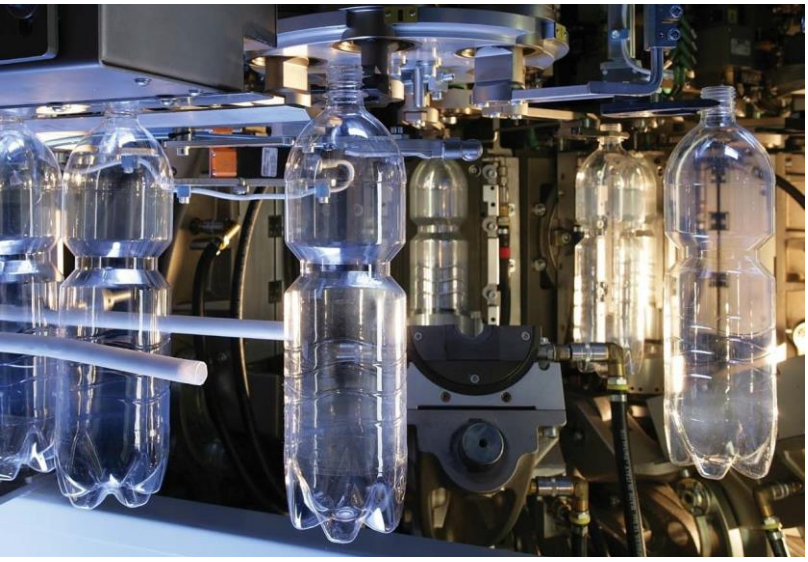

BÁO CÁO NGÀNH NHỰA

03/2017

DUY TRÌ TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC TỪ XU HƯỚNG GIÁ NHIÊN LIỆU TOÀN CẦU

"…Cạnh tranh trong ngành sẽ tiếp tục gia tăng với sự tham gia của những đối thủ mới, tuy nhiên đầu vào tiếp tục duy trì việc hưởng lợi từ xu hướng giá nguyên liệu toàn cầu và nhu cầu đầu ra ổn định sẽ là động lực chính cho tăng trưởng toàn ngành…"

Trần Xuân Trường

Chuyên viên phân tích

E: truongtx@fpts.com.vn

P: (08) - 6290 8686 - Ext: 7593

NỘI DUNG

A. TỔNG QUAN NGÀNH NHỰA THẾ GIỚI 5

I. Sơ lược lịch sử hình thành và đặc điểm của ngành nhựa thế giới 5

II. Vòng đời ngành nhựa thế giới 16

III. Chuỗi giá trị ngành Nhựa thế giới 19

IV. Phân tích cung cầu ngành nhựa thế giới 37

V. Đánh giá triển vọng và xu hướng của ngành nhựa thế giới 45

B. TỔNG QUAN NGÀNH NHỰA VIỆT NAM 47

I. Tổng quan chung của ngành nhựa Việt Nam 47

II. Vòng đời ngành nhựa tại Việt Nam 53

III. Chuỗi giá trị ngành nhựa Việt Nam 57

IV. Cung cầu và giá cả các nhóm sản phẩm chính của ngành nhựa Việt Nam 70

V. Môi trường kinh doanh 74

VI. Mức độ cạnh tranh của ngành nhựa tại Việt Nam 76

C. TRIỂN VỌNG NGÀNH NHỰA VIỆT NAM 79

I. Phân tích SWOT ngành Nhựa Việt Nam 79

II. Triển vọng và xu hướng ngành nhựa tại Việt Nam 82

III. Khuyến nghị đầu tư 83

D. CẬP NHẬT CÁC CÔNG TY NGÀNH NHỰA VIỆT NAM 84

I. Cập nhật quy mô và biến động của những công ty ngành nhựa 84

II. Cập nhật những chỉ số tài chính quan trọng của các công ty 86

III. Cập nhật hiệu quả hoạt động của các công ty trong ngành 87

IV. Tình hình tài chính 91

IV. Cơ cấu cổ đông sở hữu các công ty nhựa Việt Nam 95

VI. Cập nhật thông tin công ty 96

PHỤ LỤC 107

TIÊU ĐIỂM

Ngành nhựa thế giới

- Sau khủng hoảng kinh tế 2008-2009, Trung Quốc vươn lên vị trí số 1 về sản xuất nguyên liệu nhựa toàn cầu, chiếm 28% vào năm 2015, cùng với đó là sự sụt giảm sản lượng tại những khu vực kinh tế phát triển như Bắc Mỹ, EU hay Nhật Bản. Tuy nhiên, với nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu cho sản xuất trong nước lớn (Trung Quốc hiện là công xưởng ngành nhựa và là quốc gia xuất khẩu sản phẩm nhựa lớn nhất thế giới), Trung Quốc đồng thời là quốc gia nhập khẩu nguyên liệu nhựa lớn nhất (chiếm 20% nhu cầu nhập khẩu toàn cầu). Mỹ, Châu Âu và Trung Đông là những khu vực xuất khẩu nguyên liệu nhựa lớn nhất, các khu vực trên có nền công nghiệp hóa dầu phát triển lâu đời, sản lượng nguyên liệu nhựa sản xuất gia tăng trong khi nhu cầu sử dụng nhựa không còn nhiều động lực tăng trưởng.
- Sản lượng nhựa sản xuất và tiêu thụ toàn cầu chịu ảnh hưởng khá rõ bởi khủng hoảng kinh tế, tại các thời điểm khủng hoảng kinh tế thế giới (phần lớn bắt nguồn từ khủng hoảng năng lượng, dầu mỏ), sản lượng nguyên liệu nhựa sản xuất và tiêu thụ cũng chịu tác động suy giảm rõ rệt. Sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008-2009, tốc độ tăng trưởng sản lượng nhựa toàn cầu hiện duy trì ổn định ở mức 3-4%/năm và được báo sẽ tăng trưởng bình quân 4-5%/năm từ 2017-2020.
- Chỉ số tiêu thụ chất dẻo bình quân đầu người cao nhất tại các khu vực Bắc Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản, tuy nhiên tốc độ gia tăng chỉ số này tại các khu vực trên ở mức thấp do nhu cầu đã bão hòa (<3%/năm), thay vào đó, các nền kinh tế đang phát triển tại châu Á, châu Phi hay Trung Âu có mức tăng trưởng 5-7%/năm. Châu Á với sự phát triển mạnh mẽ của Trung Quốc, Ấn Độ và Đông Nam Á sẽ là động lực chính cho tăng trưởng ngành nhựa toàn cầu trong tương lai đồng thời cũng là tâm điểm đầu tư của những tập đoàn trong lĩnh vực hóa nhựa trên thế giới.
- Ngành nhựa chịu sự ảnh hưởng bởi nguyên liệu đầu vào cho sản xuất chủ yếu là chế phẩm từ dầu mỏ, khí thiên nhiên và than đá. Biến động giá của các nguồn nguyên liệu hóa thạch này ảnh hưởng trực tiếp tới chi phí sản xuất của ngành nhựa. Bắc Mỹ và Trung Đông là hai khu vực lựa chọn công nghệ sản xuất nguyên liệu nhựa chủ yếu từ khí thiên nhiên, Trung Quốc lựa chọn than đá làm đầu vào sản xuất, phần còn lại của thế giới lựa chọn công nghệ sản xuất từ dầu mỏ. Trong giai đoạn 2014-2015, giá dầu tăng cao trong khi giá khí thiên nhiên và giá than đá thấp, những khu vực sản xuất nguyên liệu nhựa như Bắc Mỹ, Trung Đông, Trung Quốc có lợi thế về giá thành sản xuất và gia tăng thị phần trên thị trường xuất khẩu nguyên liệu nhựa toàn cầu. Trong giai đoạn nửa cuối năm 2016, khi giá dầu và giá than đá tăng trở lại, giá nguyên liệu nhựa tại các khu vực trên thế giới cũng quay đầu tăng sau một giai đoạn giảm sâu khi giá dầu chạm đáy.
- Đầu ra chính của ngành nhựa là ngành bao bì đóng gói, vật liệu xây dựng và công nghiệp chế tạo. Thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ dân cư tầng trung lưu cũng như tỷ lệ đô thị hóa tăng dần thúc đẩy nhu cầu xây dựng, nhà ở, tiêu dùng tăng cao. Với các đặc điểm trên kết hợp với quy mô dân số lớn tại các nền kinh tế đang phát triển, châu Á sẽ là động lực chính cho đầu ra ngành nhựa thế giới trong tương lai. Trong cơ cấu xây dựng toàn cầu, châu Á vẫn tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất, tỷ trọng của châu Á năm 2005 chỉ 31% và được dự báo sẽ chiếm 46% trong tổng đầu tư ngành xây dựng toàn cầu năm 2020. Tại châu Á, chi phí đầu tư cho xây dựng tăng mạnh trong giai đoạn 2012-2020 ở Trung Quốc, Ấn Độ và Đông Nam Á sẽ là động lực chính cho đầu ra nhóm ngành nhựa vật liệu xây dựng. Trong khi đó, tăng trưởng nhu cầu sử dụng bao bì nhựa toàn cầu được dự báo ở mức 5.6%/năm từ nay tới 2020 với giá trị ước đạt 375 tỷ USD (năm 2014, giá trị ngành bao bì nhựa toàn cầu đạt 270 tỷ USD). Châu Á sẽ thay đổi cơ cấu tiêu thụ bao bì của thế giới. Nếu như năm 2010, lượng bao bì nhựa tiêu thụ tại Mỹ đứng đầu thế giới, cao hơn 70% so với nước đứng thứ 2 là Trung Quốc thì dự báo tới năm 2017, Trung Quốc sẽ vượt qua Mỹ về sản lượng tiêu thụ nhựa bao bì.
- Với diễn biến giá dầu được dự báo sẽ duy trì ở mức ổn định 55-60 USD/thùng, giá khí thiên nhiên được dự báo sẽ vẫn ở mức thấp khi sản lượng khai thác tiếp tục gia tăng, giá than đá quay trở về mức thấp như giai đoạn 2014-2016 sau khi các mỏ than tại Trung Quốc quay trở lại khai thác với số ngày khai thác trong năm gia tăng (trước đó động thái cắt giảm số ngày khai thác than và thanh tra

các hầm mỏ của chính phủ Trung Quốc đã khiến giá than đá tăng đột biến trong nửa năm cuối 2016), các yếu tố trên sẽ hỗ trợ giá nguyên liệu nhựa duy trì ổn định trong năm 2017. Giá dầu tăng trở lại sau khi tạo đáy vào giai đoạn cuối 2015-đầu 2016 sẽ là động lực lớn thúc đẩy Trung Quốc tiếp tục gia tăng khai thác than đá, sử dụng làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp hóa nhựa khổng lồ của mình nhằm giảm phụ thuộc vào dầu mỏ nhập khẩu.

- Nhựa sinh học sẽ là xu hướng chiếm lĩnh trong tương lai, thay thế cho các sản phẩm nhựa có nguồn gốc từ nhiên liệu hóa thạch. Hiện tại, nhựa sinh học mới chỉ chiếm 1% tổng sản lượng nhựa toàn cầu, tuy nhiên được dự báo sẽ tăng trưởng từ 15-35%/năm trong giai đoạn 2015-2020. Chính phủ tại các nước tiên tiến hiện khuyến khích phát triển công nghệ nhựa sinh học để ứng dụng nhiều hơn trong thực tế, những công nghệ này được dự báo sẽ thay đổi bức tranh ngành công nghiệp nhựa trong tương lai. Nam Mỹ hiện đang là khu vực sản xuất nhiên liệu sinh học và nhựa sinh học lớn nhất thế giới.

Ngành nhựa Việt Nam

- Ngành nhựa Việt Nam là ngành công nghiệp non trẻ, tuy nhiên có tốc độ tăng trưởng ấn tượng, đạt mức 16-18%/năm trong giai đoạn 2010-2015. Nhu cầu tiêu thụ nhựa gia tăng, chỉ số tiêu thụ chất dẻo bình quân đầu người của Việt Nam năm 2015 đã vượt mức trung bình thế giới.

- Tính tới năm 2015, ngành Nhựa trong nước có giá trị ước đạt 9 tỷ USD, cơ cấu giá trị ngành nhựa Việt Nam thuộc về 4 nhóm ngành chính: Nhựa bao bì (39%), Nhựa gia dụng (32%), Nhựa xây dựng (14%) và Nhựa kỹ thuật (9%). Trong nước hiện có khoảng 2.000 doanh nghiệp hoạt động trong ngành nhựa (tập trung chủ yếu tại miền Nam, chiếm 84% tổng số doanh nghiệp toàn quốc), chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tập trung phần lớn vào nhóm bao bì và nhựa gia dụng.

- Khả năng tự chủ nguồn nguyên liệu của ngành nhựa trong nước còn thấp. Trong nước hiện chưa tự sản xuất được PE, sản xuất được 15% nhu cầu PP, 30% nhu cầu PET, 50% nhu cầu PVC. Tổng nguyên liệu nhựa sản xuất trong nước chỉ đáp ứng được khoảng 20% nhu cầu mỗi năm, 80% còn lại phụ thuộc nguyên liệu nhập khẩu khiến các doanh nghiệp nhựa trong nước khó chủ động trong kế hoạch sản xuất kinh doanh khi giá nguyên liệu nhập khẩu luôn chịu tác động bởi biến động giá các nhiên liệu hóa thạch như dầu mỏ, khí thiên nhiên hay than đá kèm với đó là vấn đề tỷ giá. Việt Nam chủ yếu nhập khẩu nguyên liệu nhựa PE, PP từ Trung Đông, Đông Bắc Á, trong khi đó, PVC chủ yếu được nhập từ các quốc gia Đông Bắc Á như Nhật Bản, Đài Loan và một số quốc gia Đông Nam Á để bù đắp thiếu hụt do trong nước không đáp ứng đủ. Từ 1/1/2017, thuế suất nhập khẩu nguyên liệu nhựa PP tăng từ 1% lên 3% sẽ gây áp lực chi phí đầu vào lên các doanh nghiệp sản xuất bao bì PP trong nước, chính sách này nhằm bảo hộ doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu nhựa PP trong nước (Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn).

- Ngành nhựa trong nước hiện sử dụng 03 công nghệ chính trong sản xuất: ép đúc, thổi/phun và ép đùn. Hầu hết máy móc thiết bị trong ngành đều được nhập khẩu, năm 2015 ngành nhựa nhập khẩu khoảng 715 triệu USD, chủ yếu từ Trung Quốc (38%) và khu vực Đông Bắc Á (44%). Điều này cũng khiến các doanh nghiệp trong ngành đối mặt với rủi ro biến động tỷ giá, nhất là trong thời kỳ tình hình kinh tế-chính trị các nước trên thế giới bất ổn khiến giá trị những đồng ngoại tệ chính biến động.

- Mỗi năm, ngành nhựa Việt Nam xuất khẩu khoảng 2 tỷ USD các mặt hàng nhựa, trong đó chủ yếu là nhóm nhựa bao bì có giá trị gia tăng thấp. Bên cạnh đó, trên 60% giá trị nhựa xuất khẩu đến từ các doanh nghiệp FDI có hệ thống trang thiết bị hiện đại, đáp ứng được các yêu cầu khắt khe của thị trường quốc tế.

- Ngành nhựa trong nước có mức độ cạnh tranh tương đối cao khi các doanh nghiệp trong ngành phải chịu sức ép từ phía nhà cung cấp nước ngoài khi phụ thuộc 80% vào nguyên liệu nhập khẩu, thiếu tự chủ về nguồn nguyên liệu khiến các doanh nghiệp càng cần đẩy mạnh chiếm lĩnh thị trường đầu ra nhằm đảm bảo mức lợi nhuận kỳ vọng. Các sản phẩm nhựa mang tính tương đồng cao, lựa chọn của khách hàng đa dạng từ các sản phẩm trong nước và nhập khẩu khiến vị thế của doanh nghiệp đối với

khách hàng mục tiêu tương đối thấp. Bên cạnh đó, với quy mô và tiềm năng của thị trường tiêu dùng cũng như cơ sở hạ tầng, ngành nhựa Việt Nam có sức hút tương đối lớn đối với những nhà đầu tư nước ngoài (với công nghệ và nguồn vốn lớn) liên tục đẩy mạnh hoạt động đầu tư, thâu tóm các doanh nghiệp nhựa trong nước. Điều này cũng đặt ra nhiều thách thức đối với doanh nghiệp nhựa trong nước trước nguy cơ cạnh tranh gia tăng trên chính sân nhà và có thể bị thâu tóm trong tương lai.

- Về các doanh nghiệp trong ngành nhựa, hưởng lợi từ giá nguyên liệu đầu vào sụt giảm trong giai đoạn 2015-2016 do giá dầu thế giới giảm, các doanh nghiệp nhựa trong nước mở rộng quy mô, đầu tư trang thiết bị, gia tăng sản lượng và cải thiện đáng kể biên lợi nhuận. Cùng với đó, giai đoạn vừa qua chứng kiến sự hồi phục của thị trường bất động sản-xây dựng, nhu cầu nhà ở, nâng cấp cơ sở hạ tầng là động lực chính cho ngành nhựa xây dựng. Thu nhập bình quân đầu người gia tăng, cơ cấu dân số trẻ kết hợp tỷ lệ đô thị hóa, tỷ lệ dân trung lưu gia tăng và thói quen sử dụng bao bì nhựa là những động lực chính cho ngành nhựa bao bì. Ngành bất động sản được dự báo sẽ đạt đỉnh vào năm 2018 trước khi đi vào giai đoạn bão hòa kết hợp nhu cầu của ngành hàng tiêu dùng được dự báo sẽ tiếp tục ổn định là hai động lực chính cho đầu ra của ngành nhựa trong nước, trọng tâm là nhóm nhựa vật liệu xây dựng và nhựa bao bì.

Nhận định, khuyến nghị đầu tư

Đầu ra ổn định từ ngành hàng tiêu dùng sẽ giúp ngành nhựa bao bì duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, xu hướng giá nguyên liệu đầu vào duy trì ở mức thấp vẫn là yếu tố tích cực tác động lên biên lợi nhuận của nhóm ngành này.

Đầu ra phụ thuộc vào nhu cầu xây dựng và chu kỳ ngành bất động sản khiến ngành nhựa VLXD chịu tác động không nhỏ từ chu kỳ bất động sản. Ngành bất động sản được dự báo sẽ đạt đỉnh vào năm 2018 sau đó sẽ chững lại khiến rủi ro đầu ra đối với các doanh nghiệp nhựa VLXD trong dài hạn. Tuy nhiên, trong trung hạn 2017-2018, chúng tôi vẫn đánh giá tăng trưởng và biên lợi nhuận của các doanh nghiệp nhựa VLXD là khả quan.

Với triển vọng phát triển của ngành nhựa, chúng tôi khuyến nghị tích cực dành cho các công ty ngành nhựa.

- *Trong ngắn hạn (dưới 1 năm):* đầu tư vào các công ty nhựa vật liệu xây dựng hưởng lợi từ chu kỳ bất động sản và nhu cầu xây dựng hạ tầng, dân dụng tăng cao, tiêu biểu như BMP, NTP, DAG, DNP… Đầu tư vào một số công ty bao bì nhựa (biên lợi nhuận không cao như nhóm ngành nhựa VLXD tuy nhiên đầu ra ổn định sẽ là sức hút dành cho những cổ phiếu nhóm ngành bao bì nhựa), tiêu biểu như AAA, RDP, VBC…
- *Trong trung hạn (2-3 năm):* giữ vững quan điểm khả quan dành cho các công ty nhựa xây dựng do nhu cầu từ thị trường nhà đất, hạ tầng. Mảng nhựa bao bì, ngoài những doanh nghiệp nêu trên có thể chú ý thêm NNG, sau quá trình đầu tư vào mảng hoạt động mới kỳ vọng đem lại lợi nhuận cũng có thể được xem xét đầu tư.
- *Trong dài hạn (3-5 năm):* ngành hàng nhựa bao bì giữ mức tăng trưởng ổn định do nhu cầu từ nhóm ngành tiêu dùng. Nhóm ngành nhựa vật liệu xây dựng có thể chững lại sau 2-3 năm nữa do ngành bất động sản được dự báo sẽ đi vào chu kỳ bão hòa.

DANH MỤC VIẾT TẮT

VLXD	Vật liệu xây dựng
PE	PolyPropylene
PS	PolyStyrene
PVC	Poly VinylClorua
HDPE	High-density Polyethylene
LDPE	Low-density Polyethylene
LLDPE	Linear low-density polyethylene
PET	PolyEthylene Terephthalate
EU	Khu vực công đồng chung châu Âu
NAFTA	Khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ
CAGR	Tỷ lệ tăng trưởng kép hàng năm - Compound annual growth rate
Olefins	Tổ chức các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ
OPEC	Tổ chức các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ
CTO	Coal-to-Olefins: phương pháp sản xuất Olefins từ than đá
MTO	Methanol-to-Olefins: phương pháp sản xuất Olefins từ Methanol
NGLs	Khí thiên nhiên lỏng – Natural Gas Liquids

A. TỔNG QUAN NGÀNH NHỰA THẾ GIỚI

I. Sơ lược lịch sử hình thành và đặc điểm của ngành nhựa thế giới

1. Tổng quan về Chất dẻo & Nhựa

Vật liệu dẻo nói chung hiện hữu hàng ngày trong cuộc sống con người. Vật liệu dẻo sử dụng trong sản xuất từ những vật dụng trong đời sống cho đến những sản phẩm công nghiệp, gắn liền với cuộc sống hiện đại của con người. Chúng là những vật liệu có khả năng bị biến dạng khi chịu tác dụng của nhiệt, áp suất và vẫn giữ được sự biến dạng đó khi thôi tác dụng. Vật liệu dẻo được sử dụng rộng rãi để thay thế cho các sản phẩm làm từ vải, gỗ, da, kim loại, thủy tinh…vì chúng có đặc tính bền, nhẹ, khó vỡ, dễ tạo hình và đa dạng màu sắc. Vật liệu dẻo được phân loại thành hai nhóm chính: Nhựa (*"Plastic"* bao gồm nhựa nhiệt dẻo - Themorplastics và nhựa nhiệt rắn - Themorsets) và vật liệu đàn hồi (*"Elastomers"* – điển hình như cao su, silicon…).

Nhựa là một thuật ngữ chung cho một loạt các vật liệu dẻo tổng hợp hoặc bán tổng hợp được sử dụng phổ biến, ứng dụng rộng khắp trong hầu khắp các ngành công nghiệp. Chúng ta có thể bắt gặp vật liệu nhựa khắp mọi nơi, chúng hiện hữu tại mọi ngóc ngách trong cuộc sống, khiến những sinh hoạt hằng ngày trở nên dễ dàng, an toàn và thú vị hơn.

Vật liệu nhựa cũng là hợp chất hữu cơ, giống như gỗ, giấy hoặc len. Các nguyên liệu phục vụ sản xuất nhựa là những sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên như xenlulozơ, than đá, khí thiên nhiên, muối và dĩ nhiên quan trọng nhất là dầu mỏ.

Biểu đồ 1: Tỷ trọng sử dụng chất dẻo toàn cầu

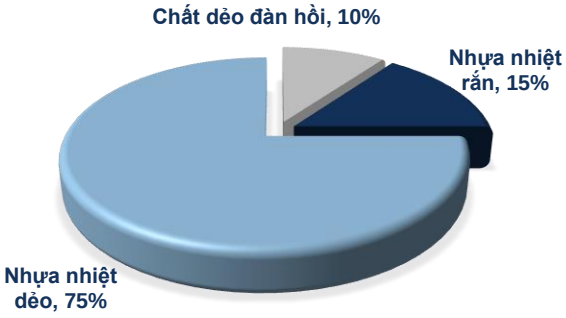

Biểu đồ 2: Tỷ trọng sử dụng nhựa nhiệt dẻo toàn cầu

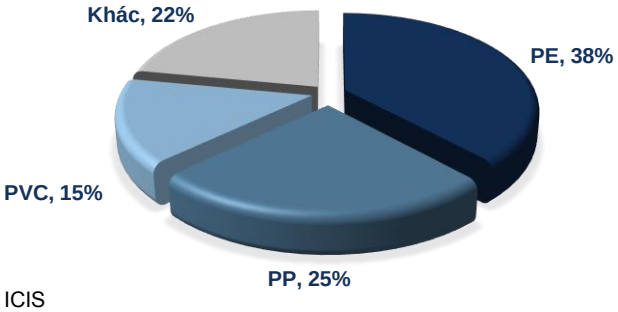

Nguồn: ICIS

Nhựa nhiệt dẻo, với những đặc tính hóa lý nổi trội (khả năng tái sử dụng) cũng như giá thành thấp hơn so với những loại chất dẻo khác chiếm lĩnh 75% trong cơ cấu sử dụng chất dẻo toàn cầu. Được ứng dụng rộng rãi trong nhiều ngành công nghiệp, nhựa nhiệt dẻo ngày càng chứng tỏ vị thế của loại vật liệu hàng đầu trên thế giới, vượt qua những vật liệu truyền thống như đá, thép, gỗ, vải, thủy tinh… Trong cơ cấu nhựa nhiệt dẻo, PE (với các dẫn xuất HDPE, LDPE, LLDPE) và PP được sử dụng nhiều nhất, chiếm trên 60% tổng sản lượng nhựa nhiệt dẻo, ứng dụng chủ yếu trong sản xuất bao bì, màng bọc hay các sản phẩm gia dụng…Với tỷ trọng 15%, PVC là loại nhựa nhiệt dẻo được ứng dụng nhiều thứ ba, chủ yếu được sử dụng sản xuất vật liệu ngành xây dựng (ống nước, khung cửa) hoặc màng bọc.

Thuật ngữ "nhựa" có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp "plastikos" có nghĩa là phù hợp cho việc đúc, tạo hình. Sở dĩ như vậy do vật liệu nhựa có tính mềm dẻo, trong quá trình sản xuất, nó được đúc, ép để chuyển hóa sang một loạt các cấu trúc khác như phim, sợi, tấm, ống, chai, hộp, và nhiều hình dạng khác.

Phân loại nguyên liệu nhựa:

- Theo hiệu ứng của nhựa với nhiệt độ: gồm 2 loại
  - **Nhựa nhiệt dẻo:** khi nung nóng đến nhiệt độ chảy sẽ chảy mềm ra và khi nguội sẽ đóng rắn lại, tính cơ học không cao so với nhựa nhiệt rắn nhưng có khả năng tái sinh được nhiều lần. Vật liệu nhựa nhiệt dẻo phổ biến nhất bao gồm PolyEthylen (PE), và dẫn xuất của chúng (HDPE, LDPE, LLDPE), PolyPropylen (PP), PolyStyren (PS) và PolyVinyl Clorua (PVC). Sản phẩm đầu ra chính của vật liệu nhựa nhiệt dẻo phổ biến là bao bì nhựa, vật liệu xây dựng, sản phẩm tiêu dùng, thiết bị điện/điện tử và đồ nội thất/gia dụng...
  - **Nhựa nhiệt rắn:** là hợp chất cao phân tử có khả năng chuyển sang trạng thái không gian 3 chiều dưới tác dụng của nhiệt độ hoặc phản ứng hóa học và sau đó không nóng chảy hay hòa tan trở lại được nữa, không có khả năng tái sinh. Vật liệu nhựa nhiệt rắn phổ biến bao gồm các loại nhựa epoxy, melamine, phenolic, polyurethane, và nhựa urea. Nhựa nhiệt rắn chủ yếu được sử dụng trong xây dựng, đồ nội thất, vận tải, chất kết dính, thiết bị điện tử, mực in và các loại chất phủ…

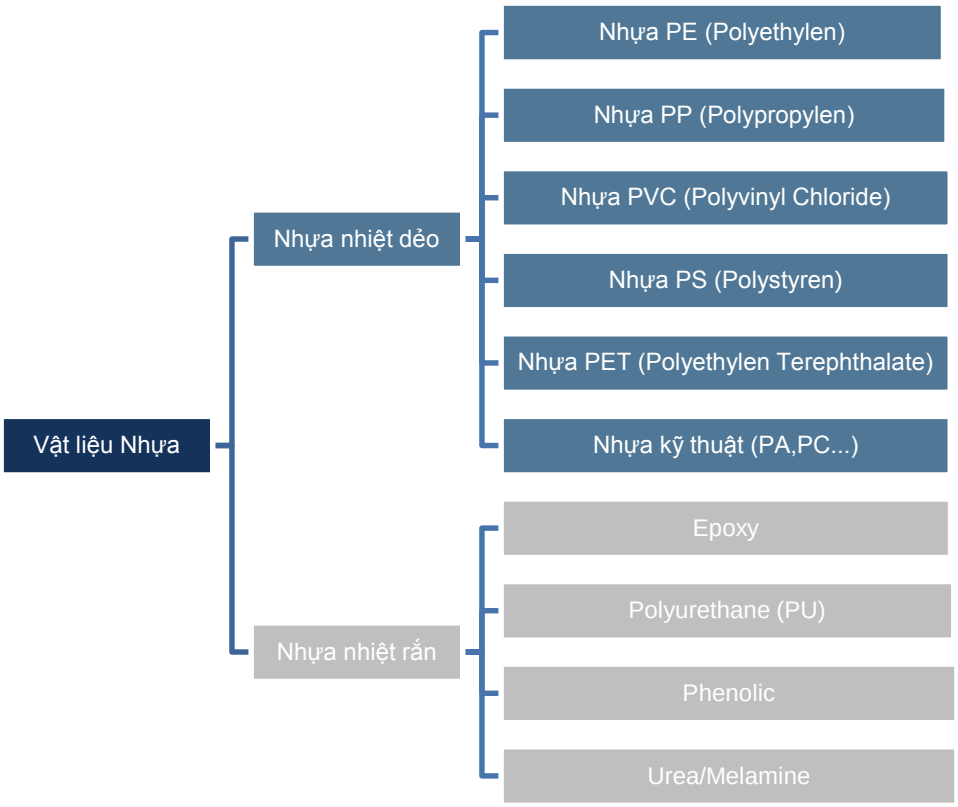

- Phân loại theo ứng dụng: gồm 3 loại
  - **Nhựa thông dụng:** được sử dụng nhiều, giá rẻ và xuất hiện trong nhiều vật dụng hàng ngày (PP, PE, PS, PVC, PET,…), trong đó 2 loại nhựa thông dụng nhất là PE và PP chiếm đến 48,5% nhu cầu của ngành nhựa thế giới.
  - **Nhựa kỹ thuật:** có tính chất cơ học vượt trội so với nhựa thông thường, được dùng trong sản xuất các mặt hàng công nghiệp (PA, PC…).
  - **Nhựa chuyên dụng:** là loại nhựa được tổng hợp để sử dụng riêng biệt cho từng trường hợp.

Trong phạm vi báo cáo, chúng ta sẽ chỉ tập trung phân tích nhựa nhiệt dẻo, loại vật liệu phổ biến nhất trong các loại chất dẻo.

Trên toàn cầu, nhựa là vật liệu quan trọng của bất kỳ nền kinh tế nào, có độ phủ rộng rãi trong nhiều ngành công nghiệp sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Hiện tại, không có ngành kinh tế nào không sử dụng vật liệu nhựa như một yếu tố đầu vào hoặc sản phẩm tiêu dùng cuối cùng.

Chủ yếu được chế xuất từ nguyên liệu dầu mỏ, vật liệu nhựa tiêu thụ khoảng 4%-6% sản lượng dầu khai thác toàn cầu, phần lớn được chế xuất từ những khí thải trong quá trình khoan và lọc dầu. Lịch sử phát triển của nền công nghiệp chất dẻo nói chung và nhựa nói riêng đã chứng kiến sự thành công trên toàn cầu, sản lượng nhựa trên thế giới đã tăng trưởng liên tục trong hơn 60 năm qua và trong năm 2015, tăng trưởng hơn 3.5% so với cùng kỳ lên 322 triệu tấn, từ mức 1.7 triệu tấn năm 1950, sản lượng nhựa thế giới đã tăng trưởng bình quân 8.4%/năm trong giai đoạn 1950-2015.

Từ năm 1989, vật liệu nhựa đã vượt qua vật liệu thép lâu đời để trở thành loại vật liệu có độ phủ lớn nhất trên thế giới.

Công thức chuyển đổi:

1 kg nhựa = 1 lít

8 kg thép = 1 lít

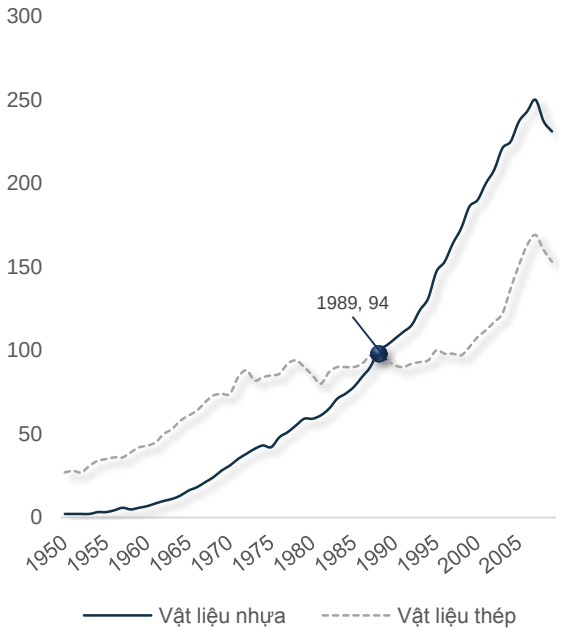

Biểu đồ 3: Độ phủ theo đơn vị thể tích (tỷ lít)

Trong bối cảnh nguồn tài nguyên dần bị cạn kiệt, thế giới có xu hướng chuyển đổi sử dụng từ các vật liệu truyền thống như thủy tinh, da thuộc, gỗ và kim loại… sang vật liệu nhựa. Điều này có được nhờ vào những đặc tính nổi trội của vật liệu nhựa so với các chất liệu khác như:

- Khả năng tái sinh,
- Khả năng tạo dáng sản phẩm,
- Khả năng chịu nhiệt, chống ăn mòn, chống thấm,
- Giá thành tương đối thấp.

2. Lịch sử ngành nhựa thế giới qua các giai đoạn

Lịch sử của vật liệu nhựa có từ hơn 100 năm trước, so với các vật liệu truyền thống khác, vật liệu nhựa tương đối hiện đại. Việc sử dụng vật liệu nhựa vào cuối thế kỷ trước đã giúp xã hội loài người đạt được những tiến bộ công nghệ quan trọng. Những bước đi đầu tiên của những vật liệu nhựa bán tổng hợp- "cellulose nitrate" xuất hiện vào cuối những năm 1850 bằng việc kết hợp và biến đổi những sợi cellulose cùng axit nitric. "Cellulose nitrate" đã gặp nhiều thất bại tại thời gian đầu, khi mới được phát minh bởi

Alexander Parkesine, trước khi được công chúng biết đến như vật liệu nhựa đầu tiên của thế giới vào năm 1862.

Những năm 1900

Tuy nhiên, sự phát triển của “cellulose nitrate“ không được bao lâu, đặc tính dễ cháy của loại vật liệu này đã cản trở ứng dụng của nó trong việc sản xuất hàng loạt các thiết bị bằng kỹ thuật đúc. Những năm 1900 chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của loại hợp chất mới mang tên “cellulose acetate” đã khắc phục được nhược điểm của “cellulose nitrate“. Hợp chất mới này sau đó được sử dụng rộng rãi trong sản xuất những sản phẩm như màng bọc cứng và vải không thấm nước hay các bộ phận thân máy bay.

Vào năm 1907, Bakelite - một loại vật liệu nhựa cứng và đen, được phát minh bởi Leo Hendrick Baekeland, một nhà hóa học người Bỉ, đó cũng là dấu ấn đầu tiên của nhựa tổng hợp được cấp bằng sáng chế chính thức. Được làm từ axit cacboxylic và formaldehyde, nhựa Bakelite thường được gia cố thêm bằng chất độn (sợi hoặc gỗ) để tăng tính ổn định.

Nhựa Bakelite được sử dụng rộng rãi trong việc sản xuất các sản phẩm tiêu dùng khác nhau, đặc tính cách nhiệt tuyệt vời đã giúp nó trở thành vật liệu lý tưởng cho máy sấy tóc, tủ radio, gạt tàn thuốc và máy ảnh... Nhựa Bakelite cũng có những đặc tính tương tự như gỗ, được sử dụng phổ biến trong các thiết bị xe hơi, loại vật liệu này cũng được sử dụng để tạo nên những loại vải cán mỏng chịu áp lực cao, ứng dụng trong ngành công nghiệp viễn thông mới nổi tại thời điểm đó.

Tiếp sau đó, bằng sáng chế đầu tiên cho hợp chất PVC đã được cấp vào năm 1914, giấy bóng kính cũng được phát hiện trong thời gian này.

Những năm 1920

Năm 1922, một nhà hóa học người Đức, Hermann Staudinger đã có những khám phá làm thay đổi bộ mặt của ngành công nghiệp nhựa. Trong quá trình làm việc với chất dẻo tổng hợp, ông đã phát hiện ra rằng vật liệu nhựa được hình thành từ chuỗi hàng ngàn phân tử liên kết với nhau, được gọi là "superpolymers" – mở ra bước ngoặt phát minh ra nhiều loại vật liệu nhựa mới sau này.

Năm 1921, máy ép phun đầu tiên được thiết kế, đây là nền tảng cho những máy móc sản xuất nhựa ngày nay.

Những năm 1930

Hai bước tiến trong những năm 30 đã mở đầu cho quá trình sản xuất hàng loạt của ngành công nghiệp nhựa. Đầu tiên, các nhà sản xuất đã biết cách chiết xuất nhựa từ dầu mỏ - polystyrene, polyme acrylic và polyvinyl clorua đều được tạo nên theo cách này. Sau đó, công nghệ ép đúc đã được cải tiến và hoàn toàn tự động vào năm 1937. PVC tiếp tục phát triển nhanh chóng và được sử dụng đầu tiên làm cáp điện năm 1930.

Polyamide cũng được phát triển vào thời gian này và polystyrene lần đầu tiên được sản xuất thương mại vào năm 1937 khi người ta tìm thấy một biện pháp tiết kiệm ngăn quá trình polime hóa.

Polymethyl methacrylate (acrylic hoặc "Perspex") cũng được phát minh vào thời gian này, và tới năm 1935 đã bắt đầu được sử dụng trong sản xuất buồng lái máy bay và trong các màn hình bảo vệ khác.

Các loại nhựa epoxy đầu tiên được phát triển tại Thụy Sĩ vào năm 1938 được ứng dụng chính trong nha khoa và y học do có tính kết dính như keo. Nhựa gia dụng ngày càng xuất hiện nhiều hơn khi *“urea formaldehyde”* trở nên phổ biến do các sản phẩm nhựa *“urea formaldehyde”* hấp dẫn, sáng màu, phù hợp với lối sống hiện đại.

Những năm 1940

Thế chiến II đóng vai trò như một cú hích lớn cho ngành nhựa. Về công nghệ thiết kế, sản phẩm tiêu dùng được hưởng lợi từ các kỹ thuật mới phát triển do nhu cầu chiến tranh. Các chất dẻo hiện nay vẫn đang

sử dụng rộng rãi như polyethylen (PE), polystyrene (PS), polyester, PET và silicon đều tăng trưởng mạnh trong thời kỳ chiến tranh.

Silicon bắt đầu được sử dụng rộng rãi như chất chống nước và các loại sơn chịu nhiệt. Nilon, loại sợi nhân tạo đầu tiên được phát minh ra vào cuối thập niên 20, nhưng phải đến tận những năm 40 mới được sử dụng đại trà. Với dạng sợi dài có thể kéo để dệt thoi hoặc dệt kim, dòng nhựa mới này được sử dụng để làm mọi thứ từ dù đến vải bọc. Vật liệu PVC cũng thực sự đạt đỉnh cao trong thập kỷ này.

Năm 1956 là cột mốc ngành xe hơi khi lần đầu tiên chứng kiến nhựa là vật liệu chính trong thiết kế thân xe và mái được làm từ polyester không bão hòa được gia cố bằng sợi thủy tinh. Sự kết hợp của polyester và sợi thủy tinh sau đó đã trở thành một lựa chọn phổ biến trong việc sản xuất xe ô tô và phi thuyền.

Polyethylen (PE) lần đầu tiên được phát hiện vào năm 1933, nhưng phải đợi đến những năm 50 để đạt đỉnh cao nhờ phương thức sản xuất mới an toàn hơn. Vật liệu mới này có điểm nóng chảy cao, khắc phục được điểm yếu của các vật liệu nhựa khác, đã được sử dụng cho thùng rác, bồn tắm và thùng chứa hóa chất.

Những năm 1950

Trong suốt những năm 50, nhựa đã trở thành vật liệu chính trong ngành công nghiệp may mặc. Vật liệu liệu Polyester, Lycra và nylon dễ tẩy rửa, không nhăn và thường rẻ hơn so với vật liệu có nguồn gốc thiên nhiên tương tự.

Những năm 1960-1970

Giai đoạn 1960-1970 là thời kỳ thay đổi mạnh mẽ trong ngành thời trang, việc chất dẻo phát triển mạnh mẽ là một lợi thế rất lớn, với sự ra đời của một loạt các vật liệu thay thế trong ngành thời trang. Trang trí nội thất cũng được biết đến với những sản phẩm đột biến như ghế bơm hơi hay đèn acrylic.

Những năm 1970, nhựa đóng vai trò “hậu trường” cho những phát triển vượt bậc của ngành công nghệ thông tin. Trong cơ khí và các ngành công nghiệp máy tính mới nổi, vật liệu siêu polymer thay thế dần cho kim loại. Đặc tính vệ sinh của nhựa cũng mang đến ý nghĩa to lớn khi sử dụng trong ngành y khoa.

Tuy nhiên, thị hiếu chung của những năm 70 đã có bước chuyển rõ rệt đối với vật liệu tổng hợp sử dụng ở thời kỳ trước, người tiêu dùng ưa chuộng quay trở lại với những vật liệu tự nhiên như gỗ, vải, kim loại và da. Xu hướng này trùng hợp với cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, kết quả dẫn đến thiếu nguyên liệu và lần đầu tiên và duy nhất trong lịch sử của ngành nhựa diễn ra sự sụt giảm trong sản lượng của ngành.

Những năm 1980-1990

Sự bùng nổ thông tin toàn cầu trong những năm 80 và 90 có thể được hiện thực hóa chủ yếu thông qua việc sử dụng chất dẻo. Trang thiết bị như máy tính, dây cáp sợi quang và điện thoại đều sử dụng nhựa với đặc tính ưu việt về sức bền, nhẹ, cách nhiệt và linh hoạt. Nhựa cũng được sử dụng rộng rãi hơn trong giao thông vận tải. Tỷ lệ vật liệu nhựa được sử dụng trong chế tạo xe hơi đã tăng 11% từ năm 1974 đến năm 1988 và trong thập niên 1980, máy bay thử nghiệm đầu tiên sử dụng hoàn toàn vật liệu chất dẻo đã cất cánh.

Thói quen tiêu dùng cũng đã thay đổi đáng kể với sự xuất hiện của siêu thị và đại siêu thị và người ta ngày càng ít mua thực phẩm tươi từ các nhà cung cấp nhỏ lẻ. Nhựa ngày nay được sử dụng rộng rãi trong bao bì, đóng góp và giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì sự tươi sống của các sản phẩm trong quá trình vận chuyển từ các trung tâm mua sắm về hộ gia đình.

Cung cấp hiệu suất sử dụng cao với chi phí thấp, nhựa đã thay thế các vật liệu khác với nhiều công năng sử dụng. Nhựa tổng hợp hiện đang được ứng dụng trong toàn xã hội và triển vọng tăng trưởng tại các thị trường lớn như bao bì, xây dựng, vận tải... Mặc dù tốc độ phát triển bùng nổ của ngành đã chững lại kể từ năm 1970, nhưng với sự hình thành của các loại và dạng sản phẩm mới cho phép nhựa tổng hợp tiếp tục thâm nhập vào các thị trường cũng như các ứng dụng mới, đặc biệt là đối với vật liệu kỹ thuật, loại

vật liệu dẻo này vẫn được kỳ vọng sẽ duy trì vị thế dẫn đầu của mình trong tất cả các ngành nghề sản xuất và cuộc sống con người.

3. Những khu vực, quốc gia ảnh hưởng lớn tới ngành Nhựa thế giới

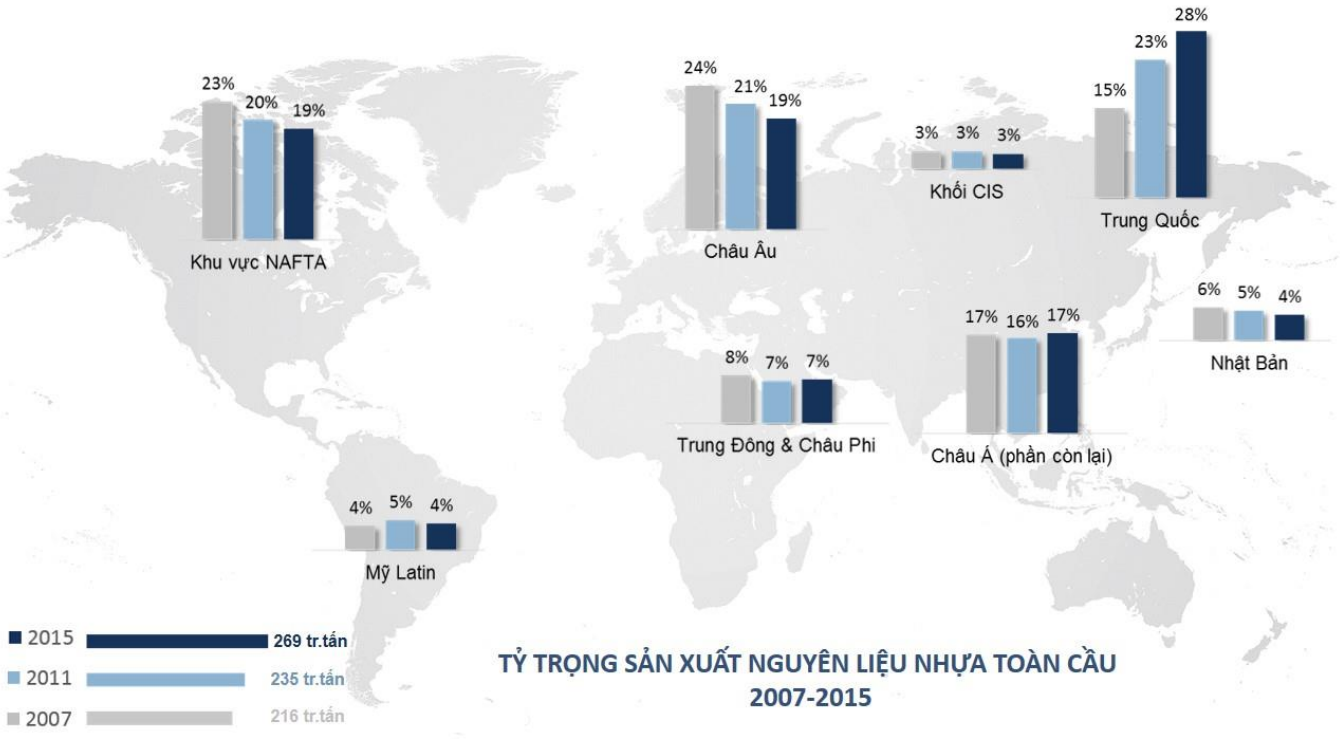

Biểu đồ 4: Cơ cấu sản xuất nguyên liệu nhựa toàn cầu 2007-2015

Nguồn: PlasticEurope

Sản lượng nhựa sản xuất và tiêu thụ hàng năm của thế giới nhìn chung đã tăng trưởng chậm lại và đi ngang, trung bình tăng 3-4%/năm trong giai đoạn 2011-2015. Nguyên nhân do nhu cầu tiêu thụ tại hai khu vực lớn là EU và NAFTA dần đạt ngưỡng bão hòa, khi chỉ số tiêu thụ nhựa bình quân trên người của hai khu vực này hiện đã ở mức khá cao, đạt ngưỡng 139kg/người/năm đối với NAFTA và 136kg/người/năm đối với EU, chỉ số của hai khu vực này gấp 3 lần mức trung bình của thế giới (ở mức 45kg/người/năm vào năm 2015). Sản lượng nhựa hàng năm của khu vực EU từ 2011-2015 gần như không tăng trưởng trưởng trong khi sản lượng của Hoa Kỳ (vai trò chính trong NAFTA) chỉ tăng trưởng ở mức thấp 1.5%/năm.

Bù đắp cho sự suy giảm về nhu cầu tiêu thụ cũng như sản lượng sản xuất của EU và NAFTA, Trung Quốc vẫn tăng trưởng cao hơn mức trung bình thế giới, sản lượng nguyên liệu nhựa của Trung Quốc tăng trong giai đoạn 2011-2016 vẫn đạt mức 5%/năm (ước tính sản lượng nguyên liệu nhựa của Trung Quốc năm 2016 ước đạt 70 triệu tấn – *theo Statista*).

Tỷ trọng sản xuất nguyên liệu nhựa trong cơ cấu toàn cầu cũng thay đổi rõ rệt trong những năm qua, năm 2007, sản lượng của Trung Quốc chỉ chiếm 15% tổng sản lượng toàn cầu, con số này là 23% và 28% lần lượt cho các năm 2011 và 2015. Sau khủng hoảng kinh tế 2008-2009, Trung Quốc vươn lên vị trí số 1 trong các quốc gia và khu vực sản xuất nguyên liệu nhựa toàn cầu, kèm theo đó là sự sụt giảm của EU và NAFTA, từng chiếm 23-24% trong cơ cấu sản xuất năm 2009 giảm xuống còn 18-19% vào cuối năm 2015.

Với sự tăng trưởng sản lượng mạnh mẽ của Trung Quốc, tính đến 2015, châu Á cung ứng 50% lượng nhựa nguyên liệu toàn cầu. Giống như những thị trường phát triển EU và NAFTA, sản lượng nhựa tại Nhật Bản cũng chững lại do nhu cầu sử dụng không còn nhiều dư địa tăng trưởng nhiều (năm 2015, tiêu thụ nhựa bình quân đầu người ở mức 108kg/người/năm, cao gấp 2.5 lần so với mức trung bình thế giới).

Đứng đầu về sản lượng nguyên liệu nhựa xuất khẩu trong giai đoạn 2011-2015 là Mỹ, Đức và Arập XêÚt, ba quốc gia đại diện cho ba khu vực xuất khẩu lớn nhất thế giới là NAFTA, EU và Trung Đông.

Biểu đồ 5: Tỷ trọng xuất nhập khẩu nguyên liệu nhựa toàn cầu 2011-2015 *(HS code 3901-3915)*

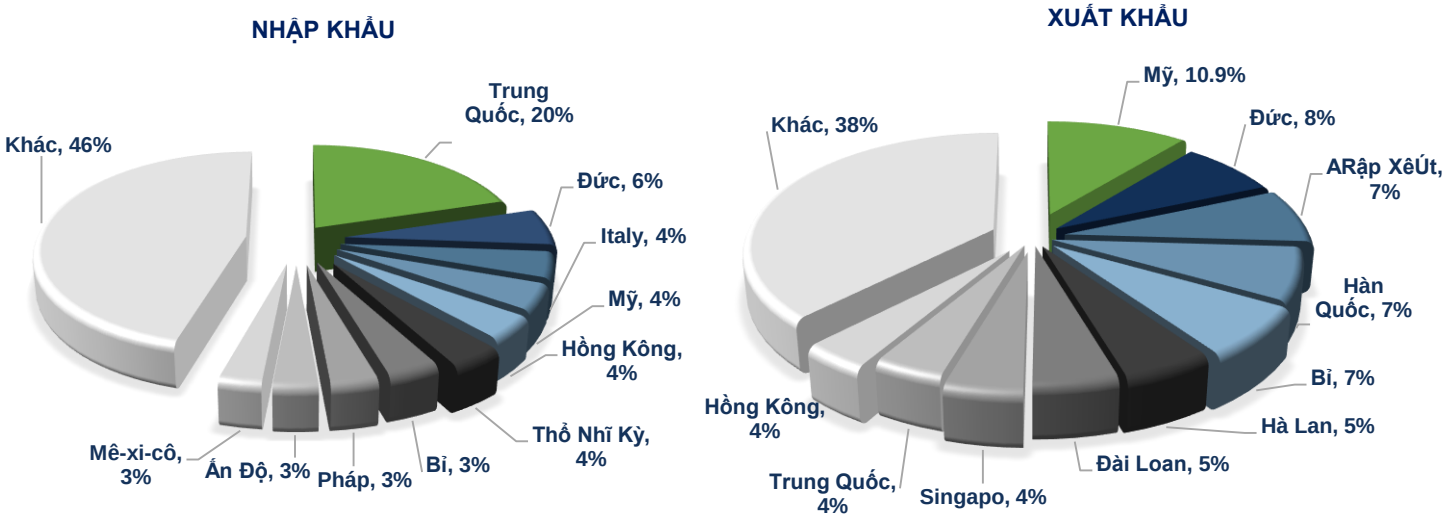

Nguồn: https://comtrade.un.org/

Với thế mạnh về trữ lượng dầu mỏ, khí thiên nhiên, NAFTA và Trung Đông sở hữu nguồn nguyên liệu dồi dào phục vụ cho sản xuất nhựa nguyên liệu. Diễn biến giá dầu cũng như giá khí thế giới phụ thuộc nhiều vào biến động trong chính sách, dự trữ của hai khu vực này, qua đó tác động gián tiếp lên giá nguyên liệu nhựa xuất khẩu đi các khu vực trên thế giới.

Trong khi đó, Trung Quốc tuy là quốc gia sản xuất nguyên liệu nhựa lớn nhất thế giới nhưng chỉ đứng thứ 9 về xuất khẩu loại nguyên liệu này do nhu cầu tiêu thụ trong nước của Trung Quốc là rất lớn. Lý giải cho điều này do bản thân Trung Quốc được coi là công xưởng sản xuất nhựa của thế giới, không chỉ phục vụ nhu cầu sản phẩm cho 1.4 tỷ dân, Trung Quốc hiện vẫn đang dẫn đầu thế giới về tỷ trọng xuất khẩu các sản phẩm nhựa, chiếm hơn 1/5 tổng sản lượng toàn cầu. Với nhu cầu cao về nguyên liệu nhựa, giá của loại nguyên liệu này cũng phụ thuộc không nhỏ vào nhu cầu tiêu thụ của Trung Quốc.

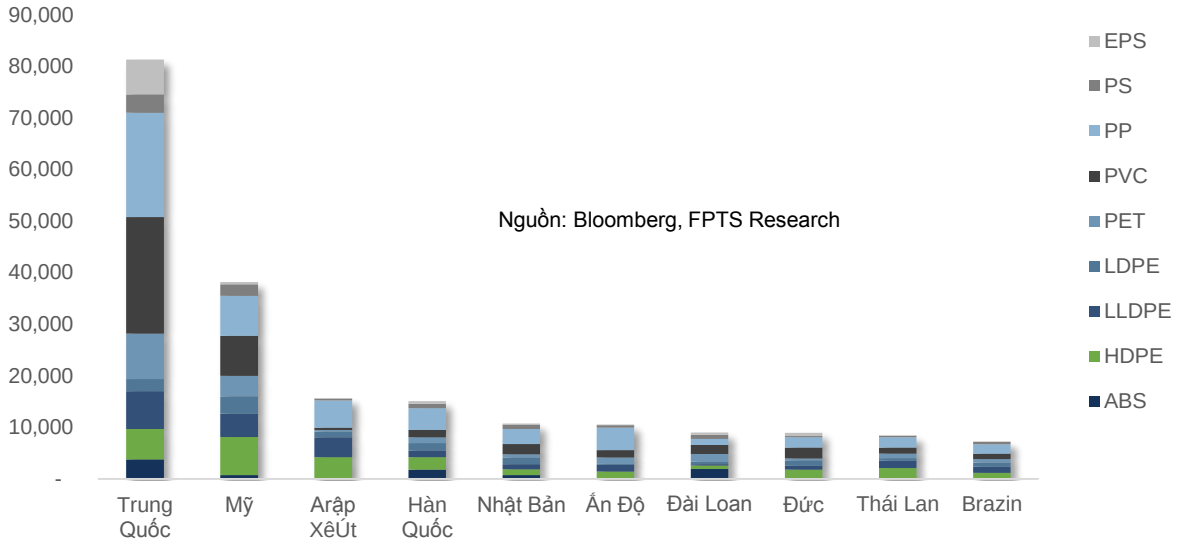

Biểu đồ 6: Các quốc gia có năng lực sản xuất nguyên liệu nhựa lớn nhất thế giới 2015 (nghìn tấn)

Một yếu tố nữa cũng tác động tới giá nguyên liệu nhựa thế giới là công nghệ sản xuất. Phần lớn các quốc gia trên thế giới sử dụng dầu thô làm nguyên liệu đầu vào cho ngành công nghiệp hóa nhựa, trong đó

bao gồm những nước phát triển trong EU. Trong khi đó, nhờ sự phát triển công nghệ ứng dụng trong khai thác khí thiên nhiên giúp sản lượng khai thác tăng vọt tại Mỹ trong những năm gần đây khiến các công ty Mỹ lựa chọn khí thiên nhiên làm nguyên liệu đầu vào chính cho nền công nghiệp nhựa. Trung Quốc, với mục đích hạn chế sự phụ thuộc của mình vào dầu mỏ và khí thiên nhiên nhập khẩu đã chọn than đá làm nguyên liệu chính phục vụ sản xuất nguyên liệu nhựa. Sự khác biệt về nguyên liệu đầu vào, công nghệ sử dụng trong ngành hóa nhựa khiến giá của mặt hàng này cũng khác biệt giữa các khu vực trên thế giới. Tuy nhiên, với đại đa số các quốc gia sử dụng công nghệ chế xuất từ dầu thô, biến động giá nguyên liệu nhựa vẫn cho thấy mối tương quan lớn nhất đến biến động giá dầu thế giới trong những năm qua.

3.1 Ngành công nghiệp nhựa Mỹ

Mỹ hiện là quốc gia xuất khẩu nguyên liệu nhựa lớn nhất thế giới, chiếm 11% thị phần toàn cầu trong giai đoạn 2011-2015. Trong giai đoạn này, sản lượng nguyên liệu nhựa của Mỹ đạt mức 243 triệu tấn, 36% trong số đó dành cho xuất khẩu.

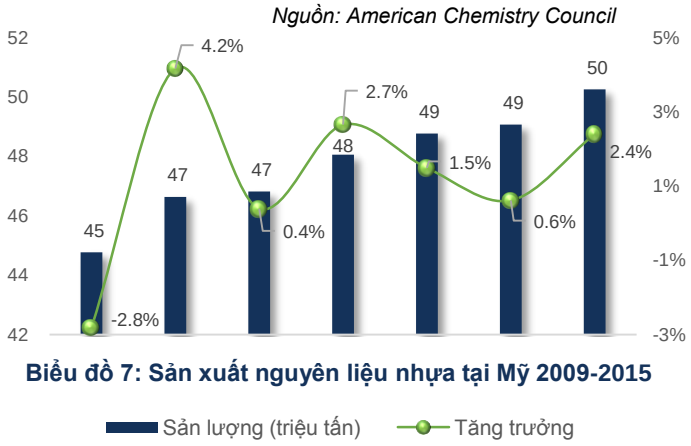

Biểu đồ 7: Sản xuất nguyên liệu nhựa tại Mỹ 2009-2015

Thay vì sử dụng dầu thô để sản xuất nguyên liệu nhựa, Mỹ lựa chọn khí thiên nhiên làm đầu vào cho ngành công nghiệp nhựa của mình. Lợi thế về giá thành sản xuất thấp hơn giúp Mỹ trở thành quốc gia xuất khẩu nguyên liệu nhựa số 1 thế giới.

Ngành công nghiệp nhựa của Mỹ là một trong số ít những ngành sản xuất vẫn giữ được thặng dư thương mại cho đến nay. Năm 2015, thặng dư thương mại toàn ngành đạt 7.1 tỷ USD, giảm 32% so với 2014, chủ yếu do tăng giá trị nhập khẩu sản phẩm nhựa trong khi giá trị xuất khẩu nhựa nguyên liệu giảm do tác động giảm giá nguyên liệu toàn cầu, hệ lụy từ việc giá dầu lao dốc. Toàn bộ thặng dư của ngành đến từ mảng nguyên liệu nhựa trong khi sản phẩm nhựa có mức thâm hụt thương mại khá cao. Tuy nhiên, trong số 20 quốc gia mà Mỹ ký hiệp định thương mại tự do, mảng sản phẩm nhựa và máy móc công nghiệp chất dẻo vẫn đạt được thặng dư thương mại.

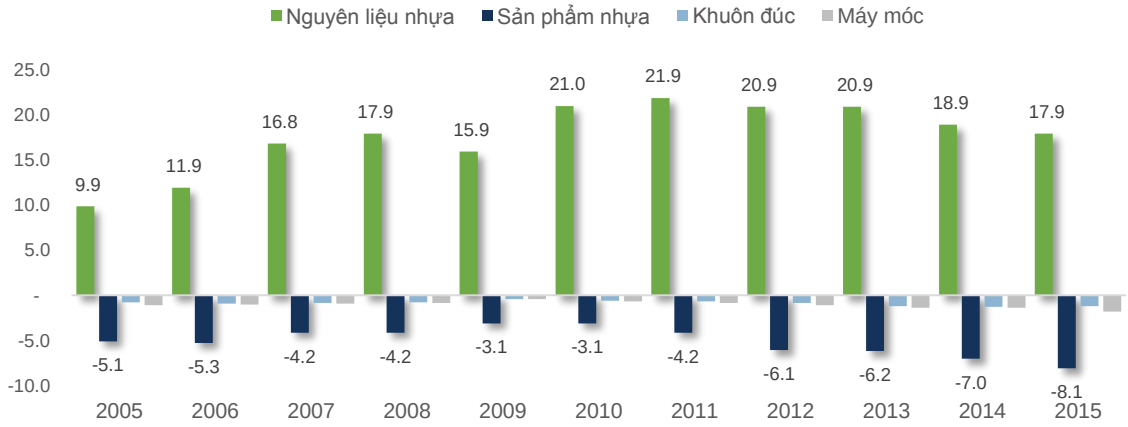

Biểu đồ 8: Cán cân thương mại ngành nhựa tại Mỹ 2005-2015 (Đơn vị: tỷ USD)

Nguồn: America Chemistry Council (ACC)

Theo SPI, sự sụt giảm thặng dư thương mại ngành nhựa chủ yếu đến từ việc đồng USD tăng giá khiến nguyên liệu nhựa xuất khẩu của Mỹ giảm bớt tính cạnh tranh. Tuy nhiên trong trường hợp này, đây là một dấu hiệu tích cực cho tăng trưởng kinh tế Mỹ. Đồng USD mạnh lên khiến giá dầu và khí thiên nhiên giảm tương đối, làm giảm áp lực lên giá nguyên liệu nhựa, qua đó giảm giá thành sản xuất các sản phẩm nhựa

cũng như giá thành sản xuất của những ngành công nghiệp sử dụng nhựa và nguyên liệu nhựa làm đầu vào sản xuất nói chung.

Tổng giá trị tiêu dùng nhựa tại Mỹ năm 2015 ước đạt 295.4 tỷ USD, mức cao nhất trong lịch sử (căn cứ vào giá trị sản xuất – giá trị xuất khẩu + giá trị nhập khẩu).

3.2 Ngành công nghiệp nhựa Trung Quốc

Trung Quốc hiện là nước sản xuất nhựa lớn nhất thế giới (xét cả nguyên liệu nhựa và sản phẩm nhựa). Trong năm 2015, Trung Quốc đã sản xuất 75 triệu tấn nguyên liệu nhựa, chiếm 28% sản lượng toàn cầu, tăng 8% so với năm 2014, gấp 1.5 lần tăng trưởng GDP của Trung Quốc. Tổng doanh số bán nguyên liệu nhựa năm 2015 đạt khoảng 145 tỷ USD. Sau giai đoạn tăng trưởng yếu từ 2009-2013 do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới, sản lượng nhựa nguyên liệu của Trung Quốc đã tăng mạnh trở lại trong năm 2014 và vẫn giữ được nhịp tăng trưởng 8% trong năm 2015. Mức tăng này chủ yếu đến từ nhu cầu tăng cao của những nhà sản xuất ôtô, điện thoại di động và bao bì thực phẩm, những ngành có mức tiêu thị sản phẩm nhựa cao.

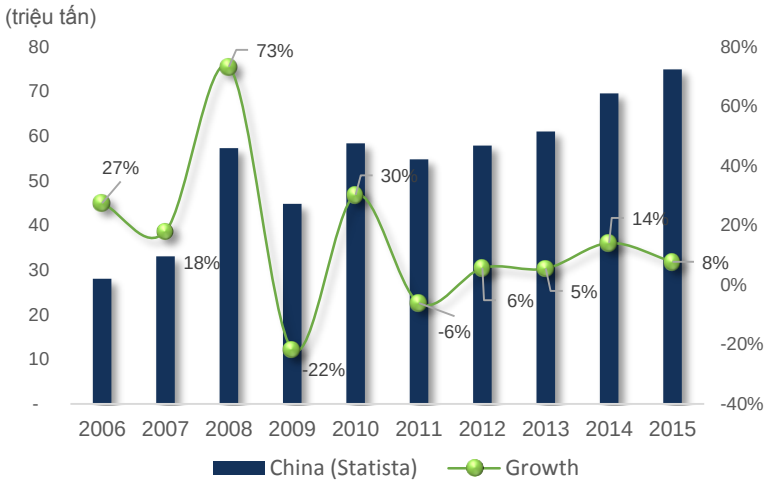

Nguồn: Statista, PlasticEurope, FPTS Research

Biểu đồ 9: Sản xuất nguyên liệu nhựa tại Trung Quốc 2006-2015

Mặc dù đứng đầu về sản lượng sản xuất nhưng Trung Quốc cũng đứng đầu về nhập khẩu nguyên liệu nhựa trong những năm qua. Số liệu thống kê UNtrade cho thấy, mỗi năm Trung Quốc nhập khẩu khoảng 40 triệu tấn nguyên liệu nhựa, chiếm 20% tổng lượng nhập khẩu nguyên liệu toàn cầu, chủ yếu từ những thị trường Hàn Quốc, Đài Loan, ARập Xêut, Nhật Bản (những khu vực sản xuất nguyên liệu nhựa lớn toàn cầu và Đông Bắc Á).

Xuất khẩu nguyên liệu nhựa năm 2015 chỉ đạt 13 triệu tấn, chiếm 17.3% tổng sản lượng sản xuất và chỉ đứng thứ 9 trong cơ cấu xuất khẩu toàn cầu. Trung Quốc hiện đang xuất khẩu sản phẩm nhựa gấp 3 lần số nhập khẩu và lượng xuất khẩu đang không ngừng gia tăng do lợi thế về chi phí sản xuất thấp. Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là đồ gia dụng, màng bọ nhựa, vật liệu xây dựng…

Trung Quốc hiện cũng là thị trường lớn nhất trong lĩnh vực máy móc thiết bị ngành công nghiệp chất dẻo kể từ năm 2005, có giá trị lên tới 7.7 tỷ USD mỗi năm (con số này với thị trường Mỹ là 3 tỷ USD). Trung Quốc đang dần chủ động được hoàn toàn nhu cầu trang thiết bị cho ngành công nghiệp chất dẻo của mình. Nếu như năm 2008, máy móc sản xuất trong nước chỉ đáp ứng được 50% nhu cầu thì tới năm 2015, con số này đã tăng lên 80%. Đức hiện đang là quốc gia xuất khẩu máy móc công nghiệp chất dẻo vào Trung Quốc, ước đạt 700-800 triệu USD mỗi năm, tương đương giá trị xuất khẩu vào thị trường Mỹ (Đức hiện là quốc gia xuất khẩu máy móc, thiết bị công nghiệp chất dẻo lớn nhất thế giới, Trung Quốc và Mỹ là hai thị trường xuất khẩu chủ yếu của nước này). Việc chủ động được nguồn trang thiết bị trong nước sẽ giúp Trung Quốc có thêm lợi thế cạnh tranh cho ngành sản xuất sản phẩm nhựa cũng như nguyên liệu nhựa.

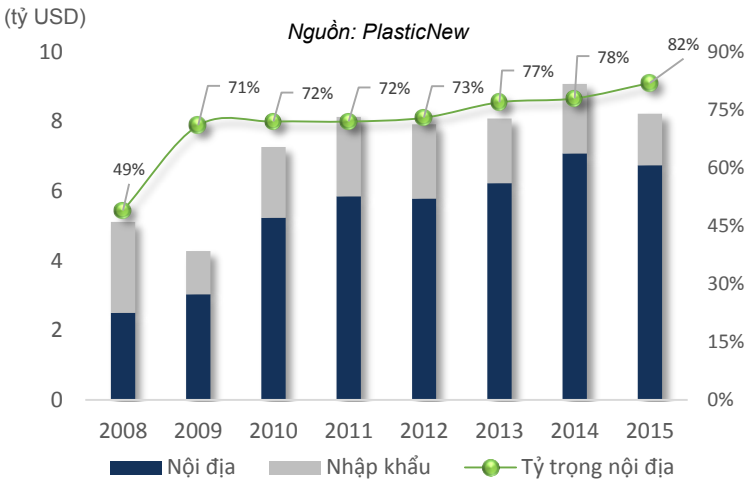

Biểu đồ 10: Nhu cầu tiêu thụ máy móc chất dẻo tại Trung Quốc

Nguyên liệu nhựa sản xuất trong nước chủ yếu của Trung Quốc là PVC (phục vụ chủ yếu cho công nghiệp xây dựng) trong khi PE, PP, PS chủ yếu phải nhập khẩu. Điểm khác biệt lớn nhất trong sản xuất nguyên liệu PVC của Trung Quốc so với các quốc gia khác trên thế giới là việc sử dụng than đá làm nguyên liệu đầu vào thay vì dầu mỏ và khí thiên nhiên. Công nghệ sản xuất MVC (MonoVinylClorua) từ Acethylen (sản xuất từ than đá) và HCl được sử dụng rộng rãi ở một số nước từ những năm 1950. Ngày nay với sự phát triển của công nghiệp dầu mỏ, hầu hết các nước đã chuyển sang sử dụng ethylen làm nguyên liệu chủ yếu để sản xuất MVC. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, với việc khủng hoảng năng lượng thường xuyên xảy ra trên thế giới và để tận dụng những trữ lượng than đá dồi dào tại vùng Tây Bắc và khu vực Nội Mông, Trung Quốc đã quay trở lại phương pháp này. Theo số liệu thống kê trong tổng sản lượng nguyên liệu nhựa PVC của Trung Quốc tỉ lệ giữa PVC sản xuất từ acethylen (nguồn gốc từ than đá) và từ ethylen (nguồn gốc dầu mỏ, khí thiên nhiên) là 65:35.

Tại Trung Quốc, hoạt động sản xuất và cung ứng nguyên liệu nhựa nằm trong tay những công ty nhà nước, hoạt động sản xuất sản phẩm nhựa chủ yếu đến từ khối doanh nghiệp tư nhân. Đầu tư nước ngoài vào ngành nhựa Trung Quốc cũng tăng mạnh kể từ sau khi nước này gia nhập WTO. Ngành nhựa nước này đang trải qua quá trình chuyển đổi từ chú trọng sản lượng sang chất lượng, tiềm năng phát triển phụ thuộc nhiều vào cải tiến công nghệ và xu hướng thân thiện với môi trường.

3.3 Ngành công nghiệp nhựa EU

Với nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu nhựa khoảng 40 triệu tấn/năm, châu Âu vẫn là một trong những thị trường lớn nhất thế giới và là một trong hai khu vực có chỉ số tiêu thụ chất dẻo bình quân đầu người cao nhất, chỉ sau NAFTA. Với sự phát triển lâu đời, hiện tại ngành nhựa châu Âu đứng thứ 7 về giá trị sản xuất công nghiệp, tương đương ngành dược phẩm tại khu vực này. Năm 2015, ngành công nghiệp nhựa châu Âu đạt doanh thu 340 tỷ Euro, cùng với đó là thặng dư cán cân thương mại 16.5 tỷ Euro.

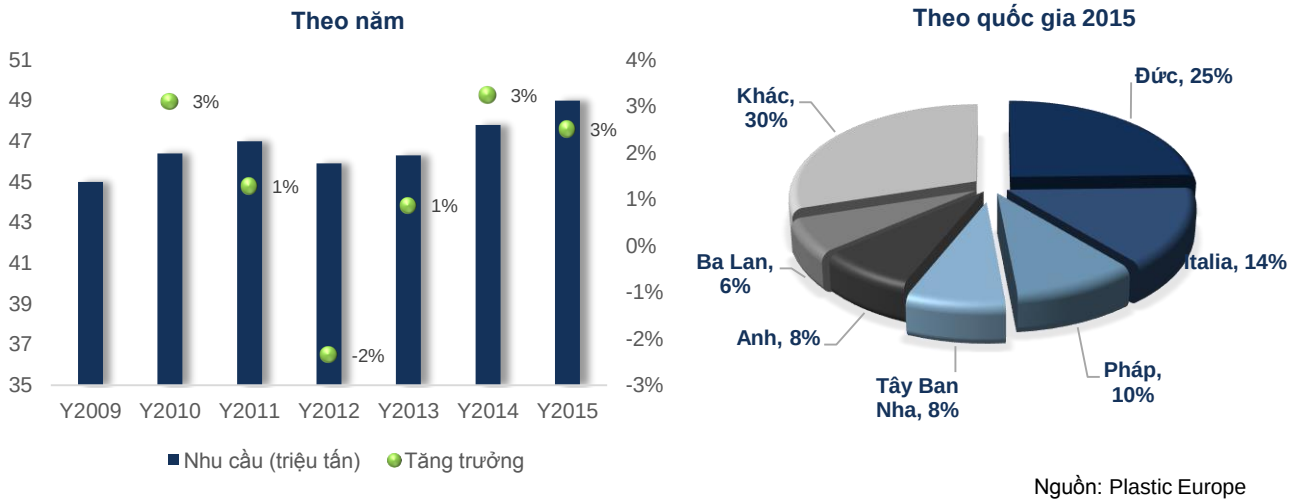

Nguồn: Plastic Europe

Biểu đồ 11: Nhu cầu tiêu thụ Nhựa tại châu Âu

Xu hướng trong những năm gần đây, nhu cầu tiêu thụ nhựa tại các quốc gia Trung và Đông Âu gia tăng mạnh hơn so với Tây Âu. Khu vực Tây Âu với sự phát triển lâu đời của nền công nghiệp nhựa và chỉ số tiêu thụ nhựa bình quân đầu người đã ở ngưỡng cao khiến động lực tăng trưởng tại khu vực này không còn nhiều. Ngoại trừ Đức, những nước còn lại tại Tây Âu hiện có mức nhu cầu sử dụng nguyên liệu chất dẻo chỉ ở mức 90% so với năm 2007, trong khi đó nhu cầu tại Trung & Đông Âu tăng trưởng 2.7% mỗi năm. Theo dự báo của AMI, nhu cầu tiêu thụ chất dẻo tại châu Âu sẽ chỉ ở mức 1%/năm trong giai đoạn 2015-2020, ngay cả với mức tăng trưởng đó, nhu cầu tiêu thụ năm 2020 được dự báo vẫn thấp hơn mức đỉnh năm 2007.

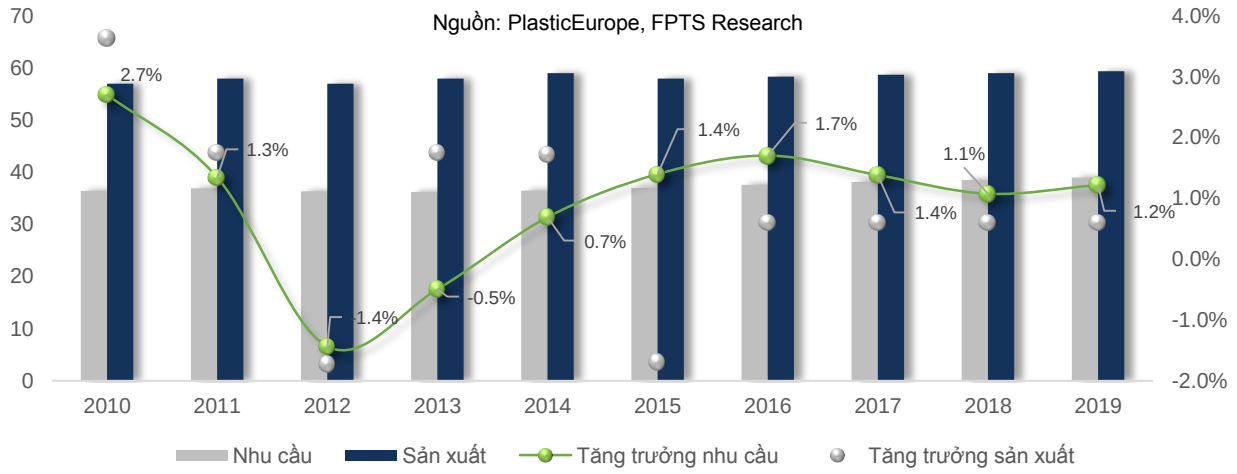

Biểu đồ 12: Sản xuất và Tiêu thụ nguyên liệu nhựa tại châu Âu 2009-2019

Với sự phát triển khoa học công nghệ từ rất sớm, châu Âu từng là khu vực sản xuất nhựa & nguyên liệu nhựa lớn nhất thế giới. Vào những năm 1970-1980, sản lượng nguyên liệu nhựa sản xuất tại khu vực này chiếm 40% tổng sản lượng toàn cầu, con số này trong giai đoạn những năm 2000 chỉ còn ở mức 25-28% và 18-20% từ 2010 tới nay. Vị thế công xưởng sản xuất nhựa hàng đầu thế giới của lục địa già đã mất dần vào tay châu Á, đặc biệt là Trung Quốc và những khu vực khác trên thế giới như NAFTA hay Trung Đông. Sở hữu những lợi thế đặc thù, những khu vực này dần thay thế châu Âu trong chuỗi giá trị ngành hóa nhựa toàn cầu, cụ thể:

- **Khu vực NAFTA-Mỹ:** lợi thế về chi phí nhiên liệu thấp (sản lượng khai thác khí thiên nhiên dồi dào). Theo ước tính của IHS, sản lượng khí thiên nhiên tại Mỹ được dự báo sẽ tăng trưởng 10-36%/năm từ nay tới 2035.
- **Khu vực Mỹ Latin-Braxin:** 1/3 sản lượng nhựa sinh học được sản xuất tại khu vực này. Nhựa có nguồn gốc từ nguyên liệu sinh học là xu hướng phát triển tiếp theo của ngành công nghiệp nhựa toàn cầu, Mỹ Latin và đặc biệt là Braxin đang đón đầu xu hướng này.
- **Trung Đông:** 67% trữ lượng dầu thô và 45% trữ lượng khí thiên nhiên của thế giới tập trung tại khu vực này. Với nguồn nguyên liệu sẵn có, Trung Đông có lợi thế về chi phí sản xuất thấp qua đó tăng cường khả năng xuất khẩu nhựa nguyên liệu ra thế giới.
- **Trung Quốc:** hiện tại quốc gia này đang dẫn đầu về sản lượng nguyên liệu nhựa sản xuất hàng năm cũng như nhà xuất khẩu hàng đầu cho các sản phẩm nhựa đầu ra. Chi phí sản xuất thấp và trữ lượng lớn nguyên liệu than đá giá rẻ là chìa khóa tạo nên lợi thế cạnh tranh cho Trung Quốc trên thị trường nhựa toàn cầu.
- **Ấn Độ:** ngành công nghiệp nhựa tại đây hiện có mức tăng trưởng mạnh nhất thế giới. Vốn đầu tư vào ngành công nghiệp nhựa của Ấn Độ tăng mạnh trong những năm gần đây với 22.000 công ty và 4 triệu nhân công hoạt động trong lĩnh vực này. Gia tăng dân số và sự phát triển của các ngành công nghiệp sản xuất, đặc biệt là lĩnh vực ôtô là những động lực tăng trưởng cho ngành nhựa.

4. Những công ty ảnh hưởng lớn tới ngành Nhựa thế giới

13 công ty sản xuất nguyên liệu nhựa lớn nhất thế giới 2015

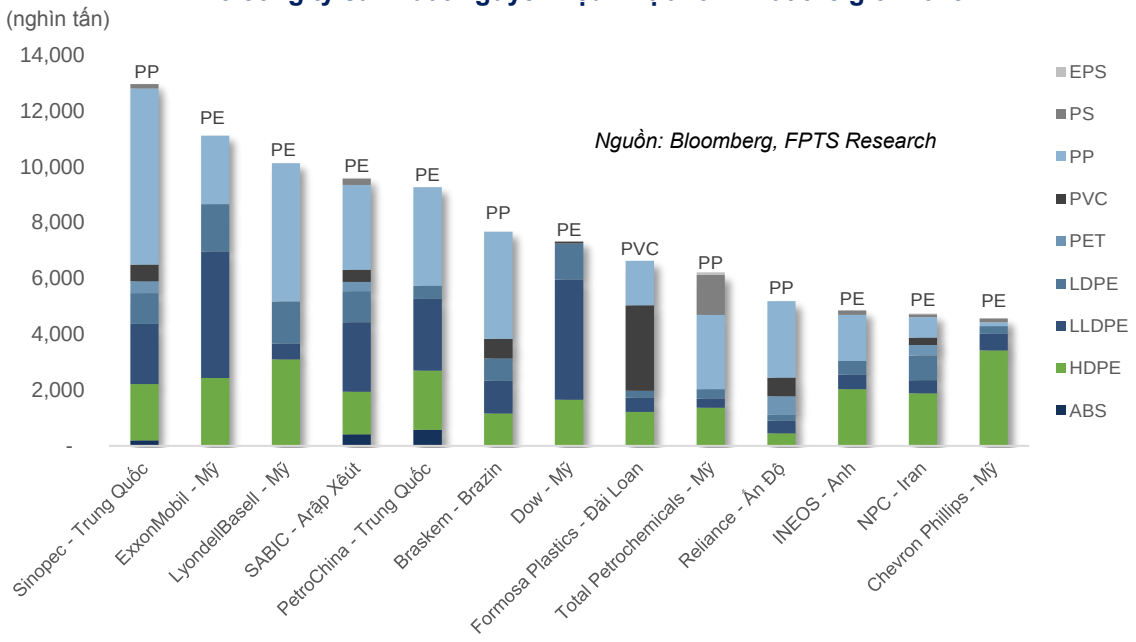

Những công ty sản xuất nguyên liệu nhựa lớn nhất thế giới chủ yếu thuộc về các quốc gia hàng đầu trong ngành công nghiệp hóa nhựa như Mỹ, Trung Quốc, Arập XêÚt hay Braxin. Những công ty tại Trung Quốc có thể mạnh sản xuất PVC từ nguyên liệu than đá giá rẻ trong khi các công ty tại Mỹ hay Arập XêÚt với trữ lượng dầu mỏ và khí thiên nhiên lớn, có thể mạnh trong sản xuất các nguyên liệu PE và PP hay PS (những nguyên liệu được chế xuất thuần túy từ dầu mỏ và khí thiên nhiên).

Việc những dự án sản xuất nguyên liệu nhựa liên tục được xây dựng tại Trung Quốc trong các năm qua (đặc biệt là các dự án mới sản xuất PVC) khiến công suất tiềm năng gia tăng đáng kể và trong tương lai, khi các dự án này đi vào hoạt động, Trung Quốc không chỉ đáp ứng đủ nhu cầu nguyên liệu trong nước mà dự báo sẽ cải thiện mạnh mẽ vị thế của mình trong nhóm các nước xuất khẩu nguyên liệu nhựa toàn cầu. Với sản lượng gia tăng, dự báo nguyên liệu nhựa trên thế giới trong tương lai sẽ bị chi phối nhiều hơn bởi Trung Quốc.

II. Vòng đời ngành nhựa thế giới

Sản lượng nhựa thế giới 1950-2015

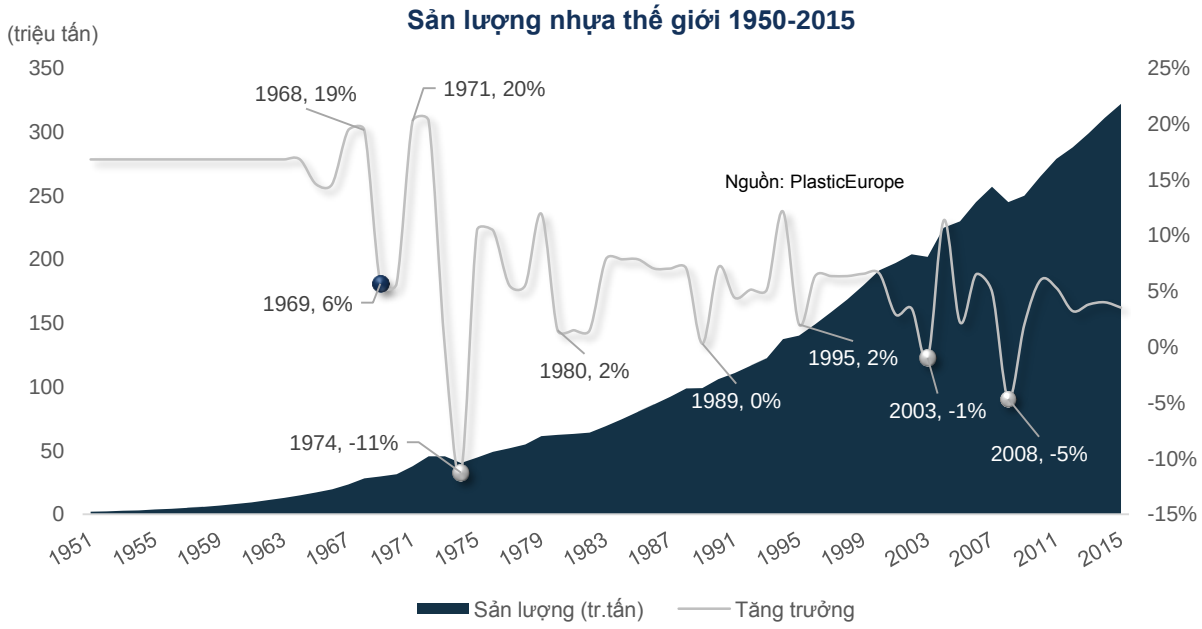

Ngành nhựa thế giới từ năm 1950 tới nay trải qua nhiều giai đoạn biến động, những giai đoạn tăng trưởng sản lượng thấp hoặc tăng trưởng âm gắn liền với những cuộc suy thoái kinh tế lớn trên thế giới. Nguyên nhân của những lần sụt giảm này đến từ khủng hoảng trên thị trường tiền tệ hoặc khủng hoảng dầu mỏ. Một số cuộc khủng hoảng kinh tế lớn được ghi nhận:

- **Cuộc suy thoái Nixon (12/1969 – 11/1970):** Nguyên nhân do lạm phát gia tăng đã khiến chính phủ Mỹ thắt chặt chính sách tiền tệ từ đó thu hẹp đáng kể các hoạt động kinh tế.
- **Cuộc suy thoái khủng hoảng dầu lửa (11/1973 – 3/ 1975):** Nguyên nhân của cuộc suy thoái sâu sắc và kéo dài tại Mỹ này là kết quả từ việc giá dầu tăng gấp bốn lần do OPEC tăng giá và việc chính phủ Mỹ đổ cả đống tiền vào cuộc chiến tranh Việt Nam. Điều này đã dẫn đến tình trạng "lạm phát đình đốn" và tỷ lệ thất nghiệp cao tại Mỹ.
- **Cuộc suy thoái khủng hoảng năng lượng (1/1980 – 7/1980):** Do tác động tổng hợp từ cuộc cách mạng Hồi giáo tại Iran và cuộc chiến Iran-Iraq sau đó (1980-1981) khiến nguồn cung dầu mỏ bị hạn chế, dẫn đến giá dầu tăng cao. Lạm phát tại Mỹ chạm mức 13,5% đã buộc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ tăng lãi suất và làm chậm tăng trưởng cung tiền. Điều này gây trì trệ đối với nền kinh tế, gia tăng tỷ lệ thất nghiệp và gây ra cuộc khủng hoảng niềm tin.
- **Cuộc suy thoái khủng hoảng năng lượng Iran (7/1981 – 11/1982):** Nguyên nhân của cuộc suy thoái sâu sắc và kéo dài này bị gây ra bởi sự thay đổi chế độ ở Iran – quốc gia sản xuất dầu lớn thứ hai trên thế giới. Tại thời điểm đó, Iran cho rằng Mỹ đứng về phía chế độ đã bị lật đổ của Iran. Do đó Chính phủ Iran "mới" đã hạn chế xuất khẩu dầu, đồng thời áp đặt mức giá cao hơn cho Mỹ. Chính vì vậy, Chính phủ Mỹ đã thắt chặt chính sách tiền tệ, như đã làm với hai cuộc khủng hoảng trước.
- **Giai đoạn 2001-2003:** Khủng bố 11/9 tại Mỹ ảnh hưởng nghiêm trọng tới nền kinh tế Mỹ cũng như kinh tế thế giới.
- **Khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008-2009:** Khủng hoảng tài chính bùng phát tại Mỹ và lan rộng toàn cầu, kéo theo sự sụp đổ đồng loạt của nhiều định chế tài chính khổng lồ, thị trường chứng khoán khuynh đảo. Năm 2008 cũng chứng kiến nỗ lực chưa từng có của các nền kinh tế để chống chọi với "bão". Nguyên nhân sâu xa của cơn địa chấn tài chính bắt nguồn từ khủng hoảng tín dụng và nhà đất tại Mỹ. Bong bóng bất động sản càng lúc càng phình to đã đặt thị trường nhà đất và tiếp đó là tín dụng tại Mỹ cũng như nhiều quốc gia châu Âu vào thế nguy hiểm.

Tại các mốc khủng hoảng của nền kinh tế thế giới, sản lượng sản xuất nhựa của thế giới cũng có mức độ tăng trưởng chậm lại tương ứng. Sau những giai đoạn khủng hoảng này, sản lượng nhựa của thế giới hồi phục dần theo nhu cầu xây dựng, tiêu dùng sau suy thoái. Tuy nhiên, mức độ tăng trưởng sản lượng của thế giới nhìn chung đã chậm lại, những lần hồi phục không còn mạnh mẽ như giai đoạn trước. Tốc độ tăng trưởng bình quân năm (CAGR) qua các giai đoạn cho thấy đà tăng sản lượng đã chậm dần và có dấu hiệu bão hòa. Tổng sản lượng nhựa sản xuất/tiêu thụ trong giai đoạn những năm 1950-1964 tăng trưởng rất nhanh, ở mức bình quân 17%/năm, tương đương mức tăng gấp đôi sau mỗi 4 năm. Mức tăng trưởng cao trên 10%/năm vẫn được duy trì cho tới những năm đầu 1970 trước khi suy giảm sâu tại thời điểm cuộc khủng hoảng dầu mỏ lần thứ nhất vào năm 1975. Và sau đó, ngành nhựa chưa từng chứng kiến tốc độ tăng trưởng nhanh trên 10%/năm kể từ sau khủng hoảng cho tới nay. Biểu đồ dưới cho thấy tăng trưởng sản lượng nhựa thế giới trong giai đoạn 2000-2015 chỉ đi ngang ở mức 3-4%/năm, thấp hơn khá nhiều so với mức độ 10%/năm giai đoạn 1964-1976 hay mức 6%/năm của giai đoạn 1976-2000.

Tăng trưởng sản lượng nhựa thế giới 1950-2015

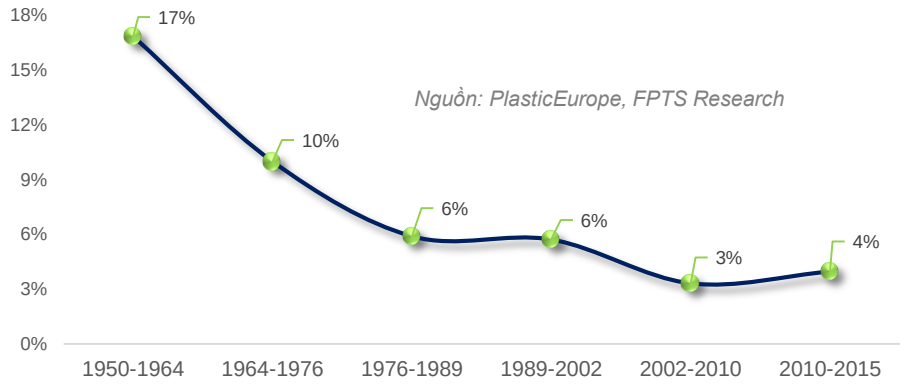

Tốc độ tăng trưởng của chỉ tiêu nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu chất dẻo bình quân đầu người toàn thế giới trong giai đoạn 2005-2015 ở mức 4%/năm.

Tiêu thụ nguyên liệu chất dẻo bình quân trên người (Kg)

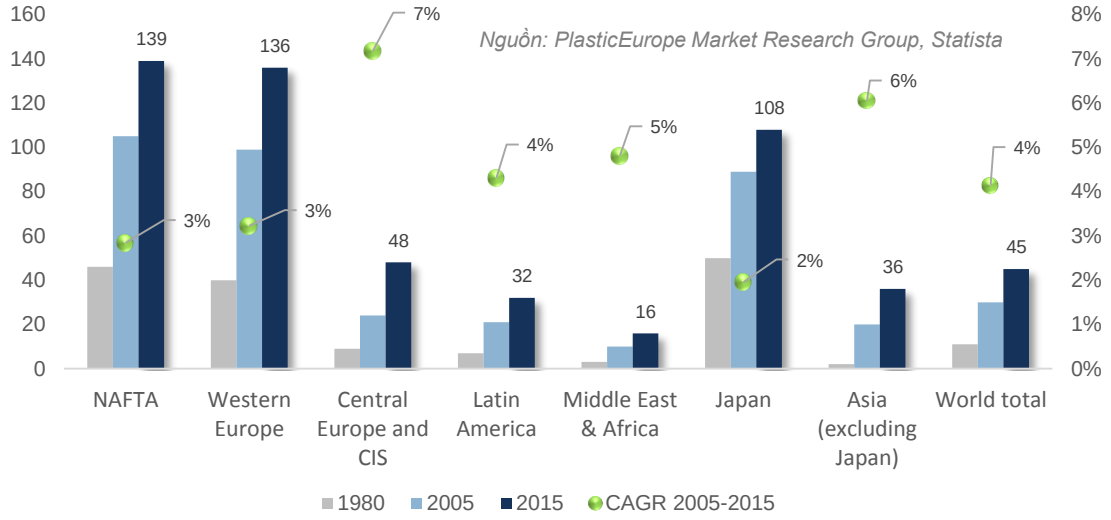

Biểu đồ về mức tăng trưởng sản lượng từ 1950-2015 cho thấy ngành nhựa thế giới đang trong giai đoạn bão hòa đi ngang, tuy có dấu hiệu tăng trưởng trở lại sau khủng hoảng kinh tế 2008 nhưng sự phục hồi không mạnh mẽ.

Nhu cầu sử dụng nhựa bình quân đầu người tăng trưởng ở mức 4%/năm trong giai đoạn 2005-2015, tương ứng với mức tăng trưởng sản lượng nhựa trong giai đoạn này. Những thị trường tiêu thụ nhựa lớn truyền thống với chỉ số sử dụng chất dẻo trên đầu người cao là NAFTA, Tây Âu và Nhật Bản cho thấy mức tăng trưởng khá thấp, dưới 2%/năm do nhu cầu sử dụng không còn nhiều động lực gia tăng. Ước tính nhu cầu sử dụng nhựa tại các khu vực này trong tương lai sẽ tiếp tục tăng trưởng thấp. Nhu cầu sử dụng nhựa trong tương lai sẽ chuyển hướng sang các quốc gia đang phát triển tại châu Á, châu Phi, Mỹ Latin và các nước thuộc Liên Xô cũ. Với quy mô dân số lớn, chỉ số sử dụng chất dẻo thấp, những quốc gia này sẽ trở thành thị trường tiềm năng cho ngành công nghiệp nhựa thế giới.

Giai đoạn từ 2010-2015, sản lượng nhựa sản xuất của thế giới có sự cải thiện khi tăng lên 4.0%/năm so với mức 3.3%/năm trong giai đoạn 2002-2010, đây vẫn là mức thấp so với tăng trưởng trong quá khứ tuy nhiên đã cho thấy dấu hiệu phục hồi về nhu cầu tiêu thụ nhựa trên thế giới.

Dân số thế giới hiện ở mức 7.3 tỷ người và ước tính sẽ tăng lên 9.7 tỷ người vào năm 2050, tương đương mức tăng chỉ 0.8%/năm. Tiêu thụ chất dẻo bình quân đầu người của thế giới hiện ở mức 45kg/người/năm, tương đương tăng 4%/năm trong giai đoạn 2005-2015. Với mức tăng hiện tại, sản

lượng nhựa tiêu thụ dự kiến sẽ tăng trưởng 4-5%/năm trong giai đoạn tới (cao hơn giai đoạn 2005-2015).

Với dân số hiện tại 4.3 tỷ dân tương đương 60% dân số toàn cầu, châu Á được dự báo sẽ là động lực chính cho tăng trưởng ngành nhựa thế giới trong tương lai, trong đó Trung Quốc, Ấn Độ và Đông Nam Á là những thị trường mục tiêu của ngành nhựa thế giới. Với chỉ số sử dụng chất dẻo bình quân đầu người chỉ 36kg, thấp hơn mức trung bình thế giới là 45kg, châu Á hứa hẹn còn nhiều dư địa tăng trưởng cho ngành nhựa. Theo ước tính, nếu chỉ số tiêu thụ bình quân đầu người tại châu Á tăng 1kg, sản lượng nhựa tiêu thụ của thế giới sẽ tăng 1.3%. Với tốc độ tăng chỉ số tiêu thụ chất dẻo bình quân 6.1%/năm hiện tại, châu Á cần 4 năm nữa để đạt mức trung bình thế giới năm 2015 (45kg), sản lượng nhựa tiêu thụ toàn cầu (chỉ xét riêng tác động của châu Á) sẽ tăng 12% trong 4 năm tới, tương đương mức tăng 3%/năm. Như vậy, chỉ riêng châu Á đã giúp tăng trưởng ngành nhựa thế giới đạt mức 3%/năm trong tương lai. Với quy mô dân số lớn, nhiều quốc gia đang phát triển, thu nhập bình quân đầu người gia tăng cùng với tỷ lệ đô thị hóa là những động lực chính trong tăng trưởng ngành nhựa tại khu vực này, châu Á sẽ giữ vai trò trọng yếu trong tăng trưởng ngành nhựa toàn cầu trong tương lai.

Ngoài yếu tố địa lý, nhu cầu cho sản phẩm nhựa cũng phụ thuộc vào tăng trưởng của các ngành tiêu thụ sản phẩm nhựa (end-markets) như ngành thực phẩm, thiết bị điện tử, xây dựng (châu Á, châu Phi, Đông Âu…).

Qua những phân tích trên về nhu cầu tiêu thụ nhựa, chúng tôi đánh giá tăng trưởng ngành nhựa thế giới trong những năm tới là khả quan, phục hồi với mức tăng trưởng 4-5%/năm.

III. Chuỗi giá trị ngành Nhựa thế giới

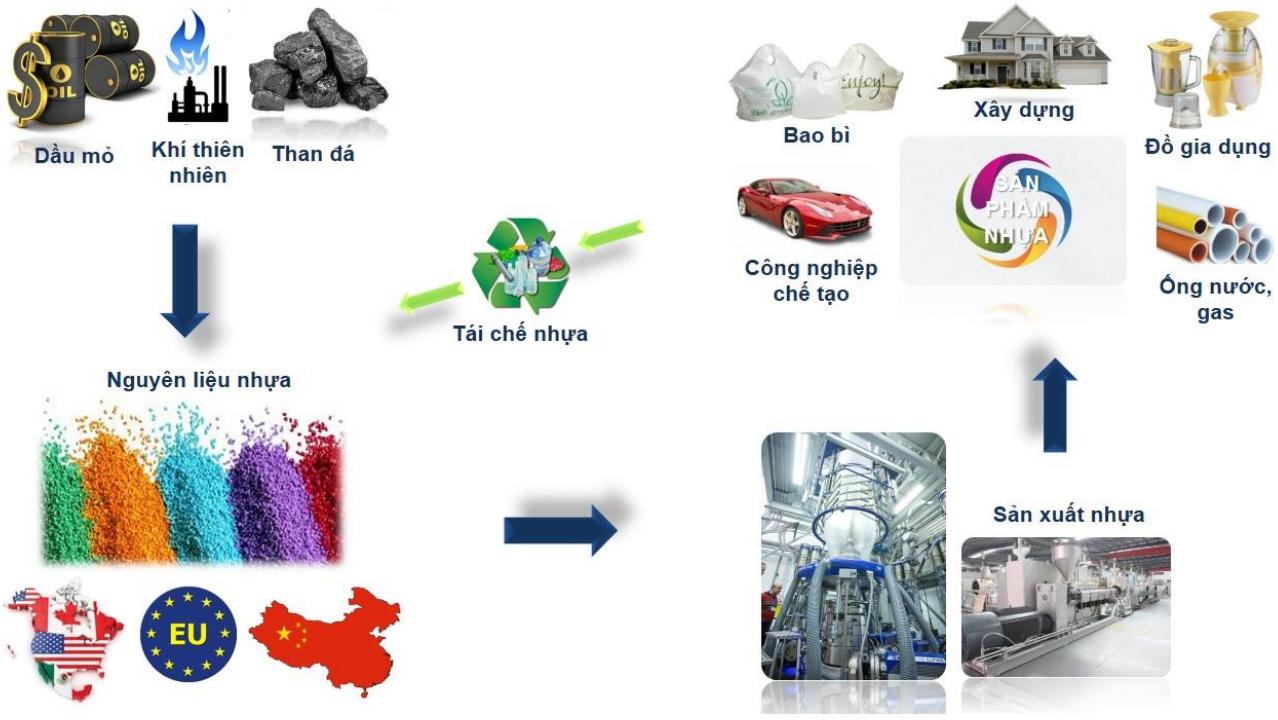

Trong chuỗi giá trị của ngành nhựa, đầu tiên, những công ty hóa dầu sẽ dùng kỹ thuật “cracking” chuyển hóa dầu thô và khí thiên nhiên thành những hợp chất hidrocacbon cấp độ thấp hơn, sau đó tạo ra các khối monome là thành phần chính được sử dụng bởi những công ty sản xuất nguyên liệu nhựa. Dưới tác dụng nhiệt, áp suất và kèm các chất xúc tác, công nghệ hóa nhựa sẽ kết nối các khối monomer thành polymer và hình thành những loại nguyên liệu nhựa.

Với đặc tính dễ dàng vận chuyển, những nguyên liệu nhựa này sau đó sẽ được chuyển tới những nhà máy sản xuất nhựa trên khắp thế giới, với những máy móc chuyên dụng sản xuất chất dẻo, kết hợp các chất phụ gia và chất độn, những nhà máy này sẽ cho ra những sản phẩm nhựa sử dụng cho tiêu dùng và các ngành công nghiệp khác.

Gần 60% sản lượng nguyên liệu nhựa sản xuất ra được dùng để sản xuất bao bì, vật liệu xây dựng, phụ tùng ô tô… Một ngành công nghiệp quan trọng khác tiêu thụ nguyên liệu nhựa là những nhà sản xuất nhựa phức hợp "plastic compounders" (phối trộn hạt nhựa với các vật liệu khác để đạt được những đặc tính vượt trội hơn theo yêu cầu của khách hàng, ví dụ như phối màu sắc, thêm tính linh hoạt, khả năng chống tia cực tím…). Ngành công nghiệp sản xuất sơn, sợi nhân tạo, dây cáp điện, và các bộ phận xe cơ giới cũng là những ngành tiêu thụ nguyên liệu nhựa chính.

Phần lớn sản lượng nguyên liệu nhựa được vận chuyển đến các nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, ngành công nghiệp sản xuất nhựa đã hoàn thành cuộc hành trình chuyển hóa từ hydrocarbon vào các sản phẩm cuối cùng, những vật dụng hiện hữu trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta.

Chuỗi giá trị ngành nhựa có thể phân chia ra các thành phần chi tiết:

- **Đầu vào:**
  - Công ty cung ứng nguyên liệu hóa dầu và chất phụ gia.
  - Công ty sản xuất nguyên liệu nhựa.
  - Công ty "plastic compounders" – chuyển đổi tính chất nguyên liệu nhựa bằng việc phối trộn các polymers với những phụ gia khác và sản xuất ra các loại hạt nhựa.
- **Sản xuất:**
  - Công ty sản xuất máy móc – cung cấp máy móc, thiết bị sử dụng trong công nghiệp chất dẻo
  - Công ty sản xuất nhựa – biến đổi nguyên liệu nhựa thành những sản phẩm nhựa cuối cùng
- **Đầu ra:**
  - Công ty phân phối, hệ thống bán lẻ - đưa sản phẩm tới khách hàng cuối cùng
- **Tái chế:**
  - Công ty thu gom, tái chế sản phẩm nhựa

Theo nghiên cứu của hiệp hội nhựa Thái Lan, quá trình chuyển hóa từ dầu mỏ/khí thiên nhiên thành các sản phẩm nhựa cuối cùng sẽ gia tăng giá trị gấp 6 lần so với giá nguyên liệu đầu vào. Cụ thể:

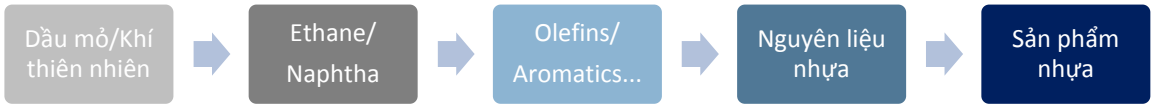

- Giá trị khí thiên nhiên/dầu thô: 220-500 USD/tấn
- Giá trị Ethane/Naphtha: 340-560 USD/tấn
- Giá trị Olefins: 1200-1500 USD/tấn
- Giá trị nguyên liệu nhựa: 1300-1600 USD/tấn
- Giá trị sản phẩm nhựa: 1400-3200 USD/tấn

1. Đầu vào

1.1 Tỷ trọng giá trị hạt nhựa trong đầu vào ngành nhựa

Tỷ trọng giá trị nguyên liệu nhựa trong chi phí sản xuất	
Ống nhựa và sản phẩm nhựa hoàn thiện	64%
Sản xuất chai lọ nhựa	48%
Sản xuất khuôn nhựa	47%
Vật liệu bao bì nhựa và sản xuất màng nhựa	46%
Sản xuất sản phẩm nhựa khác	35%
Sản xuất sản phẩm xà phòng	31%
Vật liệu điện ứng dụng nhỏ	26%
Sản xuất tấm nhựa cán nhiều lớp (không bao gồm bao bì)	25%
Sản xuất búp bê và các loại đồ chơi	25%
Sản xuất các loại tơ và sợi tổng hợp nhân tạo	22%
Sản xuất tủ lạnh và máy làm đá gia dụng	22%
Sản xuất máy ghi âm từ học và quang học	21%
Sản xuất bảng hiệu	20%

Nguồn: America Chemistry Council (ACC)

Để hiểu được tầm quan trọng của hạt nhựa và các sản phẩm bằng nhựa đối với các ngành công nghiệp, cần xem xét tỷ trọng giá trị nhựa trong chi phí đầu vào của mỗi ngành. Thu thập dữ liệu từ những ngành công nghiệp, ACC đã xác định được 85 ngành công nghiệp sản xuất, nơi hạt nhựa và các sản phẩm nhựa chiếm trên 5% trong cơ cấu chi phí đầu vào của ngành.

1.2 Những quốc gia, công ty sản xuất/xuất khẩu nguyên liệu nhựa lớn trên thế giới

Hạt nhựa là nguyên liệu đầu vào quan trọng cho nhiều ngành công nghiệp, nổi bật là ngành sản xuất nhựa và công nghiệp ô tô. Nguyên liệu để sản xuất hạt nhựa nguyên sinh có nguồn gốc từ công nghiệp hóa dầu, đặc biệt là “naphtha” thu được từ việc lọc dầu hoặc “Propane, ethane” từ việc “cracking” khí thiên nhiên và dầu thô.

Naphtha là một sản phẩm của quá trình chưng cất dầu thô, chiếm 4% trong đầu ra của quá trình này, nặng hơn benzen. Đây là một nguyên liệu quan trọng cho ngành công nghiệp hóa dầu, được sử dụng để sản xuất olefin qua quá trình cracking naphtha (bằng hơi nước, không có oxy). Trong quá trình này, các hydrocacbon được biến đổi, trở thành olefin (ethylen, propylen, và butadien) và (benzen, toluen, xylen). Những sản phẩm này là nguyên liệu cho quá trình tổng hợp tiếp theo của những sản phẩm khác như polypropylene, polyethylene, nhựa PS, sợi tổng hợp, cao su tổng hợp, dung môi công nghiệp.

Vào năm 2015, tổng sản lượng nhựa nguyên liệu sản xuất trên thế giới vào khoảng 269 triệu tấn và có tốc độ tăng trưởng trung bình vào khoảng 3.5%/năm trong khoảng thời gian từ 2010 đến 2015. Trung Quốc là nước sản suất nguyên liệu nhựa lớn nhất thế giới (chiếm 27.8%), tiếp theo là Châu Âu (chiếm 18.5%) và NAFTA (chiếm 18.5%), sản lượng nhựa nguyên liệu sản xuất của Việt nam chỉ chiếm 0.4% trong số này.

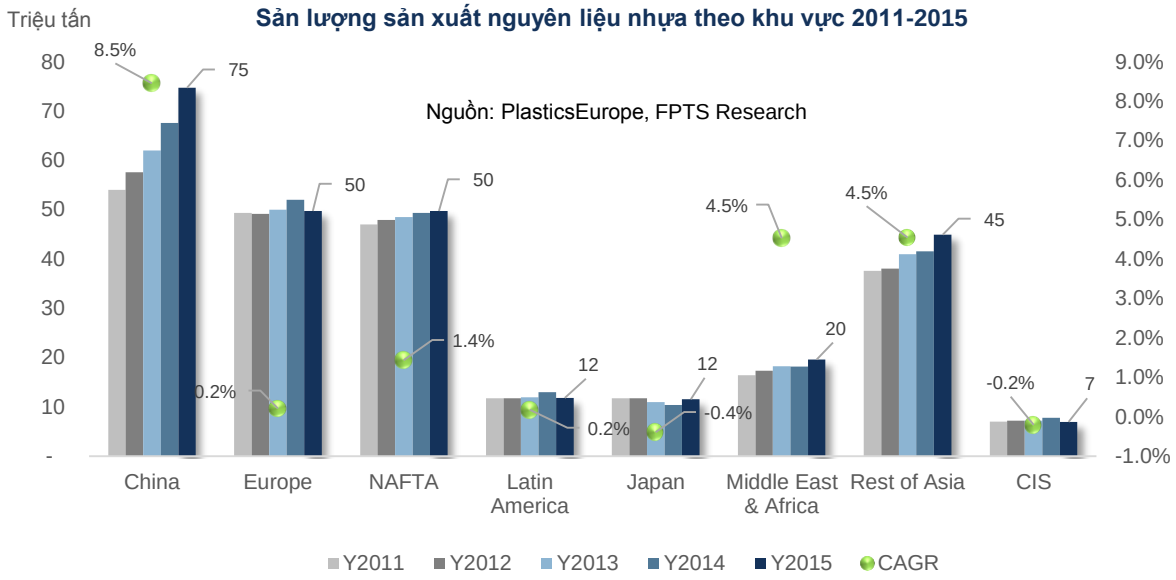

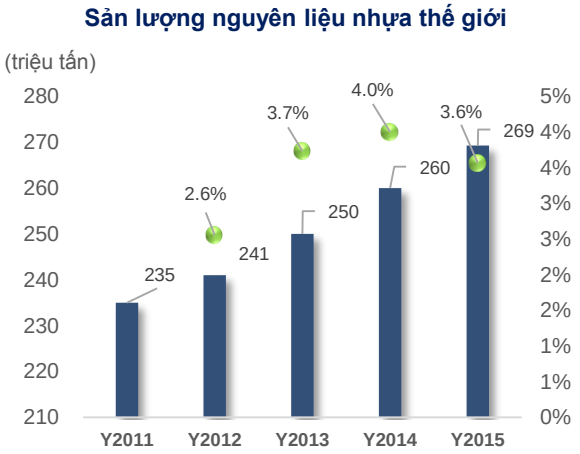

Như đã phân tích ở trên, tuy đứng đầu về sản lượng nguyên liệu nhựa sản xuất nhưng Trung Quốc chỉ đứng thứ 9 về sản lượng xuất khẩu. NAFTA và Trung Đông là 2 khu vực xuất khẩu nguyên liệu nhựa lớn nhất thế giới nhờ nguồn nguyên liệu dầu mỏ/khí thiên nhiên dồi dào cũng như lợi thế về chi phí sản xuất thấp hơn so với mặt bằng chung thế giới. Ở chiều ngược lại, châu Á Thái Bình Dương và châu Âu là những khu vực nhập khẩu nguyên liệu nhựa nhiều nhất, cả hai khu vực này đều sản xuất nguyên liệu nhựa có nguồn gốc dầu mỏ với giá thành sản xuất cao. Ngoài ra với quy mô dân số lớn và nhu cầu tiêu thụ nhựa gia tăng mạnh cũng khiến châu Á Thái Bình Dương trở thành thị trường lý tưởng cho những quốc gia xuất khẩu lớn nhất như Mỹ và ARập Xêút. Đứng đầu về sản lượng nguyên liệu nhựa sản xuất tuy nhiên Trung Quốc vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ phục vụ cho 1.7 tỷ dân nội địa cũng như hoạt động sản xuất sản phẩm nhựa xuất khẩu. Những quốc gia mới nổi tại Nam Mỹ và châu Phi, nơi có mức tiêu thụ nhựa bình quân đầu người thấp cũng là những thị trường tiềm năng phát triển ngành công nghiệp hóa nhựa.

Biểu đồ dưới cho thấy bức tranh tổng thể về thị trường xuất nhập khẩu nguyên liệu nhựa toàn cầu năm 2013-2014. *(Nguồn: ICIS)*

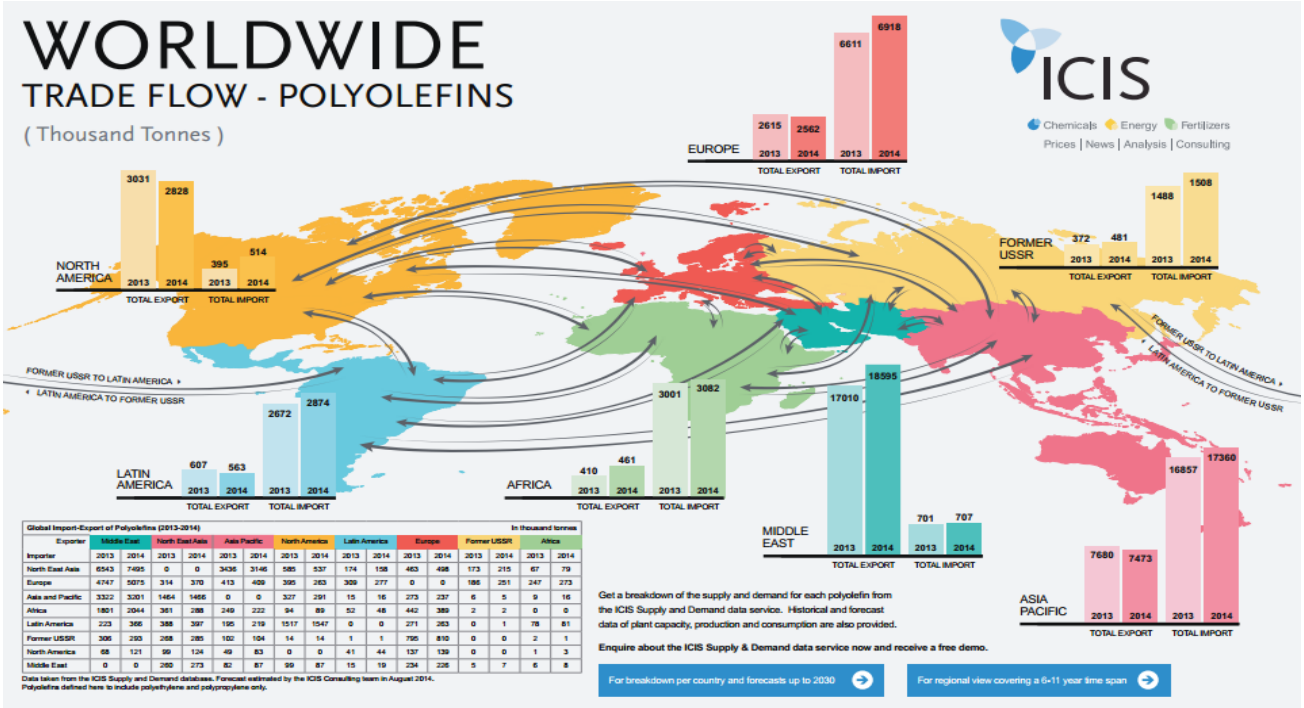

1.3 Giới thiệu chung về quy trình chuyển hóa từ dầu thô, khí thiên nhiên, than đá thành nguyên liệu nhựa

Sơ đồ chuyển hóa từ dầu thô, khí thiên nhiên và than đá thành những polymer phục vụ cho quá trình sản xuất hạt nhựa.

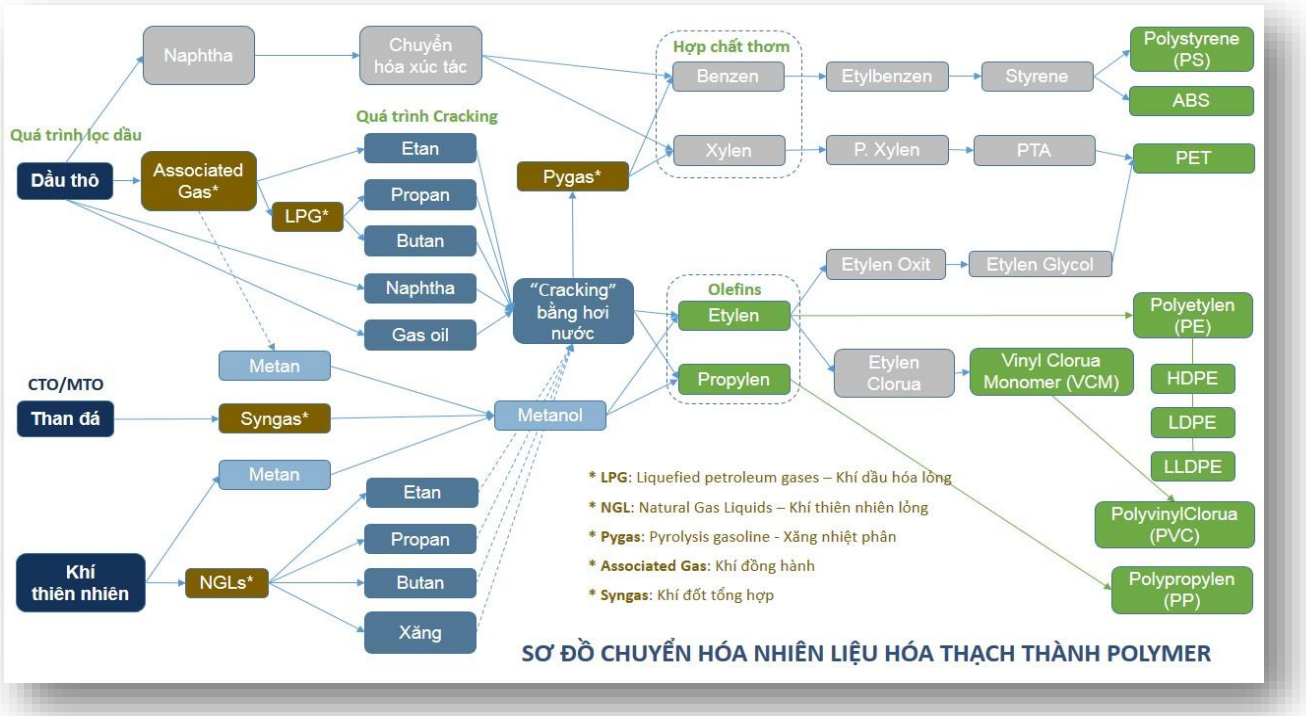

Nguồn: Platts, Platts Analytics

Phần lớn các quốc gia trên thế giới đều sản xuất nguyên liệu nhựa có nguồn gốc từ dầu mỏ. Trong khi đó, khu vực Bắc Mỹ và Trung Đông với lợi thế về sản lượng khí thiên nhiên sản xuất hàng năm cao, lựa chọn công nghệ chế xuất đi từ khí thiên nhiên thay vì dầu mỏ giúp tiết kiệm chi phí sản xuất và tạo ra lợi thế không nhỏ cho những nhà sản xuất nguyên liệu tại hai khu vực này. Trong khi đó, Trung Quốc, nhằm

hạn chế sự lệ thuộc nguồn cung năng lượng nhập khẩu, khai thác tối đa trữ lượng than đá khổng lồ của mình và gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp cho ngành than, đã lựa chọn sản xuất nguyên liệu nhựa từ than đá. Tuy nhiên, nguyên liệu nhựa có nguồn gốc than đá chủ yếu nước này sản xuất là PVC phục vụ sản xuất nhựa vật liệu xây dựng trong khi đó PE, PP vẫn phụ thuộc vào nhập khẩu khá nhiều.

1.4 Biến động giữa giá dầu thô, khí thiên nhiên, than đá và giá nguyên liệu nhựa

Nhìn chung, nguyên liệu nhựa thường có nguồn gốc từ "naphtha" (một dẫn xuất dầu thô) hoặc khí thiên nhiên. Những nguyên liệu này được chế xuất thành hạt nhựa, phổ biến nhất trong số đó là polyethylene (PE), polypropylene (PP) và các dẫn xuất của chúng. Trong lịch sử, giá dầu thô và khí đốt tự nhiên đã biến động tương đối thuận chiều, tuy nhiên mối quan hệ này đã bị phá vỡ khi công nghệ thủy lực cắt phá *"hydraulic fracturing"* đã tạo nên sự gia tăng đột biến nguồn cung khí thiên nhiên - chủ yếu ở Mỹ, tạo nên những thay đổi lớn trên thị trường toàn cầu.

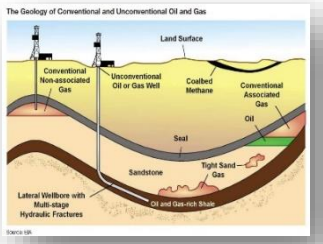

Nguồn Hydrocacbon
từ dầu mỏ, khí thiên nhiên

Quá trình
"cracking" hydrocacbon

Hóa nhựa

Những nhà sản xuất nguyên liệu nhựa hết sức nhạy cảm với biến động về nguồn cung và giá nhiên liệu, đặc biệt là giá dầu, khí thiên nhiên và than đá. Nguyên nhân là do đầu vào phục vụ sản xuất nguyên liệu nhựa đều có nguồn gốc từ những nguyên nhiên liệu này. Những chuỗi hydrocacbon trong những loại nhiên liệu hóa thạch này được bẻ gãy và sau quá trình chuyển hóa sẽ biến thành nguyên liệu nhựa. Mặc dù nguyên liệu nhựa có nguồn gốc sinh học đang gia tăng mạnh mẽ và hứa hẹn sẽ thay thế trong tương lai, nhiên liệu hóa thạch hiện vẫn giữ vai trò chủ đạo, tác động chính tới nền công nghiệp hóa nhựa.

Chỉ số giá nguyên liệu nhựa đại diện cho mức biến động giá trung bình của HDPE, LDPE, PP, PVC. Tất cả những nguyên liệu trên đều có thể được sản xuất từ "naphtha" hoặc khí thiên nhiên và có một phần có nguồn gốc từ than đá. Biểu đồ giá dưới đây cho thấy giá khí thiên nhiên thấp đang tác động giữ cho giá nguyên liệu nhựa không tăng mạnh khi giá dầu thô tăng cao đột biến.

BIẾN ĐỘNG GIÁ DẦU THÔ, KHÍ THIÊN NHIÊN VÀ POLYMERS 2006-2016

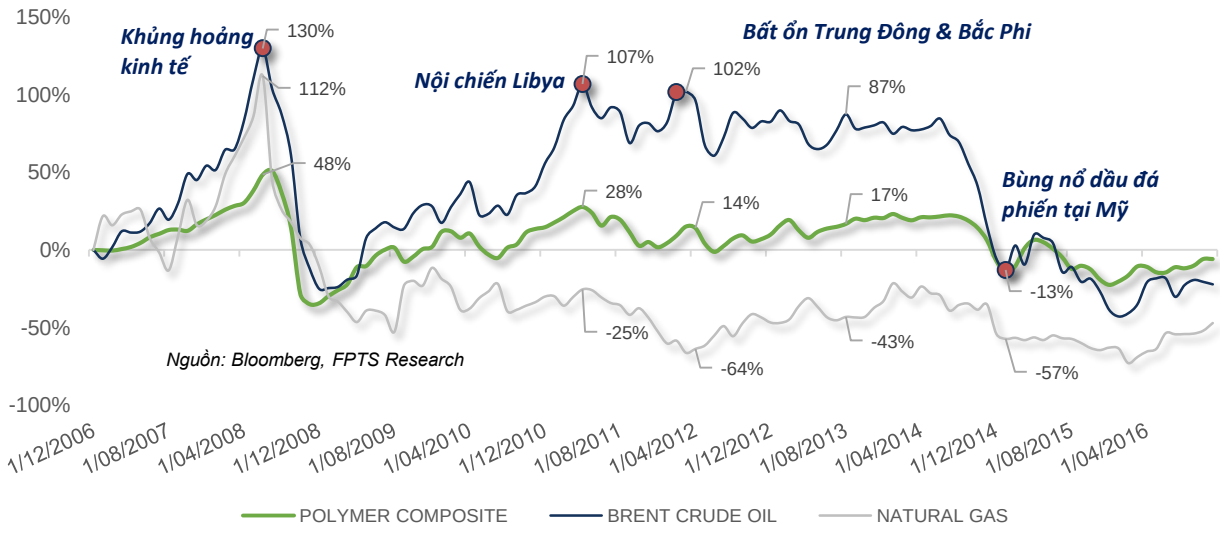

(Polymer composite bao gồm HDPE, LDPE, PP, PVC)

Biểu đồ trên cho thấy giá polymers nguyên liệu (đầu vào cho nền công nghiệp nhựa) vẫn khá tương quan với biến động giá dầu thô, tuy nhiên mối quan hệ này đã suy yếu kể từ sau suy thoái toàn cầu 2008-2009. Cùng với sự gia tăng đột biến nguồn cung khí thiên nhiên từ Mỹ, giá của loại nhiên liệu này đã giảm đáng kể và có biến động ngược chiều với giá dầu thế giới từ năm 2009-2014. Việc giá khí thiên nhiên thấp giúp giữ giá polymer không tăng mạnh theo biến động giá dầu như thời điểm trước khủng hoảng toàn cầu. Diễn biến ngược pha giữa giá dầu và giá khí thiên nhiên trong giai đoạn 2009-2014 đã khiến giá polymer nguyên liệu có diễn biến đi ngang trong giai đoạn này với mức độ biến động không lớn. Trong giai đoạn 2015-2016, với sự bùng nổ ngành công nghiệp khai thác dầu đá phiến tại Mỹ, trong khi sản lượng của OPEC không cắt giảm khiến cung dầu thô trên thế giới tăng đột biến, giá dầu thế giới lao dốc. Có được sự đồng thuận giữa giá dầu và giá khí trong giai đoạn này, giá polymer nguyên liệu cũng có bước giảm mạnh, giảm 13% so với năm 2007 (mức giảm mạnh nhất kể từ sau khủng hoảng kinh tế 2008-2009).

Với việc sản lượng khai thác của các quốc gia OPEC vẫn ở mức cao (tuy có thỏa thuận cắt giảm trong ngắn hạn), giá dầu được dự báo sẽ tiếp tục duy trì ở mức độ trung bình trong giai đoạn tới (55-60USD/thùng). Kể cả khi nhóm các nước OPEC đã thống nhất cắt giảm sản lượng khai thác nhằm mục đích kéo giá dầu hồi phục thì điều này cũng chỉ là động thái trong ngắn hạn và khó kéo dài được lâu, vì khi giá dầu hồi phục, những nhà sản xuất dầu đá phiến tại Mỹ sẽ hoạt động trở lại, kéo theo nguồn cung gia tăng. Việc giá dầu duy trì ở mức vừa phải cùng kết hợp giá khí thiên nhiên không cho thấy dấu hiệu tăng (khi nguồn cung ngày một gia tăng) sẽ giúp giá nguyên liệu đầu vào của ngành công nghiệp nhựa được dự báo sẽ vẫn duy trì ở mức trung bình và biến động giá trong biên độ hẹp.

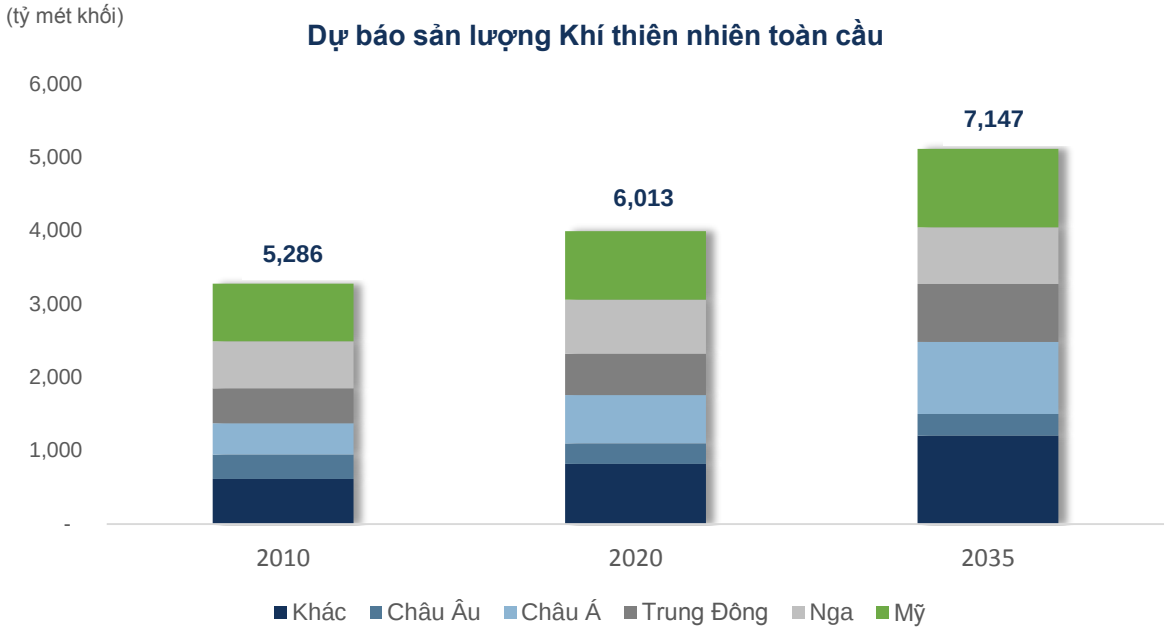

Nguồn: International Energy Agency

Với mức giá thấp hiện tại, những nhà sản xuất nguyên liệu nhựa từ "ethane" xuất phát từ khí thiên nhiên lỏng sẽ có nhiều lợi thế về chi phí sản xuất so với việc sản xuất từ "naphtha" chế xuất từ dầu mỏ. Lợi thế về chi phí sẽ thúc đẩy sản lượng sản xuất từ công nghệ này và do đó giữ giá nguyên liệu nhựa tiếp tục ở mức thấp. Biểu đồ dưới cho thấy sản xuất ethylen từ ethane (nguồn gốc từ khí thiên nhiên lỏng) cho tỷ trọng các sản phẩm Ethylen cao hơn hẳn so với phương pháp đi từ dầu mỏ, đây là sản phẩm chính chuyển hóa thành PE (Polyethylene), nguyên liệu đầu vào lớn nhất của công nghiệp hóa nhựa. Với thành phần chính bao gồm ethane, Propane, butane, sử dụng khí thiên nhiên lỏng nói riêng và khí thiên nhiên nói chung sẽ cho ra tỷ lệ các sản phẩm olefins (ethylen và propylene) – thành phần chính sản xuất PE, PP nhiều hơn so với phương pháp đi từ naphtha có nguồn gốc dầu mỏ. Sản lượng ethylen tạo ra theo phương pháp đi từ ethane nhiều hơn gấp gần 3 lần so với cách thức đi từ naphtha truyền thống, điều đó tạo nên vào sự khác biệt trong chi phí sản xuất giữa hai phương pháp này.

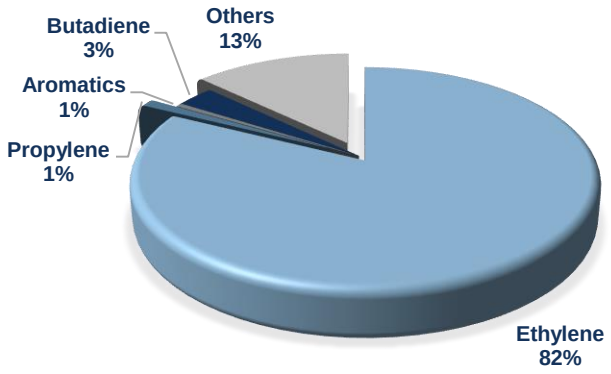

TỶ TRỌNG ĐẦU RA TỪ ETHANE

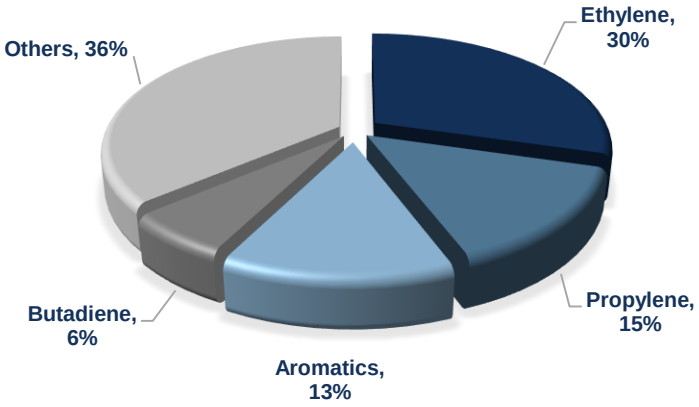

TỶ TRỌNG ĐẦU RA TỪ NAPHTHA

Nguồn: ICIS

Theo IHS Chemical, dự báo sản lượng khí thiên nhiên còn gia tăng mạnh trong những năm tới, đầu vào để sản xuất nguyên liệu nhựa vì thế cũng dồi dào hơn. Khi nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu nhựa tại khu vực NAFTA nói chung và tại Mỹ nói riêng không còn nhiều dư địa tăng trưởng, Mỹ sẽ vẫn tiếp tục là quốc gia đứng đầu về xuất khẩu nguyên liệu nhựa toàn cầu và thị trường mục tiêu hướng đến là châu Á, nơi có tiềm năng tiêu thụ mạnh do nhu cầu từ Trung Quốc, Ấn Độ và khu vực Asean.

PE (Polyethylene) chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu polymer toàn cầu và là đầu vào quan trọng nhất của ngành công nghiệp nhựa. Biểu đồ dưới đây cho thấy lợi thế về chi phí sản xuất PE đang thuộc về khu vực Trung Đông và NAFTA (Mỹ & Canada) với việc sử dụng công nghệ chế xuất polymer từ khí thiên nhiên thay vì dầu mỏ như phần lớn khu vực khác, lợi thế này giải thích cho việc NAFTA và Trung Đông là hai khu vực xuất khẩu nguyên liệu nhựa hàng đầu thế giới.

Những quốc gia Đông Nam Á hiện sử dụng công nghệ đi từ “naphtha” trong sản xuất nguyên liệu nhựa trong khi Trung Quốc bên cạnh việc gia tăng sản xuất trong nước từ nguyên liệu than đá cũng bổ sung sự thiếu hụt nhu cầu bằng việc nhập khẩu từ Trung Đông, nơi có giá thành sản xuất thấp.

Trung Quốc hiện đang đẩy mạnh công nghiệp hóa nhựa có nguồn gốc từ than đá, nhằm mục đích gia tăng năng lực sản xuất nguyên liệu nhựa trong nước cũng như hạn chế sự phụ thuộc vào việc nhập khẩu dầu mỏ và khí thiên nhiên. Sản lượng nguyên liệu nhựa sản xuất trong nước của Trung Quốc chủ yếu đáp ứng nhu cầu nội địa, sản lượng xuất khẩu thấp nên vị thế của Trung Quốc trong nhóm các nước xuất khẩu nguyên liệu nhựa chưa cao. Tuy nhiên, ở một chiều hướng khác, do nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu nhựa lớn nhất thế giới, một sự biến động trong nhu cầu cũng như nguồn nguyên liệu trong nước của Trung Quốc sẽ tác động tương đối rõ nét lên biến động giá nguyên liệu nhựa toàn cầu.

Giai đoạn 2012-2013 là thời kỳ xảy ra sự phân hóa mạnh nhất giữa giá dầu mỏ và khí thiên nhiên kể từ thời điểm đầu năm 2007 (giá dầu mỏ tăng 102% trong khi giá khí giảm 64% so với đầu năm 2007). Đây cũng là thời kỳ sự khác biệt giữa công nghệ sản xuất Ethylen (nguyên liệu chính để sản xuất Polyethylen – loại nguyên liệu nhựa được tiêu thụ nhiều nhất thế giới) trở nên rõ rệt nhất. Với sản lượng khai thác vượt trội, khu vực Bắc Mỹ và Trung Đông lựa chọn khí thiên nhiên làm đầu vào sản xuất nguyên liệu nhựa, chi phí sản xuất Ethylen tại hai khu vực này thấp hơn khá nhiều so với những khu vực sử dụng “naphtha” – sản phẩm từ quá trình lọc dầu làm nguyên liệu đầu vào ngành hóa nhựa.

Chi phí sản xuất Ethylen tại các khu vực 2012

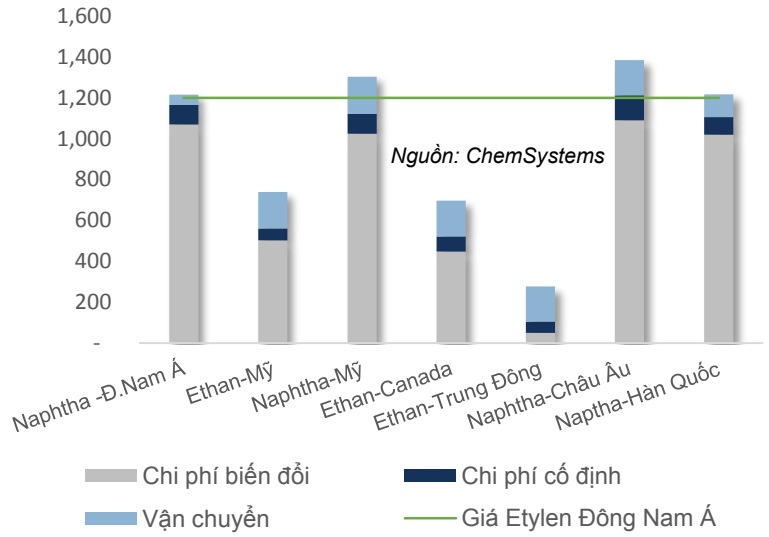

Chênh lệch giá "Naphtha" và "Ethane"

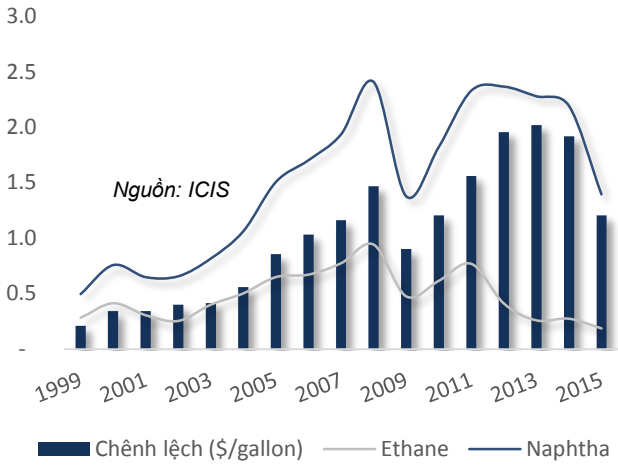

Các sản phẩm chính từ khí thiên nhiên bao gồm Ethane và Propane (hai nguyên liệu sản xuất Polyethylen-PE và Polypropylen-PP), những khu vực sử dụng khí thiên nhiên làm đầu vào để sản xuất "olefins" (bao gồm Ethylen và Propylen) sẽ hưởng lợi từ xu hướng giá khí duy trì ở mức thấp do sản lượng không ngừng gia tăng.

Bên cạnh đó, công nghệ sản xuất nguyên liệu nhựa từ đầu vào than đá của Trung Quốc cũng có lợi thế cạnh tranh trong giai đoạn giá dầu tăng cao do giá than có xu hướng sụt giảm mạnh từ 2012 tới cuối năm 2015. Trung Quốc lựa chọn than đá, với công nghệ coal-to-olefins (CTO) một mặt tận dụng lợi thế giá thành thấp, bên cạnh đó cũng phù hợp với chiến lược giảm sự lệ thuộc vào dầu mỏ và khí thiên nhiên nhập khẩu (Trung Quốc chỉ chiếm 1.65% dự trữ khí thiên nhiên, 1.39% trữ lượng dầu mỏ thế giới trong khi đó chiếm tới 13.31% trữ lượng than đá toàn cầu).

Theo nghiên cứu từ ICIS, việc sử dụng than đá làm nguyên liệu đầu vào ngành hóa nhựa của Trung Quốc chỉ thực sự có lợi thế cạnh tranh về giá thành sản xuất khi giá dầu thô ở ngưỡng trên 60 USD/thùng.

Chi phí sản xuất Ethylen toàn cầu – 6T.2015

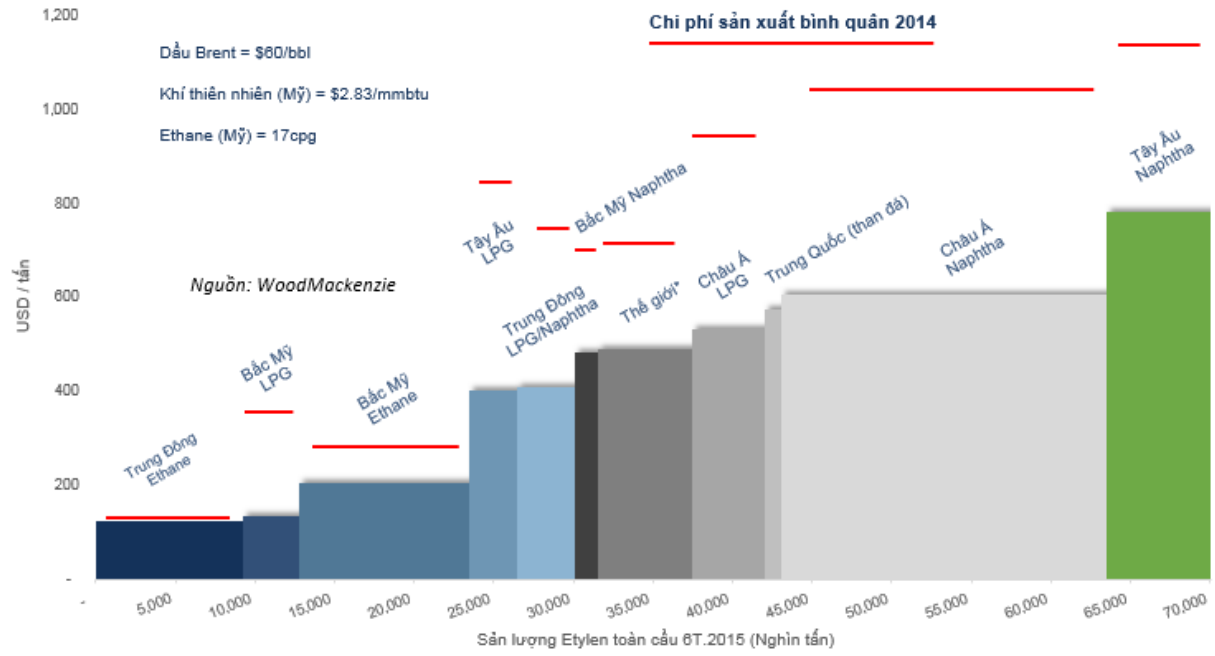

Với sự sụt giảm giá dầu mỏ từ cuối năm 2014 cho tới đầu năm 2016, giá thành sản xuất nguyên liệu nhựa toàn cầu sụt giảm đáng kể trong giai đoạn này. Cụ thể, chi phí sản xuất ethylen từ "naphtha" và LPG-khí dầu hóa lỏng (hai sản phẩm từ quá trình lọc dầu) giảm tương đối mạnh, từ mức trên dưới 1.000 USD/tấn xuống quanh mức 400-600 USD/tấn.

Cũng trong giai đoạn này, công nghệ sản xuất nguyên liệu nhựa từ than đá của Trung Quốc cũng mất dần lợi thế khi giá dầu sụt giảm. Chi phí sản xuất ethylen từ Ethane (nguồn gốc khí thiên nhiên) cũng điều chỉnh giảm, tuy nhiên mức độ giảm không rõ rệt bằng các khu vực sản xuất từ nguồn dầu mỏ.

Chi phí sản xuất Ethylen toàn cầu – T8.2015

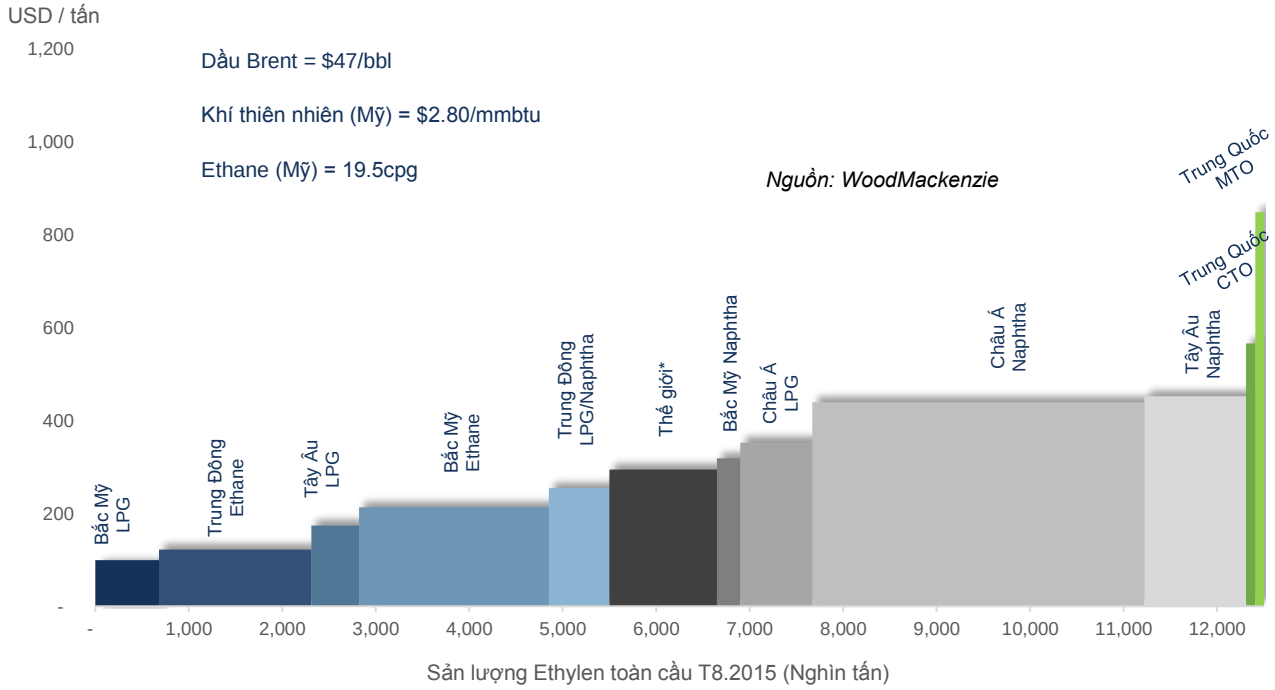

Cuối năm 2015, khi giá dầu sụt giảm mạnh xuống 30-40 USD/thùng, khoảng cách giữa chi phí sản xuất ethylen nguồn gốc dầu mỏ và khí thiên nhiên thu hẹp đáng kể, chi phí sản xuất từ LPG (khí dầu hóa lỏng – sản phẩm từ quá trình lọc dầu) ở một số khu vực thậm chí còn thấp hơn sản xuất từ nguồn gốc ethane – khí thiên nhiên. Than đá, trong giai đoạn này trở thành nguồn nguyên liệu kém lợi thế nhất trong số các nguyên liệu sản xuất ethylen nói riêng và olefins nói chung. Đối với Trung Quốc, giá dầu sụt giảm khiến hàng loạt các dự án hóa nhựa nguồn gốc than đá phải trì hoãn, giá dầu ở ngưỡng 60USD/thùng là mức tối thiểu để chi phí sản xuất từ "naphtha" cân bằng với chi phí sản xuất bằng công nghệ CTO của Trung Quốc.

Giá dầu duy trì ở mức thấp sẽ khiến các khu vực trên thế giới trở nên cân bằng hơn trong cuộc đua sản xuất olefins, ngoại trừ Trung Quốc. Giá dầu và khí duy trì ở mức thấp sẽ là động lực khiến các công ty gia tăng sản lượng sản xuất olefins, sản lượng gia tăng này được dự báo sẽ cân bằng với nhu cầu nhập khẩu olefins từ Trung Quốc (nhu cầu nguyên liệu nhựa PE, PP) do bất lợi của quốc gia này khi sản xuất olefins từ than đá. Cân bằng cung-cầu của PE, PP sẽ giúp giữ giá của hai nguyên liệu nhựa này biến động với biên độ hẹp trong thời gian tới.

Việc gia tăng sản lượng sản xuất nguyên liệu nhựa của các nước châu Á và sản lượng xuất khẩu tăng cao từ Mỹ và Trung Đông sẽ giúp giá nguyên liệu nhựa tại châu Á nhìn chung không có dấu hiệu gia tăng đột biến trong thời gian tới.

Theo IHS Chemical, nhu cầu tiêu thụ PE tại châu Á sẽ tăng bình quân 6%/năm trong những năm tới trong khi sản lượng sản xuất dự báo sẽ tăng đến 8%/năm, điều này giúp giữ giá của loại nguyên liệu này tiếp tục duy trì ở mức ổn định.

Đối với biến động của nguyên liệu Propylene (đầu vào sản xuất nhựa PP – polypropylene), việc giá dầu suy giảm tác động lên biến động giá PP rõ rệt hơn đối với PE. Nguyên nhân do trong giai đoạn giá dầu tăng cao, giá khí thiên nhiên lỏng-nguồn gốc ethane giảm do sản lượng gia tăng mạnh tại Mỹ khiến các nhà sản xuất tại Mỹ và Trung Đông tập trung đầu tư các dự án chế xuất ethylene giá rẻ và propylene là một sản phẩm trong quá trình đó. Chi phí sản xuất propylene theo hướng này tại Mỹ gần như thấp nhất thế giới (90% sản lượng propylene tại Mỹ được sản xuất theo phương pháp này) tuy nhiên sản lượng propylene sản xuất theo hướng này thấp hơn so với phương pháp đi từ "napththa" có nguồn gốc dầu mỏ. Điều đó khiến trong thời kỳ giá dầu tăng mạnh trong khi giá NGLs giảm, sản lượng ethylene gia tăng mạnh mẽ, ngược lại sản lượng propylene chỉ tăng ở mức thấp.

Tuy nhiên, trong giai đoạn từ cuối năm 2014 tới đầu năm 2016, giá dầu thế giới điều chỉnh giảm sâu, khiến lợi thế từ việc sử dụng NGLs làm nguyên liệu đầu vào sản xuất ethylene và propylene yếu dần. Các nhà sản xuất propylene quay trở lại sử dụng "naphtha" để sản xuất propylene do phương pháp này cho sản lượng propylene nhiều hơn đáng kể, xu hướng trên tác động khiến giá PP giảm mạnh hơn giá PE trong điều kiện giá dầu sụt giảm mạnh. Điều này cũng được thấy rõ khi PP là loại nguyên liệu có mức độ tương quan với giá dầu cao nhất trong các loại nguyên liệu PE, PP, PVC (xem **Phụ lục 2**). Như vậy, với kịch bản giá dầu duy trì ở mức trung bình như nửa cuối năm 2016, sản lượng propylene và đồng thời là PP sẽ gia tăng, giúp giữ giá nguyên liệu PP ở mức ổn định như hiện tại (khoảng cách giá giữa PP và PE bình quân vẫn ở mức 100-200 USD/tấn, giá dầu càng sụt giảm, khoảng cách này càng trở nên rõ rệt).

Tương quan giá PE, PP và dầu Brent 2012-2016

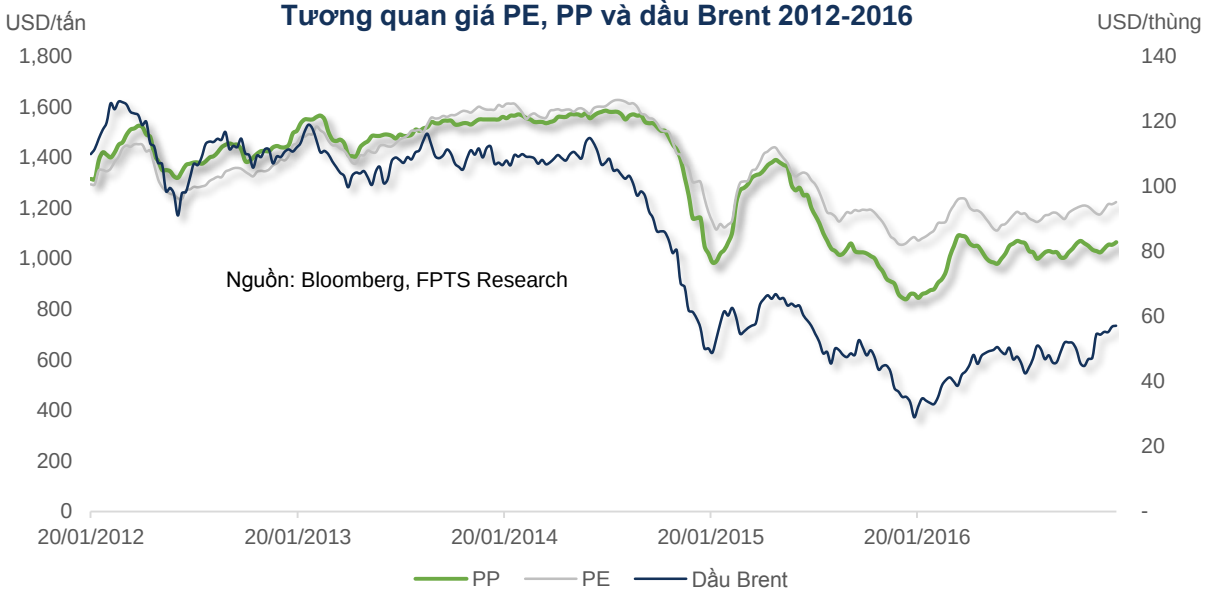

Nguồn: Bloomberg, FPTS Research

Đối với nguyên liệu PVC, Trung Quốc là quốc gia sản xuất PVC lớn nhất thế giới, theo sau là Bắc Mỹ và Tây Âu. Với trữ lượng dồi dào về than đá, Trung Quốc theo đuổi công nghệ sản xuất PVC từ than đá. Bắc Mỹ và châu Âu đều sản xuất PVC đi từ ethylene (nguồn gốc dầu-khí), giá khí thiên nhiên tại Bắc Mỹ tiếp tục duy trì ở mức thấp cùng việc giá dầu ổn định trong khoảng giá 55-60USD/thùng sẽ khiến sản lượng ethylene gia tăng, giúp ổn định giá thành sản xuất PVC tại hai khu vực này. Tuy sản xuất PVC lớn nhất thế giới nhờ nguồn nguyên liệu than đá giá rẻ của mình nhưng nhu cầu tiêu thụ lớn trong nước khiến sản lượng PVC xuất khẩu ròng của Trung Quốc hiện chưa đáng kể. Giá than đá từ năm 2012 đến giữa năm 2016 vẫn nằm trong xu hướng giảm khiến Trung Quốc vẫn được hưởng lợi từ việc sản xuất PVC từ than đá. Tuy nhiên, từ giai đoạn giữa năm 2016 tới nay, giá than đá tăng mạnh do động thái thắt chặt nguồn cung và kiểm soát chặt hơn các hoạt động khai thác tại một số quốc gia khai thác than lớn, trong đó có Trung Quốc khiến giá thành PVC sản xuất tại Trung Quốc tăng cao. Với nhu cầu tiêu thụ PVC lớn tại Trung Quốc trong bối cảnh chi phí sản xuất PVC từ than đá tăng, khả năng Trung Quốc sẽ gia tăng nhập khẩu PVC nguồn gốc dầu mỏ hoặc khí thiên nhiên từ Bắc Mỹ hoặc châu Âu, điều này tác động đẩy giá PVC tăng mạnh vào giai đoạn cuối năm 2016.

Biến động giá PVC và Than đá, Dầu thô 2014-2017

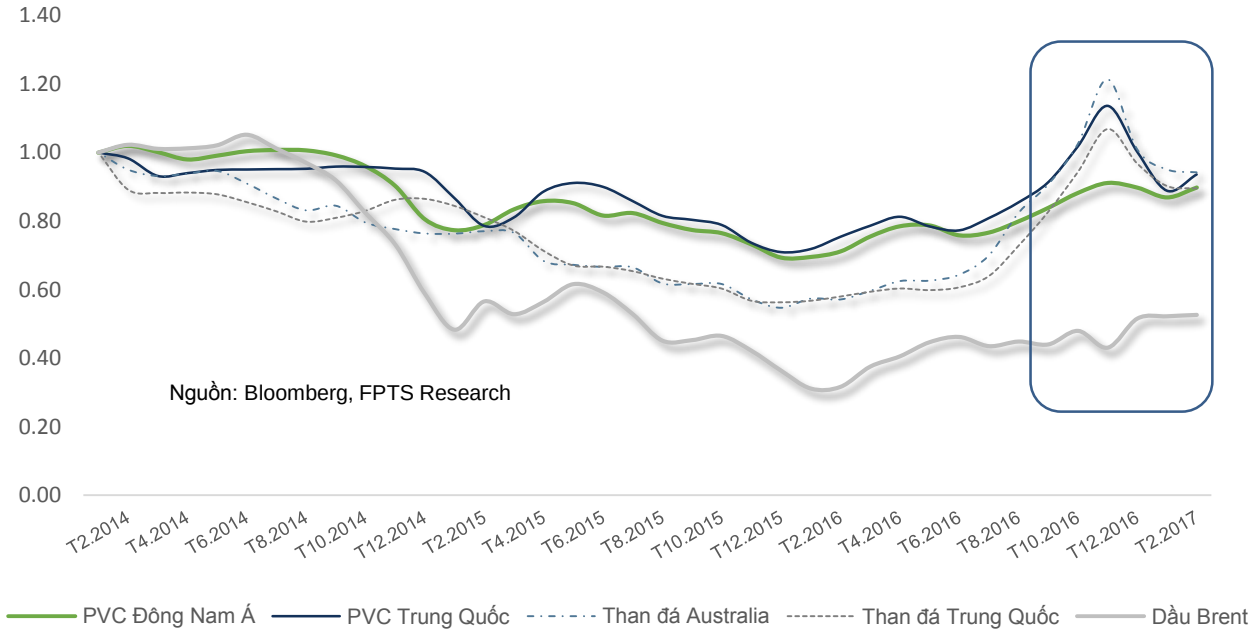

Nguồn: Bloomberg, FPTS Research

Biểu đồ trên so sánh biến động giá của nguyên liệu PVC giao dịch tại Đông Nam Á và PVC Trung Quốc với biến động giá của các nguyên liệu Than đá và Dầu Brent (lấy giá tại T1.2014 làm gốc tham chiếu). Dữ liệu cho thấy giá PVC tại Trung Quốc biến động rất sát giá than đá từ giai đoạn giữa năm 2016 tới đầu năm 2017. Trong giai đoạn này, biến động giá PVC giao dịch tại Đông Nam Á cũng có sự tương đồng với giá than đá mặc dù mức độ tương quan không lớn như PVC Trung Quốc. Cũng trong giai đoạn này, giá PVC cho thấy sự kém tương quan với giá dầu thô, cụ thể T11.2016 khi giá dầu thô giảm và giá than đá đạt đỉnh, giá PVC tăng theo giá than đá, trong giai đoạn đầu năm 2017, sự tương đồng giữa giá PVC với than đá cũng rõ rệt hơn so với giá dầu thô.

Giá than đá đã biến động tăng đột biến từ giữa năm 2016 cho tới cuối năm do sự sụt giảm nguồn cung khi Trung Quốc tiến hành thanh tra các mỏ khai thác than về các quy chuẩn an toàn cũng như tiến hành cắt giảm số ngày khai thác xuống 276 ngày/năm. Sự thiếu hụt nguồn cung trong nước khiến Trung Quốc gia tăng nhu cầu nhập khẩu than đá từ Australia, qua đó đẩy giá than lên cao có thời điểm tăng hơn 100% so với đầu tháng 7. Tuy nhiên, động lực tăng giá này được cho là không bền vững khi xuất phát từ việc cắt giảm nguồn cung than đá. Vào thời điểm cuối năm 2016, Ủy ban phát triển và cải cách Trung Quốc cho biết, các mỏ khai thác than tại quốc gia này đã đảm bảo những yêu cầu an toàn và có thể gia tăng số ngày khai thác lên 330 ngày/năm, điều này đã khiến giá than quay đầu tụt dốc trong tháng 12 và đầu năm 2017. Theo dự báo, sản lượng than khai thác tại Trung Quốc sẽ gia tăng trở lại, giảm nhu cầu nhập khẩu than từ Australia, qua đó giúp giá than đá quay về mức thấp khoảng 50-60USD/tấn như xu hướng giảm dần từ 2012 tới nay.

Tỷ trọng sản xuất Clo 2006-2016

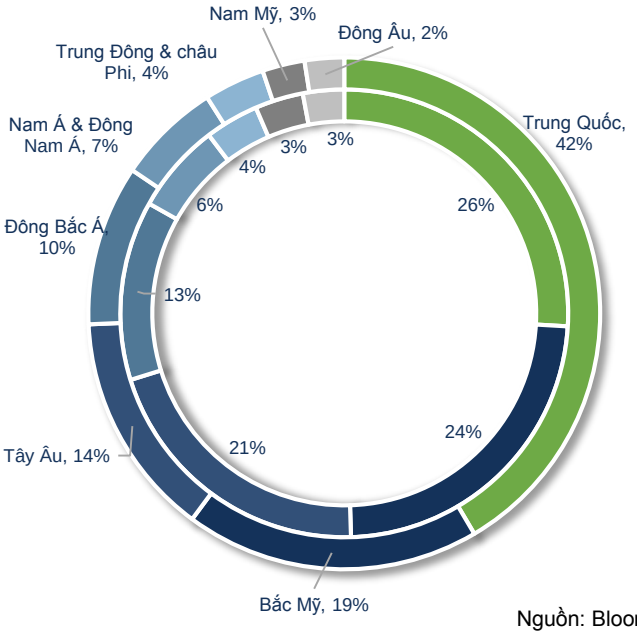

Biến động giá Clo 2012-2016

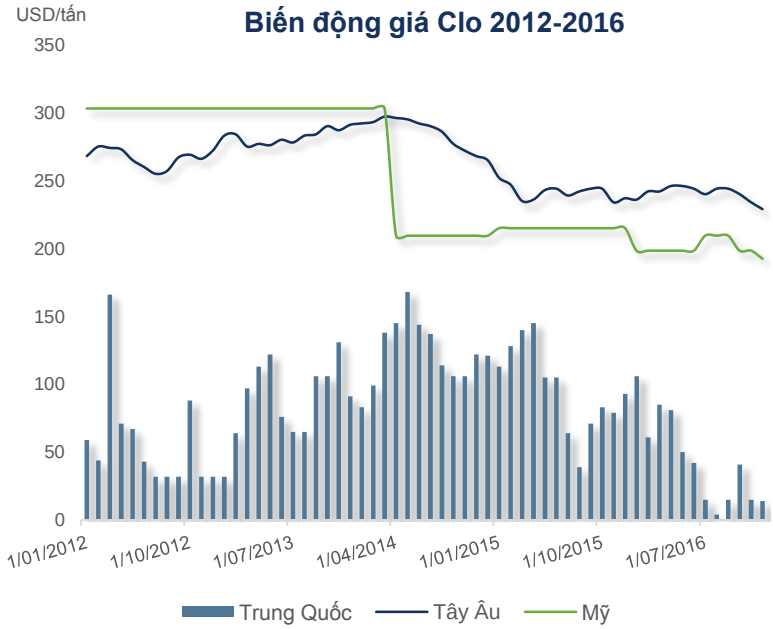

Nguồn: Bloomberg, FPTS Research

Bên cạnh đó, khác với PE hay PP được sản xuất thuần túy từ các chuỗi hidrocacbon, PVC là hợp chất giữa Clo và chuỗi hidrocacbon. Vì vậy, biến động giá hóa chất Clo cũng sẽ tác động tới giá thành sản xuất PVC. Giá nhiên liệu thấp khiến chi phí sản xuất điện từ khí, than đá trở nên thấp hơn khiến giá điện sản xuất ngày một rẻ, điều này giúp tiết kiệm chi phí năng lượng trong các công đoạn sản xuất Clo do Clo được sản xuất chủ yếu bằng phương pháp điện phân nước biển (chứa nhiều NaCl – muối Natri Clorua). Thành phần Clo chiếm gần 60% khối lượng phân tử PVC, vì vậy biến động giá hóa chất Clo sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới giá PVC, đây là lý do khiến giá PVC ít tương quan hơn với các nguyên liệu dầu mỏ và khí thiên nhiên so với PE, PP hay PS (những nguyên liệu được sản xuất thuần túy từ các chuỗi hidrocacbon).

Cơ cấu sản lượng Clo sản xuất toàn cầu biến động khá rõ rệt trong 10 năm qua, thị phần tại các quốc gia có nền công nghiệp hóa chất phát triển tại Tây Âu, Bắc Mỹ hay Đông Bắc Á đã mất dần vào tay Trung Quốc. Sản lượng Clo sản xuất mỗi năm của Trung Quốc đã tăng 2.1 lần trong 10 năm qua, tương đương mức tăng bình quân 8%/năm trong khi sản lượng toàn cầu chỉ tăng trung bình 3%/năm trong cùng giai đoạn. Chi phí sản xuất thấp là lợi thế của Trung Quốc khi Clo được sản xuất chủ yếu bằng phương pháp điện phân muối NaCl, điện năng tiêu thụ là một trong những chi phí sản xuất quan trọng. Trong khi đó, giá bán điện tại Trung Quốc luôn thuộc nhóm những khu vực thấp nhất thế giới với lợi thế về nguồn thủy điện dồi dào, bên cạnh đó, trữ lượng than đá giá rẻ khổng lồ cũng giúp Trung Quốc phát triển nhiệt điện. Chi phí sản xuất thấp và sản lượng Clo gia tăng mạnh mẽ giúp Trung Quốc đáp ứng được nhu cầu sản xuất PVC khổng lồ của mình.

Với dự báo về giá than đá sẽ giảm trở lại trong thời gian tới cũng như giá Clo sản xuất tại Trung Quốc vẫn giữ ở mức thấp, giá nguyên liệu PVC được kỳ vọng sẽ giảm so với quý cuối cùng của năm 2016, về mức bình quân 2 quý giữa năm.

2. Sản xuất

2.1 Tổng quan cung cầu về máy móc thiết bị sản xuất chất dẻo

Cùng sự phát triển khoa học công nghệ từ rất sớm, không khó hiểu khi nền kinh tế lớn nhất châu Âu là nơi sản xuất số lượng máy móc, thiết bị phục cho ngành công nghiệp chất dẻo lớn nhất thế giới.

Trong giai đoạn 2011-2015, Đức đã xuất khẩu lượng máy móc, thiết bị sản xuất chất dẻo có tổng giá trị 30 tỷ USD, hai thị trường nhập khẩu máy móc lớn nhất từ quốc gia này chính là Mỹ và Trung Quốc, hai thị trường sản xuất nhiều nhựa thành phẩm nhất thế giới.

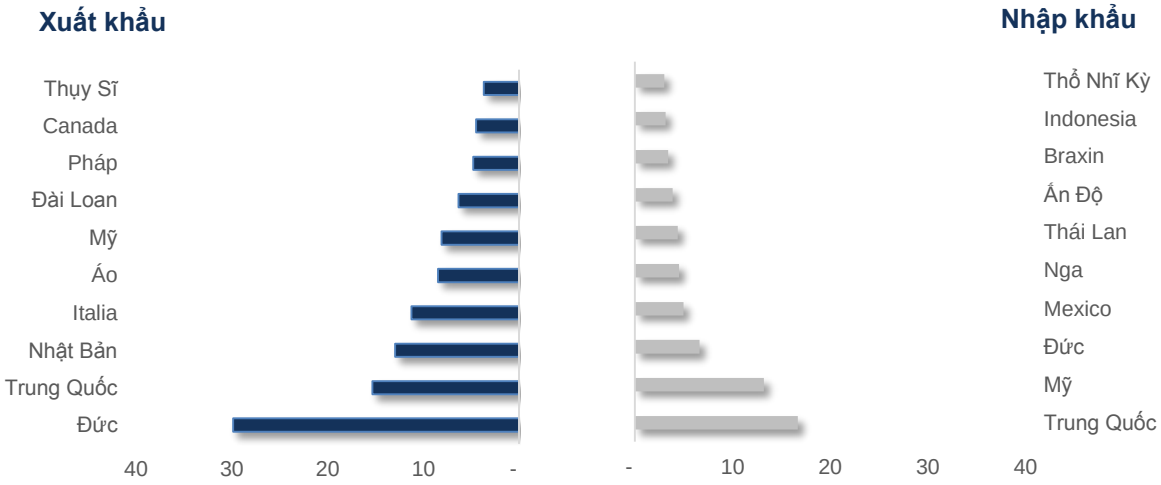

(Căn cứ theo HS code 8744)

Nguồn: UNcomtrade

Trung Quốc là quốc gia nhập khẩu máy móc phục vụ công nghiệp chất dẻo lớn nhất thế giới, tuy nhiên lượng máy móc nhập khẩu này chỉ chiếm 20% nhu cầu máy móc tại quốc gia này, 80% còn lại được sản xuất trong nước. Trung Quốc đang dần hoàn thiện chuỗi giá trị ngành hóa nhựa của mình bằng việc gia tăng sản lượng nguyên liệu nhựa và máy móc tự sản xuất trong nước. Chủ động được những yếu tố đầu vào, tận dụng được nguồn nguyên liệu và chi phí sản xuất giá rẻ, Trung Quốc vẫn đang cho thấy sự thống trị của mình trong ngành công nghiệp nhựa toàn cầu.

2.2 Những yếu tố đầu vào và quá trình sản xuất chính

2.2.1 Cấu trúc chi phí sản xuất

- **Nguyên liệu nhựa thô:** đây là chi phí chính trong quá trình sản xuất, thường chiếm trên 50% tổng chi phí. Những nhà sản xuất nhựa sử dụng hạt nhựa (sản xuất từ dầu mỏ, khí thiên nhiên, than đá) hoặc từ nhựa tái chế làm nguyên liệu đầu vào. Vì thế giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm nhựa khác nhau sẽ phụ thuộc vào nguyên liệu đầu vào sử dụng có nguồn gốc từ đâu. Một vài loại nhựa ví dụ PET có thể sử dụng những chai lọ, màng nhựa PET đã qua sử dụng và tái chế chúng trở thành nguyên liệu PET và tiếp tục một vòng đời sản phẩm mới, khi đó giá thành của những sản phẩm nhựa tái chế có thể rẻ hơn so với sản phẩm bắt nguồn từ hạt nhựa nguyên sinh.
- **Chi phí nhân công:** loại chi phí lớn thứ hai trong các chi phí sản xuất nhựa, thường chiếm 10-20% tổng chi phí. Những quốc gia châu Á, đặc biệt là Trung Quốc có lợi thế về chi phí nhân công giá rẻ. Đó là lý do những nhà sản xuất nhựa lớn trên thế giới đang dần chuyển hướng đầu tư mở những khu chế xuất, nhà máy tại các quốc gia châu Á để tận dụng nguồn nhân lực giá rẻ này.
- **Chi phí năng lượng:** chiếm khoảng 4% tổng chi phí trong lĩnh vực sản xuất chất dẻo (nhựa & cao su).

Do phần lớn nguyên liệu nhựa có nguồn gốc từ dầu mỏ, khí thiên nhiên và than đá, biến động chi phí đầu vào sẽ phụ thuộc vào giá của những nguồn nguyên liệu hóa thạch này. Những công ty sản xuất lớn có thể dự phòng trong những trường hợp giá nguyên liệu đầu vào tăng bằng việc đầu tư vào những hợp đồng phái sinh trên thị trường nguyên liệu.

Giá bán sản phẩm nhựa đầu ra bị ảnh hưởng bởi chi phí sản xuất, khi giá nguyên liệu tăng cao sẽ giảm tính cạnh tranh của vật liệu nhựa so với những vật liệu khác, tuy nhiên yếu tố tiêu cực này không đáng kể do vật liệu nhựa và các sản phẩm bằng nhựa mang tính thiết yếu, tiêu dùng bền và ít bị thay thế nên mức độ co giãn của cầu theo giá là thấp.

Những nhà sản xuất thường tối đa hóa lợi nhuận của mình bằng việc gia tăng sản lượng nhằm tận dụng "lợi ích kinh tế nhờ quy mô" và vì thế, sự cạnh tranh về sản lượng tiêu thụ đầu ra trong thị trường sản phẩm nhựa là tương đối cao.

2.2.2 Công nghệ sản xuất

Đặc tính cải tiến nhanh chóng của công nghệ sản xuất xuất phát từ việc rất nhiều sản phẩm nhựa có vòng đời ngắn và chỉ sử dụng một lần. Điều này khiến những nhà sản xuất liên tục tái đầu tư và cập nhật những công nghệ, máy móc thiết bị mới nhất. Phần lớn những cải tiến công nghệ tới từ những nhà sản xuất nguyên liệu nhựa và máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp chất dẻo. Trong đó quá trình ép nhựa và tạo hình (sử dụng những máy móc công nghiệp lớn) là mục tiêu chính của những cải tiến công nghệ gần đây.

Những cải tiến công nghệ cũng được tập trung cho quá trình đúc nhựa, ví dụ như công nghệ phản ứng ép phun sử dụng ít năng lượng hơn. Phản ứng ép phun sẽ bơm chất lỏng có phản ứng hóa học để tạo thành nhựa trong khuôn, công nghệ này yêu cầu ít nhiệt lượng đốt nóng và tiết kiệm năng lượng hơn. Trong lịch sử ngành nhựa, ép đúc và phun đúc là hai phương pháp chủ yếu trong sản xuất nhựa.

Hoạt động nghiên cứu trong ngành công nghiệp nhựa đang chuyển xu hướng sang tập trung vào gia tăng sử dụng nguyên liệu nhựa tái chế, nâng cao chất lượng sản phẩm (chịu lực, tính linh hoạt và sức bền) nhằm gia tăng khả năng ứng dụng của vật liệu nhựa trong nhiều lĩnh vực khác.

Hầu hết những công ty hóa chất lớn đang mở rộng đầu tư phát triển nhựa sinh học thay thế cho những nguyên liệu hóa thạch do những nguyên liệu này có giá thành rẻ hơn cũng như thân thiện với môi trường.

2.2.3 Giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị

Những nhà sản xuất nguyên liệu nhựa không có nhiều khác biệt trong sản phẩm của mình, vì thế giá trị gia tăng tạo ra trong phân đoạn này không cao và phụ thuộc lớn vào nguồn gốc đầu vào sản xuất là than đá, dầu mỏ hay khí thiên nhiên.

Những nhà sản xuất nhựa thành phẩm tạo ra giá trị gia tăng chủ yếu nhờ vào quá trình chuyển hóa nguyên liệu nhựa, thiết kế tạo hình và những sản phẩm đặc thù đối với khách hàng, những thứ có thể tạo nên rào cản tự nhiên cho đối thủ cạnh tranh.

Giá trị gia tăng được tạo ra trong quá trình sản xuất, dây chuyền sản xuất hiệu quả sẽ gia tăng giá trị cho sản phẩm bằng việc tiết kiệm năng lượng sử dụng và nâng cao công suất sản xuất. Bên cạnh đó, những công ty cung ứng sản phẩm nhựa đặc thù cho những nhóm đối tượng khách hàng cụ thể thường tạo ra giá trị gia tăng lớn nhất.

2.2.4 Quy trình chung cho quá trình sản xuất nhựa

Để sản xuất nhựa, quy trình cơ bản yêu cầu đầu vào nguyên liệu có nguồn gốc từ dầu mỏ, khí thiên nhiên, than đá và sau đó trải qua một loạt những công đoạn để tạo ra sản phẩm nhựa đầu ra, quá trình sản xuất có thể khác biệt phụ thuộc vào sản phẩm nhựa đầu ra cũng như nguyên liệu nhựa đầu vào sản xuất, tuy nhiên đều trải qua những công đoạn chính sau:

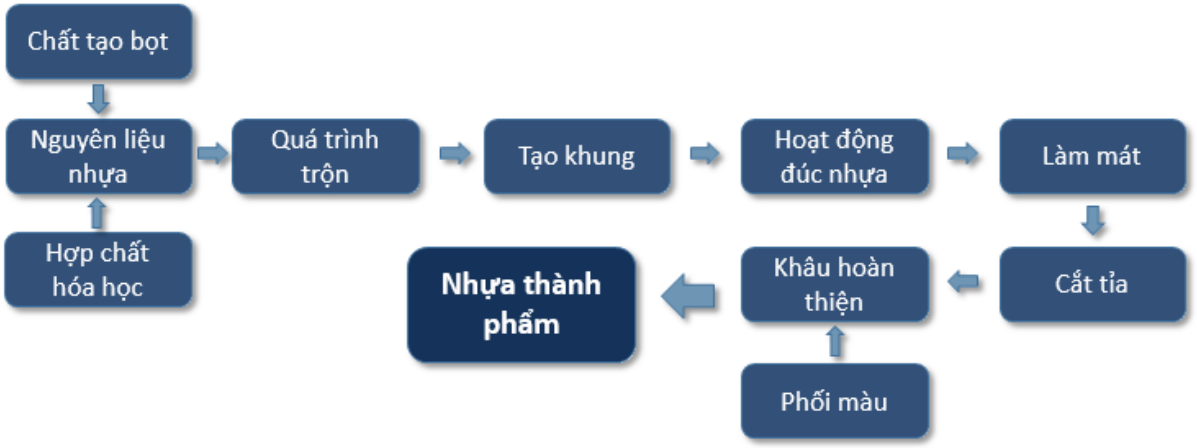

- Nhà sản xuất nhựa sử dụng nguyên liệu nhựa kết hợp với những chất phụ gia nhằm tăng cường những đặc tính kỹ thuật của nhựa.
- Nguyên liệu sau khi trộn sẽ được đúc/thổi tạo hình bằng một loạt những công đoạn. Những công nghệ tạo hình phổ biến có thể kể tới là ép đúc, đùn và thổi phun.
- Sản phẩm nhựa sau đó sẽ được làm mát bằng nước, hóa chất hoặc thổi khí, cắt tỉa, phối màu và hoàn thiện.

Quá trình đúc nhựa: mỗi loại sản phẩm nhựa lại có quá trình đúc nhựa đặc thù. Ba công nghệ đúc phổ biến bao gồm: ép đúc, thổi/phun và đùn.

Công nghệ đùn chuyên dùng sản xuất ống nhựa, thanh profile cửa nhựa…

Figure 23: Extrusion Molding Process

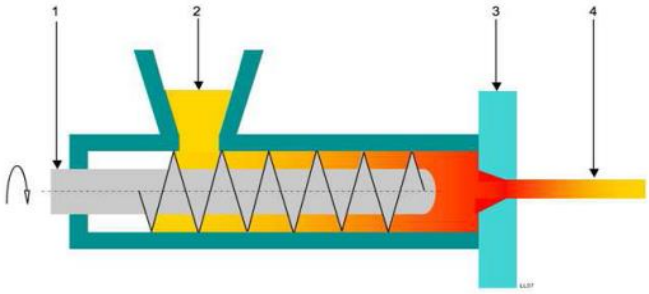

Extruder unit (1), Extruder (2), Granulate (3), Extrusion mold (4), Extrusion profile

Figure 24: Injection Molding Machine

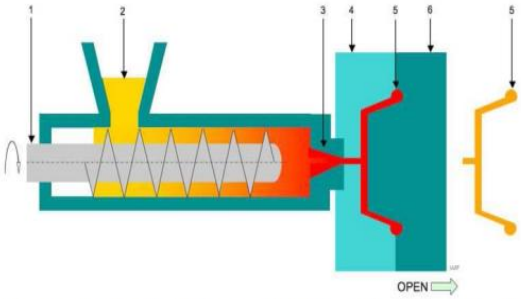

Injection unit: 1 Extruder, 2 Granulate feeder, 3 Injection opening (nozzle), 4 Lower part of mold, 5 Product, 6 Upper part of mold.

Công nghệ ép đúc được sử dụng trong sản xuất các loại nắp chai, thùng nhựa, đồ chơi, những bộ phận ôtô hay bất kỳ sản phẩm nào sản xuất theo khuôn với số lượng lớn.

Công nghệ thổi sử dụng trong sản xuất bao bì, chai lọ nhựa…

Figure 25: Extrusion Blow Molding Machine

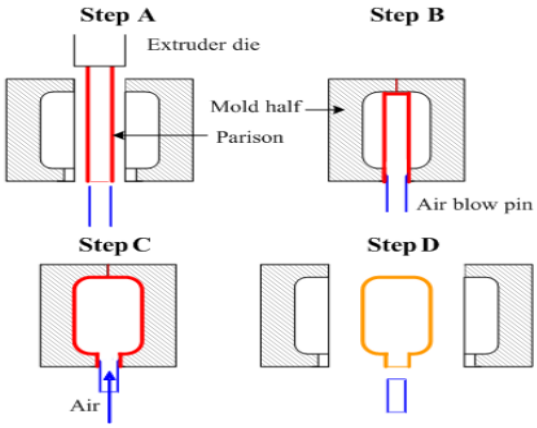

Ép đúc phản ứng là một công nghệ mới của quá trình ép đúc khi có sự tham gia của phản ứng hóa học trong khối nhựa lỏng, công nghệ này sử dụng ít nhiệt lượng để hóa lỏng hạt nhựa hơn, vì vậy tiết kiệm năng lượng và đang là xu hướng mới trong ngành công nghiệp nhựa.

3. Đầu ra

Ngành công nghiệp nhựa chịu ảnh hưởng khá nhiều từ chu kỳ kinh tế. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu nhựa và nhựa thành phẩm có mối liên hệ khá mạnh với sức khỏe nền kinh tế, đặc biệt đối với những quốc gia phát triển khi đại đa số vật liệu nhựa là sản phẩm trung gian, là yếu tố đầu vào của một số ngành công nghiệp quan trọng như công nghiệp chế tạo, tiêu dùng, điện-điện tử, xây dựng… Khi những ngành công nghiệp kể trên tăng trưởng chậm lại do tác động của chu kỳ kinh tế sẽ tác động vào nhu cầu sử dụng vật liệu nhựa.

Tiêu thụ nguyên liệu nhựa toàn cầu theo lĩnh vực 2014

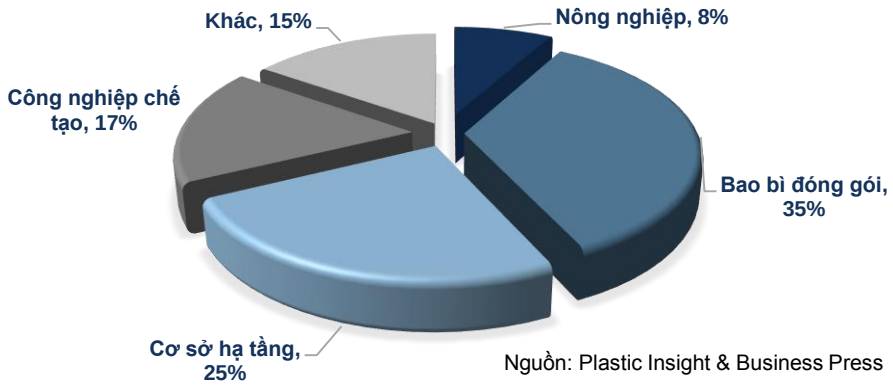

Nguồn: Plastic Insight & Business Press

Bao bì đóng gói chiếm 35% trong tổng sản lượng tiêu thụ nguyên liệu nhựa toàn cầu năm 2014, tiếp theo đó là lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng với 25% và công nghiệp chế tạo chiếm 17%.

- **Bao bì đóng gói:** bao bì nhựa thực sự hữu ích cho người tiêu dùng trong quá trình mua sắm. Ví dụ với 2 pound túi nhựa có thể chứa được 10 lon nước ngọt, với lượng hàng hóa đó chúng ta phải sử dụng 3 pound nhôm hoặc 8 pound thép hay 40 pound nếu sử dụng vật liệu bằng thủy tinh. Sản xuất bao bì nhựa cũng tiêu thụ ít năng lượng hơn bao bì giấy, đồng thời khối lượng nhẹ hơn giúp giảm nhiên liệu trong quá trình vận tải hàng hóa.

- **Xây dựng:** việc sử dụng vật liệu nhựa trong xây dựng được chứng minh tiết kiệm năng lượng hiệu quả. Khung cửa PVC giúp cắt giảm năng lượng tiêu thụ từ quá trình sưởi ấm hoặc làm mát căn hộ. Một nghiên cứu chỉ ra rằng sử dụng vật liệu nhựa trong xây dựng giúp giúp tiết kiệm 467 triệu tỷ BTUs so với những vật liệu khác trong 1 năm, đủ cung cấp năng lượng tiêu thụ cho 4.6 triệu hộ gia đình tại Mỹ.
- **Công nghiệp chế tạo, vận tải:** theo thống kê, 18% năng lượng tại Mỹ sử dụng cho lĩnh vực giao thông. Những phương tiện giao thông nhẹ hơn sẽ giúp sử dụng năng lượng hiệu quả hơn, giảm thiểu ô nhiễm. Sử dụng nhựa trong chế tạo phương tiện đã giải quyết được vấn đề này, ngoài ra còn tiết giảm được chi phí sản xuất. Bằng việc thay thế những chi tiết kim loại bằng vật liệu nhựa, xe hơi có thể giảm 30% trọng lượng và qua đó cắt giảm lượng nhiên liệu tiêu thụ và lượng CO_2 thải ra môi trường. Hiện tại, vật liệu nhựa chiếm khoảng 10% trọng lượng của một chiếc xe, tương đương 360 pounds, con số này của 10 năm trước chỉ là 7.8%, tương đương 307 pounds.

Cơ cấu đầu ra ngành Nhựa tại châu Âu theo lĩnh vực 2008-2015

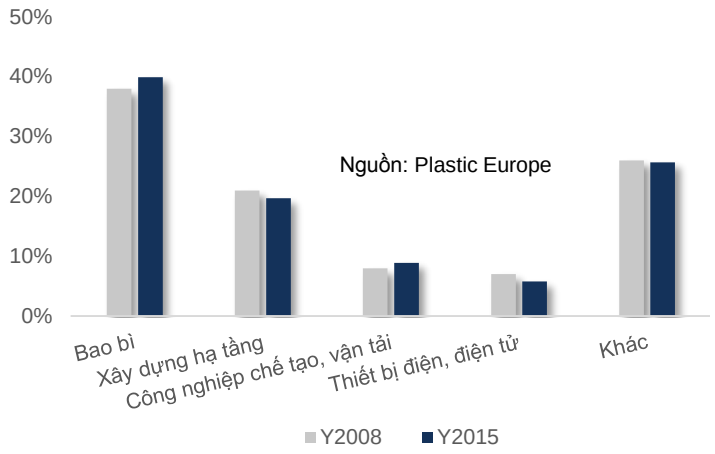

Cơ cấu đầu ra ngành Nhựa tại Mỹ theo lĩnh vực 2012-2015

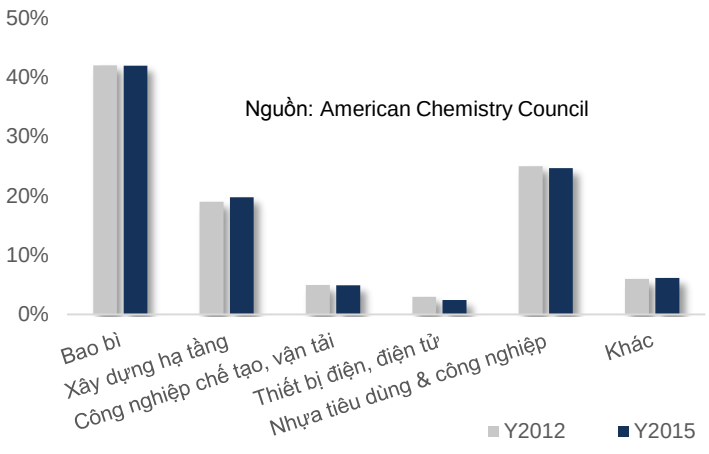

Cơ cấu đầu ra ngành nhựa tại các khu vực trên thế giới cũng có sự phân hóa khi tại các khu vực kinh tế phát triển như NAFTA hay châu Âu, nguyên liệu nhựa tiêu thụ cho các ngành bao bì và sản phẩm phục vụ tiêu dùng chiếm tỷ trọng lớn hơn so với các quốc gia đang phát triển. Tại các nền kinh tế đang phát triển, nhu cầu xây dựng lớn sẽ là động lực cho mảng nhựa VLXD tăng trưởng, đặc biệt tại các thị trường Trung Quốc, Ấn Độ hay Đông Nam Á.

STT	Quốc gia	Nhập khẩu	Tỷ trọng	Quốc gia	Xuất khẩu	Tỷ trọng
1	Mexico	58,915,045,950	18%	Trung Quốc	64,855,872,562	22%
2	Hoa Kỳ	28,548,319,157	9%	Đức	28,253,410,035	9%
3	Đức	19,308,009,494	6%	Hoa Kỳ	19,358,581,514	6%
4	Pháp	15,618,457,483	5%	Mexico	16,391,620,183	5%
5	Anh	13,252,429,887	4%	Italia	13,881,764,092	5%
6	Hà Lan	11,936,913,615	4%	Hà Lan	8,608,179,220	3%
7	Nhật Bản	9,546,162,680	3%	Bỉ	8,448,411,747	3%
8	Canada	8,531,046,713	3%	Pháp	7,856,116,490	3%
9	Trung Quốc	8,276,526,359	3%	Hàn Quốc	7,829,985,863	3%
10	Bỉ	7,958,395,886	2%	Ba Lan	7,824,307,949	3%

Xuất nhập khẩu sản phẩm nhựa toàn cầu 2011-2015 (Đơn vị: tấn)

(HS code 3916-3926) Nguồn: UNcomtrade

Theo số liệu từ UNcomtrade, NAFTA, EU và Nhật Bản là những khu vực nhập khẩu sản phẩm nhựa lớn nhất trên thế giới, đây cũng là những khu vực có chỉ số tiêu thụ chất dẻo bình quân đầu người cao nhất, cao hơn khoảng 3 lần so với mặt bằng chung thế giới.

Ở chiều ngược lại, với sản lượng nhựa thành phẩm sản xuất hàng năm khổng lồ, Trung Quốc không chỉ phục vụ nhu cầu tiêu thụ cho 1.7 tỷ dân nội địa mà còn thống lĩnh thị trường xuất khẩu nhựa thành phẩm với quy mô hơn 1/5 khối lượng toàn cầu.

Dự báo trong tương lai, nhựa bao bì và nhựa VLXD sẽ vẫn là động lực chính cho tăng trưởng ngành nhựa thế giới, khi nhu cầu xây dựng tại châu Á tới 2020 vẫn gia tăng, thu nhập bình quân đầu người cũng như tỷ lệ dân cư trung lưu tăng sẽ là động lực cho tiêu dùng và sản phẩm phụ trợ tiêu dùng như nhựa bao bì.

IV. Cung cầu ngành nhựa thế giới

1. Dự báo cung cầu nguyên liệu nhựa 2016-2020

Theo ICIS, tổng quan về thị trường polymer toàn cầu vẫn được dự báo tích cực. Dự báo trong dài hạn, tỷ lệ tăng trưởng tiêu thụ polymer hàng năm đạt 3.5-4.0% tới năm 2030. Tuy nhiên, tăng trưởng giữa các khu vực trên thế giới sẽ không đồng đều, có sự khác biệt đáng kể giữa những thị trường bão hòa và những nền kinh tế đang phát triển.

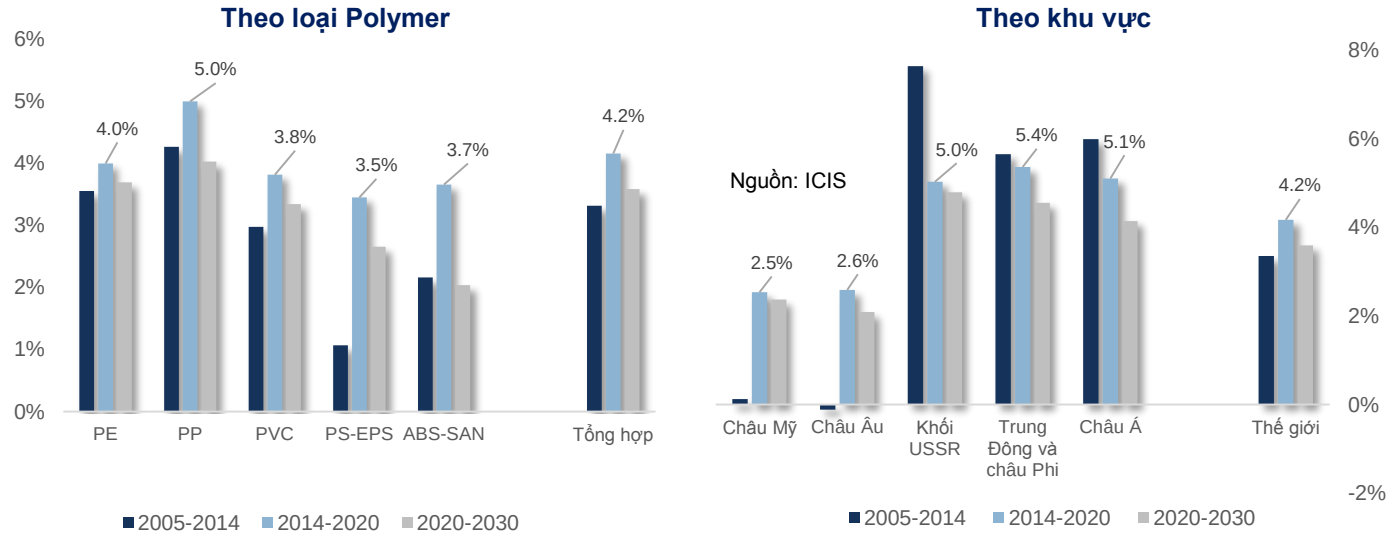

Biểu đồ Tăng trưởng nhu cầu Nhựa nhiệt dẻo toàn cầu

Theo loại polymer, tăng trưởng cao nhất được dự báo thuộc về PP, theo sau là nguyên liệu PE, hai nguyên liệu "olefins" này được dự báo tăng 4-5%/năm từ 2016-2030. Nguyên liệu PVC được dự báo sẽ tăng trưởng ổn định trong ngắn hạn, được thúc đẩy từ nhu cầu xây dựng tại những khu vực đang phát triển và sự phục hồi của những thị trường bão hòa, đặc biệt là Mỹ. Sự tăng trưởng ổn định của thị trường nhà ở tại những quốc gia đang phát triển cũng giúp duy trì tỷ lệ tăng trưởng 3% đối với EPS (nhu cầu sử dụng tấm lợp trần và tấm cách nhiệt).

Nhu cầu tiêu thụ tại châu Á được dự báo vẫn duy trì ở mức tăng trưởng cao do động lực tăng trưởng tới từ Trung Quốc, Ấn Độ và ASEAN. Trong đó, nhu cầu cũng như sản lượng sản xuất của Trung Quốc sẽ tác động lớn tới cung-cầu của châu Á. Những dự án đầu tư lớn được triển khai trong những năm qua được kỳ vọng sẽ gia tăng khả năng sản xuất của Trung Quốc lên đáng kể trong trung hạn, đặc biệt là nhóm nguyên liệu polyolefin (PE, PP).

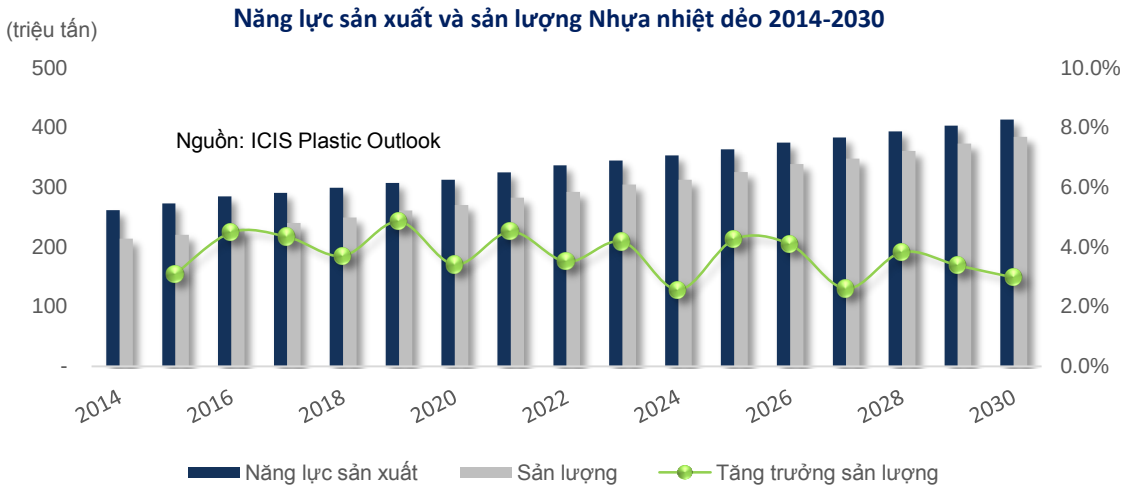

(thống kê dựa trên 9 loại nhựa nhiệt dẻo chính HDPE, LDPE, LLDPE, PP, PVC, PS, EPS, ABS, SAN)

Sự phát triển của ngành công nghiệp chất dẻo phụ thuộc vào biến động giá, cung-cầu về nguyên liệu đầu vào như dầu mỏ, khí thiên nhiên hay than đá. Với trữ lượng khổng lồ về dầu mỏ, Trung Đông hiện đang dẫn đầu về công nghiệp hóa dầu. Tuy nhiên, những thị trường Bắc Mỹ và châu Á-Thái Bình Dương được dự báo sẽ gia tăng khả năng cạnh tranh khi đẩy mạnh những dự án sản xuất sử dụng nguyên liệu giá rẻ như khí thiên nhiên hay than đá.

Theo dự báo của ICIS, năng lực sản xuất 9 loại nguyên liệu nhựa nhiệt dẻo phổ biến sẽ tăng trưởng khoảng 4%/năm trong giai đoạn 2015-2020, tương đương với mức dự báo tăng nhu cầu tiêu thụ trên thị trường chất dẻo. Sự cân bằng này sẽ tác động giữ giá nguyên liệu nhựa toàn cầu không có biến động đột biến trong thời gian tới, trong bối cảnh giá dầu duy trì ở mức trung bình 55-60USD/thùng và Mỹ được dự báo sẽ gia tăng hoạt động khai thác dầu đá phiến cũng như khí thiên nhiên dưới thời tân tổng thống Donald Trump để trở thành cường quốc điều phối giá nguyên nhiên liệu thế giới.

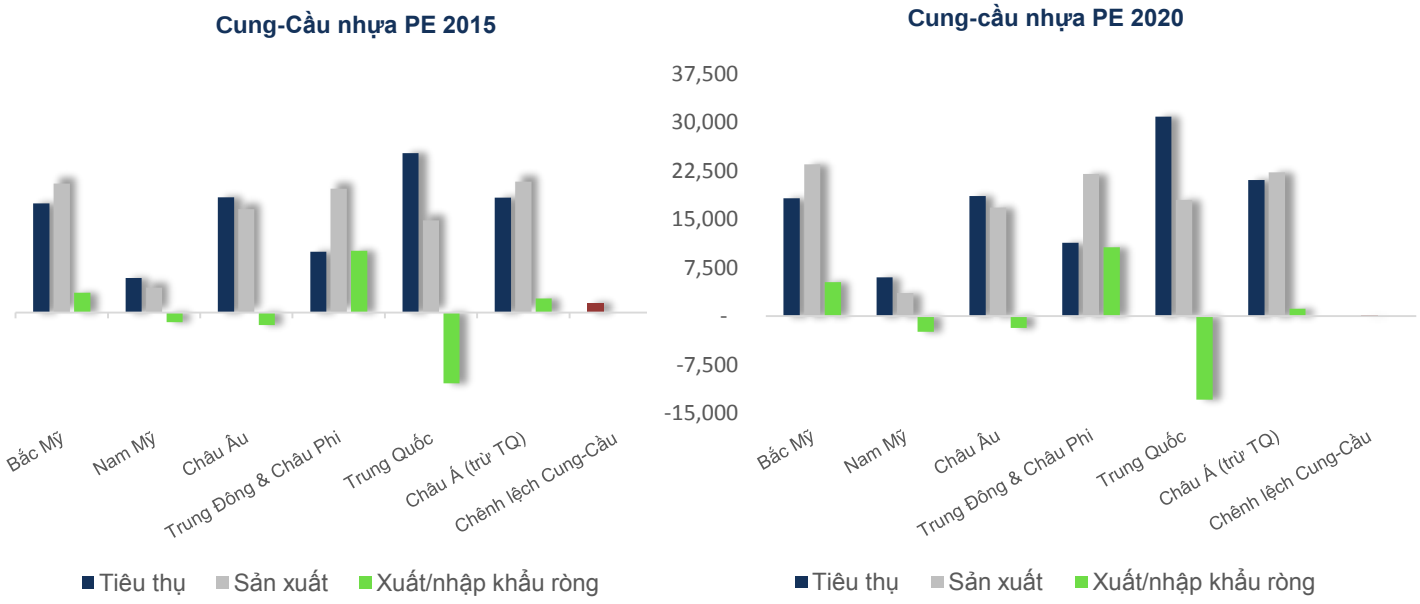

Nguồn: Bloomberg, FPTS Research

Theo ICIS, 60% sản lượng tiêu thụ Ethylen phục vụ cho việc sản xuất nguyên liệu PE, tỷ lệ tăng trưởng hàng năm về nhu cầu tiêu thụ ethylen từ năm 2015-2020 ước đạt 3.6%/năm, châu Á tiếp tục là động lực tăng trưởng toàn cầu, tuy nhiên nhu cầu tại khu vực Đông Á (Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc) cho thấy dấu hiệu suy giảm.

Sản lượng cung ứng ethylen của Trung Quốc được dự báo sẽ tăng mạnh nhờ vào sự phát triển của công nghiệp hóa dầu, ước đạt 22 triệu tấn vào năm 2020 (16 triệu tấn năm 2014), tuy nhiên nhu cầu tiêu thụ được dự báo vẫn vượt khả năng sản xuất của quốc gia này, Trung Quốc vẫn sẽ đồng thời là quốc gia sản xuất và nhập khẩu nguyên liệu nhựa lớn nhất thế giới. Tại thị trường Trung Đông, nguồn cung ethylen vẫn sẽ vượt quá nhu cầu tiêu thụ do những hoạt động xây dựng khu chế xuất mới tại Iran. Tại khu vực Bắc Mỹ, khả năng cung vượt cầu cũng sẽ tiếp tục diễn ra.

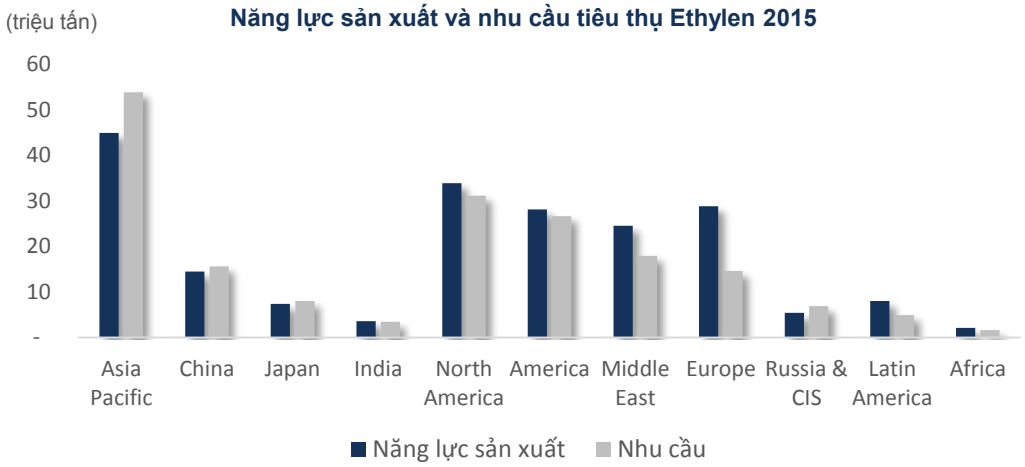

Nguồn: VIRAC, Stratas Advisor

Với thế mạnh về trữ lượng dầu mỏ và khí thiên nhiên lớn cũng như lợi thế về chi phí sản xuất thấp, Bắc Mỹ và Trung Đông hiện là hai khu vực xuất khẩu nguyên liệu nhựa PE (nguyên liệu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tiêu thụ ngành nhựa) lớn nhất thế giới. Dự báo tới năm 2020, chênh lệch cung-cầu nhựa PE sẽ gần đạt mức cân bằng khi cùng đạt ngưỡng 88.6 triệu tấn. Trung Quốc, Bắc Mỹ và Trung Đông là các khu vực có mức tăng trưởng sản lượng sản xuất nguyên liệu PE cao nhất. Sản lượng PE sản xuất của Trung Quốc ước tính tăng 5.9%/năm từ 2015-2020, tuy nhiên mức tăng này vẫn chưa bù đắp được sự thiếu hụt trong nhu cầu tiêu thụ PE của quốc gia này. Trong vòng 5 năm tới, Trung Quốc sẽ vẫn là quốc gia nhập khẩu ròng nguyên liệu PE lớn nhất với nhu cầu tiêu thụ được dự báo tăng bình quân 5.7%/năm trong giai đoạn 2015-2020.

Trên góc độ toàn cầu, từ 2015-2020, tổng sản lượng sản xuất được dự báo tăng trưởng 3.7%/năm trong khi nhu cầu tiêu thụ tăng nhanh hơn với mức 4.0%/năm, điều này góp phần giúp cân bằng cung-cầu về nguyên liệu PE tới năm 2020 (nguồn cung PE toàn cầu hiện cao hơn nhu cầu tiêu thụ). Việc gia tăng sản lượng sản xuất mạnh mẽ từ hai khu vực Bắc Mỹ và Trung Đông (có chi phí sản xuất giá rẻ từ khí thiên nhiên) sẽ giúp kìm giá nguyên liệu nhựa PE không có biến động tăng mạnh trong giai đoạn tới. Bên cạnh đó, việc giá dầu được dự báo duy trì ở mức 55-60USD/thùng như hiện tại cũng là yếu tố tác động giúp giá nguyên liệu nhựa ổn định.

Cung-Cầu nhựa PP 2015

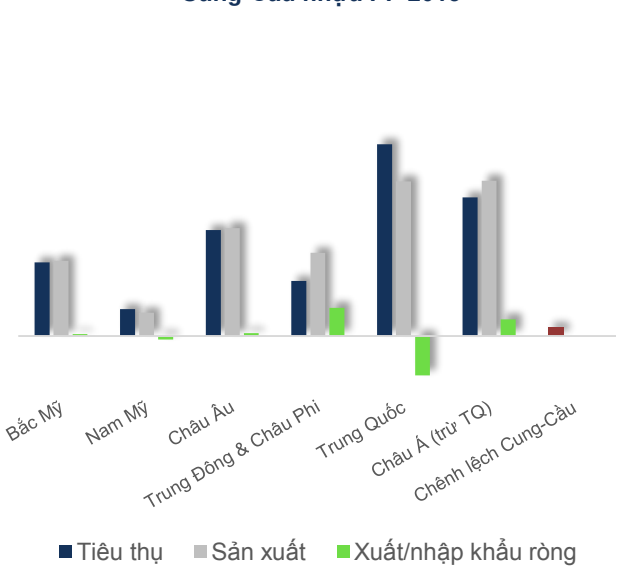

Cung-Cầu nhựa PP 2020

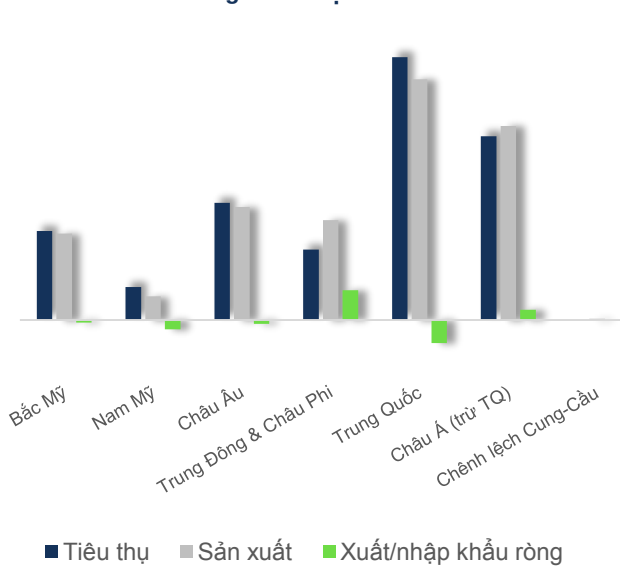

Theo ICIS, 72% sản lượng tiêu thụ Propylen phục vụ sản xuất nguyên liệu PP. Tăng trưởng nhu cầu tiêu thụ Polypropylen (PP) ở mức cao nhất trong các loại polymer. Trong giai đoạn 2015-2020, nhu cầu tiêu thụ Propylene được dự báo tăng 4.3%/năm. Nhu cầu tiêu thụ propylen trong giai đoạn 2010-2015 luôn vượt sản lượng sản xuất. Với việc Trung Quốc xây dựng mới những dự án sản xuất propylene, tình trạng cầu vượt cung được dự báo sẽ giảm bớt trong tương lai khi nhu cầu tiêu thụ lớn của Trung Quốc được đáp ứng một phần nhờ sản xuất nguyên liệu PP nội địa.

Hiện tại, Trung Đông và Đông Bắc Á là những khu vực xuất khẩu nguyên liệu PP chính trên thế giới trong khi Trung Quốc là quốc gia nhập khẩu lớn nhất mặc dù sản lượng sản xuất của quốc gia này dẫn đầu thế giới. Dự báo tới năm 2020, Trung Quốc sẽ chủ động hơn về nguyên liệu PP khi các dự án sản xuất nguyên liệu nhựa của quốc gia này đi vào hoạt động, giúp gia tăng sản lượng đáng kể và giảm bớt áp lực nhập khẩu, sản lượng PP sản xuất được dự báo tăng trung bình 8.6%/năm trong giai đoạn 2015-2020, giải quyết đáng kể thiếu hụt nhu cầu tiêu thụ (ước tính tăng 3.9%/năm). Châu Á nói chung và Trung Quốc nói riêng sẽ là động lực chính về tiêu thụ nguyên liệu PP trong tương lai, với mức tăng bình quân 5.6%/năm trong 5 năm tới, cao hơn mức tăng của toàn thế giới chỉ 4.4%/năm cùng thời kỳ.

Cung – cầu nhựa PVC 2015

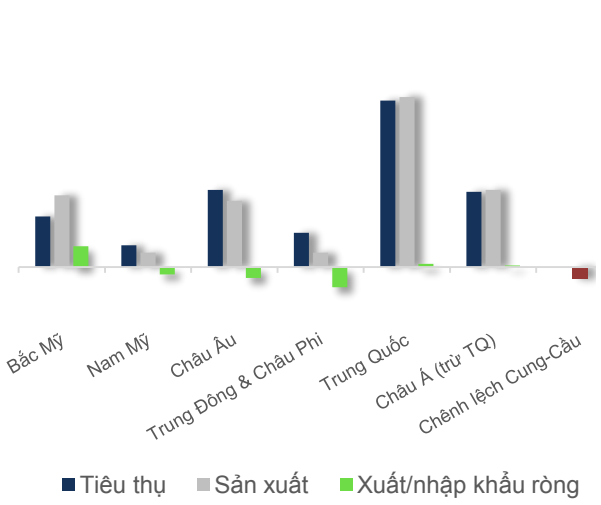

Cung – cầu nhựa PVC 2020

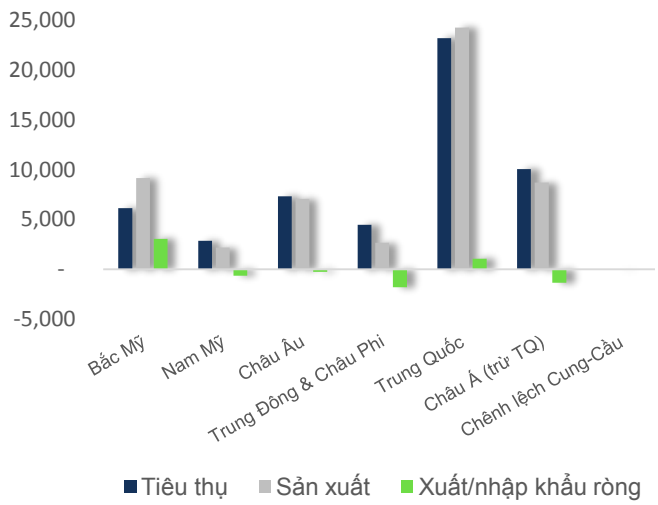

Nguồn: Bloomberg, FPTS Research

Với nhu cầu xây dựng gia tăng, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển tại châu Á cùng xu hướng gia tăng tỷ lệ sử dụng vật liệu nhựa trong các công trình xây dựng, PVC được dự báo là nguyên liệu có tốc độ tăng sản lượng và tiêu thụ mạnh nhất trong các nguyên liệu nhựa, dự báo ở mức 5.5%/năm trong 5 năm tới. Theo đuổi chiến lược giảm bớt sự lệ thuộc vào dầu mỏ và khí thiên nhiên nhập khẩu, Trung Quốc sẽ tiếp tục đẩy mạnh việc sản xuất PVC nguồn gốc than đá của mình. Các dự án sản xuất PVC lớn được triển khai gần đây sẽ hứa hẹn sản lượng cung ứng lớn trong 5 năm tới, qua đó giúp Trung Quốc chuyển từ nước nhập khẩu ròng PVC sang nước xuất khẩu ròng nguyên liệu này vào năm 2020 với tốc độ tăng trưởng sản lượng bình quân 7.3%/năm. Khu vực Bắc Mỹ sẽ tiếp tục dẫn đầu về xuất khẩu PVC khi sản lượng sản xuất tiếp tục tăng bình quân 5%/năm trong khi nhu cầu tiêu thụ chỉ tăng 3.7%/năm do không có nhiều động lực trong việc phát triển cơ sở hạ tầng tại các quốc gia như Mỹ và Canada.

Với sự gia tăng sản lượng PVC từ Trung Quốc, giá PVC thế giới sẽ ngày càng ít chịu tác động bởi giá dầu và khí thiên nhiên hơn, thay vào đó là biến động giá than đá. Ngành xây dựng đã nổi lên như lĩnh vực ứng dụng lớn nhất của PVC, chiếm hơn 55% tổng khối lượng tiêu thụ toàn thị trường năm 2015. Hoạt động xây dựng đang gia tăng tại các thị trường mới nổi như Braxin, Trung Quốc và Ấn Độ dự kiến sẽ là động lực quan trọng cho nhu cầu PVC toàn cầu trong một số năm tới. Ngoài ra, nhu cầu ngày càng tăng trong công nghiệp chế tạo cũng sẽ là yếu tố tiếp tục thúc đẩy nhu cầu PVC. Lĩnh vực sản xuất thiết bị điện và điện tử dự kiến sẽ là lĩnh vực ứng dụng PVC với tốc độ phát triển nhanh nhất, đạt tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng 5.4%/năm trong thời gian 2015-2020.

Châu Á-Thái Bình Dương đã nổi lên như thị trường lớn nhất đối với PVC, chiếm 58,1% tổng khối lượng tiêu thụ trong năm 2015. Hoạt động xây dựng dân dụng đang gia tăng cùng với chi phí hợp lý tại Trung Quốc và Ấn Độ đang là những yếu tố thúc đẩy thị trường PVC tại những khu vực này.

Châu Âu là thị trường lớn thứ hai về mặt tiêu thụ, chiếm 18,9% tổng khối lượng thị trường trong năm 2015. Động lực chủ yếu cho thị trường PVC tại châu Âu là nhu cầu ngày càng tăng đối với vật liệu này ở Nga và Thổ Nhĩ Kỳ.

Ngoài ra, các khu vực như Trung Đông và châu Phi dự kiến sẽ là các khu vực thị trường phát triển nhanh nhất đối với PVC, ước tính sẽ đạt tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng 5,9%/năm trong thời gian 2015-2020.

Chênh lệch cung-cầu PVC toàn cầu cũng sẽ trở nên cân bằng thay vì cầu vượt cung như thời điểm hiện tại. Với nguồn nguyên liệu than đá giá rẻ, PVC sản xuất từ Trung Quốc sẽ ngày càng tác động mạnh mẽ hơn tới biến động giá PVC thế giới cùng với khoảng cách cung-cầu thu hẹp, dự báo giá PVC trong 5 năm tới không có nhiều khả năng gia tăng đột biến.

Giá nhựa PVC châu Á khả năng sẽ ổn định sau khi tăng đột biến trong giai đoạn cuối 2016, đầu 2017 do hạn chế nguồn cung từ Trung Quốc sau các đợt thanh tra sản xuất PVC từ các-bua (là nguyên liệu quan trọng của công nghiệp hóa chất, đặc biệt là chế tạo PVC). Tuy nhiên tác động từ đợt thanh tra này tới nền sản xuất PVC của Trung Quốc sẽ không nhiều do những động thái tiết cung than đá này không mang tính chất dài hạn, nước này vẫn có nhu cầu tiêu thụ PVC rất lớn và việc duy trì mục tiêu giảm lệ thuộc vào dầu mỏ nhập khẩu.

Biến động trong giá dầu mỏ sẽ vẫn là nhân tố chính tác động lên giá nguyên liệu nhựa toàn cầu, theo dự báo, giá dầu sẽ tiếp tục duy trì ở ngưỡng 55-60 USD/thùng trong năm 2017. Thỏa thuận về cắt giảm nguồn cung của OPEC sẽ chỉ giúp giá dầu không giảm sâu mà không thể khiến giá dầu tăng mạnh lên ngưỡng 80-100 USD/thùng như trong quá khứ vì khi giá dầu hồi phục, những nhà sản xuất dầu đá phiến và dầu cát tại Bắc Mỹ sẽ quay lại khai thác (những khu vực này không bị ràng buộc bởi các thỏa thuận cắt giảm), gia tăng nguồn cung trên thị trường dầu mỏ toàn cầu. Bảng dưới thể hiện điểm hòa vốn trong chi phí sản xuất dầu mỏ tại các khu vực trên thế giới.

Khu vực	Điểm hòa vốn (USD/bbl)
Trung Đông & Nga	<35
Mexico, Nigeria, Venezuela, Đông Á	35-50
Dầu đá phiến Mỹ	50-65
Biển Bắc, dầu cát Canada	65-80

2. Dự báo nhu cầu và tăng trưởng thị trường đầu ra của ngành nhựa

Sự gia tăng tầng lớp trung lưu trên thế giới, đặc biệt tại Trung Quốc và Ấn Độ sẽ giúp gia tăng nhu cầu tiêu thụ nhựa trên thế giới, dự báo tăng trưởng 4%/năm tới năm 2020, cao gấp đôi nhu cầu sử dụng năng lượng.

2.1 Nhu cầu xây dựng

Cơ cấu giá trị xây dựng toàn cầu

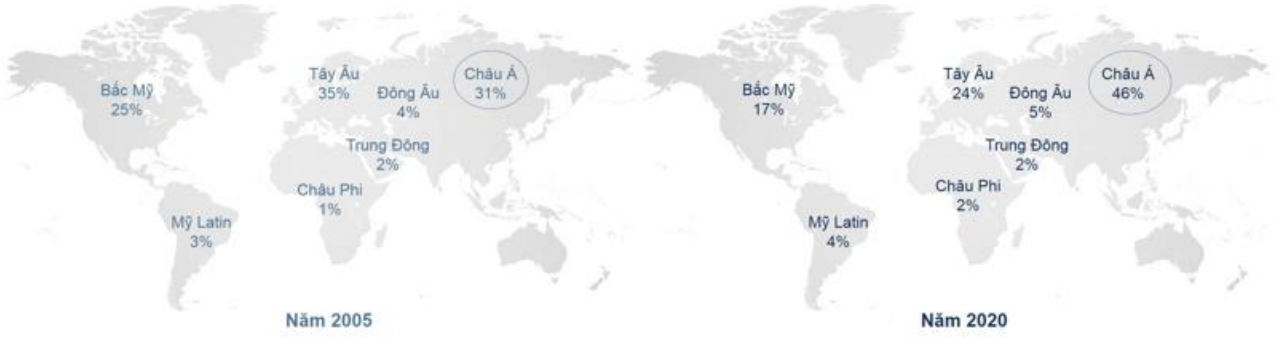

Nguồn: IHS Global Insight

Nhu cầu xây dựng được dự báo sẽ có chuyển dịch lệch về phía Đông bán cầu, khi nhu cầu phát triển của châu Á và các nước Đông Âu sẽ là động lực chính cho ngành xây dựng toàn cầu, từ đó thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ nhựa xây dựng tại những thị trường này.

Chi phí đầu tư cho xây dựng tại Châu Á 2012-2020

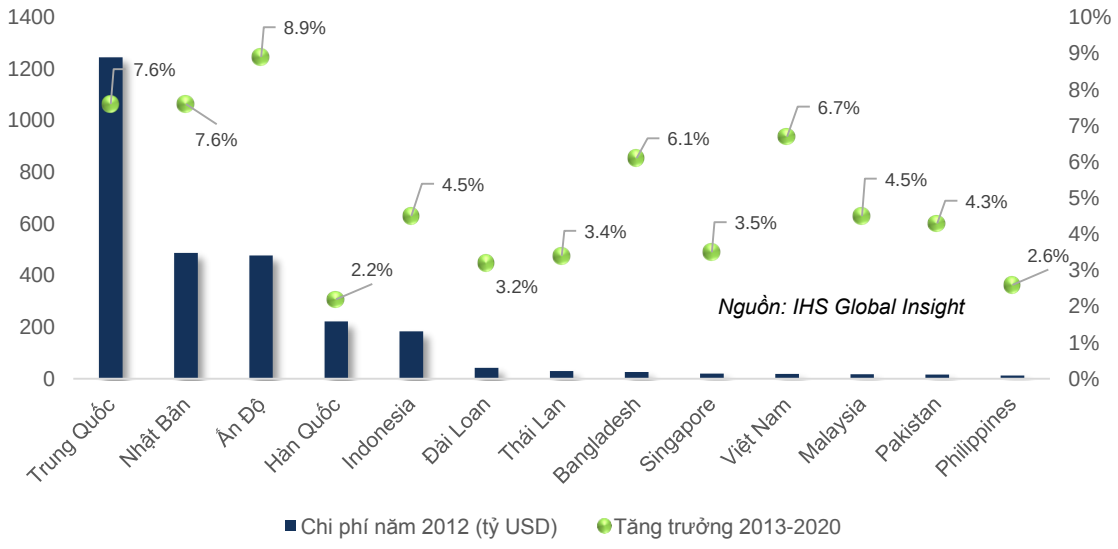

Trung Quốc và Ấn Độ với quy mô dân số lớn, nhu cầu xây dựng hạ tầng, dân dụng trong giai đoạn tới sẽ vẫn là động lực chính thúc đẩy hoạt động xây dựng tạo châu Á.

2.2 Nhu cầu bao bì nhựa

Việc sử dụng bao bì nhựa đã tăng trưởng nhanh chóng trong 30 năm qua, lĩnh vực bao bì dẫn đầu trong cơ cấu sản phẩm đầu ra của ngành nhựa, chiếm tới 40% nhu cầu tiêu thụ nhựa toàn cầu. Nhu cầu tiêu thụ bao bì nhựa tại châu Á được kỳ vọng sẽ gia tăng do chuyển dịch xu hướng sử dụng theo mức độ chất lượng cuộc sống tăng dần, đồng thời tỷ lệ sử dụng chất dẻo bình quân đầu người tại châu Á vẫn dưới mức trung bình thế giới và khá khiêm tốn so với chỉ số này tại các nước phát triển Tây Âu và Bắc Mỹ. Khu vực này cũng sẽ là động lực phát triển chính cho mảng bao bì nhựa trong khi châu Âu và Bắc Mỹ được dự báo sẽ không có tăng trưởng đáng kể trong nhu cầu sử dụng.

Tiêu thụ bao bì nói chung và bao bì nhựa nói riêng có mức độ tương quan khá cao với GDP và thu nhập khả dụng bình quân đầu người. Gia tăng thu nhập khả dụng tại các quốc gia đang phát triển là động lực cho nhựa bao bì. Châu Á sẽ thay đổi cơ cấu tiêu thụ bao bì của thế giới. Nếu như năm 2010, lượng bao bì nhựa tiêu thụ tại Mỹ đứng đầu thế giới, cao hơn 70% so với nước đứng thứ 2 là Trung Quốc thì dự báo tới năm 2017, Trung Quốc sẽ vượt qua Mỹ về sản lượng tiêu thụ.

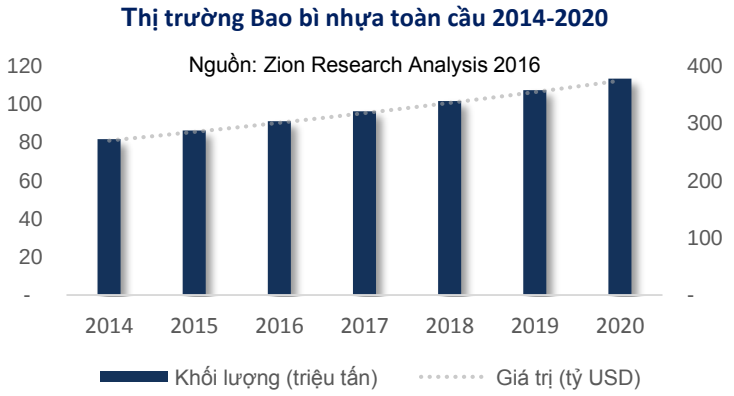

Theo Plastictoday, tiêu thụ bao bì nhựa toàn cầu đạt giá trị 270 tỷ USD vào năm 2014 (tương đương 82 triệu tấn bao bì nhựa) và được dự báo sẽ đạt 375 tỷ USD vào năm 2020, mức tăng trưởng bình quân 5.6% từ 2014-2020.

2.3 Nhu cầu nhựa trong ngành công nghiệp chế tạo (ôtô-vận tải)

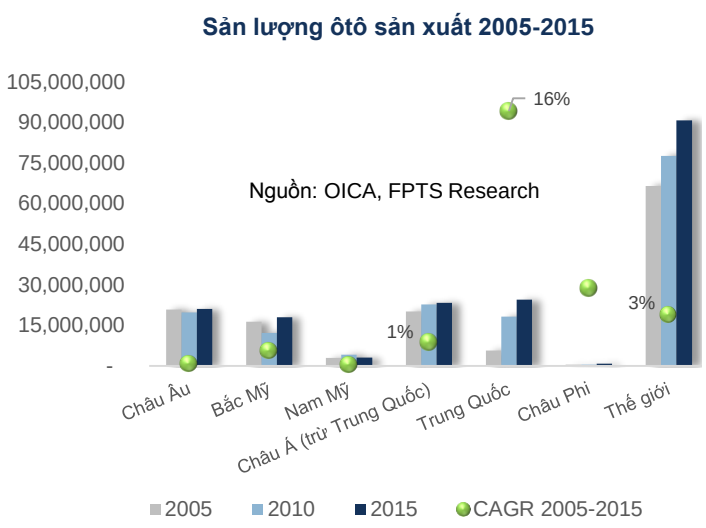

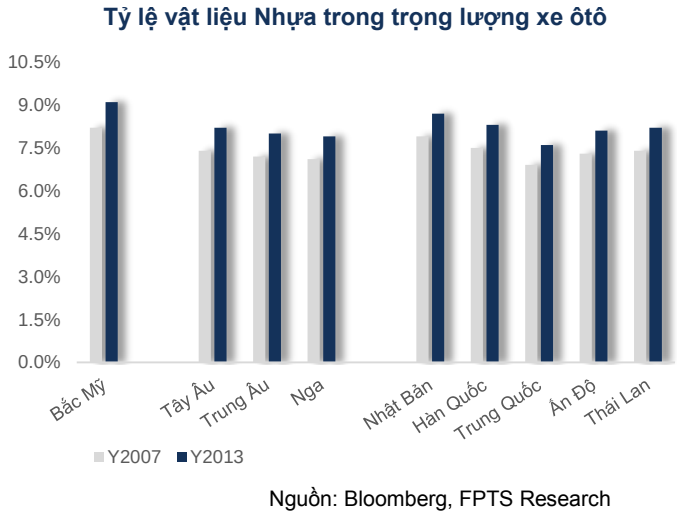

Nguồn: Bloomberg, FPTS Research

Tỷ lệ sử dụng vật liệu nhựa trong công nghiệp chế tạo nói chung và công nghiệp ôtô nói riêng có xu hướng tăng dần do đặc tính của vật liệu nhựa dễ tạo hình, có tính chống chịu ăn mòn tốt và đặc biệt là trọng lượng nhẹ giúp giảm nhiên liệu tiêu thụ của các phương tiện giao thông. Tỷ lệ vật liệu nhựa sử dụng trong

ôtô hiện đứng thứ 2 sau thép, tại các nền công nghiệp chế tạo xe hơi hàng đầu như Bắc Mỹ, Nhật Bản hay Hàn Quốc tỷ lệ này ngày càng cao, đạt xấp xỉ 9% vào năm 2013 và ước tính tỷ lệ này sẽ tiếp tục gia tăng khi giá nguyên liệu nhựa trong giai đoạn 2015-2016 duy trì ở mức thấp sẽ thúc đẩy các nhà sản xuất ôtô gia tăng sử dụng nhựa để thay thế một số bộ phận, linh kiện lắp ráp.

Trung Quốc sẽ là động lực cho tăng trưởng ngành sản xuất ôtô toàn cầu trong giai đoạn tới, tốc độ tăng trưởng sản lượng xe sản xuất hàng năm tại quốc gia này bình quân 16%/năm trong giai đoạn 2005-2015, trong khi mức bình quân của thế giới chỉ 3%/năm. Tỷ lệ sở hữu ôtô tại Trung Quốc trong tương quan với GDP bình quân đầu người cũng ở mức thấp so với các khu vực trên thế giới, với tốc độ tăng trưởng GDP cao, thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc được dự báo sẽ gia tăng mạnh, cùng với đó là tỷ lệ dân số thuộc tầng lớp trung lưu gia tăng khiến nơi đây trở thành thị trường màu mỡ cho ngành công nghiệp sản xuất ôtô.

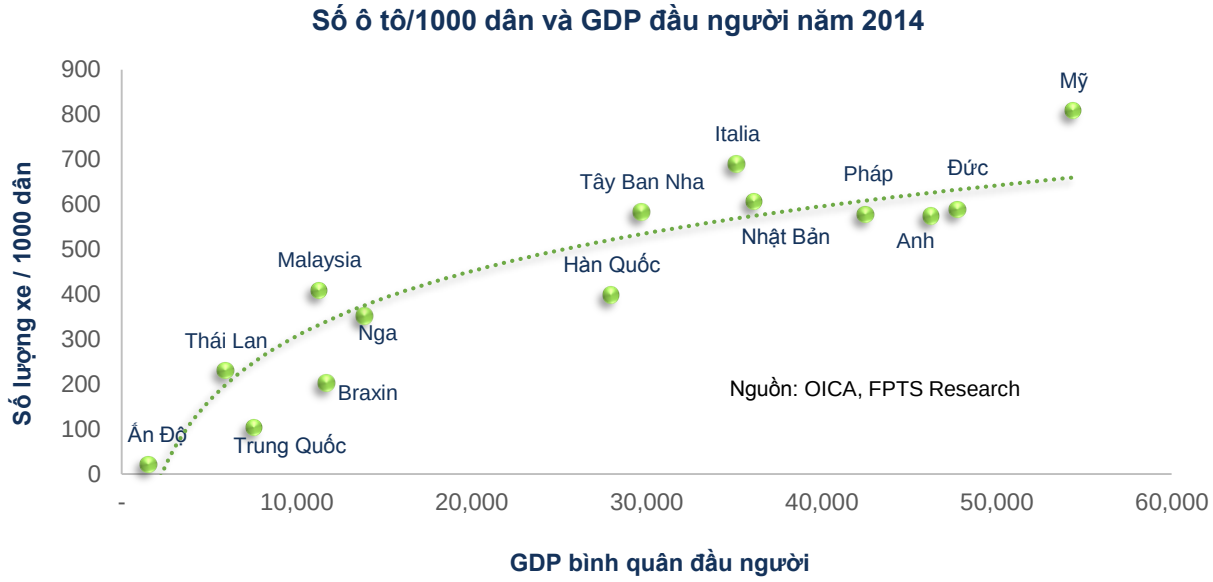

2.4 Nhu cầu máy móc, thiết bị ngành công nghiệp nhựa thế giới

Nhu cầu tiêu thụ máy móc ngành công nghiệp chất dẻo dự báo đạt 36 tỷ USD vào năm 2019, tương đương mức tăng 4%/năm trong giai đoạn 2015-2019. Bao bì đóng gói vẫn là nhóm ngành tiêu thụ máy móc lớn nhất, chiếm khoảng 1/3 giá trị máy móc 2017, theo sau là nhóm ngành nhựa dân dụng và xây dựng.

Thiết bị ép đúc vẫn giữ tỷ trọng lớn trong cơ cấu máy móc sử dụng trong ngành, chiếm 1/5 giá trị tiêu thụ thiết bị mới năm 2017. Nhu cầu đối với máy in nhựa 3D được dự báo sẽ tăng trưởng nhanh nhất. Thiết bị đùn nhựa cũng sẽ được tiêu thụ mạnh hơn do nhu cầu trong ngành xây dựng thế giới gia tăng.

Những nền kinh tế đang phát triển sẽ đóng vai trò chính trong tiêu thụ máy móc ngành công nghiệp chất dẻo. Giá trị tiêu thụ máy móc tại Trung và Nam Mỹ tăng trưởng mạnh nhất nhờ vào sự phát triển nhanh chóng của Braxin, theo sau là Trung Đông và châu Phi.

Trung Quốc vẫn giữ vai trò đầu tàu trong sản xuất trang thiết bị ngành nhựa, chiếm khoảng 30% giá trị máy móc sản xuất toàn cầu hàng năm.

V. Đánh giá triển vọng và xu hướng của ngành nhựa thế giới

1. Triển vọng ngành nhựa thế giới tới 2020

Ngành công nghiệp nhựa thế giới được dự báo sẽ tăng trưởng 3.9%/năm trong giai đoạn 2015-2020. Trong lịch sử, tầng lớp trung lưu chính là động lực tiêu thụ và tăng trưởng cho sản phẩm ngành nhựa. Với cơ cấu dân số hơn 60% thuộc tầng lớp trung lưu vào năm 2030, nhu cầu cho các mặt hàng nhựa được dự báo sẽ tăng trưởng ổn định.

Tổng giá trị ngành công nghiệp nhựa được dự báo đạt 654 tỷ USD vào năm 2020, tương ứng mức tiêu thụ của các sản phẩm nhựa chính ước đạt 335 triệu tấn (theo Grand View Research). Tăng trưởng của những ngành tiêu thụ cuối cùng như bao bì, xây dựng, công nghiệp chế tạo, đặc biệt tại những thị trường Trung Quốc, Ấn Độ hay Braxin sẽ đóng vai trò chính trong nhu cầu nhựa toàn cầu. Những ưu đãi về chính sách và thuế tại các quốc gia như Trung Quốc, Ấn Độ và Đông Nam Á sẽ giúp gia tăng dòng vốn FDI đầu tư vào ngành công nghiệp nhựa, biến châu Á trở thành công xưởng của ngành nhựa thế giới.

Polyethylene sẽ vẫn tiếp tục thống trị ngành nhựa và duy trì tỷ trọng 35% trong cơ cấu tiêu thụ polymer toàn cầu. Gia tăng nhu cầu của những ngành công nghiệp xây dựng, hạ tầng nước, bao bì thực phẩm-đồ uống sẽ vẫn là động lực chính cho tiêu thụ PE.

PET (polyethylene terephthalate) được dự báo sẽ có tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ nhất trong ngành công nghiệp nhựa, ước đạt 8.5%/năm trong giai đoạn 2015-2020, PET đang được ứng dụng ngày một gia tăng trong ngành công nghiệp thực phẩm-đồ uống cũng như dược phẩm nhờ vào những tính năng vượt trội so với những loại polymer khác.

2. Xu hướng sử dụng Bio-Plastic

Nhu cầu sử dụng những sản phẩm nhựa có nguồn gốc sinh học đang ngày một gia tăng và được kỳ vọng sẽ thay thế dần các sản phẩm nhựa có nguồn gốc từ nhiên liệu hóa thạch. Hiện tại, nhựa sinh học mới chỉ chiếm 1% tổng sản lượng nhựa toàn cầu, tuy nhiên được dự báo sẽ tăng trưởng từ 15-35%/năm trong giai đoạn 2015-2020. Chính phủ tại các nước tiên tiến hiện khuyến khích phát triển công nghệ nhựa sinh học để ứng dụng nhiều hơn trong thực tế, những công nghệ này được dự báo sẽ thay đổi bức tranh ngành công nghiệp nhựa trong tương lai.

Tỷ trọng nhựa sinh học trong tổng sản lượng nhựa thế giới được dự báo sẽ tăng lên 4% vào năm 2019 và 40% tới năm 2030. Với nguồn nguyên liệu sinh học từ các sản phẩm nông nghiệp giá rẻ, dự báo trong tương lai, bộ mặt ngành nhựa thế giới sẽ thay đổi đáng kể khi không còn phụ thuộc nhiều vào những nguồn nguyên liệu hóa thạch như dầu mỏ, khí thiên nhiên hay than đá.

Cơ cấu sản xuất nhựa sinh học 2016

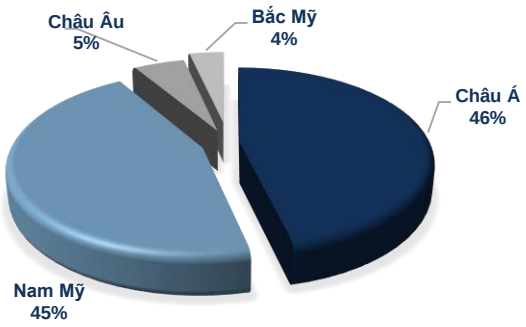

Nguồn: European Bioplastic

Sản lượng nhựa sinh học toàn cầu

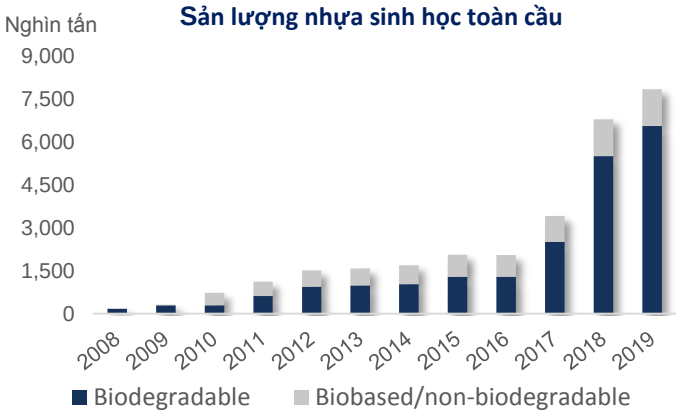

DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU SINH HỌC 2014-2019

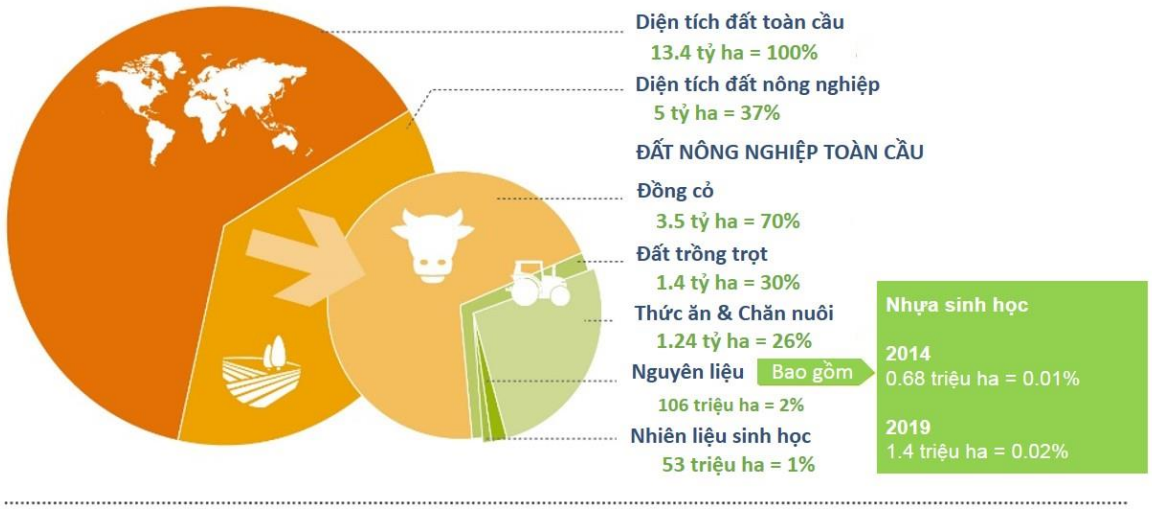

Nguồn: European Bioplastics

Diện tích đất nông nghiệp dành cho sản xuất nguyên liệu sinh học phục vụ ngành nhựa dự kiến sẽ tăng gấp đôi từ 2014-2019, với khoảng 680 nghìn ha năm 2014 lên 1.4 triệu ha vào năm 2019. Vòng đời mới của nhựa sinh học sẽ trở nên thân thiện với môi trường hơn và giảm bớt áp lực tiêu thụ lên những nhiên liệu hóa thạch như than đá, khí thiên nhiên và dầu mỏ.

B. TỔNG QUAN NGÀNH NHỰA VIỆT NAM

I. Tổng quan chung của ngành nhựa Việt Nam

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam, ngành công nghiệp Nhựa dù còn non trẻ so với các ngành công nghiệp lâu đời khác như cơ khí, điện - điện tử, hoá chất, dệt may… nhưng đã có sự phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây. Ngành Nhựa giai đoạn 2010 – 2015, là một trong những ngành công nghiệp có tăng trưởng cao nhất Việt Nam với mức tăng hàng năm từ 16% – 18% (chỉ sau ngành viễn thông và dệt may), có những mặt hàng tốc độ tăng trưởng đạt gần 100%/năm. Với tốc độ phát triển nhanh, ngành Nhựa đang được coi là một ngành năng động trong nền kinh tế Việt Nam. Sự tăng trưởng đó xuất phát từ thị trường rộng, tiềm năng lớn và đặc biệt là vì ngành nhựa Việt Nam mới chỉ ở bước đầu của sự phát triển so với thế giới và sản phẩm nhựa được sử dụng trong tất cả các lĩnh vực của đời sống bao gồm sản phẩm bao bì nhựa, sản phẩm nhựa vật liệu xây dựng, sản phẩm nhựa gia dụng và sản phẩm nhựa kỹ thuật cao.

Năm 2015, ngành Nhựa sản xuất và tiêu thụ gần 5 triệu tấn sản phẩm. Nếu chỉ số tiêu thụ chất dẻo tính trên đầu người năm 1990 chỉ đạt 3,8 kg/năm thì năm 2015 đã tăng lên 49 kg/năm, tương đương mức tăng bình quân 11%/năm. Mức tăng này cho thấy nhu cầu sử dụng sản phẩm của ngành nhựa trong nước ngày một tăng lên. Nhiều công ty tạo dựng được những thương hiệu sản phẩm uy tín trong nước như: ống nhựa Bình Minh, Tiền Phong, Đồng Nai, cửa nhựa Đông Á, bao bì nhựa của An Phát, Rạng Đông, Tân Tiến, chai PET và chai ba lớp của Ngọc Nghĩa hay Tân Phú…

Hiện nay, các sản phẩm nhựa của Việt Nam đang có mặt tại gần 160 nước với kim ngạch xuất khẩu ngành nhựa tăng khá mạnh, đạt 2,4 tỷ USD trong năm 2015, hơn gấp đôi mức 1,2 tỷ USD của năm 2012. Thị trường xuất khẩu truyền thống của các công ty nhựa Việt Nam là Nhật Bản, Mỹ, một số nước thuộc khu vực Châu Âu (Đức, Hà Lan…) và ASEAN (Campuchia, Indonesia, Philippine…). Gần đây, Hàn Quốc đã trở thành một thị trường xuất khẩu lớn mới của các nhà xuất khẩu nhựa Việt Nam.

Tại Việt Nam, mức tiêu thụ chất dẻo bình quân trên đầu người tăng nhanh qua các năm gần đây, giai đoạn 2012-2014 ở mức 38 kg/người/năm tăng lên 49kg/người/năm vào 2015 và ước tính đạt 53-54kg/người/năm cho năm 2016, tương đương mức tăng bình quân 16.5%/năm trong 2 năm qua (tính toán mức tiêu thụ chất dẻo bình quân đầu người căn cứ vào sản lượng xuất nhập khẩu về nhựa, nguyên liệu nhựa 2012-2015, ước tính nguyên liệu sản xuất trong nước – xem chi tiết tại **Phụ lục 1**).

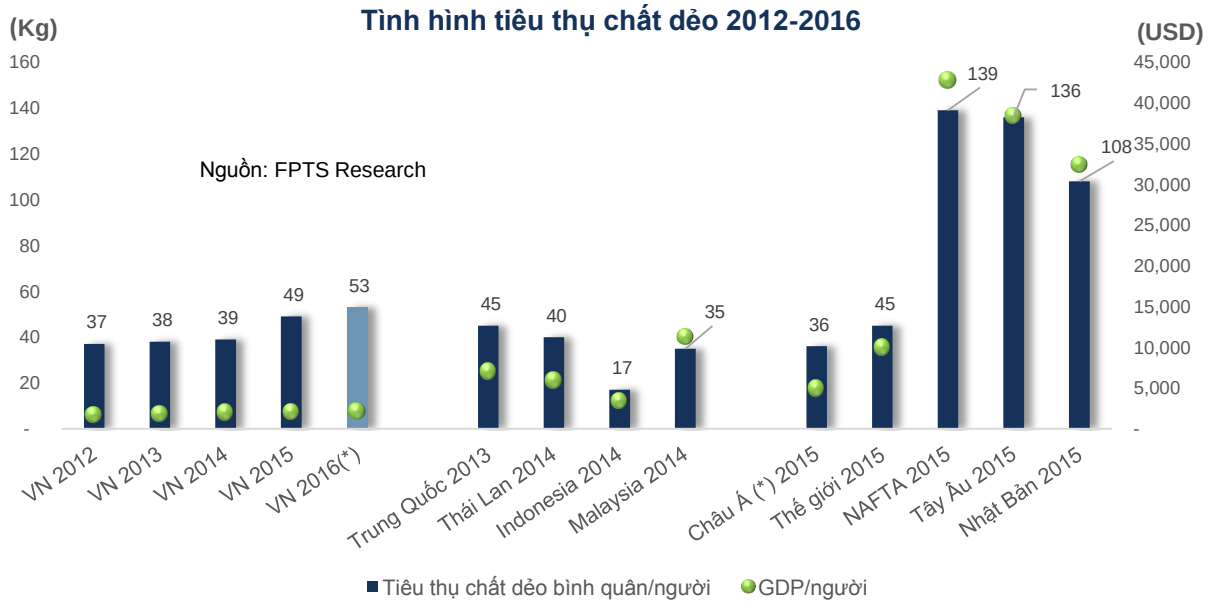

Chỉ số tiêu thụ nhựa bình quân đầu người của Việt Nam khá tương đồng so với các quốc gia trong khu vực như Thái Lan, Trung Quốc (tương đương mức trung bình thế giới). Trong hai năm 2015-

2016, hưởng lợi từ việc giá nguyên liệu giảm và nhu cầu gia tăng trong nước (từ ngành xây dựng và tiêu dùng), các doanh nghiệp nhựa Việt Nam đã đẩy mạnh sản xuất, điều này khiến tổng sản lượng nguyên liệu nhựa nhập khẩu tăng bình quân 23%/năm trong 2 năm qua, từ mức 2.9 triệu tấn năm 2014 lên 4.4 triệu tấn năm 2016.

Với thói quen ưa chuộng sử dụng sản phẩm nhựa trong cuộc sống thường ngày của người Việt, đặc biệt là các loại bao bì nhựa, nhu cầu sử dụng nhựa của Việt Nam tương đối cao. Biểu đồ trên cho thấy tương quan giữa tiêu thụ nhựa bình quân đầu người và GDP/người, so sánh giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực cũng như trên thế giới, tỷ trọng chi phí dành cho sản phẩm nhựa nói chung của dân cư tại Việt Nam trong tổng chi tiêu cao hơn tương đối nhiều so với các quốc gia khác (tiêu thụ chất dẻo bình quân đầu người ở mức tương đối cao trong khi GDP/người lại ở mức trung bình).

Với mức tăng trưởng kinh tế ổn định (ở mức cao so với mặt bằng chung thế giới), đặc biệt nhu cầu ngành xây dựng, hạ tầng, tiêu dùng cũng như thu nhập bình quân đầu người gia tăng (cùng với đó là sự gia tăng của tầng lớp trung lưu khiến nhu cầu mua sắm gia tăng) sẽ là động lực chính cho đầu ra ngành công nghiệp nhựa trong nước.

Bên cạnh đó, các Hiệp định tự do thương mại Việt Nam đã và đang ký kết như FTAs, và RCEP cũng là những yếu tố tích cực giúp cho sản phẩm nhựa Việt Nam tăng khả năng cạnh tranh khi xuất khẩu sang các thị trường khác. Đặc biệt, RCEP sẽ giúp các công ty Việt Nam mở rộng phạm vi khu vực nguồn nguyên liệu được đảm bảo yêu cầu quy tắc xuất xứ (nếu nguồn nguyên liệu sản xuất của các công ty Việt Nam được nhập từ 1 trong 16 nước như Australia, Newzealand, Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản, các nước khu vực Đông Nam Á… đều đáp ứng quy tắc xuất xứ) để được hưởng ưu đãi giảm thuế xuất khẩu còn từ 0%-5%.

Theo số liệu từ Hiệp hội Nhựa Việt Nam (VPA) và ước tính của FPTS, giá trị ngành Nhựa Việt Nam năm 2015 đạt 9 tỷ USD. Các sản phẩm nhựa Việt Nam được chia làm 4 nhóm chính: nhựa bao bì, nhựa gia dụng, nhựa vật liệu xây dựng và nhựa kỹ thuật.

Cơ cấu ngành Nhựa Việt Nam theo Doanh thu 2015

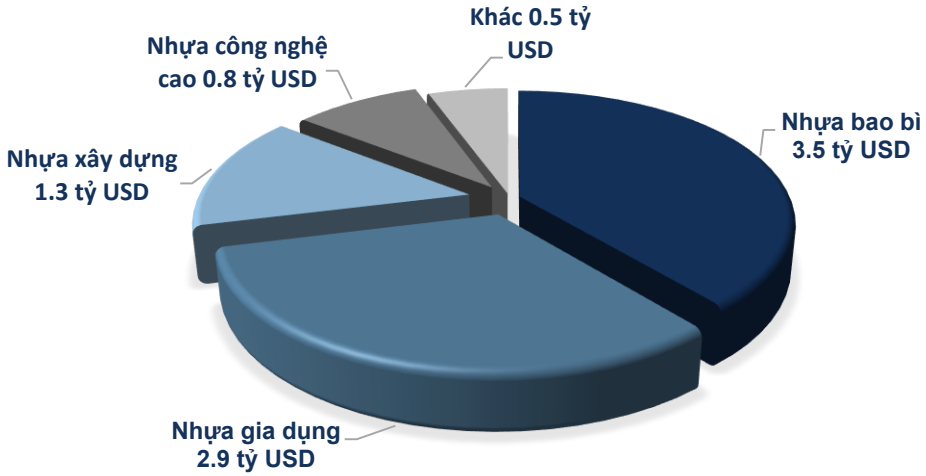

Nguồn: VPA, FPTS Research

- **Nhựa bao bì:** Đây là dòng sản phẩm có giá trị gia tăng thấp nhưng lại chiếm tới 39% giá trị sản xuất và tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam. Ngành hàng tiêu dùng trong nước tăng trưởng tốt nhờ nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của dân cư gia tăng là yếu tố then chốt giúp ngành nhựa bao bì đảm bảo đầu ra vững chắc. Bao bì nhựa là một ngành giao nhau giữa hai ngành Nhựa và Bao bì. Ngành bao bì nhựa có thể được phân loại thành:
    - Bao bì mềm, phục vụ chủ yếu cho ngành thực phẩm,
    - Chai lọ nhựa đóng hộp phục vụ chủ yếu cho lĩnh vực nước giải khát,

- Bao bì cứng.

Theo báo cáo của Hiệp hội Nhựa Việt Nam (VPA), Bao bì nhựa chiếm 460 trên tổng số 2.000 công ty nhựa trên toàn quốc, 66% giá trị xuất khẩu nhựa hàng năm của Việt Nam là nhựa bao bì.

Nhựa bao bì cũng là mặt hàng nhựa xuất khẩu chủ yếu của ngành nhựa Việt Nam, các thị trường chính bao gồm Mỹ, Nhật Bản, EU, tuy có nhiều lợi thế về chi phí sản xuất thấp nhưng thị trường xuất khẩu túi, bao bì nhựa đang gặp một số khó khăn tuy nhiên chúng tôi đánh giá những trở ngại đó không quá ảnh hưởng tới các doanh nghiệp nhựa bao bì trong nước, cụ thể:

- EU đã thông qua quy định về hạn chế sử dụng túi nhựa và xu hướng chuyển sang dùng các loại túi, bao bì tự phân hủy. Tuy nhiên hàng nhựa bao bì Việt Nam xuất sang châu Âu thường phải đáp ứng những yêu cầu chất lượng cao, chủ yếu là bao bì cao cấp và bao bì tự hủy, nên quy định này sẽ không quá ảnh hưởng tới việc xuất khẩu của bao bì Việt Nam.
- Mỹ vẫn tiếp tục kéo dài việc áp thuế chống trợ cấp và thuế chống bán phá giá đối với các sản phẩm túi, bao bì nhựa PE nhập khẩu từ Việt Nam (cùng với Việt Nam là các nước Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Đài Loan và Thái Lan cũng chịu các mức thuế phạt thêm 5 năm nữa). Mỹ đã bắt đầu chương trình hạn chế này từ năm 2010 và tiếp tục gia hạn sau thời kỳ 5 năm lần đầu tiên kết thúc. Chúng tôi đánh giá việc Mỹ tiếp tục duy trì áp thuế như trên sẽ không tác động đột biến đối với xuất khẩu nhựa của Việt Nam do việc này đã diễn ra trong suốt 5 năm qua.

- **Nhựa vật liệu xây dựng:** Chiếm 14% giá trị sản xuất, bao gồm các sản phẩm như ống nước, khung cửa chính, cửa sổ. Nhờ thị trường bất động sản đang hồi phục và các hoạt động xây dựng dân dụng, hạ tầng gia tăng với nhiều dự án có quy mô lớn và vốn đầu tư cao, đặc biệt là các dự án về xây dựng nhà xưởng và cơ sở hạ tầng phục vụ công nghiệp, hạ tầng giao thông, nâng cấp đường bộ… nên thị trường tiêu thụ VLXD được kỳ vọng sẽ được mở rộng mạnh mẽ với tiềm năng cao. Các yếu tố thúc đẩy phân khúc nhựa VLXD phát triển như:
  - Thị trường bất động sản và các dự án cơ sở hạ tầng quy mô lớn phục hồi,
  - Kích thước cồng kềnh của các sản phẩm nhựa VLXD khiến vận chuyển khó khan do đó sản phẩm nhập ngoại kém cạnh tranh,
  - Thị hiếu tiêu dùng đặc trưng là những lợi thế giúp các công ty sản xuất nhựa VLXD không chịu nhiều cạnh tranh từ các công ty nước ngoài.

  Theo Quy hoạch phát triển ngành nhựa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 của Bộ Công thương, ngành nhựa sẽ chuyển dịch cơ cấu theo hướng giảm dần tỷ trọng các nhóm sản phẩm nhựa bao bì và nhựa gia dụng, tăng dần tỷ trọng nhóm nhựa VLXD và nhựa kỹ thuật có tính chất cơ lý đặc biệt chuyên dùng trong thi công công trình và hoạt động công nghiệp.

- **Nhựa gia dụng:** Chiếm khoảng 32% giá trị sản xuất, bao gồm các sản phẩm gia dụng như nội thất, tủ, đĩa, đồ chơi, và giầy dép. Các công ty trong nước chủ yếu tập trung sản xuất nhóm sản phẩm này, nhưng thường có biên lợi nhuận thấp, trong khi các công ty có vốn đầu tư nước ngoài tập trung ở phân khúc sản phẩm cao cấp, có giá trị và biên lợi nhuận cao.

  Trong những năm gần đây, các sản phẩm nhựa gia dụng Việt Nam chiếm tới 90% thị phần nội địa và tập trung ở phân khúc bình dân. Tuy nhiên các công ty trong nước đang đánh giá thấp nhu cầu tiêu dùng hàng cao cấp trong nước và không có kế hoạch phát triển dòng sản phẩm cao cấp, phân khúc nhựa gia dụng cao cấp vẫn đang bị bỏ ngỏ. Kết quả là mảng nhựa gia dụng cao cấp bị các công ty nước ngoài chiếm lĩnh với những chiến lược bài bản như: hệ thống phân phối hiện đại (hệ thống các cửa hàng bán sản phẩm kết hợp với hợp tác cùng các siêu thị, trung tâm thương mại), đầu tư công nghệ để đa dạng hóa sản phẩm nhằm đánh vào tâm lý xem trọng an toàn sức khỏe và phủ kín nhu cầu của người tiêu dùng.

- **Nhựa công nghệ cao:** Chiếm 9% giá trị sản xuất, bao gồm các sản phẩm như phụ tùng nhựa, dùng trong lắp ráp ô-tô, xe máy, thiết bị y tế và trang thiết bị dùng trong công nghiệp composite.

Đến nay toàn ngành Nhựa Việt Nam gồm khoảng hơn 2.000 công ty trải dài từ Bắc vào Nam và tập trung chủ yếu ở Tp.HCM (tại Tp.HCM chiếm hơn 84%) thuộc mọi thành phần kinh tế với hơn 99,8% là công ty tư nhân. Các công ty trong nước chiếm 85%, công ty nước ngoài tuy chỉ chiếm 15% về số lượng nhưng chiếm đến 40% về vốn đầu tư. Chính phủ dự báo sẽ thoái vốn khỏi nhiều công ty trong nước trong năm 2017 và dự kiến nhiều công ty nước ngoài sẽ tận dụng cơ hội này để mua lại một tỷ lệ lớn cổ phần chào bán, qua đó nâng tỷ lệ vốn góp trên thị trường lên khoảng 60%.

Cơ cấu các doanh nghiệp Nhựa Việt Nam 2015

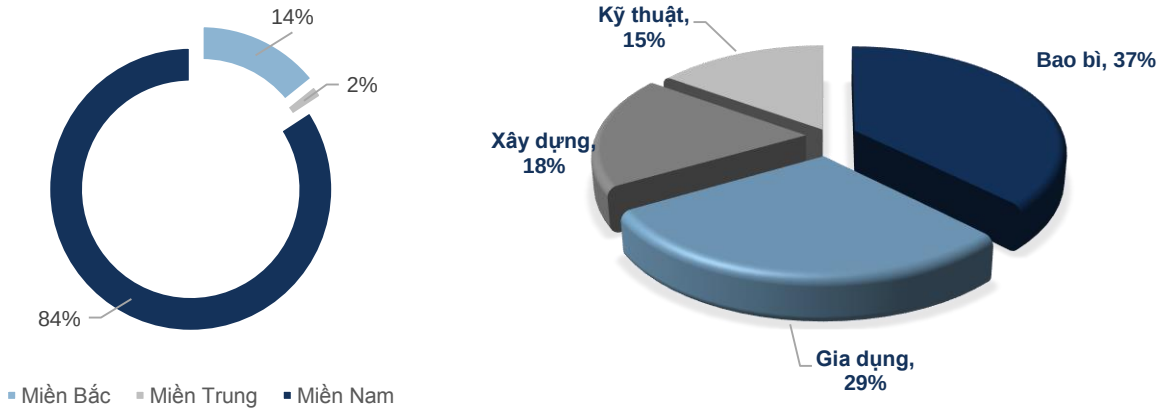

Nguồn: Hiệp hội Nhựa Việt Nam (VPA)

Dù có sự phát triển mạnh trong những năm gần đây nhưng ngành Nhựa Việt Nam chủ yếu vẫn chỉ được biết đến như là một ngành kinh tế kỹ thuật về gia công chất dẻo, trong khi đó lại không chủ động được hoàn toàn nguồn nguyên liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất. Hiện nay mỗi năm ngành Nhựa cần khoảng 4.5-5 triệu tấn các loại nguyên liệu đầu vào như PE, PP, PS, PVC… chưa kể hàng trăm loại hoá chất phụ trợ khác nhau, trong khi khả năng trong nước mới chỉ đáp ứng được khoảng gần 1 triệu tấn nguyên liệu và hóa chất, phụ gia cho nhu cầu của ngành Nhựa Việt Nam.

Ngành Nhựa hiện nay mới chỉ chủ động được khoảng 20% nguyên liệu cũng như hóa chất phụ gia đầu vào. Nếu không sớm chủ động được nguồn nguyên liệu thì đây sẽ là một trở ngại lớn cho các công ty ngành Nhựa để có thể thực hiện sản xuất cũng như tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong bối cảnh Việt Nam đã và đang tham gia ký kết hàng loạt các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương.

1. Lịch sử ngành nhựa Việt Nam

Ở Việt Nam, cho đến những năm 1960, sản phẩm nhựa vẫn còn xa lạ với công chúng. Một trong những bước đi đầu tiên trong ngành công nghiệp nhựa Việt Nam bắt đầu từ năm 1959 - 1962, khi Trung Quốc đã giúp xây dựng Nhà máy hoá chất Việt Trì nhằm mục đích phát triển một dây chuyền sản xuất nhựa PVC với công suất lắp đặt ban đầu là 350 tấn/năm, sau đó sẽ tăng lên đến 500 tấn/năm vào năm 1975.

Tuy nhiên, sau 9 năm hoạt động, nhà máy đã phải đóng cửa do công suất thấp (trung bình khoảng 30%), công nghệ lạc hậu, hiệu quả máy móc thiết bị thấp và giá thành sản xuất cao hơn so với các sản phẩm nhập khẩu.

Ngành công nghiệp nhựa tại Việt Nam vào thời điểm đó chủ yếu là quá trình lắp ráp nhựa và hầu hết tất cả các loại sản phẩm nhựa đều được nhập khẩu. Các sản phẩm nhựa trong giai đoạn này chỉ có thiết kế đơn giản, tính đa dạng thấp cũng như hạn chế về số lượng sản phẩm. Do đó, trong thời gian đầu những năm 80, thị trường nhựa Việt Nam vẫn tràn ngập các sản phẩm nhập ngoại. Với sự khởi

đầu của cuộc cải cách đổi mới chính trị và kinh tế ở Việt Nam trong những năm 1990, ngành công nghiệp nhựa bắt đầu cải thiện đáng kể, tăng 20-25% mỗi năm đi kèm với việc đa dạng hóa về chủng loại và số lượng và chất lượng tốt hơn. Từ đó, ngành công nghiệp sản xuất nhựa của Việt Nam đã được quan tâm đầu tư, dần đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ của thị trường trong nước và dần dần đưa sản phẩm xuất khẩu ra các thị trường trong khu vực và quốc tế.

Ở Việt Nam, cũng như tất cả các nước Đông Nam Á khác, công nghiệp sản xuất nguyên liệu cho ngành nhựa đều khởi đầu từ PVC. Ngành sản xuất nhựa PVC ở Việt Nam bắt đầu vào năm 1998 với sự hiện diện của liên doanh TPC Vina (tiền thân là Mitsui Vina). Đây là liên doanh giữa Công ty Cổ phần Nhựa và Hóa chất Thái Lan (TPC), Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (Vinachem) và Công ty Nhựa Việt Nam (Vinaplast). Nhờ liên doanh này lượng PVC nhập khẩu giảm từ 74.000 tấn năm 1997 xuống còn 61.000 tấn vào năm 1999 và chỉ còn trên dưới 50.000 tấn vào những năm sau này.Công suất của TPC Vina là 100.000 tấn/năm. Cuối năm 2002, nhà máy sản xuất PVC thứ hai (Liên doanh giữa Petronas Malaysia với Bà Rịa – Vũng Tàu) có công suất 100.000 tấn/năm cũng bắt đầu tham gia vào thị trường.

Trong giai đoạn 2008-2012, ngành công nghiệp nhựa Việt Nam đã tăng trưởng với tốc độ trung bình 20%/năm. Sản lượng sản xuất trong năm 1989 là chỉ có 50.000 tấn, đến năm 2006 tăng lên tới 1.6 triệu tấn. Sản lượng tiếp tục tăng lên 4.5 triệu tấn vào năm 2012. Trong những năm gần đây, sản lượng nhựa đã tiếp tục phát triển, mặc dù với tốc độ chậm hơn, ước tính đạt 6.5-7 triệu tấn sản phẩm trong năm 2016.

Năm 1975, chỉ số tiêu thụ chất dẻo trung bình trên đầu người ở Việt Nam chỉ là 1kg/người/năm và không có bất kỳ dấu hiệu gia tăng nào cho đến năm 1990. Từ năm 2000 trở đi, mức tiêu thụ bình quân đầu người đã tăng liên tục, từ 21kg vào năm 2005 lên gần 40kg vào năm 2012-2014 và ước đạt trên 50kg/người vào cuối năm 2016.

2. Yếu tố tác động tới ngành Nhựa Việt Nam

2.1 Yếu tố kinh tế

Đặc thù của ngành Nhựa Việt Nam là phải nhập khẩu đến 80-90% nguyên liệu đầu vào phục vụ cho quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. Trong khi đó, giá nhập khẩu các chủng loại nguyên liệu nhựa luôn có sự biến động theo sự biến động của giá dầu, giá khí thiên nhiên và giá than đá trên thế giới, tạo sức ép lớn đến hoạt động sản xuất của các công ty nhựa Việt Nam, làm giảm sức cạnh tranh của các sản phẩm Nhựa Việt Nam trên thị trường nội địa cũng như trên thị trường xuất khẩu, do giá nguyên liệu thường chiếm 75 – 80% giá thành của sản phẩm. Không chủ động được nguyên liệu đầu vào là một hạn chế lớn đối với ngành nhựa Việt Nam. Bên cạnh đó, tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty. Nếu tỷ giá tăng lên thì chi phí đầu vào của công ty cũng sẽ tăng theo, trong khi giá bán sản phẩm lại không thể điều chỉnh tăng tương ứng. Các công ty trong nước khó có thể xoay xở kịp với sự tăng giảm thất thường của giá đầu vào, đồng thời cũng không thể điều chỉnh ngay lập tức giá bán sản phẩm khi chi phí đầu vào tăng lên vì mục tiêu duy trì chữ tín với khách hàng cũng như thị phần trong nước. Đây là một nhiệm vụ rất lớn mà ngành hóa dầu Việt Nam cần phải giải quyết trong thời gian tới để có thể đáp ứng được nhu cầu nguyên liệu ngành nhựa trong nước, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm nhựa xuất khẩu. Quá trình này kéo dài lâu và các công ty không có các biện pháp khắc phục như dự trữ trước nguyên liệu, sử dụng các nghiệp vụ quyền chọn của ngân hàng sẽ phải chịu những ảnh hưởng lớn đến giá thành sản xuất cũng như lợi nhuận, làm giảm hiệu quả hoạt động của công ty.

Một nhân tố kinh tế nữa cũng có ảnh hưởng đến ngành nhựa là lãi suất. Để thực hiện sản xuất, ngoài vốn tự có và vốn huy động qua các hình thức phát hành chứng khoán, các công ty nói chung và công ty nhựa nói riêng đều phải sử dụng đến nguồn vốn tín dụng của ngân hàng. Tuy nhiên việc vay vốn của ngân hàng không hoàn toàn dễ dàng cho các công ty, nhất là những công ty nhỏ. Trong khi đó, đến 90% công ty nhựa Việt Nam là các công ty vừa và nhỏ, công ty tư nhân. Vì vậy, việc huy động vốn để mở rộng sản xuất hoặc nhập khẩu nguyên liệu để thực hiện các đơn hàng với những công ty

này không hề đơn giản. Mặt khác, khi nền kinh tế xảy ra lạm phát cao, Nhà nước buộc phải thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt bằng cách tăng lãi suất cho vay thì các công ty lại càng khó khăn hơn trong việc tiếp cận nguồn vốn của ngân hàng. Do đó, nhân tố lãi suất cũng có tác động không nhỏ đến hoạt động của các công ty nói chung và công ty ngành nhựa nói riêng.

2.2 Yếu tố xã hội

Nhựa ngày càng chứng tỏ được vai trò to lớn trong cuộc sống hàng ngày cũng như trong các ngành kinh tế. Các sản phẩm làm bằng nhựa ngày càng được sử dụng nhiều hơn trong tiêu dùng hàng ngày cũng như làm nguyên liệu cho các ngành khác. Cuộc sống càng phát triển, thu nhập càng cao thì yêu cầu của người tiêu dùng đối với chất lượng, mẫu mã của sản phẩm nhựa cũng tăng lên, kể cả các sản phẩm cao cấp. Không giống như mặt hàng dệt may, các công ty nhựa Việt Nam lại thích thị trường nội địa hơn thị trường xuất khẩu. Nguyên nhân là do giá bán sản phẩm nhựa trong nước thường cao hơn, do đó bán sản phẩm trong nước có thể thu được lợi nhuận cao hơn xuất khẩu. Vì vậy, sản phẩm nhựa Việt Nam đã quen thuộc và được người dân cũng như các công ty Việt Nam tin dùng, như sản phẩm nhựa của công ty Nhựa Thiếu niên Tiền Phong, Nhựa Bình Minh, bao bì An Phát, Rạng Đông... Đây là một thuận lợi cho các công ty Việt Nam trong việc chiếm lĩnh và mở rộng thị phần tại thị trường nội địa.

Xu hướng của thế giới là sử dụng những sản phẩm nhựa thân thiện với môi trường, các sản phẩm nhựa xuất khẩu của Việt Nam hiện nay như túi xốp đựng hàng siêu thị, túi đựng rác đã và đang đáp ứng được yêu cầu này… Mặt khác, sản phẩm nhựa của Việt Nam cũng được các nước nhập khẩu đánh giá cao về chất lượng cũng như lợi ích về thuế quan khi Việt Nam đã và đang gia nhập hầu hết các FTA có quy mô thị trường lớn trên thế giới. Do đó tiềm năng xuất khẩu của ngành Nhựa Việt Nam cũng rất thuận lợi, tăng khả năng mở rộng thị trường trên thế giới.

2.3 Yếu tố công nghệ

Nhân tố công nghệ có một tác động to lớn đến sự phát triển của ngành nhựa. Khoa học công nghệ phát triển đã giúp cho nhựa trở thành nguyên liệu thay thế cho các sản phẩm truyền thống như gỗ, kim loại… Bên cạnh đó, công nghệ hiện đại đang góp phần tạo ra những sản phẩm nhựa có mẫu mã đẹp, chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu thẩm mỹ cũng như sự an toàn trong sử dụng cho người tiêu dùng. Các công ty nhựa Việt Nam trong những năm qua đã chú ý đến việc đầu tư đổi mới công nghệ. Vì thế các sản phẩm nhựa Việt Nam được đánh giá là có khả năng cạnh tranh khi xuất khẩu do công nghệ đã đáp ứng được yêu cầu của thế giới.

Tuy nhiên, việc đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị đối với ngành Nhựa hiện nay vẫn đang là một trở ngại lớn do hầu hết các thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất của ngành, như máy ép, máy đùn, máy thổi... đều phải nhập khẩu. Nếu ngành cơ khí của Việt Nam có thể phát huy tốt vai trò hỗ trợ thì ngành Nhựa sẽ có khả năng tiếp cận được công nghệ hiện đại với chi phí hợp lý, qua đó tăng hiệu quả hoạt động và doanh thu của ngành.

2.4 Yếu tố luật pháp và chính sách

Sự ổn định của hệ thống chính trị, luật pháp, chính sách của một quốc gia có ảnh hưởng rất nhiều đến sự ổn định và khả năng phát triển của các ngành kinh tế nói chung. Ngành nhựa Việt Nam cũng không nằm ngoài sự tác động đó. Trong Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg phê duyệt Danh mục 10 ngành công nghiệp ưu tiên, mũi nhọn giai đoạn 2007- 2010, tầm nhìn đến năm 2020, ngành Nhựa cũng nằm trong danh sách các ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển. Trong Quyết định số 2992/QĐ-BCT ngày 17/6/2011 về Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Nhựa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2035, chính phủ đặt ra kế hoạch đầu tư chi tiết, ưu tiên phát triển ngành Nhựa thành ngành kinh tế mạnh. Điều này cho thấy ngành Nhựa sẽ được tạo nhiều điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh hoạt động sản xuất cũng như xuất khẩu.

Mặc dù các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động của các công ty nhựa đã được xây dựng và ban hành, nhưng hiện nay ngành Nhựa vẫn còn thiếu quy định của Nhà nước về việc nhập khẩu phế liệu

sản xuất để tái sinh nhằm hạ giá thành đầu vào cho ngành Nhựa, gây ra khó khăn cho Công ty trong việc chủ động nguyên liệu đầu vào và giảm chi phí.

3. Vị thế ngành nhựa trong nền kinh tế

Ngành nhựa là một trong những ngành công nghiệp chiến lược ở Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm là 15-20% về giá trị và hơn 18,75% về sản lượng sản xuất từ năm 2006 đến nay. Ngành công nghiệp nhựa chiếm 4,8-5% tổng giá trị sản xuất công nghiệp quốc gia và khoảng 3% GDP Việt Nam(số liệu thống kê tới 2010). Đây là một trong 10 ngành công nghiệp trọng điểm được chính phủ tập trung đầu tư để trở thành một mũi nhọn kinh tế mạnh mẽ.

Nhằm phát triển một ngành công nghiệp nhựa vững mạnh, năm 2011 Chính phủ Việt Nam đã thông qua kế hoạch phát triển ngành công nghiệp nhựa Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2025 đã được sự chấp thuận của Bộ Công nghiệp và Thương mại. Theo kế hoạch này, mục tiêu ngành nhựa Việt Nam sẽ đạt giá trị sản xuất công nghiệp 78.5 nghìn tỷ đồng vào năm 2015 và 181.57 nghìn tỷ đồng vào năm 2020. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trong giai đoạn 2011-2020 theo kế hoạch được duyệt sẽ ở mức 17,5%/năm, ngành công nghiệp nhựa sẽ chiếm 5,5% tổng giá trị sản xuất công nghiệp vào năm 2020. Kế hoạch xuất khẩu sản phẩm nhựa sẽ đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm là 15% để đạt 2,15 tỷ USD vào năm 2015 và 4,3 tỷ USD vào năm 2020.

II. Vòng đời ngành nhựa tại Việt Nam

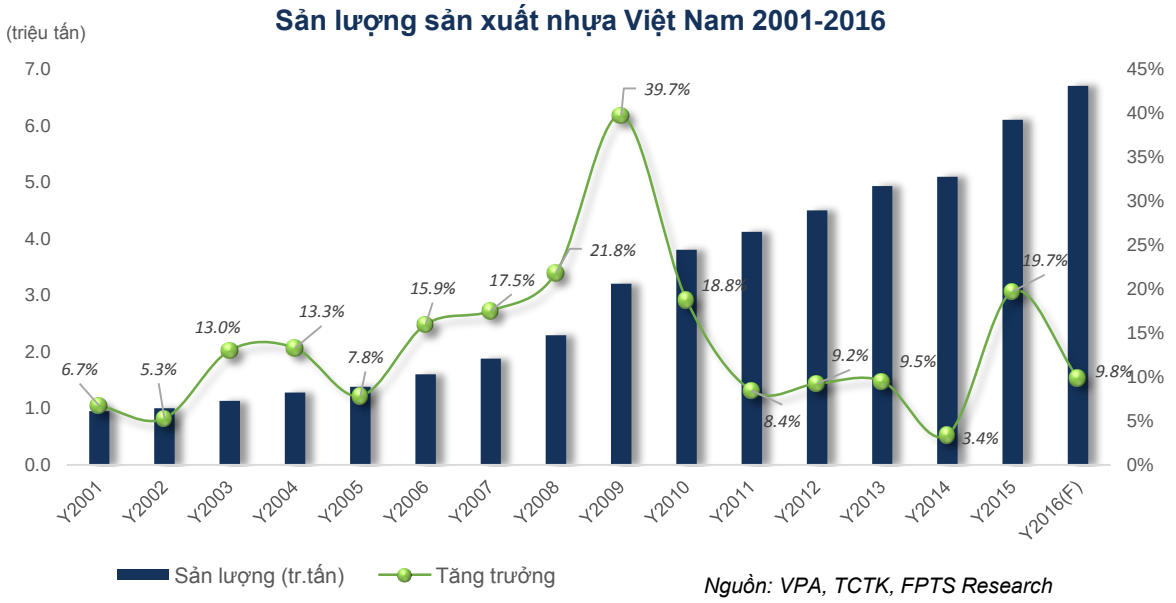

Nguồn: VPA, TCTK, FPTS Research

Ngành nhựa Việt Nam được đánh giá là ngành công nghiệp non trẻ, tuy có khởi đầu khá sớm từ những năm 1960 cùng sự ra đời của nhà máy hóa chất Việt Trì nhưng trong một giai đoạn dài, những sản phẩm nhựa tiêu dùng trong nước chủ yếu phải nhập khẩu. Tính đến những năm 2000, sản lượng nhựa sản xuất trong nước bình quân đầu người chỉ đạt 11kg/người/năm. Ngành nhựa chỉ thực sự phát triển mạnh mẽ từ năm 2003 tới nay, khi được quy hoạch là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn, được ưu tiên phát triển. Tốc độ phát triển sau đó luôn đạt mức cao trong giai đoạn 2006-2010, bình quân 23%/năm, đặc biệt lên tới gần 40% trong năm 2009. Giai đoạn 2009-2010 là thời điểm giá dầu xuống đáy sau khủng hoảng kinh tế 2008, giá nguyên liệu nhựa cũng giảm sâu nhất kể từ năm 2006. Giá nguyên liệu đầu vào giảm sâu cũng có thể là lý do khiến các công ty nhựa trong nước gia tăng sản lượng trong thời gian này khi nhu cầu thị trường vẫn còn nhiều dư địa tăng trưởng và chi phí đầu vào thấp giúp những công ty trong thời gian này gia tăng lợi nhuận (tỷ lệ biên lợi nhuận gộp trên doanh thu của một số công ty nhựa như BMP, NTP, DNP cũng tăng cao trong 2 năm này).

Giai đoạn từ 2011-2014, giá dầu thế giới tăng mạnh trở lại do bất ổn chính trị từ Trung Đông, giá nguyên liệu nhựa cũng tăng trở lại tuy không mạnh như giá dầu nhưng cũng tác động đến chi phí nguyên liệu đầu vào của các công ty sản xuất nhựa trong nước, tăng trưởng trong giai đoạn này chỉ đạt bình quân 7.6%/năm, trong đó thấp nhất vào năm 2014 chỉ 3.4%.

Giai đoạn 2015-2016, với sự phát triển mạnh mẽ của dầu đá phiến tại Mỹ, giá dầu một lần nữa lao dốc, giá nhựa nguyên liệu cũng vì thế giảm sâu, mức giảm mạnh nhất sau giai đoạn khủng hoảng 2008-2009. Giá nguyên liệu giảm là động lực cho các công ty gia tăng sản xuất trong giai đoạn này. Bên cạnh đó, giai đoạn 2015-2016 cũng là lúc thị trường bất động sản ấm lên, nhu cầu xây dựng gia tăng khiến phân khúc nhựa vật liệu xây dựng cũng khởi sắc trong giai đoạn này.

Chúng tôi đánh giá tăng trưởng của ngành nhựa Việt Nam trong giai đoạn tới là khả quan, căn cứ vào những yếu tố sau:

- **Yếu tố đầu vào**

  Dư thừa cung dầu mỏ thế giới dự báo sẽ còn tiếp diễn mặc dù nhóm các nước xuất khẩu dầu OPEC đã cắt giảm sản lượng khai thác 1.2 triệu thùng/ngày xuống còn 32.5 triệu thùng/ngày tuy nhiên vấn đề dư cung được dự báo vẫn không được giải quyết triệt để. Lý do đến từ việc dầu đá phiến của Mỹ sẽ tiếp tục gia tăng sản lượng khai thác, nhất là sau khi Donald Trump đắc cử với chiến lược gia tăng vị thế về dầu lửa của Mỹ trên trường quốc tế. Mục tiêu của việc cắt giảm sản lượng từ OPEC là đưa giá dầu lên mức 55-60USD/thùng, tuy nhiên chỉ cần giá dầu đạt ngưỡng 50 USD/thùng, các công ty khai thác dầu đá phiến tại Mỹ sẽ hoạt động trở lại. Như vậy có thể nói, trong những năm tới, giá dầu sẽ tiếp tục ở mức trung bình như hiện tại.

  Bên cạnh đó, sản lượng khai thác khí thiên nhiên tại Mỹ được dự báo vẫn gia tăng, điều này giúp giá của loại nhiên liệu này được dự báo không có nhiều biến động và tiếp tục ở mức thấp. Hai nguyên liệu chính để sản xuất nguyên liệu nhựa là dầu mỏ và khí thiên nhiên được dự báo duy trì mức giá thấp giúp giá nguyên liệu nhựa được kỳ vọng sẽ không gia tăng đáng kể trong những năm tới.

- **Yếu tố đầu ra**

  Thị trường bất động sản được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng tới năm 2018 trước khi đi vào giai đoạn tăng chậm lại và bão hòa. Với cơ cấu dân số trẻ, nhu cầu nhà ở và đặc biệt là phân khúc nhà ở bình dân hiện vẫn ở mức cao sẽ làm động lực tăng trưởng cho xây dựng dân dụng và cùng với đó là nhựa vật liệu xây dựng do vật liệu nhựa giúp tiết kiệm chi phí thi công đáng kể.

  Bên cạnh đó, cơ cấu dân số trẻ, thu nhập bình quân đầu người gia tăng, mặt bằng lãi suất thấp khiến tỷ lệ chi tiêu gia tăng sẽ là động lực chính cho tăng trưởng tiêu dùng-bán lẻ, từ đó tác động tích cực tới tăng trưởng phân khúc nhựa bao bì, nhựa gia dụng.

  Với định hướng phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, phân khúc nhựa kỹ thuật phục vụ cho công nghiệp chế tạo, điện-điện tử cũng được kỳ vọng sẽ tăng trưởng tốt trong tương lai.

Phân tích các chỉ tiêu tăng trưởng của các công ty nhựa niêm yết qua các giai đoạn

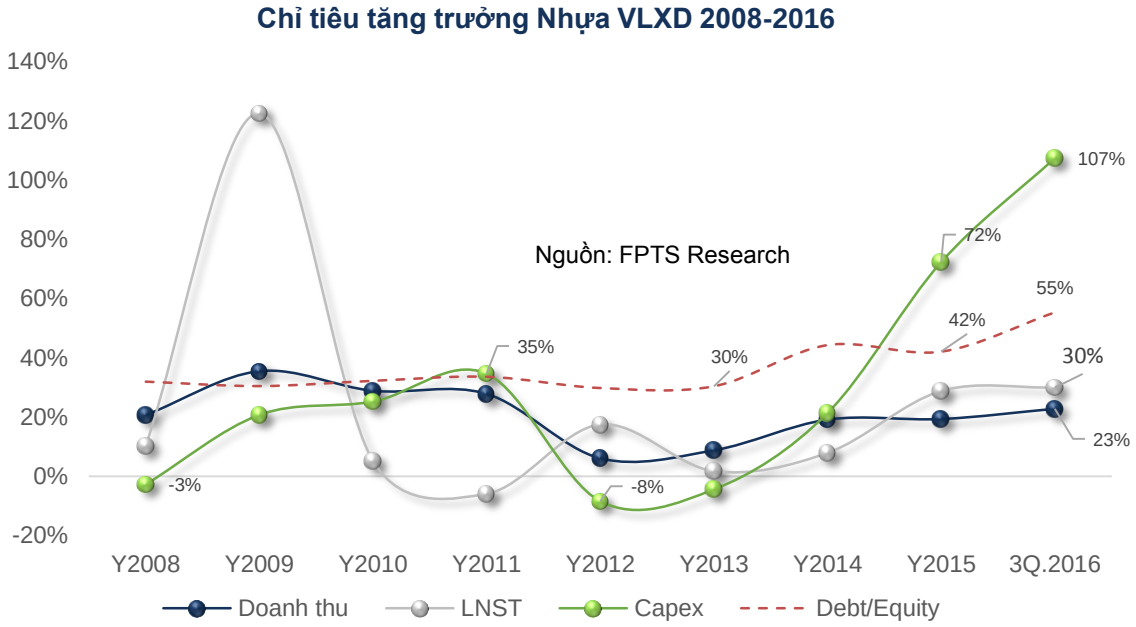

(Danh mục cổ phiếu tổng hợp: BMP, NTP, DNP, DAG, DPC)

Năm 2009, dưới tác động của khủng hoảng kinh tế, giá dầu thế giới sụt giảm mạnh, điều này tác động tích cực tới ngành nhựa nhờ vào sự giảm giá của giá nguyên liệu nhựa đầu vào. Lợi nhuận của các công ty nhựa nói chung và nhựa VLXD nói riêng tăng trưởng mạnh trong năm 2009. Điều này một lần nữa hiện hữu khi giá dầu thế giới sụt giảm mạnh trong năm 2015 và nửa đầu năm 2016, phản ánh vào việc lợi nhuận của các công ty nhựa có sự tăng trưởng tốt trong năm 2015 và 9T/2016. Giai đoạn 2012-2013, nhóm các công ty nhựa VLXD tăng trưởng doanh thu thấp do tác động từ thị trường bất động sản đóng băng, nhu cầu xây dựng giảm sút khiến đầu ra của các công ty nhóm này bị ảnh hưởng. Giai đoạn 2014-2016, thị trường bất động sản bắt đầu hồi phục, các gói tín dụng kích thích của chính phủ đã phát huy tác dụng và cùng với đó là sự phục hồi của mảng VLXD nói chung và Nhựa VLXD nói riêng.

Đầu tư mua sắm tài sản cố định của các công ty nhựa VLXD cũng có bước tăng trưởng mạnh trong giai đoạn 2013-2016, khi thị trường bất động sản hồi phục, đặc biệt là giai đoạn gần đây. Một số ví dụ điển hình:

- BMP xây dựng thêm nhà máy số 4 tại Long An, dự kiến khi hoàn thành sẽ nâng gấp đôi công suất hiện tại của BMP.
- DAG mua sắm thêm 20 dây chuyền sản xuất thanh profile, triển khai đưa vào sử dụng vào cuối năm 2016.
- NTP tiếp tục đầu tư trang thiết bị nhà máy NTP miền Trung và các cơ sở tại miền Nam.

Trong giai đoạn 2014-2016, các công ty nhựa VLXD cũng tăng cường việc sử dụng đòn bẩy tài chính nhằm mục đích tăng cường vốn đầu tư cho nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Đối với trường hợp của BMP, chính sách trung thành với việc sử dụng vốn thận trọng, BMP không sử dụng Nợ vay phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Chỉ số Tổng nợ vay/Vốn CSH năm 2014-2015 của nhóm nhựa VLXD tăng lên tới 0.55, nếu loại bỏ BMP ra khỏi nhóm này, chỉ số trên của nhóm sẽ còn cao hơn nữa, cho thấy các công ty trong ngành đang huy động vốn vay mạnh hơn để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư mua sắm trang thiết bị.

Chỉ tiêu tăng trưởng Nhựa Bao bì 2008-2016

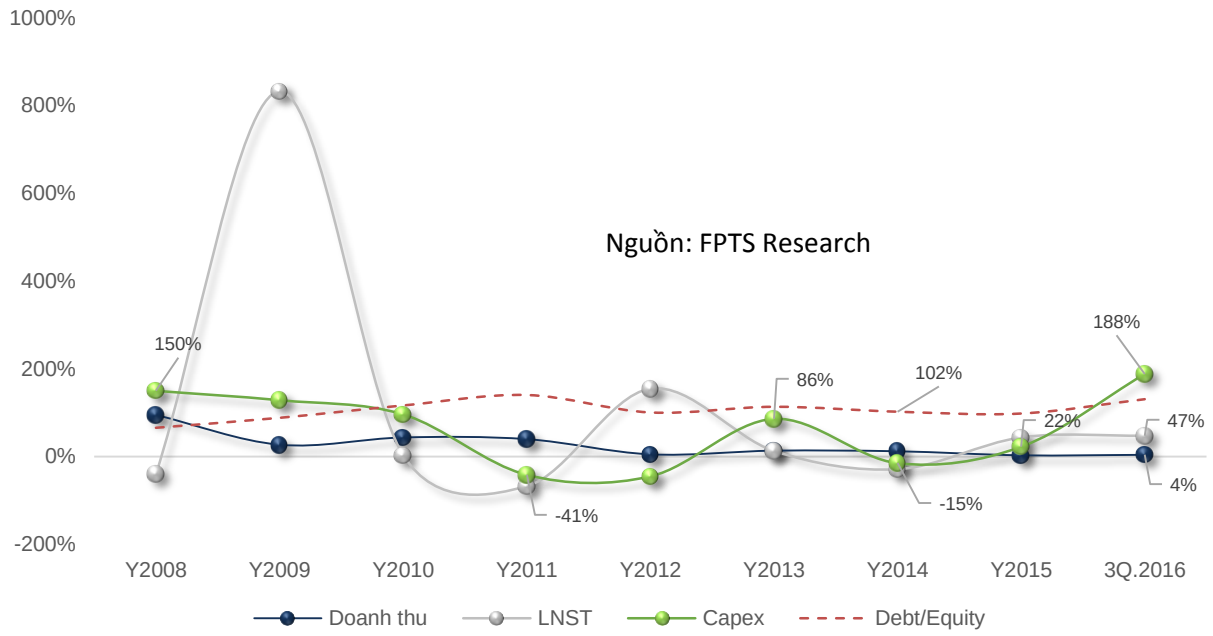

(Danh mục cổ phiếu tổng hợp: AAA, RDP, VBC, TPP, HPB, TPC, BPC, SPP, BBS, STP, PMP, NNG, BXH, NHP, PBP)

Tương tự như với nhóm nhựa VLXD, lợi nhuận của nhóm nhựa bao bì cũng tăng trưởng mạnh trong năm 2009 do tác động của việc giá dầu thế giới giảm sâu đến từ hệ lụy của khủng hoảng kinh tế.

Nhóm ngành nhựa bao bì cho thấy sự chững lại khi tăng trưởng tổng doanh thu không còn có sự đột biến, gia tốc của tăng trưởng đã chậm dần biểu thị ở việc đường tăng trưởng dao động đi ngang. Tuy nhiên sản lượng tiêu thụ nhựa bao bì vẫn đang tăng trưởng tốt trong năm 2015-2016. Nhóm nhựa bao bì có đầu ra là nhóm hàng tiêu dùng (là ngành thiết yếu có tốc độ tăng trưởng ổn định và không bị tác động nhiều bởi chu kỳ kinh tế), giá bán đầu ra của nhựa bao bì dễ điều chỉnh biến động theo giá nguyên vật liệu đầu vào, vì thế trong giai đoạn 2015-2016, khi giá nguyên liệu nhựa sụt giảm, giá bán đầu ra của nhựa bao bì cũng sụt giảm theo, điều này tác động khiến doanh thu không tăng trưởng mạnh, tuy nhiên có thể thấy lợi nhuận của các doanh nghiệp bao bì tăng tốt trong giai đoạn này do doanh thu đầu ra giảm chậm hơn chi phí nguyên liệu đầu vào.

Nhu cầu vay nợ để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty nhóm này không có nhiều biến động, nguyên nhân có thể do bản thân các doanh nghiệp nhựa bao bì chủ yếu có quy mô nhỏ nên việc tiếp cận với các nguồn vốn vay từ ngân hàng khó khăn hơn như đối với mảng nhựa VLXD.

Nhóm nhựa bao bì cũng đang cho thấy sự gia tăng mạnh mẽ các hoạt động đầu tư, mua sắm tài sản cố định khi chỉ tiêu này tăng trưởng tốt trong giai đoạn 2015-2016 với nhu cầu tiêu dùng dân cư được dự báo khả quan trong khi xu hướng giá nguyên liệu đầu vào duy trì ở mức thấp hơn đáng kể so với giai đoạn 2011-2014 (giá dầu được dự bảo sẽ duy trì ở mức 55-60USD/thùng trong giai đoạn tới, mức bình quân trong suốt giai đoạn 2011-2014 ở ngưỡng 108USD/thùng và các chuyên gia dự bảo, giá dầu sẽ khó quay lại ngưỡng cao như giai đoạn trước đó).

III. Chuỗi giá trị ngành nhựa Việt Nam

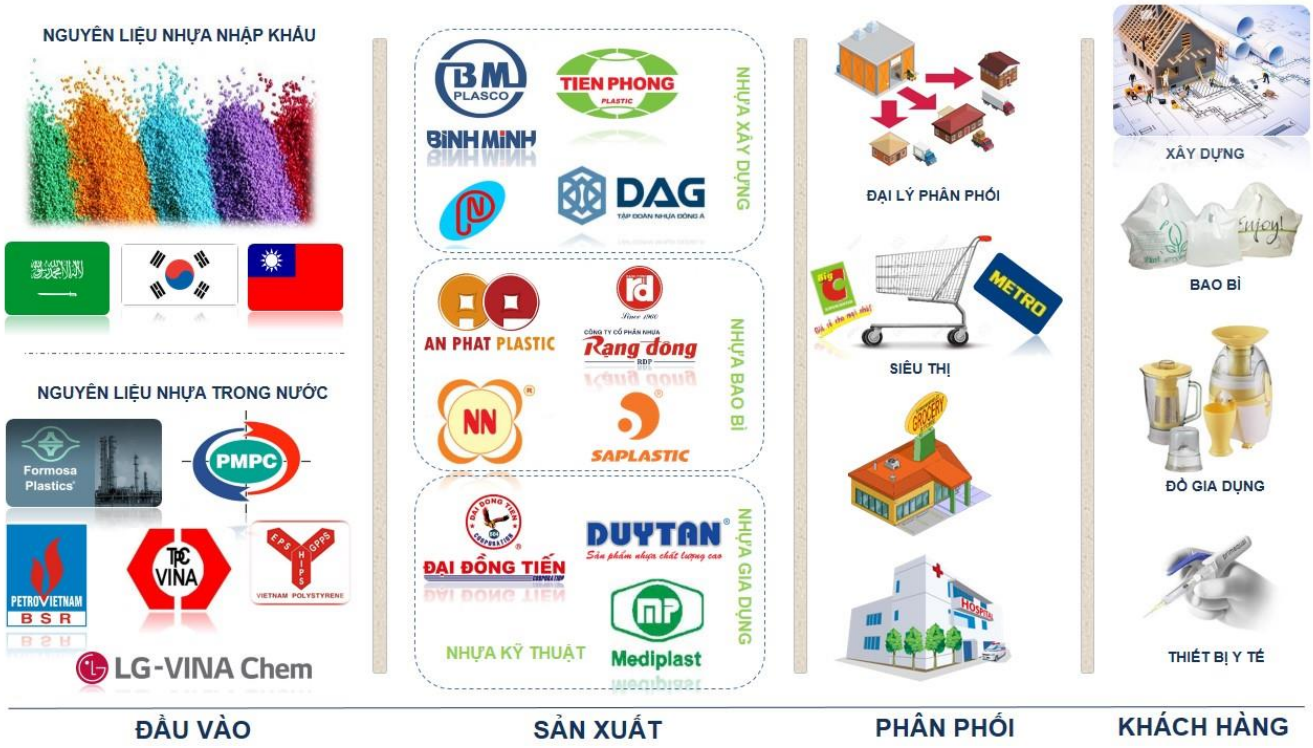

1. Đầu vào

Ngành công nghiệp nhựa dựa chủ yếu vào các sản phẩm hóa dầu. Hiện nay, ngành công nghiệp hóa dầu ở Việt Nam vẫn còn tương đối non trẻ, do đó gần như tất cả các nguyên liệu cho sản xuất nhựa phải nhập khẩu. Điều này dẫn đến việc ngành nhựa Việt Nam chịu tác động lớn từ những thay đổi trong thị trường nguyên liệu nhựa cũng như nền công nghiệp hóa dầu quốc tế.

Đầu vào chủ yếu của các công ty sản xuất nhựa Việt Nam là nguyên liệu nhựa (dưới dạng hạt nhựa hoặc bột nhựa) và một số hóa chất phụ gia phục vụ quá trình sản xuất sản phẩm nhựa.

1.1 Tỷ trọng giá trị nguyên liệu nhựa trong chi phí sản xuất ngành nhựa

Đối với các sản phẩm ngành nhựa, cũng giống như ngành nhựa các quốc gia trên thế giới, nguyên liệu nhựa chiếm phần lớn trong giá thành sản xuất các sản phẩm nhựa của Việt Nam. Tuy nhiên việc phụ thuộc quá lớn vào nguyên liệu nhựa nhập khẩu khiến các công ty nhựa Việt Nam không chủ động được yếu tố đầu vào quan trọng này, tỷ trọng giá trị nguyên liệu nhựa trong cơ cấu chi phí sản xuất luôn ở mức cao, dao động khoảng 70-80% tổng chi phí sản xuất.

Dưới đây là thống kê sơ bộ tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu trong cơ cấu giá vốn đại diện bởi một số công ty niêm yết của mảng Nhựa VLXD và Nhựa bao bì. *(Nguồn: BCTC các công ty, FPTS Research)*

Nhóm ngành	Doanh nghiệp	Y2011	Y2012	Y2013	Y2014	Y2015	3Q.2016	Tỷ lệ CP nguyên vật liệu bình quân
Nhựa VLXD	BMP	86%	80%	82%	78%	76%	79%	80%
	DNP	86%	83%	87%	99%	85%	78%	87%
				Trung bình				83%
Nhựa bao bì	VBC	-	86%	84%	85%	80%	82%	84%
	RDP	78%	76%	72%	74%	68%	57%	71%
	TPC	-	53%	63%	53%	85%	52%	61%
	TPP	46%	42%	63%	70%	55%	56%	55%
	SPP	79%	79%	82%	86%	87%	86%	83%
				Trung Bình				71%

Tỷ trọng của chi phí nguyên vật liệu trong tổng chi phí sản xuất cao khiến cho việc biến động giá nguyên liệu đầu vào sẽ ảnh hưởng mạnh tới chi phí sản xuất kinh doanh của các công ty nhựa. Với môi trường cạnh tranh cao giữa các công ty ngành nhựa trong nước, việc điều chỉnh giá bán sản phẩm đầu ra theo biến động tăng giá nguyên liệu đầu vào là không đơn giản (đặc biệt là nhựa VLXD) khi đó biên lợi nhuận của các công ty sẽ bị ảnh hưởng.

Theo bảng dữ liệu, với xu hướng giá dầu thế giới giảm kéo giá nguyên liệu nhựa giảm theo khiến chi phí nguyên vật liệu đầu vào của các doanh nghiệp ngành nhựa có xu hướng giảm trong giai đoạn 2015 và 3 quý đầu năm 2016.

1.2 Nguồn cung nguyên liệu nhựa

Khả năng cung ứng nguyên liệu nhựa trong nước của ngành Nhựa Việt Nam khá hạn chế, chủ yếu nguyên liệu nhựa phải nhập khẩu từ nước ngoài.

Theo VPA, tính đến năm 2016, mỗi năm ngành nhựa Việt Nam có nhu cầu khoảng 5 triệu tấn nguyên liệu, nguồn nguyên liệu nhựa sản xuất trong nước chỉ cung cấp được khoảng 900.000 tấn nguyên liệu/năm, đáp ứng được khoảng 20% nhu cầu nguyên liệu nhựa của các công ty trong nước. Sản xuất nguyên liệu nhựa trong nước phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển của ngành công nghiệp hóa dầu. Theo kế hoạch của chính phủ, trong giai đoạn 2017-2018, các dự án hóa dầu sản xuất nguyên liệu thô cho ngành nhựa kỳ vọng sẽ đi vào hoạt động, giải quyết cơn khát nguyên liệu của ngành nhựa các năm qua.

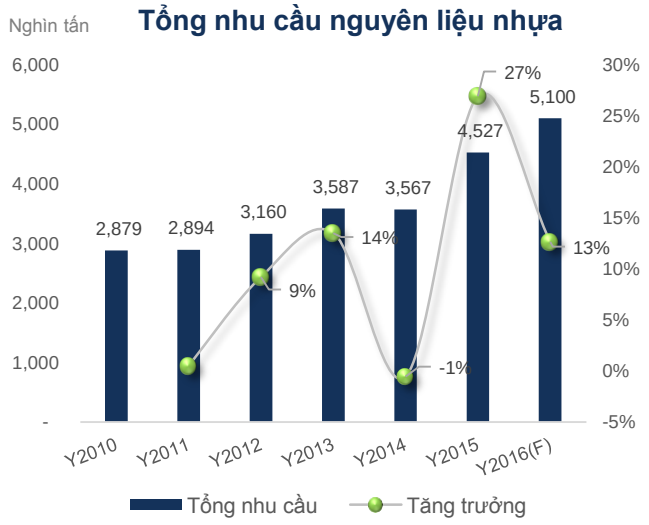

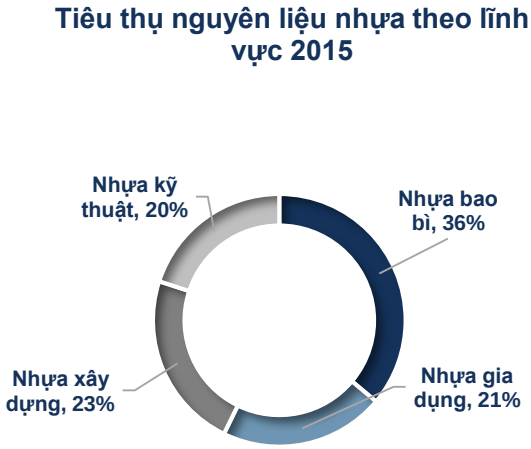

(Nhu cầu nguyên liệu nhựa = Sản xuất trong nước + Nhập khẩu – Xuất khẩu)

Nguồn: VIRAC, MIT, GSO, FPTS Research

1.3 Nguyên liệu nhựa nhập khẩu

Hiện tại, mỗi năm ngành nhựa nhập khẩu khoảng 4 triệu tấn nguyên liệu nhựa, những nguyên liệu nhập khẩu chủ yếu bao gồm: PE, PP, PET, PVC, PS, ABS… phục vụ cho các công ty sản xuất Nhựa VLXD (ống nhựa PVC, ống nhựa HDPE, cửa nhựa PVC…), sản xuất bao bì nhựa (bao bì PE, PP, chai lọ PET), nhựa gia dụng và linh kiện các sản phẩm điện tử…

Cùng với nguyên liệu cho sản xuất nhựa, hàng năm Việt Nam phải nhập khẩu hàng trăm loại phụ gia, khối lượng nhập khẩu ước tính có thể lên tới 1 triệu tấn mỗi năm.

Hiện tại trong nước chỉ có một vài công ty sản xuất phụ gia nhựa để phục vụ trong các ngành công nghiệp nhựa, tập trung chủ yếu ở phần phía Nam của Việt Nam. Trong đó công ty sản xuất phụ gia nhựa lớn nhất LG Vina Chemicals JV Co với công suất 30.000 tấn chất dẻo DOP mỗi năm. Ngoài ra, một số sản

xuất chất phụ gia cho ngành nhựa khác có thể kể tên: Công ty TNHH Đông Á, Công ty cổ phần Đại Á, Công ty cổ phần Latca, Màu Công ty TNHH Nhựa Sài Gòn...

Các chất phụ gia nói chung sản xuất trong nước bao gồm các sợi cốt thủy tinh, sắc tố màu sắc, chất hoá dẻo và chất độn. Hầu hết các công ty này là các công ty vừa và nhỏ với công suất thấp, chỉ có thể đáp ứng một phần nhỏ nhu cầu trong nước đối với phụ gia nhựa, vì vậy hầu hết các chất phụ gia được do đó nhập khẩu.

Việt Nam nhập khẩu 3.8 triệu tấn nguyên liệu nhựa trong năm 2015, bốn nguyên liệu nhập khẩu lớn nhất thuộc về PE (28%), PP (23%), PET (9%) và PVC (6%). Dự kiến trong năm 2016, con số này sẽ đạt mức 4.4 triệu tấn, tương đương mức tăng 15% so với năm 2015, phục vụ nhu cầu ngày càng tăng của các sản phẩm nhựa bao bì, nhựa xây dựng và nhựa gia dụng.

Nhập khẩu nguyên liệu nhựa 2010-2016

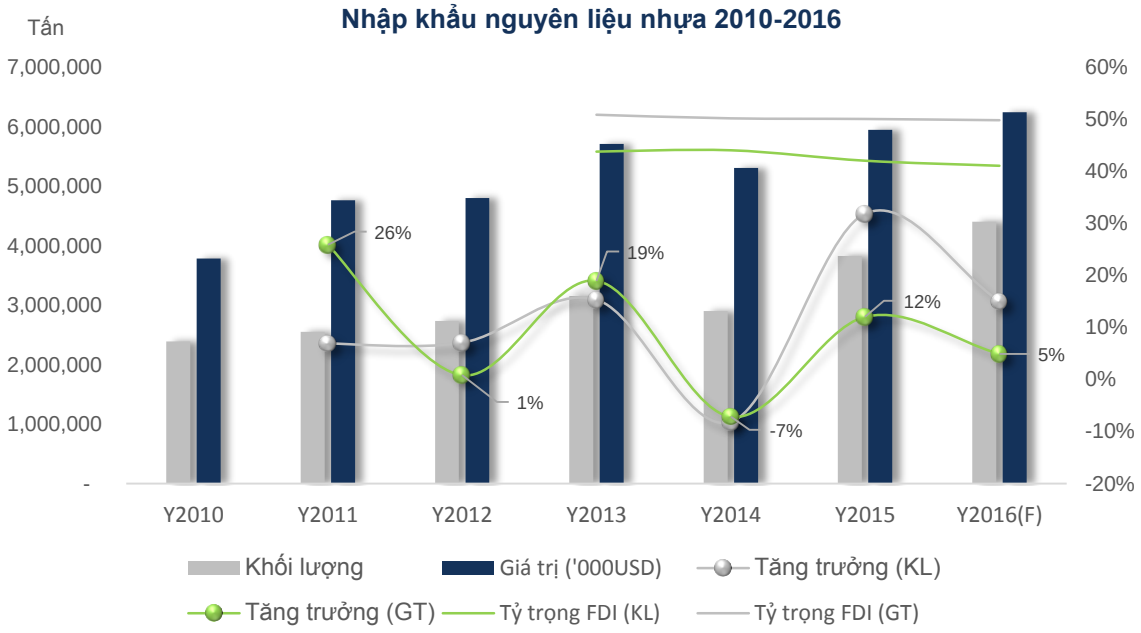

Nguồn: Tổng cục Hải quan, FPTS Research

Nhập khẩu nguyên liệu nhựa giai đoạn 2010-2016 tăng trưởng CAGR 11% mỗi năm về khối lượng và CAGR 9% về giá trị. Trong giai đoạn 2015-2016, tăng trưởng nhập khẩu về khối lượng ở mức 15% tuy nhiên giá trị nhập khẩu chỉ tăng 5%, nguyên nhân là tác động từ sự sụt giảm của giá dầu thế giới, kéo theo giá nguyên liệu nhựa (chủ yếu được sản xuất từ dầu mỏ) giảm theo tương đối.

Giá nhập khẩu nguyên liệu nhựa 2010-2016

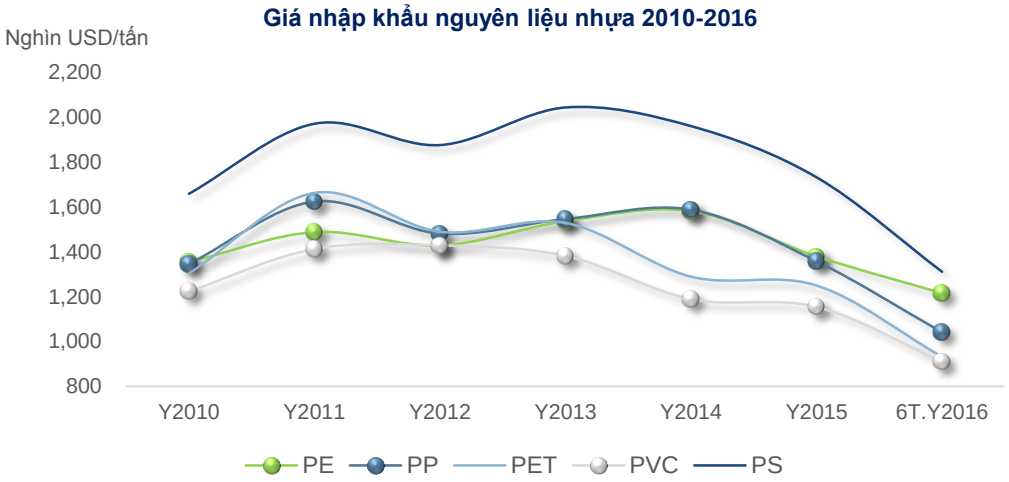

Nguồn: VPA, FPTS Research

Đứng đầu về tỷ trọng trong cơ cấu ngành nhựa trong nước, các công ty bao bì nhập khẩu nhiều nhất về nguyên liệu nhựa, chủ yếu là hạt nhựa PE, PP (chiếm 51% tổng khối lượng nhập khẩu của toàn ngành).

Ngành nhựa Việt Nam chủ yếu nhập khẩu nguyên liệu nhựa từ các quốc gia: ARập Xêút (PE, PP), Hàn Quốc (PP, PE, PET), Đài Loan (PP, ABS, PVC), Thái Lan (PE, PET), Trung Quốc (PP, PE, Polyester)…

Biến động giá nguyên liệu nhựa nhập khẩu sẽ phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu vào nước ta, bên cạnh đó, công nghệ sản xuất nguyên liệu nhựa cũng ảnh hưởng tới việc lựa chọn nguồn nhập khẩu của các công ty trong nước.

Tỷ trọng nhập khẩu nguyên liệu nhựa 2015

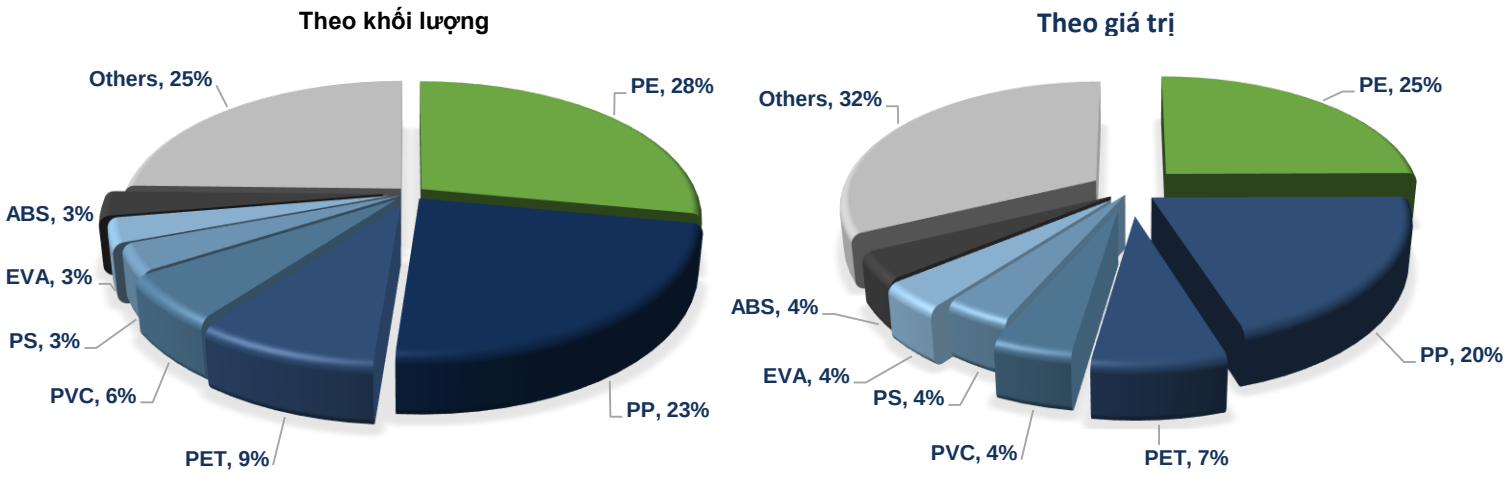

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Khoảng 60% khối lượng nguyên liệu nhựa nhập khẩu của Việt Nam là PE, PP và PET (hai nguyên liệu chính của ngành bao bì nhựa trong nước), tiếp theo là PVC – nguyên liệu chính của ngành nhựa vật liệu xây dựng.

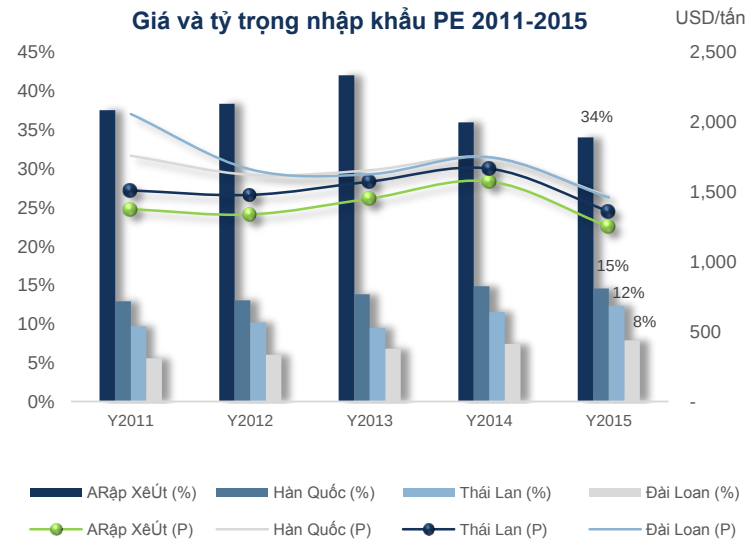

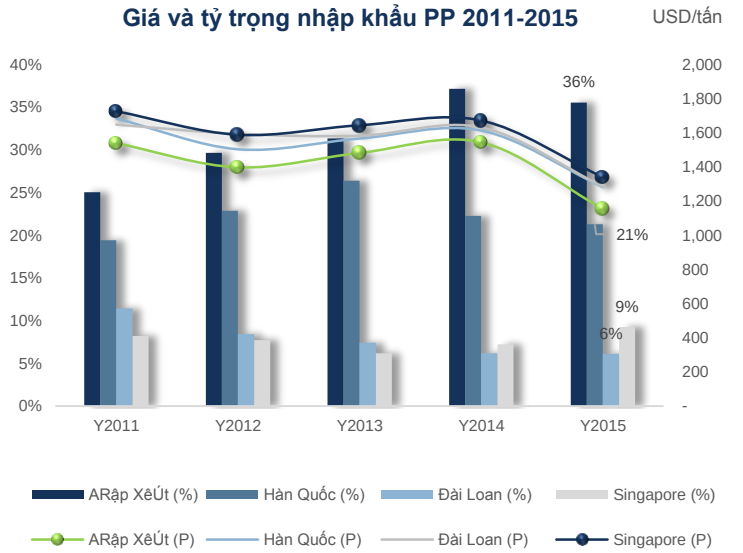

Nguồn: UNcomtrade, FPTS Research

Với giá thành sản xuất nguyên liệu nhựa thấp, ARập XêÚt có lợi thế xuất khẩu đặc biệt về PE và PP. Chi phí vận chuyển nguyên liệu từ quốc gia này tới Việt Nam cao hơn so với các quốc gia lân cận như

Thái Lan hay từ vùng Đông Bắc Á như Hàn Quốc, Đài Loan, tuy nhiên giá nhập khẩu bình quân của PE và PP vào Việt Nam từ Trung Đông vẫn rẻ hơn tương đối so với nhập từ các khu vực khác. Lợi thế về giá thành sản xuất giúp ARập XêÚt trở thành đối tác xuất khẩu PE và PP lớn nhất vào Việt Nam, chiếm gần 40% sản lượng nhập khẩu hàng năm.

Giá và tỷ trọng nhập khẩu PVC 2011-2015

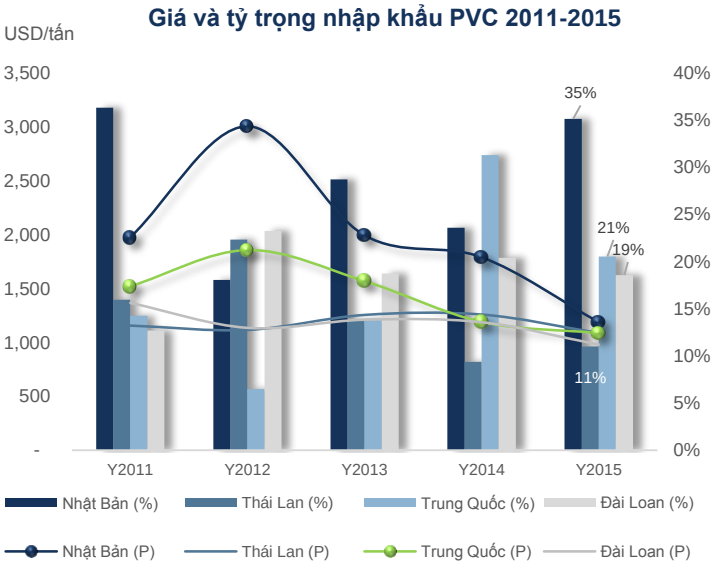

Giá và tỷ trọng nhập khẩu PS 2011-2015

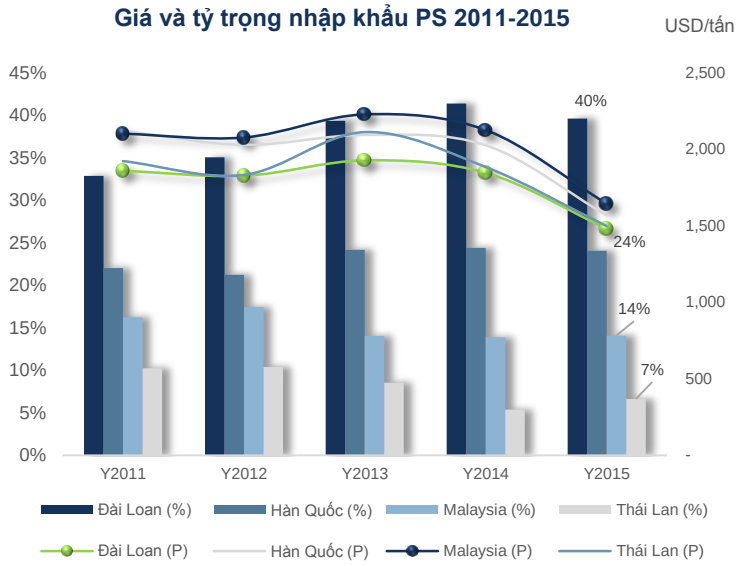

Nguồn: UNcomtrade, FPTS Research

Hai công ty sản xuất PVC lớn nhất thế giới là Shin-Etsu Chemical (Nhật Bản) và Formorsa (Đài Loan). Nhật Bản và Đài Loan cũng là hai vùng lãnh thổ xuất khẩu PVC hàng đầu trong khu vực, bên cạnh đó, trong những năm gần đây, sự gia tăng sản lượng PVC sản xuất trong nước giúp Trung Quốc gia nhập vào nhóm các quốc gia xuất khẩu loại nguyên liệu này trên thế giới. Trong năm 2014, khi giá dầu tăng cao, chi phí sản xuất PVC từ "naphtha" tại phần lớn quốc gia châu Á gia tăng, lợi thế sản xuất PVC từ than đá giá rẻ giúp Trung Quốc vươn lên vị trí số 1 trong các quốc gia xuất khẩu PVC vào Việt Nam. Tuy nhiên bước sang 2015, khi giá dầu có xu hướng giảm, lợi thế đó của Trung Quốc mất dần khiến sản lượng PVC nhập khẩu vào Việt Nam từ quốc gia này sụt giảm và vị trí số 1 lại trở về tay Nhật Bản.

Đối với nguyên liệu PS, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu từ các quốc gia Đông Bắc Á như Đài Loan, Hàn Quốc (chiếm 64% tổng sản lượng PS nhập khẩu) và lân cận trong khu vực như Thái Lan, Malaysia.

1.4 Nguyên liệu nhựa sản xuất trong nước

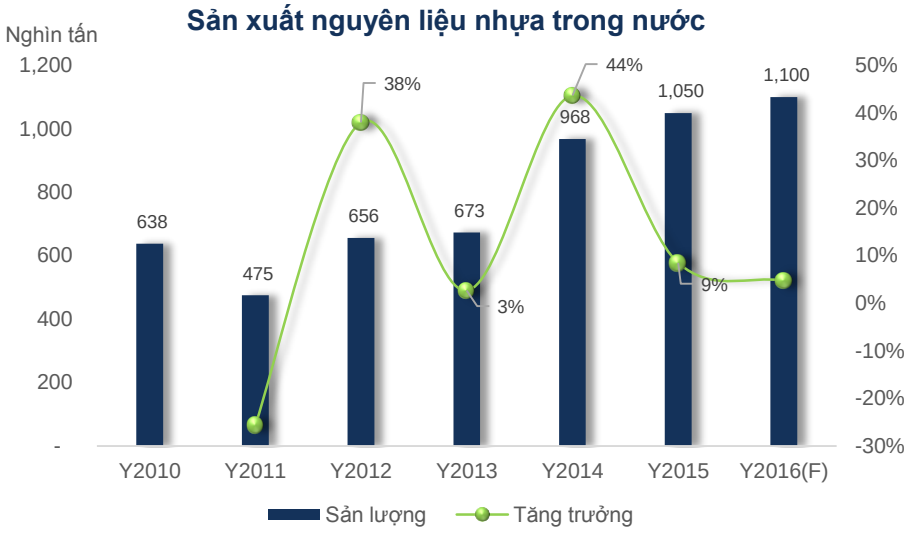

Nguồn: VIRAC, MIT, GSO

Hiện tại, khả năng tự chủ nguyên liệu của ngành Nhựa Việt Nam là chưa cao, sản lượng nguyên liệu nhựa sản xuất trong nước chỉ đáp ứng được 15-20% nhu cầu nguyên liệu toàn ngành. Tính đến cuối năm 2015, sản lượng nguyên liệu nhựa trong nước đạt khoảng 1 triệu tấn (theo VPA).

Nguyên liệu	Nhập khẩu 2016(F)	Sản xuất trong nước (tấn)	Doanh nghiệp sản xuất
PE	1,227,000	-	
PP	1,015,000	150,000	Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn
PET	346,000	145000	Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa
PVC	334,000	150,000	Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất Phú Mỹ
		190,000	Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất TPC Vina
PS	139,000	48000	Công ty TNHH Polystyren Việt Nam
EPS		38,000	Công ty TNHH Polystyren Việt Nam
BOPP		60,000	Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa
		12,000	CTCP Nhựa Youl Chon Vina
		30,000	Công ty màng Châu Âu
DOP		40,000	Công ty liên doanh hóa chất LG Việt Nam
Tổng sản lượng	**4,403,000**	**863,000**	Sản xuất trong nước đáp ứng **15-20%** nhu cầu nguyên liệu nhựa năm 2016

Nguồn: VPA

Tại Việt Nam lĩnh vực lọc hóa dầu đã bắt đầu từ năm 1982 với các nhà máy lọc dầu đơn giản, quy mô nhỏ như nhà máy chế biến "condensate" Cát Lái (thuộc Saigonpetro), Phú Mỹ (thuộc Petrovietnam), Cần Thơ (do RPC, một công ty Thái Lan, đầu tư sau đó chuyển qua các nhà đầu tư Việt Nam) và các nhà máy hóa dầu riêng lẻ như 02 nhà máy nhựa PVC (do liên doanh Vinachem-TPC Vina (Thái Lan) và liên doanh Petrovietnam-Petronas đầu tư), nhà máy sản xuất chất hóa dẻo DOP (Petrovietnam, Vinachem và LG đầu tư) - sản phẩm hỗ trợ cho việc sử dụng nhựa PVC thường dùng trong xây dựng.

Vào tháng 8/2010, công ty lọc hóa dầu Bình Sơn bắt đầu sản xuất PP, đây là dự án đầu tiên tại Việt Nam thuộc nhà máy lọc dầu Dung Quất sản xuất PP, với năng lực sản xuất khoảng 150 nghìn tấn/năm, nhà

máy có thể sản xuất 30 loại sản phẩm nhựa khác nhau từ Homopolymer PP, đáp ứng khoảng 14% nhu cầu trong nước. Dự kiến vào năm 2018, nhà máy lọc dầu Nghi Sơn sẽ đi vào hoạt động và sản lượng PP dự kiến sẽ đạt 400 nghìn tấn/năm.

Theo báo cáo của Công ty Nghiên cứu Ngành và Tư vấn Việt Nam (VIRAC), hiện tại tổng sản lượng nhựa nguyên liệu sản xuất trong nước chỉ đáp ứng được 20% nhu cầu vì thế phần còn thiếu sẽ phải nhập khẩu. Thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam là Arập Xêút, Hàn Quốc, Đài Loan…các sản phẩm nhập khẩu chính là PE, PP và PVC.

1.5 Rủi ro tác động lên nguyên liệu nhựa đầu vào

- **Rủi ro từ biến động giá nguyên liệu nhựa toàn cầu**

Chủ yếu phải nhập khẩu nguyên liệu nhựa (80% nhu cầu tiêu thụ) khiến ngành nhựa Việt Nam khá nhạy cảm với biến động giá nguyên liệu nhựa trên thế giới và khu vực.

Giá hạt nhựa HDPE, LDPE, PP biến động lên xuống khá tương đồng với giá dầu thô, trong khi giá PVC có mức độ tương quan thấp hơn. Mặc dù có đầu vào từ dầu mỏ nhưng giá PVC chịu ảnh hưởng khá chậm từ giá nguyên liệu này. Ví dụ năm 2015 là năm giá dầu mỏ có mức giảm mạnh, trên 40% so với năm 2013 tuy nhiên giá PVC trung bình chỉ giảm khoảng 6%. Điều này có thể được giải thích bởi quy trình tương đối phức tạp để tạo ra PVC và các thành phần chính của nó:

- Polyvinylclorua (PVC) là một loại nhựa được tổng hợp bằng cách trùng hợp các vinylclorua monomer (MVC) với nhau. Trong mỗi phân tử VMC có tới gần 60% khối lượng là từ Clo được hình thành từ quá trình điện phân muối ăn. Do đó có thể nói rằng PVC được hình thành từ 60% muối ăn.
- Theo Vinachem, để sản xuất PVC chỉ cần 0.5% tổng sản lượng dầu tiêu thụ. Nhờ các đặc tính trên mà PVC ít phụ thuộc vào sự biến động của dầu mỏ hơn những loại polymer được tổng hợp từ 100% dầu mỏ. Đó cũng là lý do giải thích tại mọi thời điểm, giá PVC bao giờ cũng thấp hơn 20-30% so với các loại chất dẻo cùng được ứng dụng rộng rãi khác như HDPE, LDPE, PP…

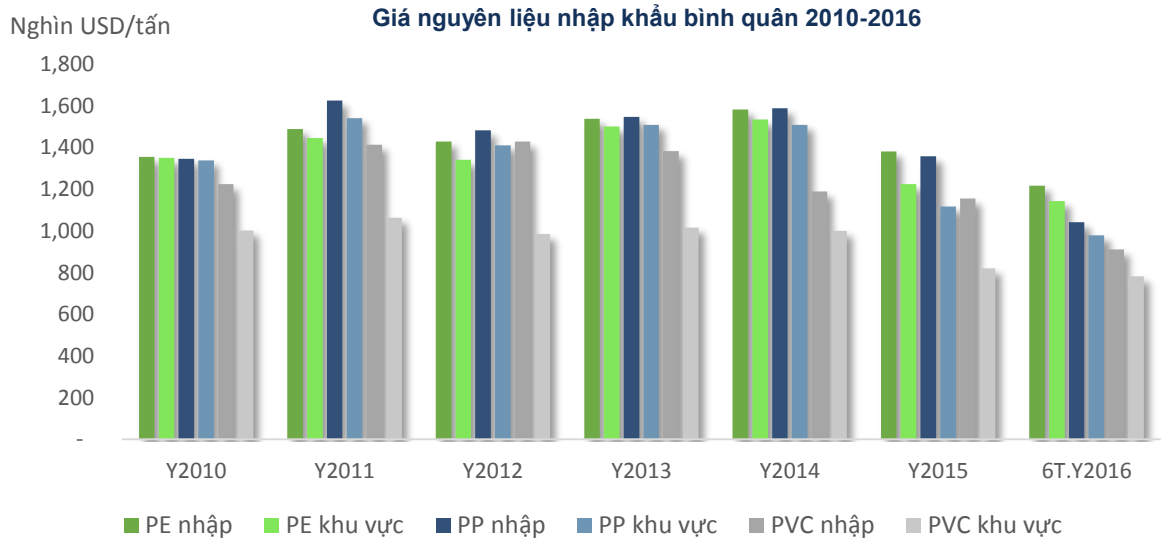

Nguồn: Bloomberg, Tổng cục hải quan

Ghi chú:

- Giá nhập khẩu bình quân năm căn cứ theo số liệu thống kê từ Tổng cục hải quan.
- Giá khu vực là giá bình quân các tháng của nguyên liệu nhựa thị trường Đông Nam Á (nguồn Bloomberg).

Giá nhập khẩu nguyên liệu vào Việt Nam luôn ở mức cao hơn so với giá giao dịch tại thị trường Đông Nam Á, nguyên nhân do Việt Nam chủ yếu nhập khẩu từ Arập XêÚt, Hàn quốc, Đài Loan, Nhật Bản do đó chi phí vận chuyển có thể làm gia tăng giá trị hàng nhập.

- **Rủi ro từ biến động tỷ giá**

Nguyên liệu nhựa chủ yếu phải nhập khẩu và việc thanh toán chủ yếu bằng đồng USD khiến việc tỷ giá USD/VND biến động cũng tác động không nhỏ tới chi phí đầu vào của các công ty nhựa trong nước.

Giai đoạn 2011-2014, tỷ giá ít biến động và chỉ dao động trong biên độ hẹp. Từ đầu năm 2015, tỷ giá bắt đầu tăng mạnh trở lại sau đó duy trì ổn định cho đến Q3.2016, từ Q3 tới nay, tỷ giá có dấu hiệu tăng trở lại. Trong vị thế thâm hụt thương mại của ngành nhựa Việt Nam, việc tỷ giá tăng sẽ tác động tiêu cực tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của cả ngành. Tác động tích cực tới xuất khẩu nhựa khi tỷ giá tăng tuy nhiên không nhiều do giá trị xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam khá khiêm tốn so với giá trị nhập khẩu nguyên liệu nhựa.

Tỷ giá USD/VND 2010-2016

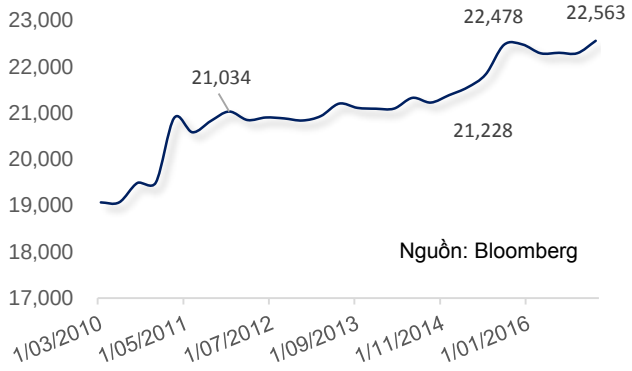

2. Sản xuất

2.1 Máy móc, thiết bị ngành Nhựa Việt Nam

Việt Nam hiện đang nhập khẩu khoảng 90% tổng số máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất nhựa trong nước. Trong năm 2014, kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị để sản xuất chất dẻo (nhựa & cao su) đạt 603 triệu USD. Phần lớn các máy móc nhập khẩu từ các nước châu Á (bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc) và các nước châu Âu (Đức, Ý…). Trong đó, 82% giá trị máy móc thiết bị sản xuất chất dẻo được nhập từ châu Á. Mặc dù chi phí thấp, máy móc nhập khẩu từ các thị trường như Trung Quốc, Đài Loan có nhiều điểm lạc hậu hơn so với những thiết bị nhập từ Đức, Ý, và Nhật Bản.

Tỷ trọng nhập khẩu máy móc 2015

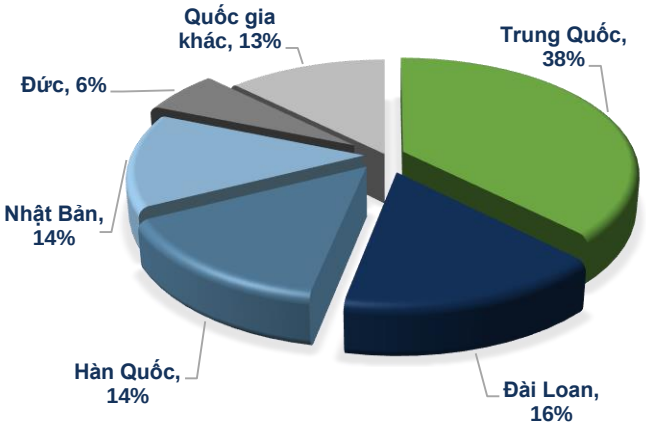

Giá trị thiết bị nhập khẩu 2000-2015

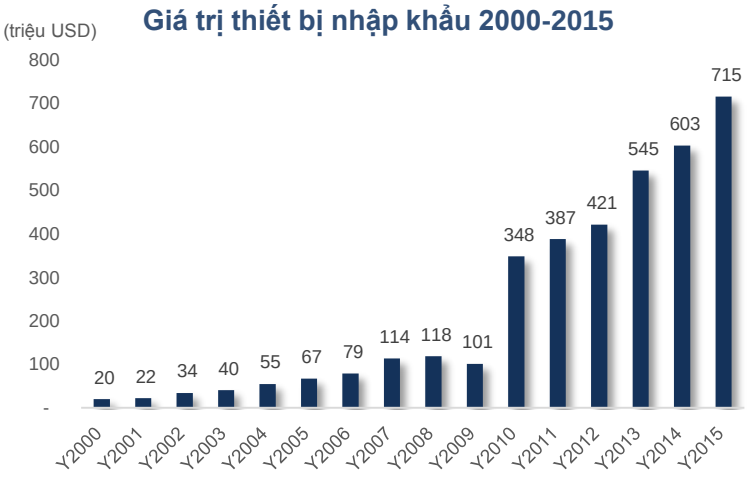

Nguồn: https://comtrade.un.org/

(Thu thập dựa trên các mã HS code: 847710-847720-847730-847740-847751-847759-847780-847790)

Trong giai đoạn 2010 - 2014, cùng với sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành công nghiệp nhựa, các công ty nhựa đã đầu tư rất mạnh trong việc nâng cấp công nghệ và máy móc, thiết bị để có thể cạnh tranh hiệu quả trong cả hai thị trường trong nước và quốc tế. Hiện nay, có hơn 10.000 máy móc, thiết bị trong

ngành công nghiệp nhựa trong đó có khoảng 6.000 máy ép đúc, 3.000 máy thổi đúc và 1.000 máy đùn. Hầu hết các máy móc công nghệ cao tập trung ở các công ty lớn.

2.2 Công nghệ sử dụng trong ngành Nhựa Việt Nam

- **Công nghệ ép đúc (Injection Moulding technology)**

  Việt Nam hiện có khoảng 6.000 máy ép đúc dùng để tạo các bộ phận nhựa và phụ tùng cho các thiết bị điện tử, thiết bị điện, xe máy và ngành công nghiệp ô tô tại Việt Nam, 75% trong số đó là máy móc cũ, công nghệ chưa hiện đại. Chỉ có khoảng 1.000 trong số đó là của thế hệ mới. Một số thương hiệu máy móc chính hiện đang có mặt trên thị trường Việt Nam bao gồm:

  - Châu Âu: Engel (Áo); Demag, Battenfeld, Krauss maffei, Arburg (Đức)
  - NAFTA: Husky (Canada)
  - Châu Á: Mitsubishi, Nigata, Toshiba, Kawaguchi, Sumitomo, Nissei, Kurabe (Nhật Bản); Chen De, Chuan Tian, Hai Tian, Yue Hong, Jwell, Keewa, Dakelianshun (Trung Quốc); LG, Dongshin, Woo Jin, Jinhwa (Hàn Quốc); Chuan Lihfa, Fu chu sin, Lien yu, Yanghing, Jonwai, Han Chang (Đài Loan)

- **Công nghệ thổi/phun (Injection blow moulding technology)**

  Một số lượng lớn các công ty sản xuất sản phẩm nhựa tại Việt Nam đang sử dụng máy ép thổi để sản xuất các sản phẩm bao bì nhựa (bao gồm cả chai PET, thùng nhựa). Các nhãn hiệu máy móc chính hiện nay trên thị trường Việt Nam bao gồm:

  - Châu Âu: Sipa (Italia); Sidel (Pháp)
  - NAFTA: Husky (Canada)
  - Châu Á: Nissei, Placo (Nhật Bản); Kaimei, Parker (Đài Loan); Sinco (Thái Lan); Hongzhen (Trung Quốc)

- **Công nghệ đùn (Extrusion Technology)**

  Công nghệ đùn thường được sử dụng để làm ống thoát nước PVC, ống cấp nước PE, ống nhôm, nhựa, dây cáp quang, cửa nhựa, khung, mái nhà, và các tấm phủ tường. Các nhãn hiệu chính bao gồm:

  - Châu Âu: Amut SP (Italia); Battenfelf – Kraussmaffei (Đức); Cincinati (Áo)
  - NAFTA: PTI – Plastic technical International GmbH, SMS Plastic Technology, Tecnomatic (Mỹ)
  - Châu Á: Shin Kwang Engineering Co., (SK), Yarn Bang Electrical Machinery Co., ltd., SM Platek (Hàn Quốc); Ka lien, Wuhan, Sen fa Machine Co., ltd (Đài Loan); Koei Industrial Co., Ltd, Nissei, Sumittomo, Mitsubishi (Nhật Bản), Zhangjiagang (Trung Quốc).

2.3 Giới thiệu một số quy trình sản xuất các sản phẩm nhựa chính tại Việt Nam

2.3.1 Ống nhựa (PVC, HDPE, PP-R), thanh Profile (cửa nhựa) – CÔNG NGHỆ ĐÙN

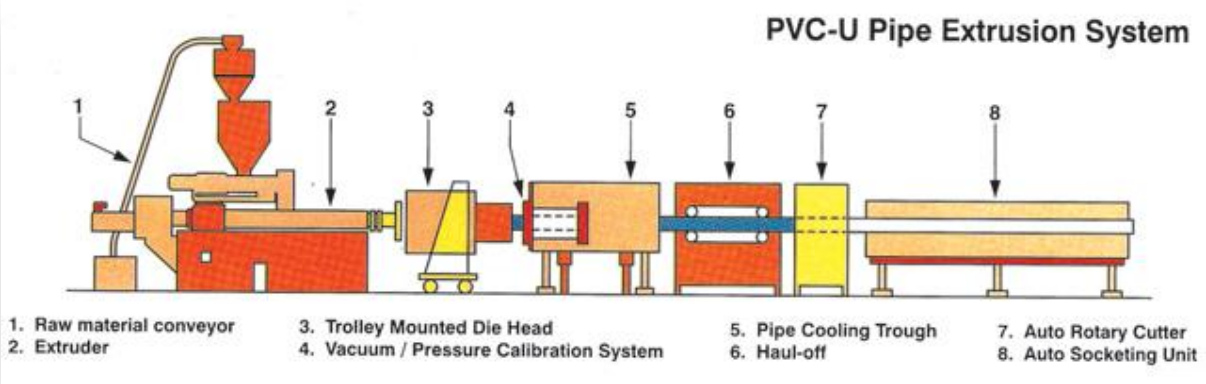

2.3.2 Túi nilon, bao bì – CÔNG NGHỆ PHUN THỔI

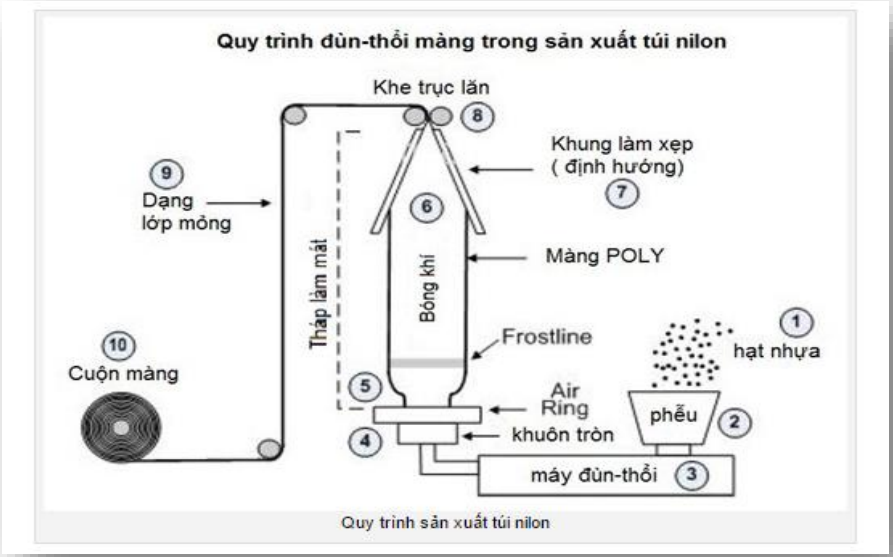

Hạt nhựa được đưa vào máy Đùn-Thổi, chúng được nấu chảy trong điều kiện được kiểm soát để khiến chúng nóng chảy và mềm dẻo (khoảng 380^{o}F). Sau đó chúng bị đùn qua một khuôn dạng ống. Khi vẫn ở nhiệt độ cao, một đầu ra của ống được cố định lại , thổi không khí vào tạo thành dạng bong bóng (cũng là để hạ nhiệt màng) và được nâng cao, kéo dài đến kích thước và độ dày mong muốn. Quá trình này được gọi là “Đùn-thổi màng”.

Khi lên cao khoảng 20 – 35 feet, màng nguội đi và được tạo thành dạng phẳng 2 lớp khi đi qua khe trục gồm 2 con lăn. Cuối cùng, nó được cuộn lại thành các cuộn màng.

2.3.3 Chai lọ, bình nhựa – CÔNG NGHỆ THỔI

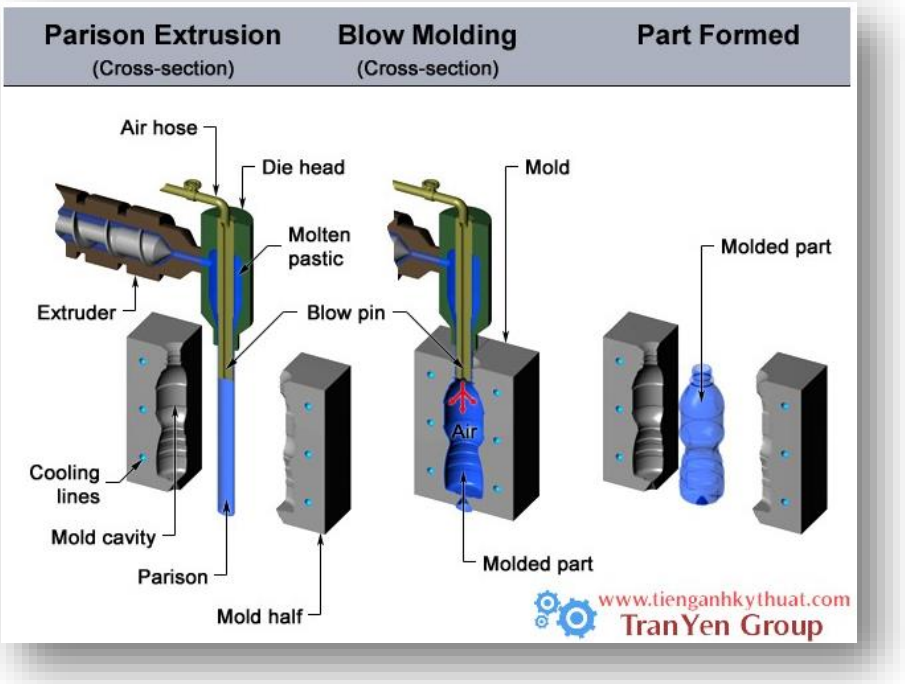

1. Air hose: Ống dẫn khí 2. Die head: Đầu khuôn 3.Molten Plastic: Nhựa nóng 4. Cooling Lines: Đường làm mát 5. Mold Cavity: Lòng khuôn 6. Mold Half: Nửa khuôn 7. Parison: parison (phôi) 8. Molded Part: sản phẩm thổi 9. Blow pin: Chốt thổi 10. Extruder: Cụm đùn

2.3.4 Phụ tùng, thiết bị điện, nhựa gia dụng – CÔNG NGHỆ ÉP KHUÔN

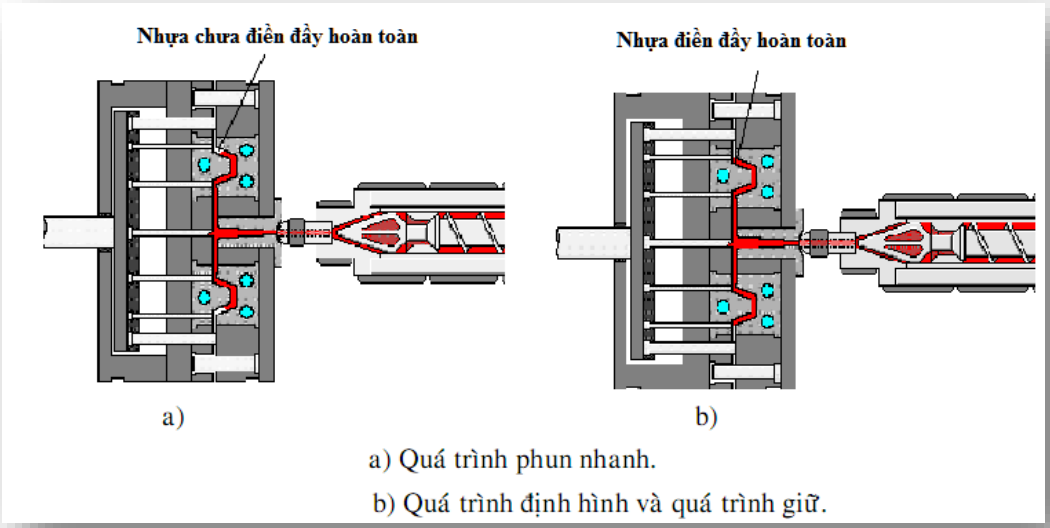

a) Quá trình phun nhanh.
b) Quá trình định hình và quá trình giữ.

3. Đầu ra

3.1 Những ngành tác động tới đầu ra của ngành Nhựa

Mỗi nhóm ngành sản phẩm nhựa lại chịu tác động bởi thị trường đầu ra và những yếu tố tác động riêng, cụ thể:

- **Nhựa VLXD:** thị trường đầu ra cho nhựa vật liệu xây dựng là những công trình dân dụng, hạ tầng, cấp thoát nước, hạ tầng điện, viễn thông. Những thị trường đầu ra này phục thuộc vào sự phát triển của thị trường bất động sản, nhu cầu xây dựng nhà ở, tỷ lệ đô thị hóa, nhu cầu hiện đại hóa hạ tầng điện, nước, viễn thông…
- **Nhựa bao bì:** thị trường đầu ra cho nhựa bao bì là ngành tiêu dùng, thực phẩm, đồ uống, dược phẩm... Những thị trường này phụ thuộc nhiều vào quy mô-cơ cấu dân số, thu nhập bình quân đầu người, xu hướng tiêu dùng/tiết kiệm, tỷ lệ đô thị hóa. Những công ty lớn tiêu thụ chính của nhóm nhựa bao bì có thể liệt kê:
  - ***Đồ uống:***

Tân Hiệp Phát	Pepsico	Coca Cola
Universal Robina Corporation Vietnam	Nestle Vietnam	Vinamilk

  - ***Thực phẩm***

Dầu thực vật Tường An	Ajinomoto Vietnam	Unilever Vietnam
Dầu Cái Lân	Massan Consumer	Miko Food

- **Nhựa gia dụng:** thị trường đầu ra của nhựa gia dụng chính là những hộ gia đình. Thị trường này cũng phụ thuộc vào thu nhập bình quân đầu người, mức sống, tỷ lệ đô thị hóa.
- **Nhựa kỹ thuật:** thị trường đầu ra cho nhựa kỹ thuật khá đa dạng, như ngành lắp ráp, chế tạo máy móc, ôtô, xe máy, linh kiện-thiết bị điện tử, thiết bị y tế. Những thị trường này phụ thuộc vào sự phát triển của công nghiệp phụ trợ trong nước, tỷ lệ nội địa hóa của những thiết bị, máy móc sản xuất trong nước.

3.2 Hệ thống phân phối

Do đặc tính phân tán và đa dạng nhóm sản phẩm, hệ thống phân phối sản phẩm nhựa tại Việt Nam tương đối rộng khắp và có độ phủ lớn. Mỗi nhóm sản phẩm nhựa lại có sự khác biệt trong hệ thống phân phối riêng

- **Nhựa VLXD:** sản phẩm nhựa vật liệu xây dựng được phân làm 2 mảng chính là ống nhựa và vật liệu nhựa (khung cửa nhựa, tấm lợp nhựa…). Sản phẩm nhựa xây dựng được đưa tới đối tượng tiêu dùng cuối cùng theo một số đường:
  - Qua hệ thống đại lý của các công ty nhựa xây dựng: đại lý độc quyền, đại lý cấp 1,2. Mức chiết khấu cho các cấp đại lý là khác nhau và tùy thuộc vào chính sách của công ty.
  - Qua hệ thống cửa hàng vật liệu xây dựng, thiết bị ngành nước.
  - Đối với các công trình dân dụng lớn, sản phẩm nhựa VLXD có thể chuyển trực tiếp từ kho nhà máy tới chân công trình.
  - Đối với những công trình hạ tầng, cấp thoát nước của lớn, để bán được sản phẩm, các công ty thường phải thông qua kênh đấu thầu.
- **Nhựa bao bì:** sản phẩm bao bì nhựa phân thành hai nhóm chính là bao bì phục vụ tiêu dùng và bao bì phục vụ đóng gói (sản phẩm trung gian).

- *Bao bì phục vụ tiêu dùng:* được phân phối tới những kênh bán hàng nhỏ lẻ tại các siêu thị, chợ đầu mối, cửa hàng tạp hóa…phục vụ nhu cầu đóng gói của người tiêu dùng khi mua hàng.
- *Bao bì trung gian:* được phân phối tới những công ty sản xuất, là sản phẩm trung gian phục vụ khâu đóng gói tại các công ty sản xuất thực phẩm, đồ uống…

- **Nhựa gia dụng:** phục vụ nhu cầu đồ dùng gia dụng trong các hộ gia đình. Điểm đến chính cho những sản phẩm nhựa gia dụng là hệ thống các siêu thị, chợ, cửa hàng đồ gia dụng.
- **Nhựa kỹ thuật:** đường đi của nhựa kỹ thuật khá đa dạng, phục vụ cho nhiều ngành công nghiệp khác nhau. Nhựa kỹ thuật thường được sản xuất theo những đơn hàng cụ thể của các công ty và trở thành sản phẩm trung gian trong quá trình sản xuất của những công ty sản xuất linh kiện điện tử, máy móc, xe máy, ôtô…Bên cạnh đó, đối với phân khúc nhựa y tế, sản phẩm đầu ra thường được phân phối tới bệnh viện, phòng khám tư nhân, những chợ đầu mối về thuốc và thiết bị y tế.

3.3 Tình hình xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam

Xuất khẩu sản phẩm nhựa 2010-2016

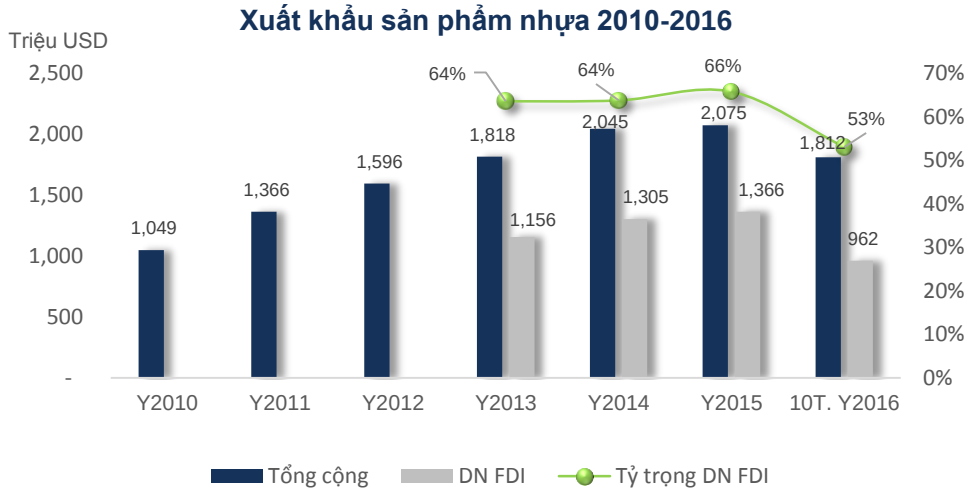

Nguồn: Tổng cục hải quan

Cơ cấu mặt hàng Nhựa xuất khẩu 2015

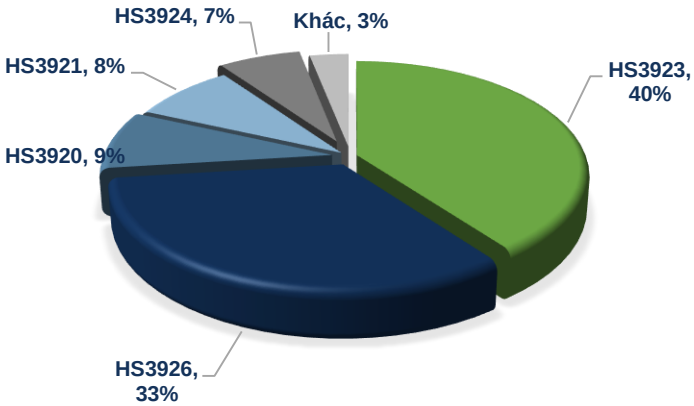

Tỷ trọng xuất khẩu nhựa theo quốc gia 2010-2015

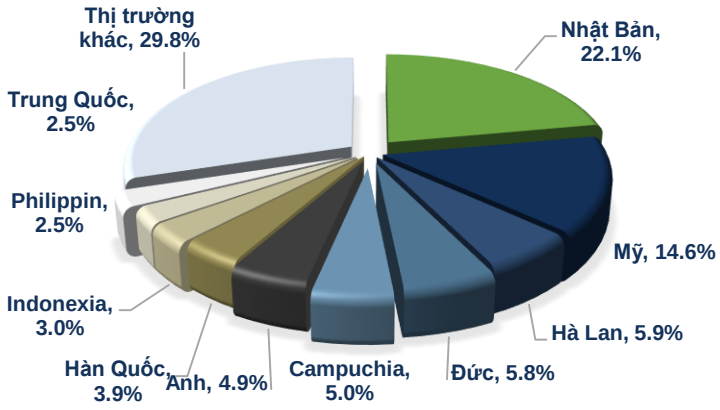

Nguồn: Tổng cục hải quan, VPA

Chú thích:

Mã HS code	Loại sản phẩm
HS3920	**Plastic membrane plates**: Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.
HS3921	**Plastic membrane plates:** Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.
HS3923	**Plastic packaging**: Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.
HS3924	**For appliance plastic**: Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.
HS3926	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.

Hiện tại, các sản phẩm của nhựa Việt Nam đã có mặt tại 151 thị trường trên thế giới, kể cả những thị trường đòi hỏi chất lượng cao, tiêu chuẩn kỹ thuật tối ưu như Nhật Bản, Mỹ, EU.

Xuất khẩu nhựa của Việt Nam chủ yếu đến từ nhóm những công ty FDI (chiếm 60% giá trị xuất khẩu toàn ngành), những công ty này sử dụng những công nghệ tiên tiến, đáp ứng được tiêu chuẩn chất lượng của các thị trường nước ngoài. Nhật Bản, EU và Mỹ là những thị trường xuất khẩu chính của ngành Nhựa Việt Nam, trong đó Nhật Bản vẫn giữ vị trí đầu tiên với tỷ trọng trên 20% giá trị xuất khẩu qua các năm. Những sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của ngành nhựa Việt Nam chủ yếu vẫn là bao bì túi nhựa, hoặc phụ kiện, linh kiện có giá trị gia tăng thấp.

Mặc dù triển vọng xuất khẩu của ngành nhựa Việt Nam được hỗ trợ tích cực bởi các hiệp định tự do thương mại mà Việt Nam đã tham giá như FTAs, RCEP nhưng ngành nhựa Việt Nam vẫn đối mặt với những hạn chế tới từ thị trường xuất khẩu khác như xu hướng chuyển dịch sang sử dụng bao bì thân thiện với môi trường tại châu Âu ngày một lan rộng trong khi Mỹ vẫn áp thuế chống phá giá lên mặt hàng túi nhựa PE nhập từ Việt Nam.

IV. Cung cầu và giá cả các nhóm sản phẩm chính của ngành nhựa Việt Nam

1. Nhựa vật liệu xây dựng

Nhu cầu nhựa vật liệu xây dựng phụ thuộc tăng trưởng thị trường bất động sản, nhu cầu nhà ở cũng như nâng cấp hệ thống hạ tầng điện, nước, viễn thông tại Việt Nam.

Trong mảng ống nước, cơ cấu tiêu thụ sản phẩm của hai doanh nghiệp hàng đầu là Nhựa Tiền Phong và Nhựa Bình Minh bao gồm khoảng 75% phục vụ xây dựng dân dụng, 20% phục vụ từ cơ sở hạ tầng, 4% từ xây dựng kinh doanh và chỉ có 1% từ nông nghiệp, điều đó cho thấy nhu cầu nhà ở và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng tác động rất lớn tới các công ty nhựa vật liệu xây dựng.

Triển vọng ngành xây dựng được thể hiện qua 3 lĩnh vực dưới đây:

- **Lĩnh vực xây dựng nhà ở:** Tốc độ đô thị hóa cao, công nghiệp hóa cũng diễn ra rất nhanh tại Việt Nam so với thế giới đó cũng là tiềm năng tăng trưởng cho ngành xây dựng nhà ở. Những chính sách của nhà nước như Luật nhà ở, Luật Xây dựng sửa đổi, Luật đấu thầu và mới nhất là thông tư 06 (sửa đổi của thông tư 36) giúp cho thị trường bất động sản tăng trưởng đồng thời tránh được rủi ro bong bóng như giai đoạn trước đó. Theo ước tính của BMI, Tăng trưởng ngành xây dựng nhà ở của Việt Nam sẽ đạt mức ***tăng trưởng thực*** khoảng 6.3% trong năm 2016 và năm 2017. Tuy nhiên, tình hình dư thừa nguồn cung, đặc biệt là tại khu vực TPHCM làm cho ngành xây dựng nhà ở có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại đạt mức tăng trưởng thực 6% trong năm

2018 và 5.6% trong năm 2019. Trong giai đoạn 2020-2025, tăng trưởng của ngành xây dựng nhà ở ước tính mức tăng trưởng thực 7.5%/năm.

- **Lĩnh vực xây dựng nhà không để ở:** Nhu cầu từ trung tâm thương mại, văn phòng và lĩnh vực khu công nghiệp của Việt Nam hiện tại rất lớn, khi mà Việt Nam là thị trường thu hút đầu tư hàng đầu tại khu vực Châu Á. Tỷ lệ trống trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê tại 2 thành phố lớn là TP.HCM và Hà Nội còn rất thấp, nhu cầu đang vượt nguồn cung cung cấp ra thị trường. Theo dự báo của BMI, tăng trưởng lĩnh vực xây dựng nhà không để ở ước tính sẽ tăng trưởng mạnh sau năm 2016, dự báo tăng trưởng thực lĩnh vực này trong năm 2016 là 4.4%. Trong năm 2017, mức tăng trưởng thực sẽ đạt 6.8% và đạt đỉnh tăng trưởng vào năm 2019 với mức tăng trưởng thực là 8.7%. Trong giai đoạn 2022-2015, tăng trưởng thực của lĩnh vực xây dựng nhà không để ở ước tính đạt 5%/năm.
- **Lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng:** Chất lượng cơ sở hạ tầng của Việt Nam còn rất thấp so với các nước trong khu vực và mức trung bình của Châu Á, do đó tiềm năng tăng trưởng còn cao. Ngoài ra, mục tiêu của nhà nước vẫn thúc đẩy lĩnh vực cơ sở hạ tầng phát triển trước khi thúc đẩy các ngành công nghiệp khác của Việt Nam phát triển. Đầu tư vào khu công nghiệp tăng, trong đó, chủ yếu là đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nhiều công ty lớn trên thế giới có xu hướng chuyển dịch đầu tư sang Việt Nam như Nike, Adidas, Intel hoặc tăng quy mô đầu tư tại Việt Nam như SamSung, Nokia khiến nhu cầu về hạ tầng khu công nghiệp kỳ vọng tăng cao trong những năm tới.

Tỷ lệ đô thị hóa của Việt Nam còn khá thấp và tiềm năng tăng trưởng về đô thị hóa rất lớn do đó tiềm năng phát triển lĩnh vực xây dựng hạ tầng còn cao.

Theo báo cáo của BMI, trong năm 2016, tăng trưởng thực của ngành xây dựng hạ tầng Việt Nam đạt 6.7% mức cao nhất trong 3 phân khúc xây dựng. Tuy nhiên, ảnh hưởng từ nguồn vốn nhà nước do vấn đề nợ công có thể ảnh hưởng tới tăng trưởng của lĩnh vực hạ tầng trong những năm tiếp theo. Dự báo tăng trưởng của ngành xây dựng hạ tầng tăng trưởng thực bình quân 4.3% hàng năm trong giai đoạn 2018-2025.

Dự báo tăng trưởng thực từng phân khúc Xây dựng

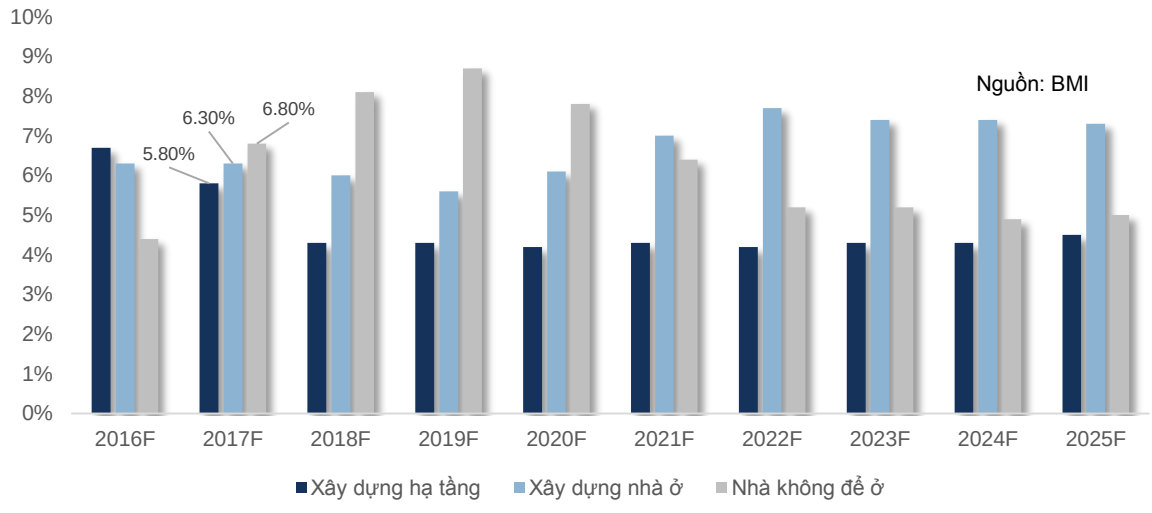

Nguồn: BMI

Tỷ lệ Đô thị hóa

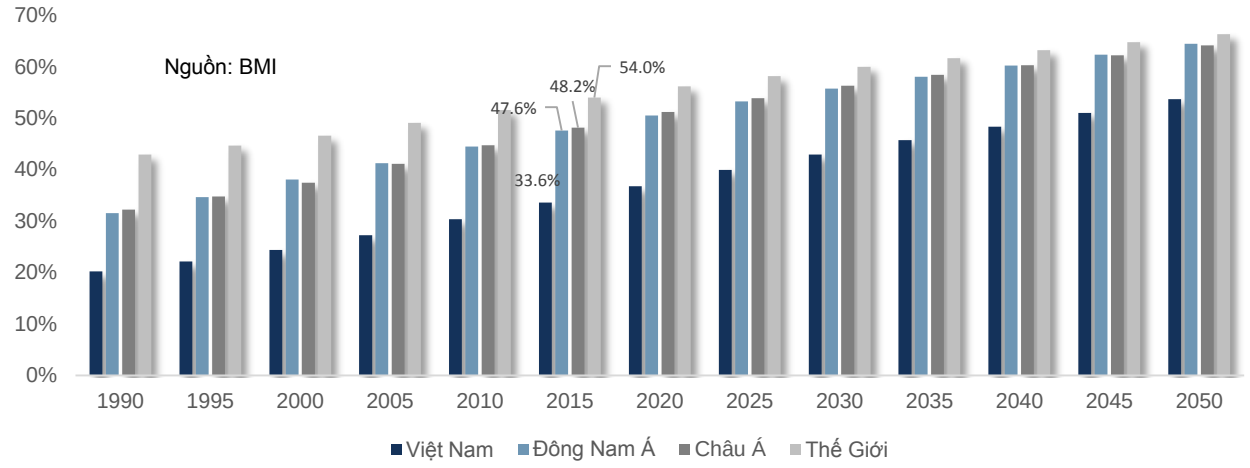

Triển vọng ngành cầu đường và hạ tầng ngành cấp thoát nước được dự báo tích cực. Lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng ngành nước được dự báo tăng trưởng thực 5,4%/năm từ 2014-2018 (theo BMI).Theo ước tính từ Bộ xây dựng, Việt Nam hiện cần đầu tư 15 dự án cấp nước đô thị quy mô lớn, trị giá 500 triệu USD.

Triển vọng tăng trưởng (Giá trị thực)

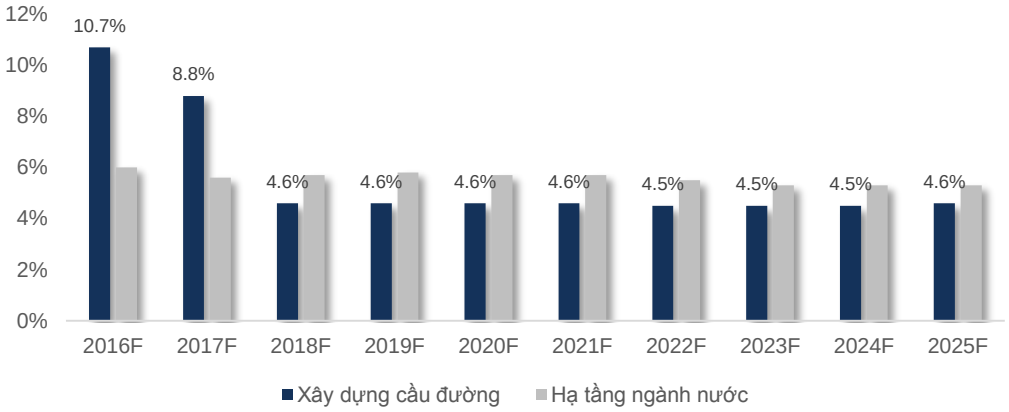

Xếp hạng chất lượng cầu đường	2011/12	2012/13	2013/14	2014/15	**2015/16**
Thứ hạng	123/142	120/144	102/148	104/144	**93/140**

Nguồn: BMI

Chất lượng cầu đường tại Việt Nam xuống cấp trong giai đoạn gần đây là động lực chính cho nhu cầu nâng cấp, xây dựng mới hạ tầng cầu đường, đây cũng là động lực thúc đẩy tăng trưởng cho mảng ống nhựa tại Việt Nam do hạ tầng cầu đường đi kèm hệ thống nước, cáp điện, viễn thông, những hệ thống này đều sử dụng ống nhựa trong quá trình thi công lắp đặt ngầm.

Nhu cầu xây dựng hạ tầng, dân dụng được dự báo tiếp tục gia tăng tích cực trong những năm tới, nguồn cung cho phân khúc nhựa vật liệu xây dựng, đặc biệt là ống nhựa dự báo cũng tăng đáng kể trong giai đoạn tới khi các nhà máy của BMP đi vào hoạt động hết công suất (dự án Long An dự kiến hoàn thành vào năm 2018) và sự đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh sang mảng ống nhựa của Hoa Sen. Cạnh tranh được dự báo sẽ ngày một gay gắt trong phân khúc này, giá bán sản phẩm đầu ra dự báo sẽ không biến động nhiều khi các công ty hạn chế tăng giá nhằm củng cố thị phần và gia tăng chiết khấu thông qua chi phí bán hàng.

2. Nhựa bao bì

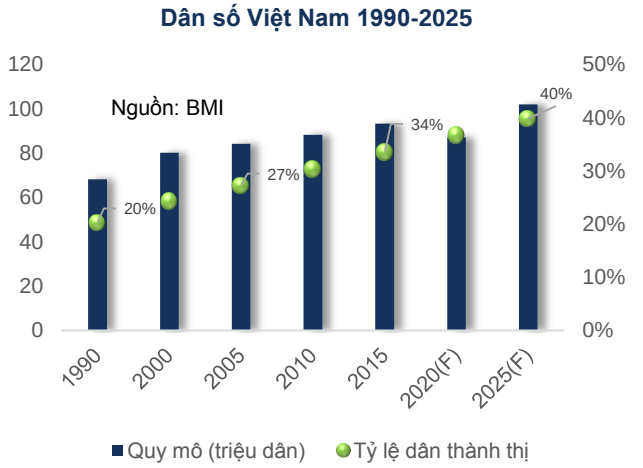

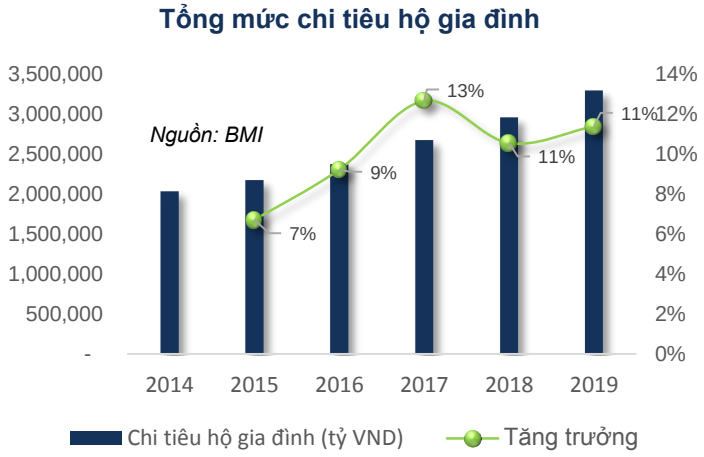

Quy mô dân số lớn, tỷ lệ dân thành thị gia tăng và cơ cấu độ tuổi dân số trẻ sẽ là những động lực phát triển cho nhóm ngành hàng tiêu dùng, đặc biệt là thực phẩm-đồ uống, qua đó thúc đẩy nhóm nhựa bao bì tăng trưởng.

Bên cạnh đó, BMI cũng dự báo tổng mức chi tiêu hộ gia đình cũng sẽ tăng trưởng mạnh trong giai đoạn 2017-2020, bình quân 12%/năm từ 101.7 tỷ USD năm 2015 lên 157.9 tỷ USD vào năm 2020. Chi tiêu bình quân mỗi hộ gia đình sẽ tăng từ 3.752 USD/năm lên 5.141 USD/năm. Chi tiêu dùng cho mảng thực phẩm-đồ uống vẫn sẽ chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chi tiêu, duy trì ở mức 20-21%, đây sẽ là động lực cho ngành hàng nhựa bao bì trong những năm sắp tới.

	2013e	2014e	2015e	2016f	2017f	2018f	2019f	2020f
Tổng chi tiêu gia đình (tỷ VND)	1,876,928	2,073,070	2,230,073	2,422,508	2,701,307	3,009,358	3,343,036	3,710,208
- tương đương tỷ USD	89.3	97.8	101.7	105.8	114.2	125.9	141.1	157.9
- tăng trưởng (theo USD)	13.8	9.6	4.0	4.0	7.9	10.2	12.0	11.9
% GDP	52.4	52.6	52.8	52.6	52.6	52.5	52.4	52.2
Thu nhập/hộ gia đình (USD)	3,498	3,715	3,752	3,794	3,988	4,288	4,693	5,141
Thu nhập/người (USD)	976.8	1,058.1	1,088.8	1,120.5	1,197.1	1,306.8	1,450.1	1,608.5

% chi tiêu theo lĩnh vực	2013e	2014e	2015e	2016f	2017f	2018f	2019f	2020f
Thực phẩm & Đồ uống không cồn	20.6	20.6	20.6	20.5	20.5	20.5	20.4	20.4
Đồ uống có cồn, thuốc lá	1.8	1.8	1.8	1.8	1.8	1.8	1.8	1.8
Quần áo, giày dép	2.9	2.9	2.8	2.8	2.8	2.8	2.8	2.8
Nhà ở và tiện ích	15.0	15.0	14.9	14.9	14.9	14.9	14.8	14.8

Trang thiết bị gia đình	5.7	5.7	5.7	5.7	5.7	5.7	5.7	5.7
Chăm sóc sức khỏe	2.6	2.6	2.6	2.6	2.7	2.7	2.7	2.7
Vận tải	13.1	13.1	13.1	13.1	13.1	13.1	13.0	13.0
Viễn thông	6.6	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5
Văn hóa, nghệ thuật	5.9	5.9	5.9	5.9	5.9	5.9	6.0	6.0
Giáo dục	2.2	2.2	2.2	2.2	2.3	2.3	2.3	2.3
Chăm sóc cá nhân, bảo hiểm	13.9	13.9	13.9	13.9	13.9	13.9	13.9	13.9

Với đặc tính phân tán của các công ty sản xuất nhựa bao bì, số lượng công ty sản xuất lớn và khách hàng đa dạng, sản phẩm của các công ty khá tương đồng. Dù nhu cầu ngành hàng tiêu dùng được dự báo tăng trưởng tốt, tuy nhiên do những đặc tính nội tại nêu trên, giá bán đầu ra của các sản phẩm nhựa bao bì dự báo sẽ không có biến động nhiều từ yếu tố thị trường đầu ra mà chỉ có thể chịu tác động do giá nguyên vật liệu đầu vào thay đổi.

V. Môi trường kinh doanh

Như phân tích trên, quy mô dân số khá lớn và cơ cấu dân số trẻ, thu nhập bình quân đầu người gia tăng kích thích nhu cầu nhà ở, mua sắm tiêu dùng và thói quen sử dụng vật liệu nhựa trong đời sống của dân cư sẽ là những động lực chính cho thị trường đầu ra của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh ngành nhựa. Tuy nhiên môi trường kinh doanh của ngành nhựa trong nước còn một số hạn chế. *Thứ nhất*, thông tin, dữ liệu về ngành nhựa trong nước còn thiếu và chưa cập nhật, điều này gây khó khăn cho các hoạt động phân tích, dự báo của các doanh nghiệp trong ngành. *Thứ hai*, việc phụ thuộc lớn vào nguyên liệu nhập khẩu làm giảm tính chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như biến động mạnh về chi phí đầu vào của các doanh nghiệp trong ngành. *Thứ ba*, số lượng các doanh nghiệp lớn và phần lớn là các doanh nghiệp nhỏ khiến sản xuất ngành nhựa trong nước manh mún, nguồn lực đầu tư bị phân tán khiến khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài với quy mô vốn đầu tư lớn gặp nhiều khó khăn.

1. Những cơ quan, ban ngành, hiệp hội tham gia quản lý ngành nhựa Việt Nam

- **Bộ Công Thương: www.moit.gov.vn**
- **Bộ Kế hoạch và Đầu tư: www.mpi.gov.vn**
- **Bộ Tài chính: www.mof.gov.vn**
- **Cục quản lý giá Bộ Tài chính: www.mof.gov.vn/portal/page/portal/qlg**
- **Hiệp hội nhựa Việt Nam: http://www.vpas.vn**

2. Những quy định pháp lý điều chỉnh và quản lý thị trường nhựa Việt Nam

- **Nghị định số 69/2012/NĐ-CP:** quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường liên quan đến bao bì nhựa. Nghị định mô tả các mặt hàng bao bì nhựa thuộc diện chịu thuế Bảo vệ môi trường được sản xuất từ nguyên liệu HDPE, LDPE, LLDPE.
- **Nghị định 122/2016/NĐ-CP:** quy định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan. Trong đó quy định chi tiết về mức thuế nhập khẩu nguyên liệu PP (HS 3902) như sau:
  - Kể từ ngày 01/9 – 31/12/2016 : Thuế nhập khẩu PP là 1%
  - Kể từ ngày 01/01/2017 : Thuế nhập khẩu PP là 3%

- **Thông tư 21/2016/TT-BCT:** quy định thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á-Âu.
- **Thông tư số 07/2012/TT-BTNMT:** của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận túi ni lông thân thiện với môi trường.
- **Quyết định 1621/QĐ-TTg:** về quy hoạch phát triển ngành Công nghiệp Hóa chất Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030.
- **Quyết định 9028/QĐ-BCT:** quy hoạch tổng thể phát triển Công nghiệp hỗ trợ đến năm 2020, tầm nhìn 2030.
- **Quyết định 2992/QĐ-BCT:** quy hoạch tổng thể phát triển ngành Nhựa đến năm 2020, tầm nhìn 2030.
- **Công văn 8170/BTC-CST:** Miễn thuế xuất nhập khẩu nhựa được tái chế từ chất thải nguy hại.

3. Các hiệp định thương mại tự do ảnh hưởng tới ngành Nhựa Việt Nam

Hiệp định	Văn bản pháp lý liên quan
Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)	129/2016/NĐ-CP
Hiệp định TMTD ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)	127/2016/NĐ-CP
Hiệp định TMTD ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)	130/2016/NĐ-CP
Hiệp định TMTD Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)	125/2016/NĐ-CP
Hiệp định TMTD ASEAN - Úc - Niu Di-Lân (AANZFTA)	127/2016/NĐ-CP
Hiệp định TMTD ASEAN - Ấn Độ (AIFTA)	126/2016/NĐ-CP
Hiệp định TMTD Việt Nam - Chi Lê (VCFTA)	132/2016/NĐ-CP

Đối với các nguyên liệu nhựa trong nước không sản xuất được, chính phủ hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất nhựa trong nước bằng chính sách áp thuế nhập khẩu 0% đối với những dòng nguyên liệu nhựa này, ví dụ dòng nguyên liệu thuộc nhóm PolyEthylene (HDPE, LDPE, LLDPE).

Đối với các dòng nguyên liệu trong nước tự sản xuất được, nhà nước vẫn áp thuế nhập khẩu lên các mặt hàng này, cụ thể là các nhóm nguyên liệu chính như PS, PP và PVC, đặc biệt là thuế nhập khẩu PVC từ Trung Quốc lên tới 20% do PVC sản xuất tại Trung Quốc (nguồn gốc từ than đá) có giá thành rẻ hơn khá nhiều so với mặt bằng giá PVC trong khu vực và sản xuất tại Việt Nam. Nhà nước áp thuế đối với những nguyên liệu nhựa trong nước tự sản xuất được nhằm bảo hộ ngành hóa dầu non trẻ của Việt Nam, tuy nhiên việc này tác động tiêu cực tới hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp nhựa trong nước khi thuế nhập khẩu làm tăng chi phí đầu vào của doanh nghiệp, đồng thời giảm tính cạnh tranh của sản phẩm nhựa Việt Nam khi xuất khẩu ra nước ngoài.

Biến động tăng về thuế suất nhập khẩu sẽ gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp sản xuất nhựa trong nước, đặc biệt là lộ trình tăng thuế nhập khẩu từ 1% lên 3% từ năm 2017 đối với nhóm nguyên liệu nhựa PP (ngoại trừ hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh vẫn giữ mức thuế nhập khẩu 0%). Cụ thể, mức thuế tăng 1% lên 3% bắt từ đầu năm 2017 đối với nguyên liệu nhựa nhập khẩu Polypropylene (PP) nhằm thực hiện cam kết của Chính phủ đối với Nhà máy lọc hóa dầu Bình Sơn và Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn khi các dự án này đi vào hoạt động trong năm 2017 theo Thông tư số 186/2014/TT-BTC ngày 8/12/2014 quy định mức thuế suất thuế MFN đối với mặt hàng Benzen, Xylen và p-Xylen (thuộc nhóm 2707, 2902) và mặt hàng Polypropylen-hạt nhựa PP (thuộc nhóm 3902). Thông tư này đưa ra lộ trình tăng thuế nhập khẩu PP cụ thể như sau: tăng từ 0% lên 1% từ ngày 1/1/2014 đến ngày 31/12/2014; tăng từ 1% lên 2% từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015; tăng từ 2% lên 3% từ ngày 1/1/2016. Tuy nhiên, do đề xuất hỗ trợ từ các doanh nghiệp nhựa trong nước, Bộ Tài chính đã quyết định rời việc điều chỉnh thuế suất lên 3% từ 1/1/2016 sang thực hiện từ 1/1/2017 (trước đó vẫn áp dụng mức thuế nhập khẩu 1%)

Biểu thuế suất liên quan tới việc nhập khẩu và ưu đãi thuế đối với các quốc gia theo các hiệp định thương mại tự do của một số nguyên liệu nhựa chính của Việt Nam tham khảo tại **Phụ lục 3**.

VI. Mức độ cạnh tranh của ngành nhựa tại Việt Nam

1. Mức độ cạnh tranh giữa các công ty trong ngành nhựa

- Theo thống kê của VPA, hiện trong nước có khoảng 2.000 công ty tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh nhựa, trong đó chủ yếu là các công ty nhỏ và vừa. Số lượng công ty lớn cùng việc phân tán khiến gia tăng áp lực cạnh tranh trong ngành. Ngành nhựa là ngành phân tán nên không có công ty nào đủ khả năng chi phối các công ty còn lại.
- Giá nguyên liệu đầu vào phụ thuộc khá nhiều vào biến động giá thế giới và chiếm 80% trong cơ cấu chi phí sản xuất, điều này khiến biên lợi nhuận của công ty dễ bị tác động khi có thay đổi yếu tố đầu vào. Để đảm bảo mức sinh lời, nhiệm vụ đặt ra cho các công ty nhựa là duy trì và gia tăng thị phần đầu ra, điều này tăng áp lực cạnh tranh trong ngành.
- Mức độ khác biệt giữa các sản phẩm nhựa trong nước không cao, khách hàng có thể dễ dàng chuyển đổi nhà cung ứng mà không phải chịu nhiều chi phí do các sản phẩm nhựa của các công ty có độ phủ rộng khắp cả nước.
- Đối với các công ty nhựa vật liệu xây dựng, chi phí đầu tư nhà xưởng, máy móc thiết bị lớn khiến các công ty nhóm này phải chạy đua về sản lượng tiêu thụ nhằm bù đắp lại phần chi phí cố định đã đầu tư.
- Ngành nhựa bao bì vẫn tăng trưởng tuy nhiên gia tốc tăng trưởng đang chậm lại, số lượng công ty sản xuất bao bì lớn, điều này khiến mức độ cạnh tranh trong mảng nhựa bao bì ngày càng gia tăng.
- Những công ty FDI đầu tư vốn vào sản xuất nhựa ngày một nhiều, với dây chuyền máy móc hiện đại, hệ thống quản lý tốt cũng đặt ra nguy cơ mất thị phần đối với những công ty nội địa trong tương lai. Xuất khẩu các sản phẩm nhựa của Việt Nam chủ yếu đến từ những công ty FDI (chiếm 60% về giá trị xuất khẩu), điều này cho thấy khả năng xuất khẩu của các công ty nội địa còn thấp, vì thế thị trường tiêu thụ trong nước sẽ chứng kiến sự cạnh tranh ngày một cao.

Cạnh tranh chủ yếu theo vùng miền, các công ty nhựa hầu hết tập trung tại khu vực miền Nam (chiếm 80%), còn lại là ở miền Bắc (15%) và miền Trung (5%). Do vậy các công ty phía Nam sẽ gặp phải cạnh tranh nhiều hơn là các công ty nằm ở khu vực miền Bắc và miền Trung.

Từ những yếu tố trên, chúng tôi đánh giá mức độ cạnh tranh giữa các công ty trong ngành nhựa ở mức cao.

2. Rủi ro từ đối thủ mới gia nhập ngành nhựa

Về rủi ro từ đối thủ mới gia nhập ngành nhựa, chúng ta có thể xem xét một số yếu tố sau:

- Rào cản gia nhập ngành không lớn: việc thành lập và phát triển một công ty nhựa đòi hỏi vốn không nhiều, dây chuyền công nghệ sản xuất về kỹ thuật không quá phức tạp.
- Sức hấp dẫn ra nhập ngành vừa phải: mặc dù nhu cầu nguyên vật liệu và sự phát triển của nền kinh tế lớn nhưng lợi nhuận còn hạn chế làm giảm mức độ muốn gia nhập ngành của các công ty mới. Việc phụ thuộc vào nguyên liệu nhựa nhập khẩu khiến các công ty trong ngành nhựa chịu nhiều rủi ro về biến động chi phí đầu vào khi giá dầu cũng như tỷ giá thay đổi, điều này sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới biên lợi nhuận của các công ty trong ngành.
- Số lượng công ty sản xuất nhựa đã có thương hiệu chiếm tỷ trọng không nhỏ sẽ là một trở ngại lớn đối với các công ty muốn tham gia vào thị trường ngành nhựa. Hơn nữa, các công ty lớn, hoạt động lâu năm (ví dụ BMP, NTP…) đã xây dựng được hệ thống phân phối phủ khắp và mức chiết

khấu cao cho các đại lý bán hàng. Điều này sẽ là trở ngại lớn cho những công ty mới tham gia có thể chen chân vào trong chuỗi phân phối này.

- Việt Nam đã tham gia vào WTO, điều đó có nghĩa là các sản phẩm từ nước ngoài sẽ được cắt giảm các loại thuế nhập khẩu theo lộ trình nhất định, trong đó không loại trừ các sản phẩm từ hóa chất như nhựa. Thị trường nhựa trong nước còn rất tiềm năng cộng thêm việc được cắt giảm thuế sẽ càng thu hút sự chú ý từ các nhà đầu tư nước ngoài trong thời gian tới.

Từ những yếu tố trên, chúng tôi đánh giá rủi ro từ đối thủ mới gia nhập ngành nhựa ở mức trung bình.

3. Rủi ro về sản phẩm thay thế

Về rủi ro từ sản phẩm thay thế, chúng ta có thể xem xét một số yếu tố sau:

- Trong xây dựng dân dụng, công nghiệp, bưu chính việc tìm sản phẩm thay thế cho nhựa không khó, như thép, nhôm, inox, giấy... Nhưng sản phẩm nhựa ngày càng được sử dụng nhiều trong tiêu dùng cũng như sản xuất do những lợi thế vượt trội: trọng lượng nhẹ, dễ vận chuyển, mặt trong và ngoài ống bóng, hệ số ma sát nhỏ, thời gian sử dụng lâu (sản phẩm ống nhựa của BMP hay NTP có thời gian sử dụng không dưới 50 năm), giá thành rẻ, chi phí lắp đặt thấp…

- Cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ vật liệu, tính bất ngờ của các sản phẩm thay thế cho nhựa là không thể bỏ qua.

- Các sản phẩm từ nhựa hiện nay đang được tiêu thụ rộng rãi trong nhiều ngành: xây dựng, chế biến thực phẩm, y tế, đồ gia dụng, lắp ráp ô tô xe máy, nội thất... bởi tính nhẹ, bền, dẻo dai và chi phí thấp. Chính vì những ưu điểm đó mà việc sử dụng rộng rãi đã tạo cho các sản phẩm này lợi thế mà ít các sản phẩm hay chất liệu khác có thể dùng để thay thế được.

- Đặc biệt đối với các sản phẩm nhựa xây dựng như ống nước và các phụ tùng ống nước thì các sản phẩm thay thế tối ưu hiện nay chưa xuất hiện thêm vào đó các sản phẩm luôn được đầu tư thay đổi mẫu mã, cải tiến chất lượng phù hợp với thị hiếu của thị người tiêu dùng. Tuy nhiên hiện nay trên thị trường đang xuất hiện các mặt hàng ống nhựa của Trung Quốc với giá bán thấp hơn sản phẩm sản xuất trong nước từ 10% đến 15%. Đây cũng có thể coi là một đối thủ tiềm ẩn với các sản phẩm nội địa.

Từ những yếu tố trên, chúng tôi đánh giá rủi ro từ sản phẩm thay thế ở mức thấp.

4. Sức mạnh trả giá của nhà cung cấp

Về sức mạnh trả giá của nhà cung cấp, chúng ta có thể xem xét một số yếu tố sau:

- Nguyên liệu nhựa đầu vào chiếm 70-80% chi phí sản xuất của các công ty nhựa, điều này khiến vị thế của các công ty cung ứng nguyên liệu nhựa mạnh hơn so với các công ty sản xuất sản phẩm nhựa.

- Nguyên liệu nhựa chủ yếu phải nhập khẩu từ nước ngoài tới 80%, nguồn cung trong nước hạn chế khiến vị thế của các công ty sản xuất nhựa trong nước đối với những đối tác cung ứng nước ngoài trở nên yếu đi. Công nghiệp hóa dầu của Việt Nam còn non trẻ, sản phẩm của ngành chưa đáp ứng được về cả chủng loại cũng như sản lượng, khả năng tự chủ được nguồn nguyên liệu của ngành nhựa trong nước sẽ chưa thể cải thiện trong tương lai gần mặc dù các dự án phát triển hóa dầu đã được triển khai.

- Số lượng công ty sản xuất nhựa trong nước tương đối lớn, trong khi đó nguồn cung nguyên liệu lại bị hạn chế.

Từ những yếu tố trên, chúng tôi đánh giá sức mạnh trả giá của nhà cung cấp ở mức cao.

5. Sức mạnh trả giá của người mua

- Sản phẩm nhựa của các công ty trên thị trường khá tương đồng về mẫu mã, chất lượng, vì thế sự lựa chọn của khách hàng cũng đa dạng hơn.
- Các sản phẩm nhựa nhập khẩu tràn lan và giá cả hợp lý cộng thêm các sản phẩm này lại có chất lượng cao. Ngoài ra việc ra quyết định thay đổi thói quen sử dụng sản phẩm nhựa của khách hàng cũng giản đơn, đây là một áp lực lớn đối với các công ty sản xuất nhựa trong nước.
- Khách hàng của các sản phẩm nhựa vật liệu xây dựng thuộc ngành xây dựng, công nghiệp, bưu chính viễn thông, công trình giao thông vận tải, trong khi của nhựa bao bì chủ yếu từ thị trường bán lẻ, mức độ tập trung của khách hàng không cao.
- Cạnh tranh trong ngành lớn, các công ty nhựa, đặc biệt là nhựa xây dựng thường xuyên phải duy trì mức chiết khấu cao cho khách hàng nhằm giữ vững thị phần.

Từ những yếu tố trên, chúng tôi đánh giá sức mạnh trả giá của người mua ở mức cao.

Mức độ cạnh tranh ngành Nhựa Việt Nam

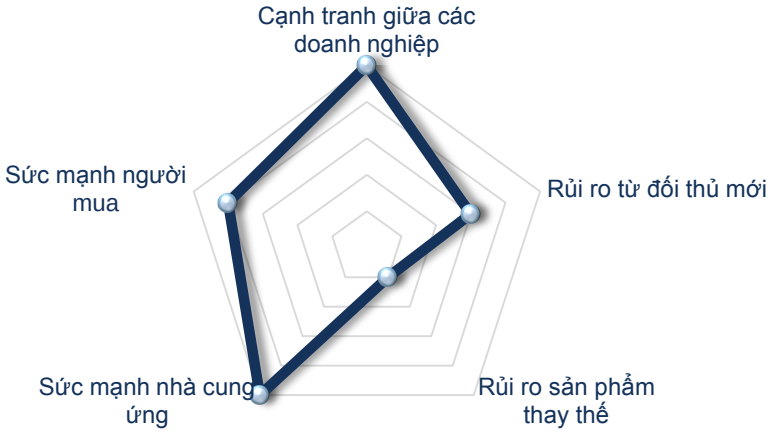

Kết luận: Mức độ cạnh tranh trong ngành nhựa khá cao khi các doanh nghiệp trong ngành phải chịu sức ép từ phía nhà cung cấp nước ngoài khi phụ thuộc 80% vào nguyên liệu nhập khẩu, thiếu tự chủ về nguồn nguyên liệu khiến các doanh nghiệp càng cần đẩy mạnh chiếm lĩnh thị trường đầu ra nhằm đảm bảo mức lợi nhuận kỳ vọng. Các sản phẩm nhựa mang tính tương đồng cao, lựa chọn của khách hàng đa dạng từ các sản phẩm trong nước và nhập khẩu khiến vị thế của doanh nghiệp đối với khách hàng tiêu thụ tương đối thấp. Bên cạnh đó, với quy mô và tiềm năng của thị trường tiêu dùng cũng như cơ sở hạ tầng, ngành nhựa Việt Nam có sức hút tương đối lớn đối với những nhà đầu tư nước ngoài, với công nghệ và nguồn vốn lớn liên tục có các hoạt động đầu tư, thâu tóm các doanh nghiệp nhựa trong nước. Điều này cũng đặt ra nhiều thách thức đối với doanh nghiệp nhựa trong nước trước nguy cơ cạnh tranh gia tăng trên chính sân nhà và có thể bị thâu tóm trong tương lai.

C. TRIỂN VỌNG NGÀNH NHỰA VIỆT NAM

I. Phân tích SWOT ngành Nhựa Việt Nam

1. Điểm mạnh

Chi phí nhân công thấp tại Việt Nam tạo ra lợi thế cho các công ty sản xuất nhựa trong nước so với các nước khác trong khu vực. Chi phí sản xuất thấp sẽ tăng sức cạnh tranh cho các sản phẩm nhựa của Việt Nam xuất khẩu trên thị trường khu vực và quốc tế. Điều này càng quan trọng đối với ngành sản xuất nhựa bao bì do yêu cầu lượng nhân công lớn để thực hiện các công đoạn thủ công. Chính vì vậy, chi phí nhân công thấp tại Việt Nam là một ưu thế giúp các công ty Việt Nam có thể cạnh tranh hơn so với Trung Quốc và Thái Lan trên thị trường xuất khẩu sang Nhật, EU, Hoa Kỳ.

Các nhà máy sản xuất nhựa lớn ở Việt Nam thường được đặt tại tỉnh đó xa trung tâm. Lý do của việc đó là lợi thế tuyệt đối của nó trong chi phí đất đai và chi phí lao động. Việt Nam thường được biết đến như một quốc gia nông nghiệp, lao động phổ thông chủ yếu có thu nhập rất thấp. Khi khu công nghiệp xuất hiện tại những khu vực này, nó đã tạo ra lợi thế lớn để tuyển dụng một số lượng lớn các công nhân từ những người nông dân với mức chi phí nhân công rẻ.

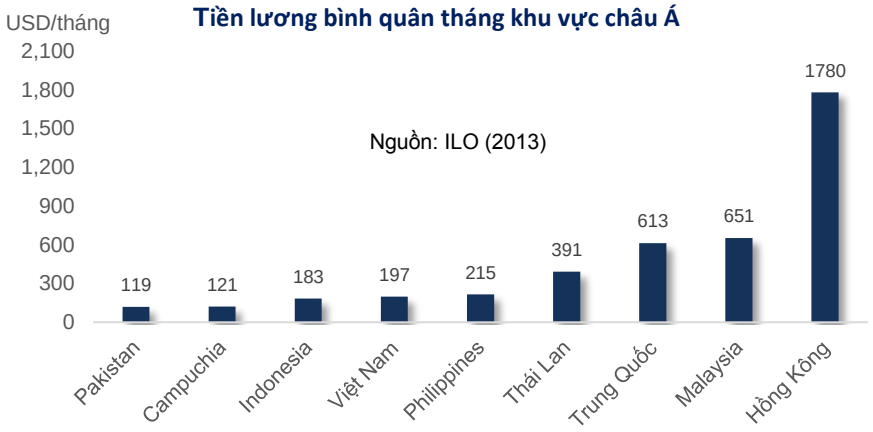

Về chất lượng của túi nhựa, Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu nhựa thô từ Saudi Arabia, Israel, Thái Lan, Nhật Bản… và nhập máy móc, thiết bị từ Đài Loan, Nhật Bản, Đức. Do đó, chất lượng của sản phẩm nhựa Việt Nam ở mức độ tương đương các nước châu Á phát triển khác.

Những khách hàng tại Nhật đang có xu hướng chuyển đổi tác nhập khẩu bao bì từ Trung Quốc sang Việt Nam. Theo thống kê của tổng cục hải quan Nhật Bản, sản lượng nhập khẩu tại Trung Quốc giảm liên tiếp kể từ năm 2012. Trong khi đó, nguồn cầu đang dịch chuyển về Đông Nam Á, đặc biệt là Việt Nam.

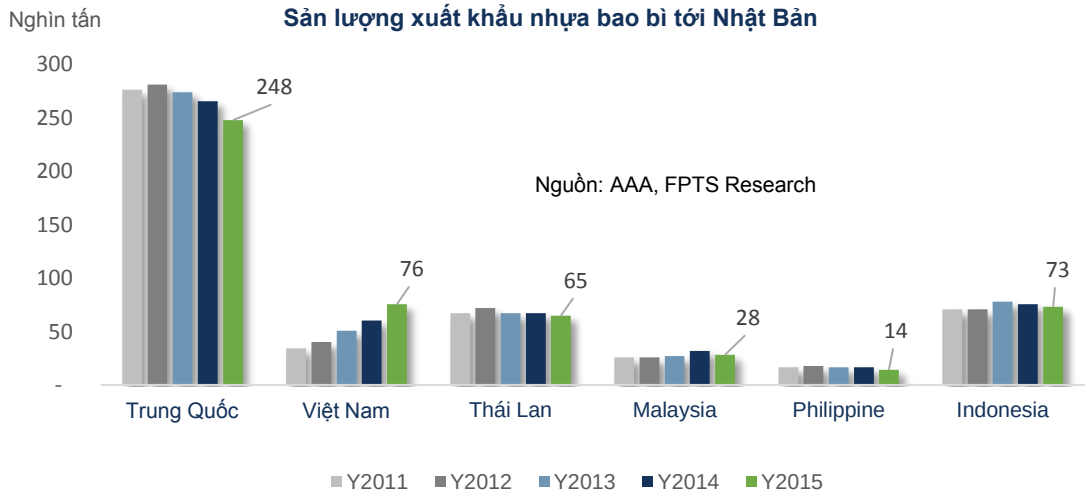

2. Điểm yếu

Tuy ghi nhận sự phát triển khả quan trong những năm qua, nhưng ngành nhựa Việt Nam vẫn một số hạn chế sau:

- Nguyên liệu đầu vào chính của ngành nhựa là các bột nhựa và hạt nhựa PE, PP, PVC, PS và PET, được sản xuất chủ yếu từ dầu-khí-than. Trong đó 75%-80% nguyên liệu và phụ liệu đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất nhựa phải nhập khẩu do nguồn cung trong nước hiện nay chỉ có thể đáp ứng khoảng 1 triệu tấn nguyên phụ liệu (chủ yếu là nhựa PVC, PET và PP), đặc biệt thiếu nguồn cung nguyên liệu nhựa tái sinh, công nghiệp hỗ trợ ngành nhựa chưa phát triển. Theo Tổng cục Hải quan, trong năm 2016, Việt Nam nhập khẩu 4,40 triệu tấn nhựa nguyên liệu (+12,2% yoy) với giá trị nhập khẩu là 6,24 tỷ USD (+4,7% yoy).
- Chi phí cho nguyên liệu chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu chi phí của ngành nhựa. Tuy nhiên các công ty nhựa Việt Nam không thể chủ động nguồn cung cấp trong nước, phải nhập khẩu đến 80% nguyên liệu đầu vào. Tình trạng này dẫn đến việc các công ty nhựa phải duy trì tồn kho nguyên liệu lớn để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh không bị gián đoạn. Kéo theo đó là chi phí tài chính gia tăng, cộng thêm rủi ro về thay đổi tỷ giá và giá dầu thế giới. Hạn chế này là đặc điểm chung của cả ngành nhựa Việt Nam và khó có thể thay đổi trong vài năm tới.
- Lượng lớn nguyên liệu đầu vào phải nhập khẩu sẽ khiến các công ty xuất khẩu sản phẩm nhựa khó tận dụng được ưu đãi thuế do những quy định liên quan đến xuất xứ hàng hóa. Bên cạnh đó, giá nhựa nguyên liệu nhập khẩu thường biến động tương ứng với thay đổi của giá dầu (nhất là thời gian vừa qua khi giá dầu tăng/giảm bất thường và khó dự báo), tạo nên những rủi ro về chi phí đầu vào và lỗ do chênh lệch tỷ giá USD/VND, làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của các công ty nội địa. Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ của Chính phủ chỉ mới tập trung vào một số sản phẩm nhựa, chưa có cơ chế và chính sách hỗ trợ riêng cho toàn ngành.
- Các sản phẩm nhựa Việt Nam hầu hết nằm ở phân khúc tầm thấp nên các công ty quy mô nhỏ và vừa (chiếm hơn 90% trong tổng số 2.000 công ty nhựa) thường ít chú trọng đến việc đầu tư công nghệ, máy móc hiện đại. Bên cạnh đó, các công ty vừa và nhỏ thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay do những hạn chế về tài sản đảm bảo, chi phí lãi vay cao… Chỉ có một số rất ít các công ty có quy mô sản xuất lớn chịu đầu tư chuyên sâu và có những sản phẩm đáp ứng được nhu cầu và thị hiếu ngày càng cao của người tiêu dùng. Điều này khiến sức cạnh tranh của sản phẩm nhựa Việt Nam trên thị trường không lớn, đặc biệt là những sản phẩm nhựa gia dụng.
- Thuế nhập khẩu đối với hạt nhựa PP đã tăng từ 1 lên 3% kể từ 01/01/2017. Hiện nay, tỷ lệ nguyên liệu nhập khẩu mà ngành công nghiệp nhựa Việt Nam từ nước ngoài lên tới 80% tổng nhu cầu cho chất dẻo nguyên liệu. Hạt nhựa PP là một trong hai nguyên liệu nhựa phải nhập khẩu nhiều nhất, việc tăng thuế nhập khẩu đối với hạt nhựa PP sẽ tác động không nhỏ tới chi phí đầu vào của các công ty sản xuất nhựa nói chung và đặc biệt là những công ty sản xuất nhựa bao bì có nguồn gốc PP.

3. Cơ hội

Tuy còn nhiều khó khăn nhưng ngành nhựa Việt Nam vẫn có nhiều cơ hội phát triển đến từ nhu cầu tiêu thụ sản phẩm nhựa trong nước tăng trưởng mạnh mẽ, ưu đãi từ chính sách của chính phủ, tác động từ các hiệp định giao thương quốc tế…

- Việt Nam là một trong các nước có tốc độ tăng trưởng ngành nhựa nhanh nhất thế giới. Sự tăng trưởng này được thấy rõ qua mức tiêu thụ nhựa bình quân trên đầu người. Giai đoạn 1975-1989, mỗi người Việt Nam chỉ tiêu thụ chất dẻo ở mức 1kg/năm; giai đoạn 2012-2014 con số này vào khoảng 40kg/năm, năm 2015 con số này là 49kg/năm và ước tính đạt trên 50kg/người/năm vào cuối năm 2016.

- Với việc Cộng đồng kinh tế ASEAN chính thức được thành lập vào ngày 31/12/2015, cũng như Việt Nam tiến hành ký kết hiệp định thương mại tự do FTAs với các đối tác chiến lược như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, thuế nhập khẩu sản phẩm nhựa Việt Nam vào các thị trường xuất khẩu chủ lực này được kỳ vọng sẽ giảm về mức 0-5%. Điều này sẽ thúc đẩy việc xuất khẩu sản phẩm nhựa Việt Nam đi quốc tế trong những năm tới.

- Cùng với đó, ngành bất động sản và xây dựng tiếp tục phục hồi và phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới cũng sẽ thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm nhựa xây dựng. Việt Nam là quốc gia đang phát triển, nhu cầu xây dựng còn rất lớn. Ngành xây dựng dự kiến sẽ tăng trưởng 10% trong năm 2017 và ngành ống nhựa có thể sẽ tăng hơn 15%. Mặt khác, do chi phí sản xuất tại Trung Quốc gia tăng, ngày càng nhiều các công ty đa quốc gia chọn Việt Nam làm điểm đến cho chiến lược phát triển hệ thống phân xưởng sản xuất của họ. Có thể kể đến các tập đoàn công nghệ điện tử như Samsung, LG, Canon, Intel và Nokia đã đặt nhà máy tại Việt Nam, kéo theo nguồn cầu đối với các sản phẩm nhựa kỹ thuật chất lượng cao gia tăng mạnh mẽ.

4. Thách thức

- Sự cạnh tranh của các công ty ngoại với tiềm lực tài chính lớn, công nghệ hiện đại, mẫu mã sản phẩm đa dạng, chất lượng tốt và giá cả phù hợp. Tiêu biểu như Srithai Superware PLC - một công ty nhựa hàng đầu tại Thái Lan - đã đẩy mạnh đầu tư các nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa tại Việt Nam (hiện công ty này có 3 nhà máy tại miền nam và đang đầu tư xây dựng thêm nhà máy mới tại miền Bắc) với tổng vốn đầu tư hiện tại là 20 triệu USD. Một trong những điểm yếu của ngành nhựa Việt Nam là công nghệ sản xuất chưa hiện đại. Những đối thủ nặng ký như Thái Lan và Malaysia không ngừng cải tiến công nghệ và đón đầu xu hướng tiêu dùng thế giới (các sản phẩm nhựa sinh học thân thiện với môi trường…). Nếu không sớm có những đầu tư cho những cải tiến công nghệ, các doanh nghiệp nhựa trong nước có thể sớm bị các doanh nghiệp trong khu vực vượt mặt, chiếm lĩnh thị trường nhựa Việt Nam.

- Cạnh tranh từ các công ty nhựa có yếu tố nước ngoài, các công ty xuất khẩu sản phẩm nhựa vào Việt Nam, tác động từ các hiệp định giao thương quốc tế. Vấn đề thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp từ thị trường Mỹ, việc hạn chế sử dụng túi nhựa tại thị trường EU.

- Do tiềm năng tăng trưởng của thị trường nhựa Việt Nam còn rất lớn, cùng với những ưu đãi từ các Hiệp định tự do thương mại mà Việt Nam gia nhập trong thời gian qua đã thu hút nhiều nhà đầu tư lớn từ nước ngoài đổ vốn đầu tư về Việt Nam với mục tiêu là tận dụng các lợi thế này. Kết quả là ngành nhựa Việt Nam hiện đang đứng trước nguy cơ bị thâu tóm bởi làn sóng mua bán - sáp nhật (M&A) cực lớn, đặc biệt là các nhà đầu tư Thái Lan, với mục tiêu thâu tóm rất rõ ràng: các công ty nhựa đầu ngành chiếm phần lớn doanh số toàn ngành. Với tiềm lực tài chính mạnh mẽ, các nhà đầu tư thái Lan còn liên kết chặt chẽ với nhau để khép kín chuỗi sản xuất từ nguyên phụ liệu đầu vào đến đầu ra cho sản phẩm hoàn thiện, gây sức ép nặng lên các công ty nội địa. Hiện nay Tập đoàn SCG của Thái Lan đang nắm giữ một lượng lớn cổ phần của các nhà sản xuất nhựa hàng đầu tại Việt Nam như: BMP và NTP (nhựa xây dựng); CTCP Bao bì nhựa Tín Thành, Liên doanh Việt-Thái Plastchem, Nhựa và hóa chất TPC Vina, Chemtech và Vật liệu nhựa Minh Thái (nhựa bao bì và nhựa gia dụng). Tập đoàn SCG và những công ty Thái Lan khác vẫn đang tiếp tục mua gom lượng cổ phần nhà nước thoái vốn tại các công ty nhựa Việt Nam.

- Việc ngày càng hội nhập sâu rộng vào thị trường quốc tế cũng khiến các công ty nhựa Việt Nam gặp nhiều áp lực cạnh tranh hơn. Các đối thủ từ Hàn Quốc, Nhật Bản và Thái Lan với nhận diện thương hiệu và chất lượng sản phẩm cao hơn, trong khi các công ty Trung Quốc lại có ưu thế về giá thành rẻ, nhất là sau khi Ngân hàng Trung ương Trung Quốc điều chỉnh giảm giá đồng Nhân dân tệ.

- Rào cản gia nhập ngành ở mức trung bình nên áp lực về cạnh tranh là tương đối cao. Hiện tại các tập đoàn lớn tại Việt Nam như Hoa Sen, Vinaconex, Licogi cũng có những dự án đầu tư, sản xuất ống nhựa với quy mô lớn.

II. Triển vọng và xu hướng ngành nhựa tại Việt Nam

1. Tốc độ tăng trưởng giá trị ngành nhựa

Tốc độ tăng trưởng của ngành nhựa vật liệu xây dựng phụ thuộc khá nhiều vào nhu cầu xây dựng dân dụng, hạ tầng trong nước và được dự báo sẽ vẫn duy trì tăng trưởng tích cực trong 2017-2018 sau đó sẽ đi ngang trong giai đoạn sau đó.

Xét về dài hạn, ngành bất động sản của Việt Nam trong dài hạn có rất nhiều triển vọng với xu hướng đô thị hoá ngày càng tăng và nhu cầu cải tạo nhà ở cao tại các khu đô thị. Tỷ lệ đô thị hoá của Việt Nam hiện đang ở mức khoảng 33% (theo Bộ xây dựng), và tốc độ đô thị hoá ở Việt Nam đạt 3,4%/năm (theo WB). Thêm vào đó, sự tăng lên nhanh chóng của tầng lớp trung lưu cũng dẫn đến nhu cầu cao về nhà ở mới và nhu cầu cải tạo nhà ở (theo điều tra của Cushman & Wakefield châu Á - Thái Bình Dương, số hộ gia đình thuộc tầng lớp trung lưu đã tăng gấp đôi trong vòng 5 năm qua). Đặc biệt sức ép từ tốc độ đô thị, dân số và tỉ lệ thất thoát nước đang khiến Việt Nam đối mặt với nguy cơ quá tải khiến nhu cầu ống cấp thoát nước là rất lớn. Do vậy, triển vọng dài hạn của ngành ống nhựa xây dựng còn rất lớn.

Là ngành công nghiệp phụ trợ, tốc độ tăng trưởng của ngành nhựa bao bì phụ thuộc nhiều vào ngành tiêu dùng, đặc biệt là thực phẩm-đồ uống, những ngành này được dự bảo sẽ tăng trưởng bình quân trên 10% tới năm 2020, đây là động lực tăng trưởng cho nhựa bao bì trong thời gian tới.

2. Tỷ suất sinh lời của ngành nhựa

Tỷ suất sinh lời ngành nhựa phụ thuộc khá nhiều vào biến động giá nguyên liệu đầu vào, nhu cầu đầu ra cũng tác động tới tỷ lệ sinh lời của ngành tuy nhiên không mạnh bằng yếu tố đầu vào. Dự báo giá nguyên liệu nhựa thế giới sẽ duy trì ở mức ổn định trong năm 2017 với giá dầu dao động trong ngưỡng 55-60USD/thùng như cuối năm 2016 do nguồn cung được dự báo vẫn dư thừa. Giá dầu dao động trong biên độ hẹp sẽ giúp giữ giá nguyên liệu nhựa không biến động lớn trong năm 2017. Đầu ra ngành nhựa tiếp tục được hỗ trợ tích cực bởi tăng trưởng ngành xây dựng (nhựa VLXD trong 2017-2018) và ngành tiêu dùng (nhựa bao bì), tuy nhiên cạnh tranh trong ngành sẽ gia tăng đặc biệt là nhựa xây dựng (có thêm sự cạnh tranh từ ống nhựa Hoa Sen) sẽ khiến biên lợi nhuận ngành nhựa không gia tăng đáng kể do các doanh nghiệp phải gia tăng các chi phí phân phối, bán hàng và chiết khấu nhằm giữ vững thị phần. Chúng tôi dự báo biên lợi nhuận gộp của các công ty ngành nhựa giữ ở mức tương đương nửa cuối năm 2016 trong giai đoạn 2017-2018.

3. Rủi ro tác động tới ngành nhựa

- **Rủi ro về nguyên liệu:** đối mặt với việc phải nhập khẩu phần lớn nguyên liệu nhựa phục vụ hoạt động sản xuất trong nước, ngành nhựa Việt Nam chịu không ít rủi ro từ biến động giá nguyên liệu thế giới cũng như tỷ giá. Bên cạnh đó, rủi ro đến từ những chính sách thay đổi mức thuế nhập khẩu nguyên liệu nhựa cũng tác động không nhỏ tới những công ty trong nước.
- **Rủi ro môi trường:** ô nhiễm môi trường, khí thải là điều không thể tránh khỏi của nền công nghiệp hóa dầu cũng như sản xuất nhựa. Do đó, sự phát triển của ngành công nghiệp khai thác và tinh chế hóa dầu và ngành nhựa ở Việt Nam có thể mang lại hậu quả khó lường cho môi trường. Các sản phẩm polymer có đặc trưng bền dai và sẽ cần một thời gian dài để phân hủy (mất 400 năm để phân hủy một túi nhựa), do đó nhựa rác thải có thể gây ảnh hưởng lớn đến môi trường và chính phủ không khuyến khích người dân sử dụng túi nhựa. Khi bị đốt cháy và kết hợp với hơi nước, các hóa chất từ nhựa phế thải sẽ tạo ra axit sunfuric dưới dạng các cơn mưa axit, cực kỳ độc hại cho hệ hô hấp của người và động vật. Ngoài ra, túi nhựa làm bằng nhựa PVC có chứa hóa chất Clo, và khi bắt lửa, nó có thể tạo ra dioxin và axit hydrochloric rất độc hại.

4. Kế hoạch đầu tư cho ngành nhựa trong định hướng của nhà nước

Theo Quyết định số 1621/QD-TTg kỳ ngày 18/09/2013 phê duyệt “Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam đến năm 2020, định hướng 2030”, giải quyết nhu cầu nguyên liệu đầu vào cho ngành nhựa là một trong những nhiệm vụ trọng tâm.

Những dự án hóa dầu này được thực hiện sẽ phần nào giải quyết được cơn khát nguyên liệu của ngành nhựa trong nước, qua đó giảm bớt sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, tăng tính cạnh tranh cho các công ty nhựa Việt Nam.

Thông tin về các dự án hóa dầu sản xuất nguyên liệu nhựa cụ thể như bảng dưới:

STT	Tên dự án	Địa điểm	Thông tin đầu tư		
			Công suất (1.000 T/N)	Vốn đầu tư (triệu USD)	Thời điểm đầu tư
Giai đoạn 2011-2015					
1	Tổ hợp hóa dầu miền Nam	Long Sơn, Bà Rịa-Vũng Tàu	800 PE 450 PP 400 VCM 96 EDC 80.5 Butadien	4,500	2011-2018
Giai đoạn 2016-2020					
1	Nhà máy nhựa PVC	Miền Nam	300	200	2016-2020
2	Nhà máy sản xuất PET	Miền Bắc	270	300	2016-2020
3	Nhà máy sản xuất PP	Miền Bắc	300	200	2016-2020
4	Nhà máy sản xuất PS	Miền Bắc	60	70	2016-2020
Giai đoạn 2021-2030					
1	Tổ hợp hóa chất đi tưg than với các sản phẩm: PP, butadien	Miền Bắc/Trung	-	-	2021-2025
2	Nhà máy sản xuất PET	Miền Trung	300	-	2021-2025
3	Nhà máy sản xuất PS, ABS	-	100 PS 100 ABS	-	2021-2025

III. Khuyến nghị đầu tư

Với triển vọng phát triển của ngành nhựa, chúng tôi khuyến nghị tích cực dành cho các công ty ngành nhựa.

- **Trong ngắn hạn (dưới 1 năm):** đầu tư vào các công ty nhựa vật liệu xây dựng hưởng lợi từ chu kỳ bất động sản và nhu cầu xây dựng hạ tầng, dân dụng tăng cao, tiêu biểu như BMP, NTP, DNP… Đầu tư vào một số công ty bao bì nhựa (biên lợi nhuận không cao như nhóm ngành nhựa VLXD tuy nhiên đầu ra ổn định sẽ là sức hút dành cho những cổ phiếu nhóm ngành bao bì nhựa), đặc biệt là những công ty có thị trường xuất khẩu mạnh, điển hình như AAA, RDP, VBC…
- **Trong trung hạn (2-3 năm):** giữ vững quan điểm khả quan dành cho các công ty nhựa xây dựng do nhu cầu từ thị trường nhà đất, hạ tầng. Những công ty nhựa bao bì như NNG sau quá trình đầu tư vào mảng hoạt động mới kỳ vọng đem lại lợi nhuận cũng có thể được xem xét đầu tư.
- **Trong dài hạn (3-5 năm):** ngành hàng nhựa bao bì giữ mức tăng trưởng ổn định do nhu cầu từ nhóm ngành tiêu dùng. Nhóm ngành nhựa vật liệu xây dựng có thể chững lại sau 2-3 năm nữa do ngành bất động sản được dự báo sẽ đi vào chu kỳ bão hòa.

D. CẬP NHẬT CÁC CÔNG TY NGÀNH NHỰA VIỆT NAM

I. Cập nhật quy mô và biến động của những công ty ngành nhựa

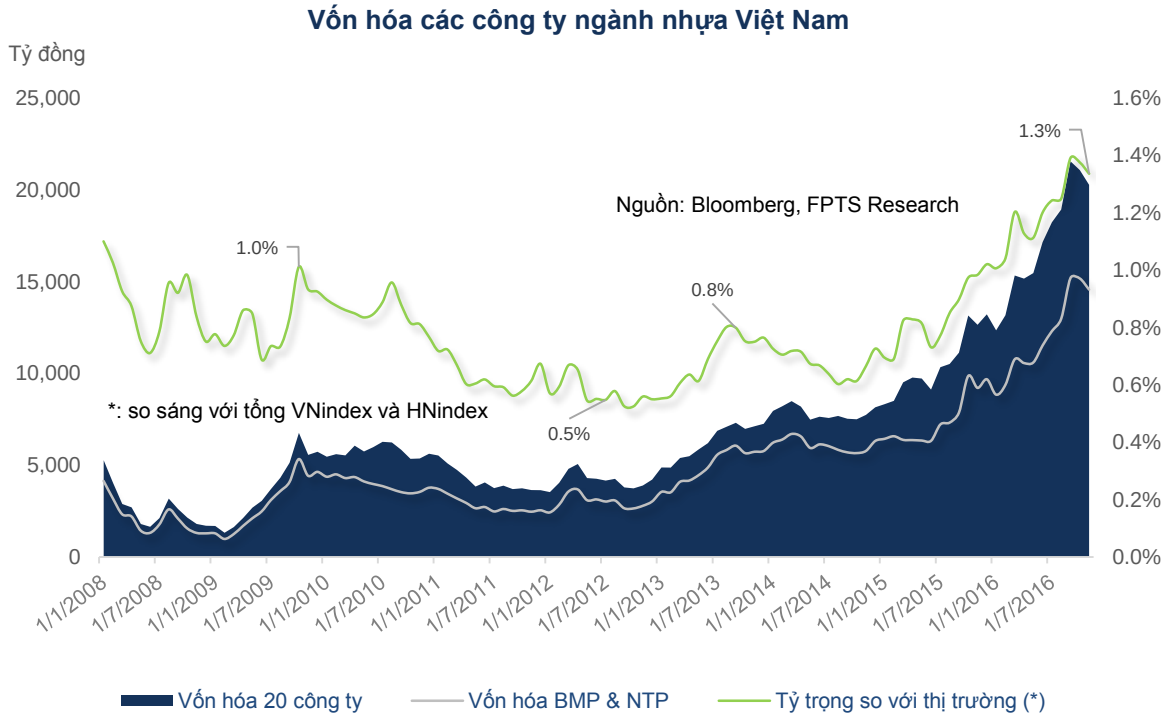

Sàn	Mã CP	Lĩnh vực	Số CP lưu hành	Thị giá 30/11/2016	Vốn hóa (tỷ đồng)	Vốn CSH (30/09/2016)	Tổng Tài sản (30/09/2016)
HOSE	AAA	Nhựa bao bì	51,899,988	29,400	1,526	909	2,456
Upcom	NNG	Nhựa bao bì	48,246,000	15,300	738	630	2,131
HOSE	RDP	Nhựa bao bì	22,848,643	26,900	615	353	971
HNX	SPP	Nhựa bao bì	13,040,464	20,200	263	246	892
HNX	VBC	Nhựa bao bì	2,999,989	75,000	225	94	404
HNX	TPP	Nhựa bao bì	6,399,493	29,800	191	101	354
HOSE	TPC	Nhựa bao bì	21,768,956	8,000	174	310	545
HNX	NHP	Nhựa bao bì	27,576,490	4,600	127	282	370
HNX	BBS	Nhựa bao bì	5,800,000	16,000	93	83	232
HNX	BPC	Nhựa bao bì	3,800,000	20,100	76	96	216
HNX	PMP	Nhựa bao bì	4,200,000	15,900	67	61	136
HNX	BXH	Nhựa bao bì	3,012,040	21,000	63	51	132
Upcom	HPB	Nhựa bao bì	3,657,200	15,500	57	96	149
HNX	STP	Nhựa bao bì	8,022,875	6,300	51	153	180
HNX	PBP	Nhựa bao bì	4,081,250	12,100	49	53	106
HOSE	BMP	Nhựa VLXD	46,335,920	195,000	9,036	2,301	2,700
HNX	NTP	Nhựa VLXD	74,367,311	78,000	5,801	1,834	3,193
HNX	DNP	Nhựa VLXD	27,026,225	24,500	662	439	2,232
HOSE	DAG	Nhựa VLXD	39,890,021	15,400	614	489	1,075
HNX	DPC	Nhựa VLXD	2,237,280	43,300	97	38	42

Nguồn: Bloomberg, FPTS Research

Nhóm ngành Nhựa VLXD, hiện tại BMP đang dẫn đầu với giá trị vốn hóa lên đến 9,000 tỷ đồng, đồng thời cũng đứng đầu về quy mô vốn chủ sở hữu, đạt 2,300 tỷ đồng tính đến 30/09/2016. Về quy mô tổng tài sản, NTP dẫn đầu với 3,190 tỷ đồng tính đến 30/09/2016.

Nhóm ngành Nhựa bao bì, hiện tại AAA đang dẫn đầu về giá trị vốn hóa, đạt 1,530 tỷ đồng, đồng thời cũng đứng đầu về quy mô tổng tài sản và quy mô vốn chủ sở hữu, tiếp sau đó là NNG và RDP, đây là 3 công ty nhựa bao bì niêm yết lớn nhất hiện tại.

Cơ cấu vốn hóa các doanh nghiệp

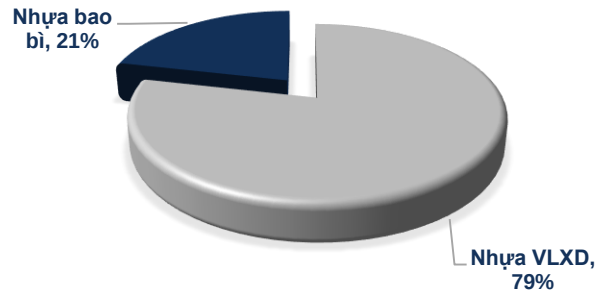

Cơ cấu số lượng doanh nghiệp nhựa niêm yết

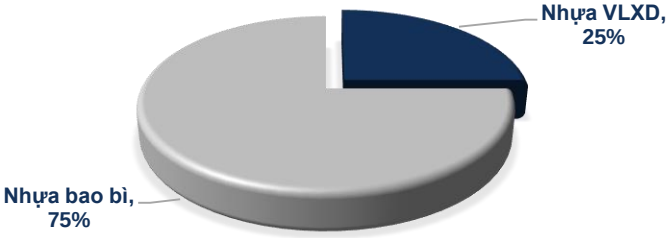

Nguồn: FPTS Research

Tính đến 30/09/2016, trên 2 sàn HNX và HSX có khoảng 18 niêm yết thuộc ngành Nhựa (chiếm 2.5% tổng số công ty niêm yết). Về quy mô vốn hóa giá trị ngành nhựa đạt 20,3 nghìn tỷ đồng chiếm 1.35% giá trị của toàn thị trường, trong đó 2 công ty lớn nhất là BMP và NTP đã chiếm gần 80% giá trị vốn hóa của ngành, cho thấy đa phần các công ty nhựa niêm yết hiện nay chỉ là các công ty nhỏ lẻ. Theo sàn niêm yết thì có 13 công ty niêm yết trên sàn HNX, 5 công ty niêm yết trên sàn HOSE và 2 công ty đăng ký giao dịch tập trung trên sàn Upcom.

BIẾN ĐỘNG CHỈ SỐ NGÀNH NHỰA 2009-2016

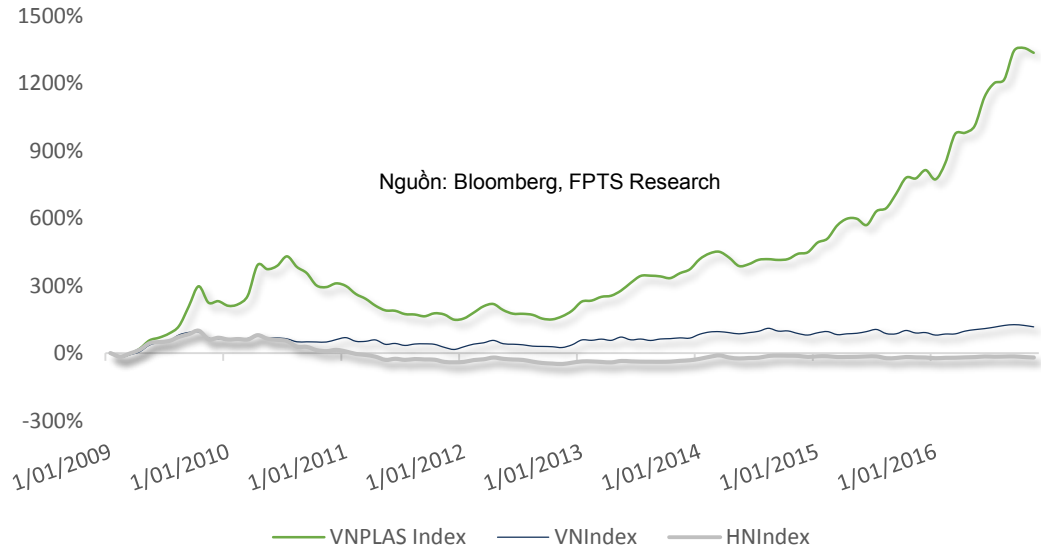

Nguồn: Bloomberg, FPTS Research

(Chỉ số tổng hợp của ngành Nhựa được tổng hợp bởi danh mục 20 cổ phiếu ngành Nhựa niêm yết)

II. Cập nhật những chỉ số tài chính quan trọng của các công ty

Mã CP	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E	EV/EBITDA	Doanh thu (tỷ đồng)	Biên LN gộp	LNST (tỷ đồng)	Tỷ lệ Nợ vay/TTS	ROE	ROA
Nhóm Nhựa bao bì									
AAA	1,526	12.2	9.3	1,615	12%	40	43%	4%	2%
NNG	738	13.8	4.9	1,857	29%	56	59%	9%	3%
RDP	615	8.1	8.5	1,131	13%	60	56%	20%	8%
SPP	263	17.8	8.9	813	13%	10	69%	4%	1%
VBC	225	8.4	6.5	663	11%	25	51%	26%	9%
TPP	191	8.8	4.5	872	13%	17	64%	19%	5%
TPC	174	8.9	7.3	707	7%	11	38%	3%	2%
NHP	127	16.6	17.2	91	12%	9	20%	6%	4%
BBS	93	8.3	5.4	389	9%	8	51%	10%	4%
BPC	76	4.5	4.6	294	12%	11	37%	12%	6%
PMP	67	7.1	4.6	295	14%	11	36%	0%	0%
BXH	63	7.3	-	176	14%	5	40%	9%	4%
HPB	57	3.9	1.8	287	10%	11	13%	12%	8%
STP	51	5.1	2.3	245	12%	6	7%	4%	3%
PBP	49	6.5	3.8	144	16%	9	39%	16%	10%
Trung vị	**127**	**8.3**	**4.9**	**389**	**12%**	**11**	**40%**	**9%**	**4%**
Trung bình (*)	**288**	**11.2**	**7.6**	**639**	**13%**	**19**	**41%**	**10%**	**5%**
Nhóm Nhựa VLXD									
BMP	9,036	13.6	8.6	2,792	32%	519	3%	28%	24%
NTP	5,801	14.9	10.1	3,556	36%	366	40%	22%	13%
DNP	662	8.2	10.5	904	18%	45	60%	26%	8%
DAG	614	10.0	9.4	1,254	8%	40	39%	12%	5%
DPC	97	38.0	18.5	82	16%	2	0%	4%	5%
Trung vị	**662**	**13.6**	**10.1**	**1,254**	**18%**	**45**	**39%**	**22%**	**8%**
Trung bình (*)	**3,242**	**13.9**	**9.3**	**1,717**	**22%**	**194**	**28%**	**19%**	**11%**

(*) Trung bình PE và EV/EBITDA theo tỷ trọng vốn hóa

Nguồn: Bloomberg

III. Cập nhật hiệu quả hoạt động của các công ty trong ngành

1. Doanh thu

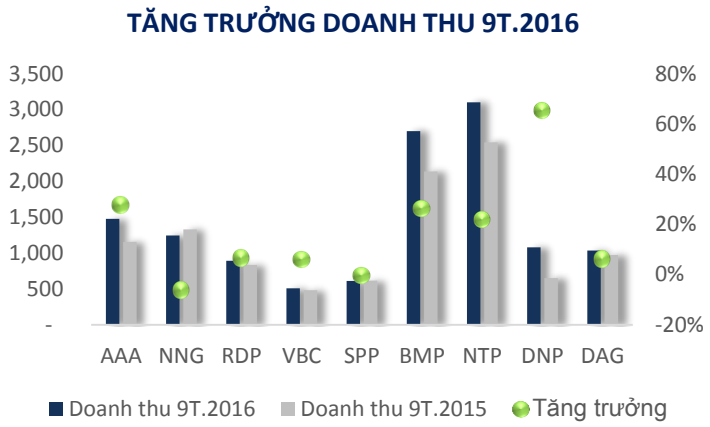

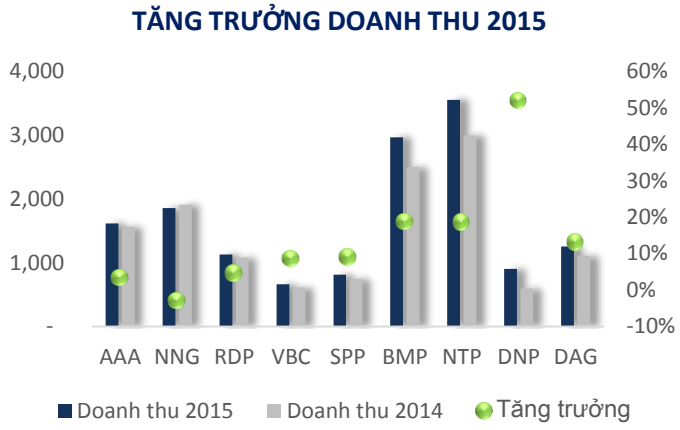

Tăng trưởng doanh thu của các công ty niêm yết ngành nhựa trong năm 2015 và 9T.2016 nhìn chung tích cực.

- **Nhóm ngành nhựa VLXD:** có mức tăng trưởng ấn tượng nhờ vào sự phục hồi của ngành bất động sản và nhu cầu xây dựng dân dụng, hạ tầng gia tăng.
    - Hai công ty ống nhựa PVC dân dụng hàng đầu là BMP và NTP đạt mức tăng trưởng 19% trong năm 2015, mức tăng 26% cho BMP và 22% cho NTP trong 9T.2016, động lực chính cho hai công ty này đến từ tăng trưởng thị trường nhà ở. Tập trung vào phân khúc ống nhựa HDPE hạ tầng, với tỷ trọng 60% trong cơ cấu doanh thu, DNP đạt mức tăng trưởng ấn tượng 52% trong năm 2015 và 65% trong 9T.2016 nhờ vào những hợp đồng cung cấp ống nước hạ tầng cho những công trình hạ tầng. Bên cạnh đó, mảng bao bì nhựa của DNP cũng tăng trưởng tốt nhờ nhu cầu ngành tiêu dùng tăng cao.
    - Tuy đứng đầu về thị phần cửa và vật liệu xây dựng nhựa trong nước nhưng DAG có mức tăng trưởng doanh thu khiêm tốn hơn các công ty trong ngành nhựa xây dựng, nguyên nhân do các nhà máy của DAG đã hoạt động hết công suất và những dây chuyền mới chưa được đầu tư kịp thời. Thêm vào đó việc sản phẩm cửa nhựa từ những hãng sản xuất danh tiếng nước ngoài như Eurowindow hay sản phẩm giá rẻ nhập khẩu từ Trung Quốc cạnh tranh ngày càng gay gắt ảnh hưởng đến tăng trưởng doanh thu của DAG.
- **Nhóm ngành nhựa bao bì:** nhóm ngành nhựa bao bì phụ thuộc vào đầu ra là ngành tiêu dùng, thực phẩm-đồ uống, đây là những ngành có mức tăng trưởng ổn định và không chịu tác động lớn từ chu kỳ kinh tế. Tăng trưởng doanh thu của nhóm nhựa bao bì tương đối thấp hơn so với ngành nhựa VLXD (đang vào chu kỳ tăng trưởng theo ngành bất động sản và xây dựng) trong giai đoạn vừa qua.
    - Nổi bật trong nhóm này AAA với tăng trưởng doanh thu tương đối cao trong 9T.2016, đạt mức 28% so với cùng kỳ 2015. Với sản phẩm tập trung là bao bì nhựa kèm thế mạnh xuất khẩu đi châu Âu, Mỹ và Nhật Bản cùng với việc đưa thêm nhà máy số 6 & 7 vào hoạt động giúp tăng công suất sản xuất, AAA được kỳ vọng sẽ có những bước đột phá trong tăng trưởng doanh thu trong những năm tới.
    - Nhựa Ngọc Nghĩa (NNG) vẫn là công ty hàng đầu trong sản xuất bao bì PET với những khách hàng lớn như Coke VN, Pepsi Vietnam, Unilever Vietnam, Lavie hay Vinamilk…Năm 2015 và 9T.2016, doanh thu của NNG tăng trưởng âm chủ yếu do giá nhựa PET sụt giảm khiến giá bán đầu ra của công ty cũng bị ảnh hưởng (sản lượng chai PET tiêu thụ vẫn tăng trưởng), tuy vậy lợi

nhuận năm 2015 vẫn tăng trưởng 124% so với năm 2014 do giá nguyên liệu đầu vào giảm mạnh hơn giá bán đầu ra (giá nguyên liệu đầu vào giảm 20% trong năm 2015).

2. Lợi nhuận gộp

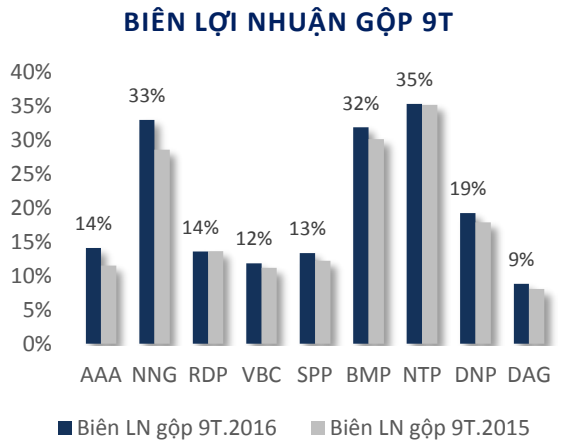

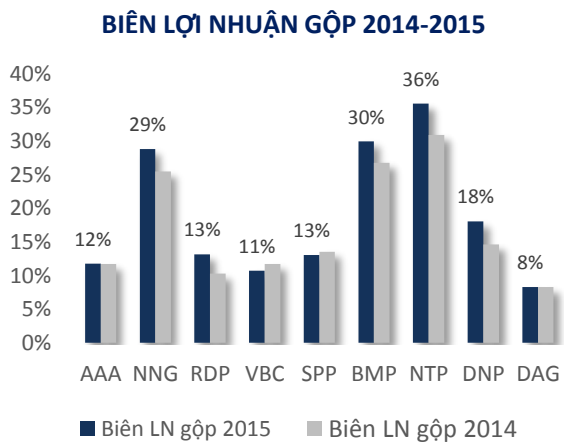

Biên lợi nhuận gộp của các công ty ngành nhựa trong nước nhìn chung đều tăng tốt trong giai đoạn 2015-2016 do hưởng lợi từ việc giá dầu thế giới sụt giảm mạnh kéo theo giá nguyên liệu nhựa đầu vào thấp hơn. Hai công ty sản xuất ống nhựa PVC là BMP và NTP có biên lợi nhuận gộp cao nhất ngành do đầu ra tăng trưởng tốt từ nhu cầu gia tăng của ngành xây dựng dân dụng và hạ tầng cộng thêm yếu tố giá PVC giảm mạnh (giá nhập khẩu PVC bình quân 6T.2016 giảm 17% so với cùng kỳ 2015), gần như là mức giảm sâu nhất trong các nguyên liệu nhựa nhập khẩu. NTP có biên lợi nhuận gộp cao hơn BMP có thể do 2 nguyên nhân sau:

- BMP sử dụng nguyên liệu PVC sản xuất trong nước trong khi NTP nhập khẩu nguyên liệu nước ngoài, giá PVC thế giới nhạy cảm hơn với sự sụt giảm của giá dầu thô so với PVC sản xuất trong nước.
- BMP duy trì mức giá bán tương đối ổn định qua các năm và cùng với đó là mức chiết khấu thấp trong khi NTP nâng giá bán nhưng cũng nâng tỷ lệ chiết khấu. Xét về mặt cạnh tranh thì giá bán đến tay người tiêu dùng có thể như nhau nhưng doanh thu ghi nhận của NTP lớn hơn (đi kèm chi phí chiết khấu – hạch toán trong chi phí bán hàng cao hơn) và do đó biên lợi nhuận gộp của NTP tốt hơn.

Nhựa Đồng Nai (DNP) cũng có biên lợi nhuận gộp tương đối cao, tuy nhiên vẫn thấp hơn so với hai công ty ống nước là BMP và NTP. Nguyên nhân do đầu ra của DNP chủ yếu là các dự án hạ tầng cung cấp ống nước, những dự án này thường có biên lợi nhuận thấp hơn so với ống nước dân dụng. Hơn nữa sản phẩm chính của DNP là ống nhựa HDPE, giá nguyên liệu PE nhập khẩu chỉ giảm 9% so với năm 2015, thấp hơn mức giảm 17% của PVC (sản phẩm chính của BMP và NTP) cũng là lý do khiến DNP có biên lợi nhuận gộp không cao như hai ông lớn BMP, NTP.

Cũng được hưởng lợi từ nhu cầu xây dựng tăng trưởng mạnh, tuy nhiên DAG chỉ có biên lợi nhuận gộp khiêm tốn 8-9%, nguyên nhân do các sản phẩm của DAG khá phân tán và thường có biên lợi nhuận thấp. Cạnh tranh gay gắt với thương hiệu Eurowindow và hàng nhập khẩu giá rẻ từ Trung Quốc có thể là nguyên nhân khiến giá bán đầu ra của DAG bị ảnh hưởng, khiến biên lợi nhuận luôn ở mức tương đối khiêm tốn so với ngành.

Nhựa Ngọc Nghĩa (NNG) cũng là công ty có biên lợi nhuận gộp cao trong ngành, hưởng lợi từ giá nguyên liệu PET giảm mạnh (giảm tới 20% trong năm 2015 theo thống kê từ phía công ty). Bên cạnh đó, hai công ty bao bì VBC và RDP chỉ có biên lợi nhuận tương đương ở mức 13-14%.

3. Chi phí bán hàng

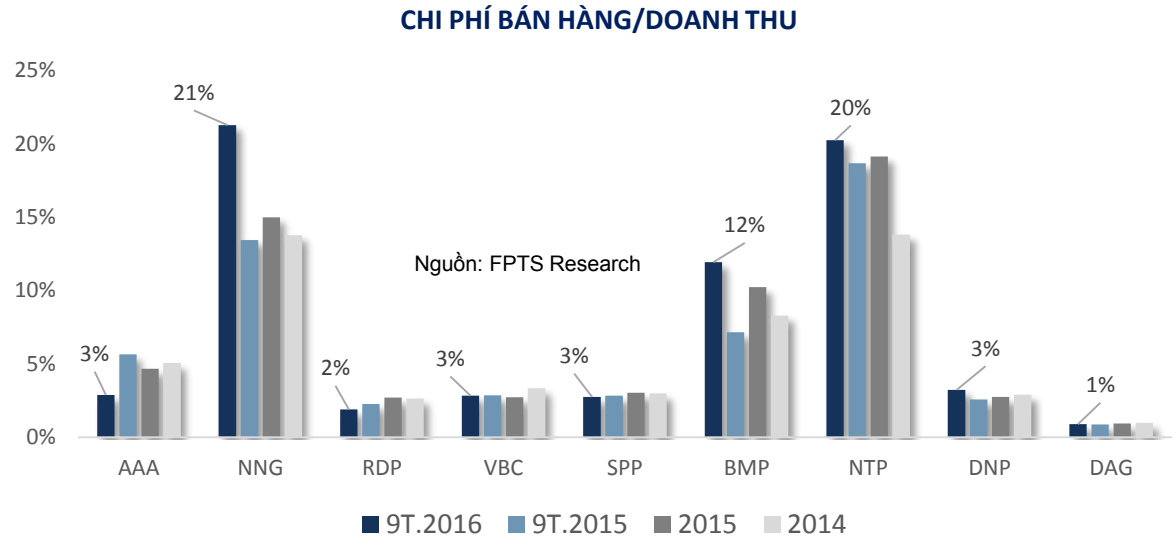

Lưu ý: Số liệu đã điều chỉnh số liệu Doanh thu & Chi phí bán hàng của BMP. Cụ thể, chuyển phần Chiết khấu thương mại hiện đang hạch toán tại Giảm trừ doanh thu sang phần Chi phí bán hàng để tương đồng với các công ty khác trong ngành.

Chi phí bán hàng trên doanh thu của các công ty ngành nhựa tương đối khác biệt. Những công ty nhựa bao bì, với thị trường đầu ra ổn định và mạng lưới khách hàng truyền thống từ nhóm ngành tiêu dùng, thực phẩm-đồ uống không phải tiêu tốn quá nhiều chi phí bán hàng trong hoạt động đầu ra.

Trong khi đó BMP và NTP có tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu tương đối cao, đặc biệt là NTP (lên tới 20%). Nguyên nhân do cạnh tranh của hai ông lớn này trong ngành ống nước dân dụng. NTP thực hiện chính sách chiết khấu mạnh cho các đại lý phân phối khiến chi phí bán hàng tăng cao. Tuy không chiết khấu sâu như NTP nhưng BMP cũng không thể đứng ngoài cuộc chơi thị phần khi ngành ống nhựa dân dụng giờ đây có thêm sự góp mặt của ông lớn Hoa Sen Group. Thêm vào đó, việc đẩy mạnh chiến lược xâm chiếm thị trường của nhau (BMP thống trị khu vực phía Nam trong khi NTP đứng đầu thị phần phía Bắc) và tranh giành khúc giữa miền Trung với HSG khiến hai công ty này phải chi mạnh tay cho hoạt động phân phối bán hàng.

Nhựa Ngọc Nghĩa với chiến lược mở rộng ngành nghề kinh doanh sang lĩnh vực nước chấm và gia vị đang đẩy mạnh hoạt động marketing quảng bá thương hiệu giai đoạn đầu, vì thế chi phí bán hàng trong giai đoạn 2 năm trở lại đây liên tục ở mức cao.

Ở chiều hướng ngược lại, chi phí bán hàng của DAG lại tương đối thấp so với toàn ngành, chỉ ở mức 1% doanh thu. Điều này đặt ra vấn đề cho DAG khi doanh thu chỉ tăng trưởng ở mức 10%, mức thấp nhất trong các công ty nhựa VLXD niêm yết và khâu bán hàng lại không được chú trọng đầu tư.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

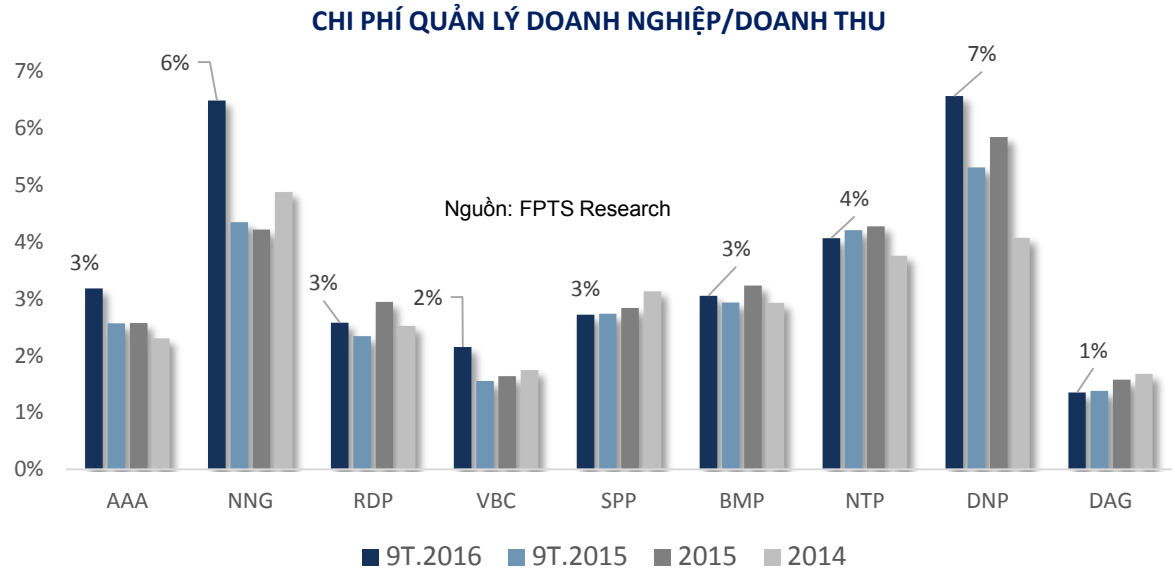

Chi phí quản lý doanh nghiệp của các công ty nhựa niêm yết nhìn chung ở mức 3-4% doanh thu. DNP có chi phí quản lý doanh nghiệp/doanh thu cao nhất trong nhóm nhựa VLXD do khách hàng của DNP chủ yếu là các dự án hạ tầng trọng điểm, để có được những dự án này, DNP đã phải tiêu tốn không ít chi phí quan hệ công ty. Bên cạnh đó, DNP mở rộng ngành nghề sang cung cấp nước sạch, việc quản lý và vận hành nhà máy nước cũng khiến chi phí quản lý tăng cao hơn trong khi doanh thu thu được từ mảng hoạt động này còn khá khiêm tốn.

NNG có chi phí quản lý doanh nghiệp gia tăng đột biến trong 9T.2016 chủ yếu do tăng chi phí trong mảng nước chấm, gia vị, đây là mảng hoạt động mới chưa đem lại nhiều doanh thu trong giai đoạn đầu thâm nhập thị trường.

5. Lợi nhuận sau thuế

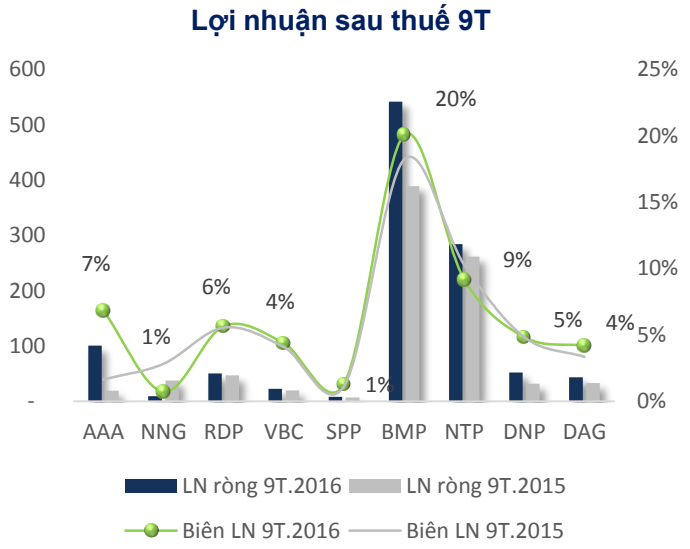

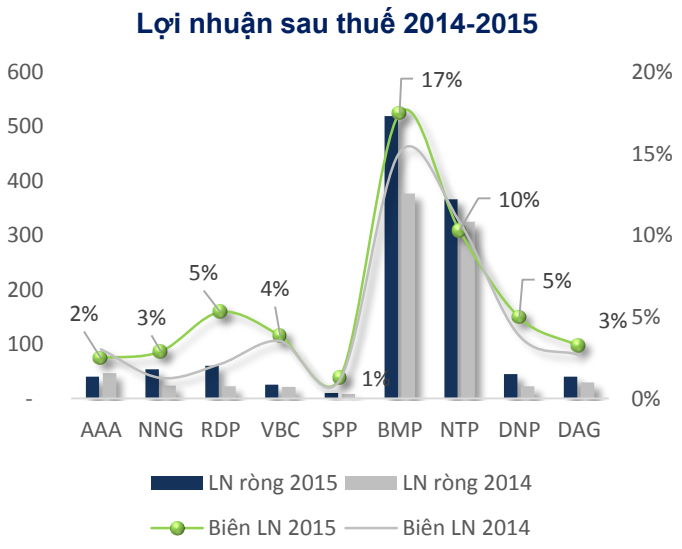

Nguồn: FPTS Research

Trong những năm qua, tỷ lệ biên lợi nhuận ròng của BMP luôn cao hơn của NTP bởi vì BMP có tỷ lệ doanh thu từ đấu thầu cho các dự án lớn từ chính phủ trong tổng doanh thu thấp hơn (5% cho BMP so với khoảng 20% của NTP). Tỷ lệ thấp hơn này đã làm cho chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp của BMP thấp hơn (12% cho BMP so với 20% của NTP). So với công ty cùng ngành là BMP, mức chiết khấu

của NTP dành cho nhà phân phối cao hơn nhiều, tối đa lên tới 65%, trung bình khoảng 25%-30%, trong khi đó mức chiết khấu phổ biến của BMP khoảng 15%. Những nguyên nhân trên khiến NTP có biên lợi nhuận ròng thấp hơn BMP mặc dù biên lợi nhuận gộp luôn cao hơn.

Biên lợi nhuận ròng của những công ty nhựa nhìn chung được cải thiện đáng kể trong 9T.2016 do hưởng lợi từ giá nguyên liệu đầu vào giảm mạnh. AAA với việc gia tăng công suất sản xuất bằng việc đưa vào hoạt động nhà máy số 6 & 7 đã gia tăng doanh thu công với chi phí đầu vào giảm cải thiện biên lợi nhuận đáng kể. Nhựa Ngọc Nghĩa với việc gia tăng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phục vụ mảng hoạt động kinh doanh mới đã chấp nhận sụt giảm biên lợi nhuận ròng hiện tại.

IV. Tình hình tài chính

1. Tình hình tài sản

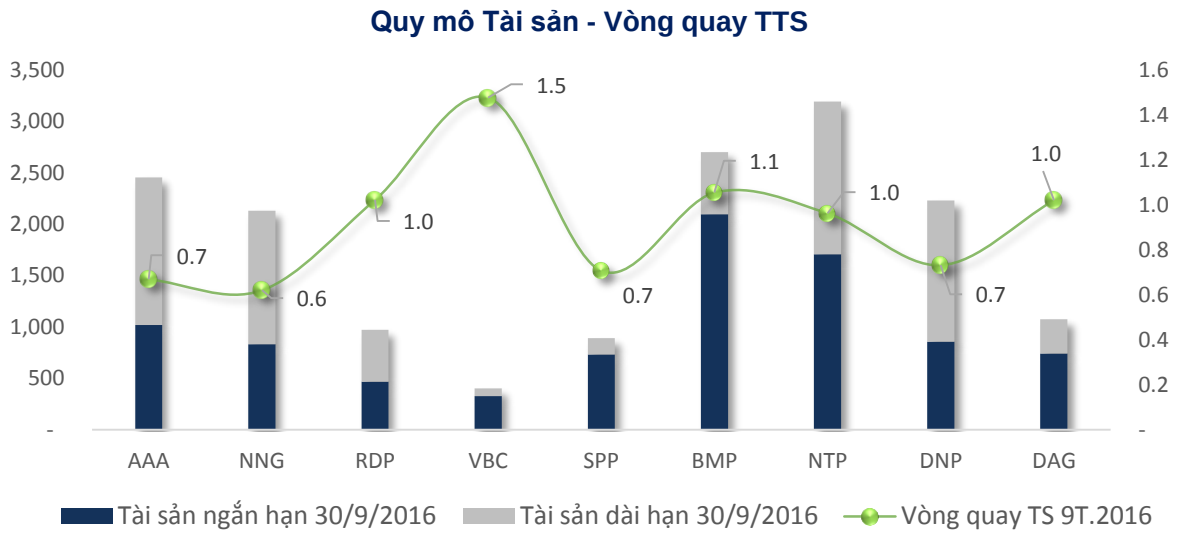

Nguồn: FPTS Research

Cấu trúc tài sản của các công ty ngành nhựa cũng tương đối khác biệt và vì thế vòng quay tổng tài sản cũng có sự phân tán.

- AAA với việc đưa thêm hai nhà máy mới vào hoạt động, công suất sản xuất chưa cao khiến đầu ra doanh thu tăng thêm chưa đáng kể, điều này khiến vòng quay tổng tài sản chỉ ở mức 0.7, điều này tương đối đúng với trường hợp của NNG khi doanh thu từ mảng nước chấm & gia vị chưa đủ bù đắp tài sản đầu tư thêm.
- VBC với quy mô tài sản nhỏ và doanh thu bao bì tăng trưởng đều ở mức 10% giúp vòng quay tổng tài sản ở mức cao so với ngành, đạt mức 1.5 sau 9T.2016
- BMP và NTP cùng có tỷ số vòng quay này quanh ngưỡng 1.0, tuy nhiên cơ cấu tổng tài sản lại có sự khác biệt khi BMP sử dụng nhiều tài sản dài hạn (do đầu tư thêm nhà máy Long An và nhà máy Hưng Yên ở phía Bắc) trong khi tỷ lệ tài sản ngắn hạn và dài hạn của NTP khá ngang nhau. Một nguyên nhân nữa có thể kể tới là do BMP chủ động được nguồn nguyên liệu trong nước nên không cần dự trữ nhiều hàng tồn kho trong khi việc nhập khẩu nguyên liệu nước ngoài khiến NTP luôn phải duy trì nhiều hàng tồn kho hơn để giảm bớt biến động giá nguyên vật liệu nhập khẩu.
- DNP do giá bán sản phẩm đầu ra bị hạn chế bởi những hợp đồng thầu công trình lớn cộng với việc doanh thu từ những nhà máy nước chưa đáng kể khiến tỷ số vòng quay tổng tài sản thấp.
- Những dây chuyền sản xuất trước đây của DAG đều đã hoạt động hết công suất, việc đưa thêm 20 dây chuyền sản xuất mới vào hoạt động không ảnh hưởng nhiều tới chỉ số vòng quay tổng tài sản của công ty, đạt ngưỡng 1.0, mức cao so với trung bình ngành.

2. Tình hình Nguồn vốn

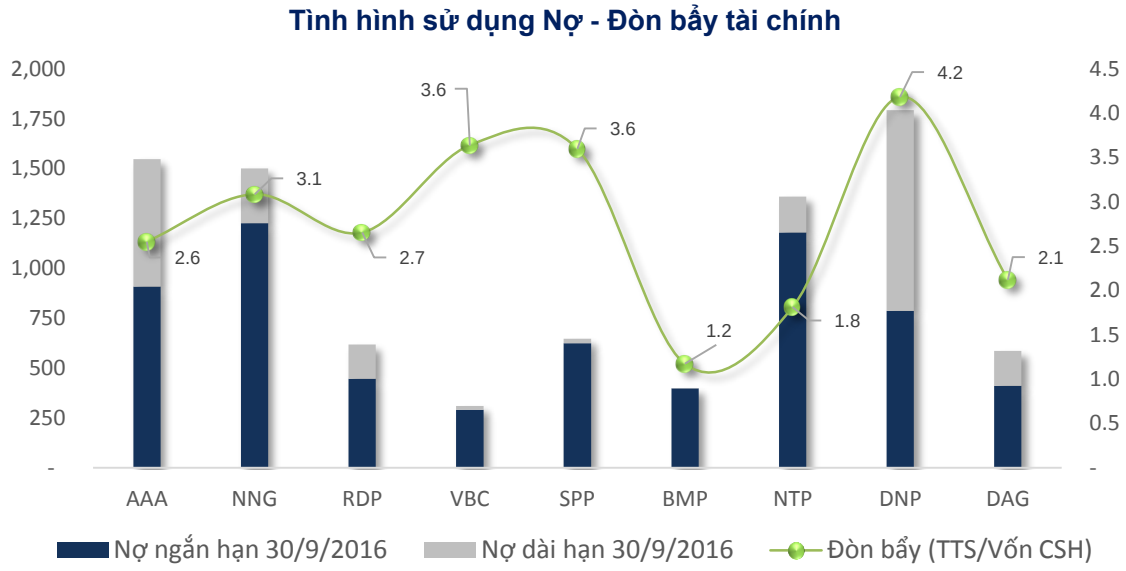

Nguồn: FPTS Research

Tỷ lệ đòn bẩy tài chính của các công ty ngành nhựa khá khác biệt. BMP trung thành với chính sách tài chính thận trọng, không sử dụng nợ để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (Nợ ngắn hạn của BMP đến từ khoản đặt cọc của khách hàng tại BMP để được mua hàng trả chậm, đây là chính sách quản lý công nợ đặc thù của BMP và BMP chấp nhận trả lãi cho khoản đặt cọc này). NTP duy trì đòn bẩy tài chính cao hơn đối thủ BMP khi sử dụng nhiều nợ vay ngắn hạn phục vụ cho nhu cầu thiếu hụt vốn lưu động (do NTP thường phải duy trì mức hàng tồn kho cao). Các công ty bao bì nhìn chung đều sử dụng tỷ lệ đòn bẩy ở mức 2.5-3.5 do quy mô vốn chủ sở hữu nhỏ. DNP có tỷ lệ đòn bẩy cao nhất trong số các công ty niêm yết, trong đó tỷ lệ vay dài hạn cao hơn vay ngắn hạn, nguyên nhân do DNP thường thực hiện những dự án hạ tầng với thời gian dài, nhu cầu vốn dài hạn nhiều hơn. Thêm vào đó, việc đầu tư nhà máy cung cấp nước sạch cũng khiến DNP phải huy động vốn vay dài hạn để tài trợ.

3. Hàng tồn kho

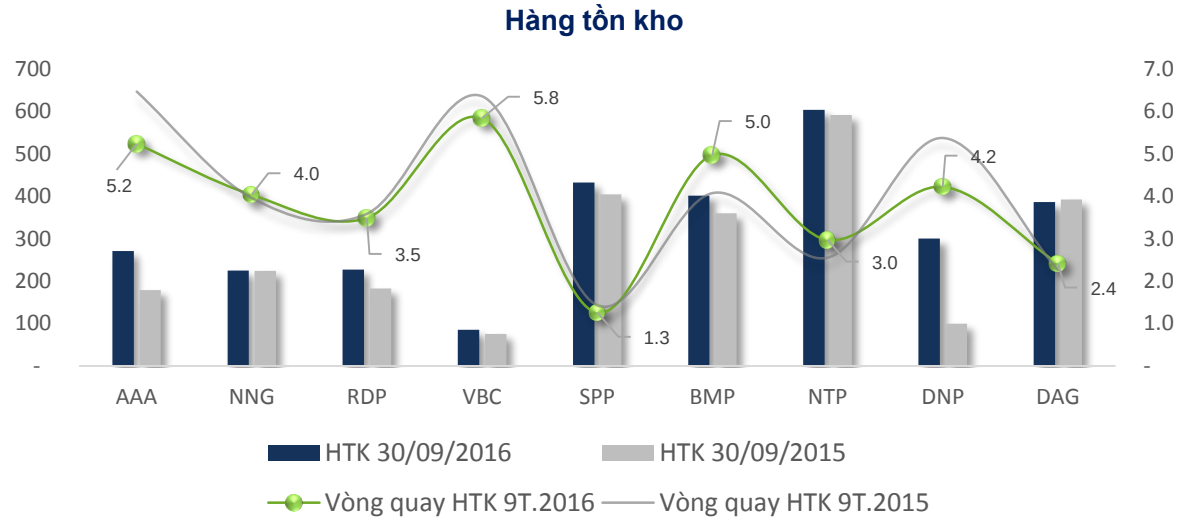

Nguồn: FPTS Research

Chỉ số vòng quay hàng tồn kho của VBC và BMP tương đối cao so với bình quân ngành, ở ngưỡng 5-6 vòng trong 9 tháng đầu năm 2016, điều này cho thấy khả năng sản xuất và tiêu thụ hàng hóa tốt của hai

công ty này. Ngược với BMP, NTP có lượng hàng tồn kho lớn hơn và vòng quay thấp hơn, chủ yếu do NTP phải dự trữ nhiều nguyên vật liệu nhập khẩu hơn để tránh biến động giá nguyên liệu đầu vào. SPP có chỉ số vòng quay thấp nhất trong số những công ty trên do thị trường tiêu thụ đầu ra đầu ra không tăng trưởng, trong khi SPP luôn duy trì nguyên vật liệu ở mức cao, chiếm khoảng 41% giá trị hàng tồn kho.

4. Khoản phải thu & Khoản phải trả

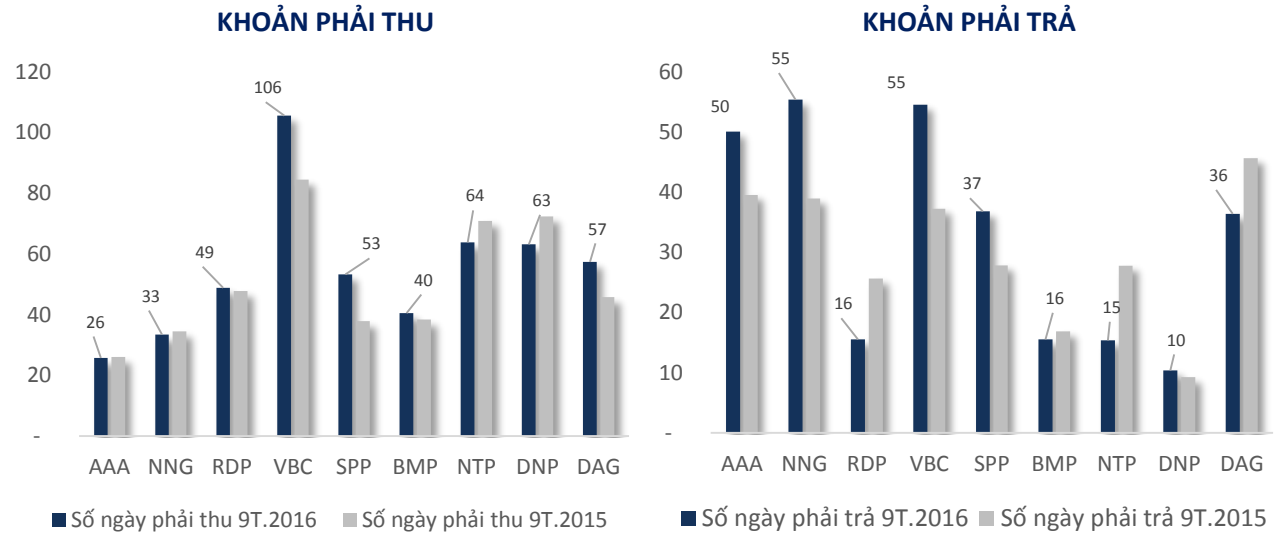

Nguồn: FPTS Research

Số ngày phải thu của những công ty bao bì tương đối thấp, do đặc thù đầu ra là những ngành có tỷ lệ thu tiền ngay cao là tiêu dùng, thực phẩm-đồ uống. Ngược lại, nhóm ngành nhựa VLXD có số ngày phải thu cao do đặc tính những công trình xây dựng thi công trong thời gian dài, tỷ lệ bị chiếm dụng vốn cao hơn. VBC có số ngày phải thu khá cao, lên tới 106 ngày trong 9T.2016, điều này đặt ra rủi ro bị chiếm dụng vốn và có thể mất vốn đối với VBC.

Số ngày phải trả của nhóm nhựa bao bì nhìn chung khá cao, đây chính là lợi thế của những công ty nhựa bao bì đối với nhà cung ứng trong khi đó nhóm ngành nhựa vật liệu xây dựng lại có số ngày phải trả ngắn hơn tương đối nhiều.

Qua đánh giá sơ bộ về khoản phải thu và phải trả của các công ty ngành nhựa, có thể thấy nhóm ngành nhựa bao bì có lợi thế hơn khi chiếm dụng vốn của nhà cung ứng trong khi nhóm nhựa VLXD lại bị khách hàng chiếm dụng vốn nhiều, qua đó cũng tác động đáng kể tới thanh khoản của hai nhóm này.

5. Hiệu suất sinh lời

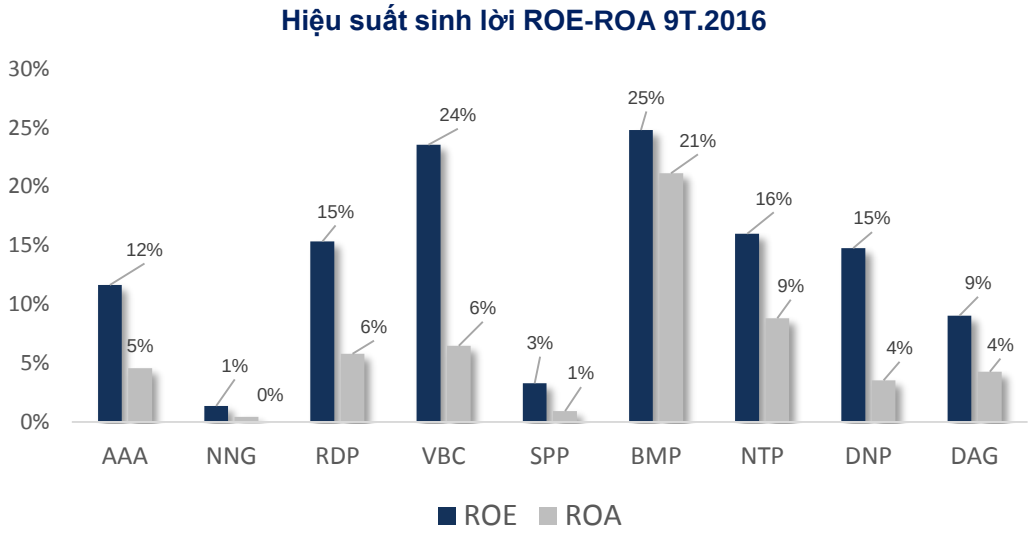

Nguồn: FPTS Research

Đứng đầu về hiệu suất sinh lời ROE và ROA là BMP, với việc quản lý tốt chi phí hoạt động cũng như hưởng lợi từ thị trường đầu ra và giá nguyên liệu đầu vào, cộng thêm việc không phải chịu nhiều gánh nặng lãi vay khiến BMP duy trì được mức sinh lời ấn tượng. Ở chiều ngược lại, việc chi mạnh tay cho hệ thống phân phối và sử dụng đòn bẩy cao khiến NTP không đạt được mức sinh lời tốt như đối thủ.

Các công ty nhựa bao bì nhìn chung có tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản khá đồng đều, duy trì ở mức 5-6%. NNG do đầu tư vào mảng hoạt động mới chưa đem lại lợi nhuận nên hiệu suất sinh lời thấp.

6. Phân tích Du Pont

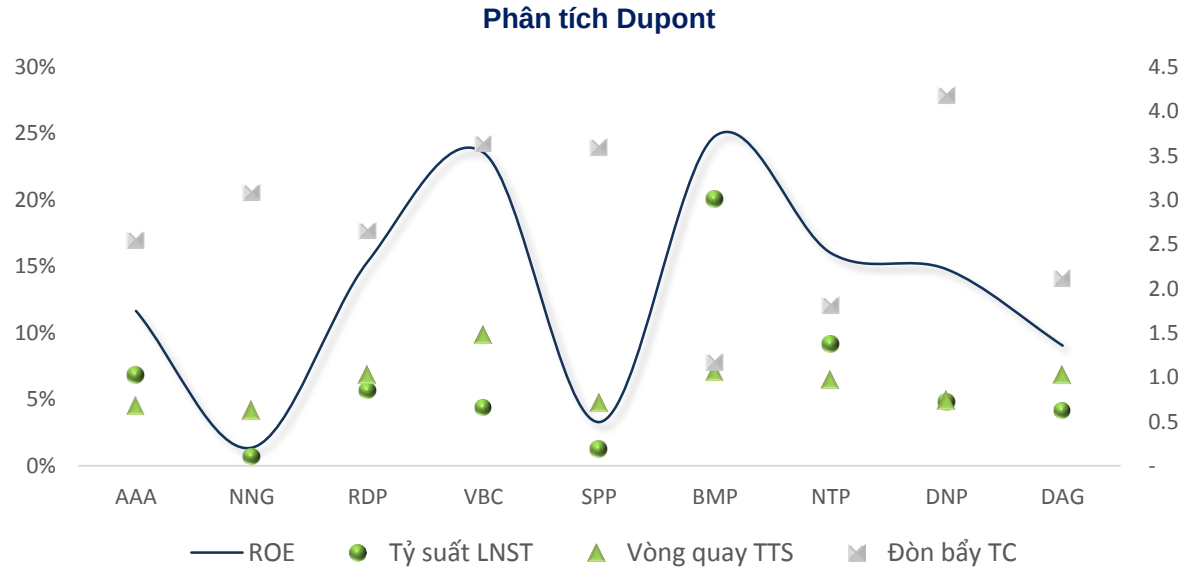

Nguồn: FPTS Research

ROE của các công ty ngành nhựa khá khác biệt do khả năng sinh lời cũng như cơ cấu nguồn vốn. Nếu như ROE của BMP cao do tỷ suất lợi nhuận đột biến thì VBC lại tới từ tác động của đòn bẩy tài chính. NNG có ROE thấp chủ yếu do lợi nhuận trong giai đoạn vừa qua bị giảm sút đáng kể. Điều tương tự cũng xảy ra đối với SPP, sử dụng đòn bẩy tài chính lớn nhưng hiệu quả sử dụng tài sản cũng như biên lợi nhuận thấp khiến ROE của SPP cũng nằm ở khu vực thấp nhất ngành.

IV. Cơ cấu cổ đông sở hữu các công ty nhựa Việt Nam

Sở hữu của Siam Cement Capital (SCC) tại các công ty Nhựa Việt Nam

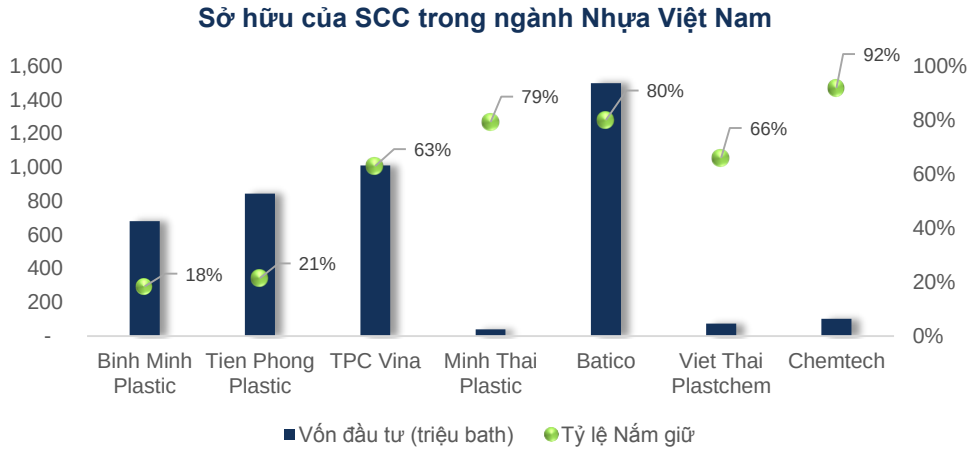

Nguồn: FPTS Research, VIRAC

Sơ lược cơ cấu sở hữu của SCC tại BMP và NTP

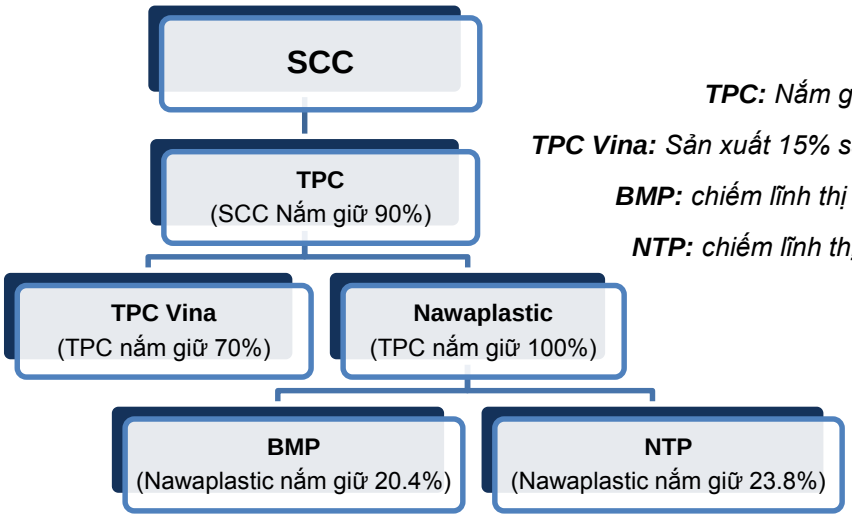

TPC: *Nắm giữ 50% thị phần ống PVC tại Thái Lan*

TPC Vina: *Sản xuất 15% sản lượng hạt nhựa PVC cho Việt Nam*

BMP: *chiếm lĩnh thị trường ống nhựa miền Nam Việt Nam*

NTP: *chiếm lĩnh thị trường ống nhựa miền Bắc Việt Nam*

Sơ lược thông tin về Nawaplastic và Thai Plastic and Chemicals PCL (TPC):

The Nawaplastic Industries (Saraburi) là công ty chuyên sản xuất và phân phối ống nhựa PVC, do Thai Plastic and Chemicals PCL (TPC) nắm 100% cổ phần. Theo báo cáo thường niên năm 2012 của TPC, đơn vị này đã đầu tư hơn 352 tỷ đồng (~168 triệu USD) để mua hơn 7.1 triệu cổ phiếu BMP. TPC hiện đang nắm 50% thị phần tại thị trường nhựa Thái Lan và đang sở hữu nhiều công ty ngành nhựa khác của Việt Nam như:

- Chemteck Co (Sản xuất polyethylene XLPE - TPC nắm 100% vốn cổ phần)
- Viet-Thai Plastchem (Sản xuất nhựa, bao bì - TPC nắm 72.49% vốn cổ phần ~ 50.5 tỷ đồng).
- TPC Vina Plastic and Chemicals (Sản xuất nhựa PVC - TPC nắm 70% vốn cổ phần ~ 681 tỷ đồng).

Cổ đông lớn nhất của TPC là **Tập đoàn Siam Cement (SCG)** với sở hữu hơn 90% cổ phần của TPC. Đây là tập đoàn đã tiến hành một loạt các vụ M&A có giá trị lớn trong thời gian gần đây trong các lĩnh vực: Xi măng (Xi măng Bửu Sơn), Gạch men (Prime Group - 240 triệu USD), Bao bì (Alcamax Packaging - 480 tỷ đồng) với tham vọng thâu tóm ngành vật liệu xây dựng Việt Nam.

VI. Cập nhật thông tin công ty

1. Công ty cổ phần Nhựa Bình Minh (HOSE-BMP)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH (HOSE-BMP) – 17.02.2017			
Vốn hóa (VND)	8,873,328,680,000	**Cổ đông lớn**	**Tỷ lệ sở hữu**
Giá đóng cửa gần nhất	191,500	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - SCIC	29.52%
Giá cao nhất 52 tuần	205,700	The Nawaplastic Industries (Saraburi) Co. Ltd	20.40%
Giá thấp nhất 52 tuần	128,000	Franklin Templeton Investment Fund – Templeton Frontier Markets Fund	10.78%
KLĐLH hiện tại	46,335,920	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	49.0%
P/E (4 quý gần nhất)	14.21	P/B (4 quý gần nhất)	3.95

Nhựa Bình Minh là công ty sản xuất kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam về các sản phẩm ống nhựa và phụ kiện ống nhựa các loại phục vụ cho ngành cấp thoát nước, bưu chính viễn thông, điện lực, xây dựng công nghiệp và dân dụng.

Sản phẩm chính

- Ống và phụ tùng uPVC đường kính từ 21mm đến 630mm, dùng trong các ngành cấp thoát nước, điện lực, bưu chính viễn thông, xây dựng và dân dụng.
- Ống và phụ tùng HDPE đường kính từ 16mm đến 1.200mm, dùng trong các ngành cấp thoát nước, điện lực, xây dựng và dân dụng, đặc biệt cho các vùng nước phèn và nước mặn.
- Ống và phụ tùng PP-R đường kính từ 20mm đến 160mm, dùng cho nước nóng và nước lạnh, chịu áp lực cao.
- Ống gân HDPE thành đôi và phụ tùng đường kính từ 110mm đến 500mm, đặc biệt dùng trong ngành thoát nước hạ tầng, điện lực.
- Bình xịt sử dụng trong nông nghiệp các loại 1 lít, 5 lít, 10 lít.

Doanh thu & chi phí chính

Hiện các dòng sản phẩm ống và phụ tùng ống uPVC giữ vai trò chủ chốt trong cơ cấu doanh thu của Nhựa Bình Minh (93%), nên giá bột PVC chiếm tới gần 90% chi phí nguyên liệu của Công ty. Do giá dầu thô thế giới sụt giảm mạnh trong năm 2015 nên giá bột PVC trên thế giới cũng như trong nước cũng giảm theo. BMP thu mua nguyên liệu nhựa từ 2 nhà cung cấp nội địa: Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina và Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất Phú Mỹ. BMP có hợp đồng dài hạn với TPC Vina (công suất sản xuất PVC là 80,000 tấn/năm) nên nguồn nguyên liệu đầu vào (chiếm 80% cơ cấu chi phí) của công ty cũng khá ổn định. Tuy nhiên BMP vẫn bị ảnh hưởng bởi biến động tỷ giá do 2 đối tác cung cấp nguyên liệu kể trên sử dụng USD làm cơ sở tính giá. Các khoản chi phí còn lại như nhân công, khấu hao, dịch vụ mua ngoài không có nhiều biến động và chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu.

Điểm mạnh

- BMP là công ty có thị phần tiêu thụ sản phẩm lớn thứ 2 (sau NTP), chiếm 25% thị phần cả nước, tập trung chủ yếu ở miền Nam và miền Trung (50% thị phần miền Nam).
- Hệ thống phân phối mạnh với 260 cửa hàng trên cả nước.
- Tình hình tài chính lành mạnh, rủi ro phá sản thấp.
- Tốc độ tăng trưởng tốt, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh cao.
- Sản phẩm phục vụ cho ngành xây dựng, đây là ngành có tốc độ phát triển tốt, nhiều tiềm năng trong tương lai.

Điểm yếu

- Sức cạnh tranh tại miền Bắc còn thấp do NTP chiếm lĩnh thị phần khá lớn, nhà máy miền Bắc của BMP thường xuyên hoạt động với công suất thấp, một phần sản lượng phải chuyển vào tiêu thụ ở thị trường miền Nam.
- Chi phí đầu vào phụ thuộc nhiều vào biến động giá nguyên liệu nhựa khu vực và thế giới (chịu nhiều tác động từ biến động giá dầu).

Rủi ro đầu tư

- Giá hạt nhựa tăng nhanh trở lại ăn mòn biên lợi nhuận của công ty.
- Cạnh tranh cao làm giảm thị phần và tăng chi phí chiết khấu, khuyến mại.
- Tốc độ tăng trưởng chậm lại do sản lượng tiêu thụ gần chạm công suất thiết kế.
- Công ty tiếp tục phải trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản phải thu khó đòi Nhựa Đức Thành, Thanh Tuyết, ước tính trích lập thêm 21 tỷ đồng.

Một đặc trưng của ngành nhựa VLXD là phụ thuộc nhiều vào tình hình của ngành xây dựng và thị trường bất động sản. Do đó nếu thị trường bất động sản bị đóng băng và tình hình của ngành xây dựng xấu đi sẽ làm giảm nhu cầu tiêu thụ nhựa VLXD, gây tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của BMP nói chung và các công ty sản xuất nhựa VLXD nói riêng.

Trong tương lai, khi các Hiệp định tự do thương mại mà Việt Nam gia nhập trong thời gian qua bắt đầu có hiệu lực, cạnh tranh trong ngành nhựa sẽ gia tăng do:

- (1) rào cản gia nhập ngành không cao,
- (2) biên lợi nhuận của ngành nhựa thường cao hơn những ngành công nghiệp khác nên thu hút nhiều Công ty muốn gia nhập ngành,
- (3) các công ty nước ngoài sẽ đổ vốn đầu tư về Việt Nam nhằm tận dụng những ưu đãi về thuế với những lợi thế lớn như tài chính mạnh, công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm quản trị phong phú, được sự ủng hộ của Chính phủ …

2. Công ty cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (HNX-NTP)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG (HNX-NTP) 17.02.2017			
Vốn hóa (VND)	5,540,364,669,500	**Cổ đông lớn**	**Tỷ lệ sở hữu**
Giá đóng cửa gần nhất	74,500	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - SCIC	37.10%
Giá cao nhất 52 tuần	87,800	The Nawaplastic Industries (Saraburi) Co. Ltd	23.84%
Giá thấp nhất 52 tuần	56,100	Lê Thị Thúy Hải (Vợ của ông Đặng Quốc Dũng)	7.13%
KLĐLH hiện tại	74,367,311	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	33.56%
P/E (4 quý gần nhất)	12.78	P/B (4 quý gần nhất)	2.95

NTP là công ty sản xuất ống nhựa lớn nhất cả nước với thị phần ống nhựa của đạt khoảng 29% toàn quốc, cung ứng chủ yếu tại thị trường miền Bắc với khoảng 70% thị phần khu vực này. NTP dẫn đầu thị trường nhựa trong nước công suất thiết kế lên tới 120.000 tấn/năm. Công ty được hưởng lợi trực tiếp từ sự phục hồi của thị trường bất động sản và ưu đãi thuế đối với nhà máy NTP miền Trung.

Sản phẩm của Công ty luôn đáp ứng tốt những yêu cầu của thị trường, nhất là phục vụ cho lĩnh vực cấp, thoát nước trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải, dầu khí, dân dụng.

Sản phẩm chính

- Ống và phụ tùng ống nhựa u.PVC đường kính từ 21 - 800mm
- Ống và phụ tùng ống nhựa PPR đường kính từ 20 - 200mm
- Ống và phụ tùng ống nhựa HDPE đường kính từ 20 – 2.000mm
- Ống và phụ tùng ống luồn dây điện
- Nhóm sản phẩm phụ tùng u.PVC; HDPE; PPR và các sản phẩm khác

Doanh thu & chi phí chính

Hiện các dòng sản phẩm ống và phụ tùng ống uPVC giữ vai trò chủ chốt trong cơ cấu doanh thu của Nhựa Tiền Phong (70%), tiếp theo là ống nhựa HDPE (16%) và ống nhựa PPR (13%). NTP áp dụng ba phương thức phân phối hàng hóa là: đầu thầu công trình; bán hàng qua các đại lý và bán lẻ trực tiếp cho người tiêu dùng. Đối tượng chính mà NTP hướng tới là các công trình an sinh xã hội; cơ sở hạ tầng như khu công nghiệp Normura; Sài Đồng; nhà máy nhiệt điện Phả Lại; chương trình nước sạch của UNICIEF nên hình thức đấu thầu công trình tận dụng được lợi thế độc quyền ở khu vực phía Bắc.

Chi phí sản xuất: khoảng 70% nguyên vật liệu đầu vào của NTP được nhập khẩu trực tiếp, từ 2 thị trường Hàn Quốc và Đài Loan. Mặc dù nguyên vật liệu nhập khẩu có giá thành cao hơn, nhưng chất lượng đảm bảo hơn so với nguyên vật liệu mua từ các cơ sở sản xuất trong nước. Khoảng 30% lượng nguyên vật liệu còn lại được mua từ các nhà sản xuất trong nước như TPC Vina và Hóa chất Phú Mỹ. Với việc phải nhập khẩu phần lớn nguyên vật liệu đầu vào nên NTP có thể sẽ phải đối mặt với những khó khăn khi giá nguyên vật liệu biến động không thuận lợi. Đồng thời, biến động tỷ giá cũng là một yếu tố có thể sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

Chi phí bán hàng: so với công ty cùng ngành là BMP, mức chiết khấu của NTP dành cho nhà phân phối cao hơn nhiều, tối đa lên tới 65%, trung bình khoảng 25%-30%, trong khi đó mức chiết khấu phổ biến của BMP khoảng 15%.

Điểm mạnh

- Hệ thống phân phối rộng: Với bốn nhà máy sản xuất tại Hải Phòng, Bình Dương, Nghệ An, Vientiane cùng với gần 300 đại lý và trên 3.000 điểm bán hàng, hệ thống phân phối sản phẩm của Nhựa Tiền Phong đã phủ khắp các tỉnh thành của Việt Nam và lan tỏa sang Lào, Campuchia.
- Năng lực sản xuất dồi dào với 4 nhà máy lớn, công suất thiết kế lên tới 120.000 tấn/năm đủ sức đáp ứng nhu cầu sản phẩm của NTP.

Điểm yếu

- Nguyên liệu của NTP chủ yếu phải nhập khẩu nước ngoài, chịu nhiều tác động bởi biến động giá nguyên liệu thế giới và khu vực cũng như biến động tỷ giá.
- Để giữ vững và chiếm lĩnh thị phần, NTP phải chấp nhận chính sách chiết khấu cao cho các đại lý, khiến chi phí bán hàng tăng cao, bào mòn lợi nhuận của NTP (dù biên lợi nhuận gộp của NTP cao hơn so với đối thủ cạnh tranh BMP).

Rủi ro đầu tư

- Rủi ro thị phần: với biên lợi nhuận cao, thị trường ống nhựa VLXD xuất hiện những đối thủ mới tham gia như Hoa Sen Group, Tân Á Đại Thành và các công ty từ châu Âu. Bên cạnh đó, việc ký kết các hiệp định thương mại tự do cũng sẽ khiến rủi ro mất thị phận trên sân nhà của NTP ngày một lớn. Việc BMP mở nhà máy miền Bắc cũng như thâu tóm DPC để tăng cường sức mạnh ở miền Trung cũng là mối đe dọa đối với NTP.
- Rủi ro tỷ giá: Nguyên vật liệu nhập khẩu chiếm tới 80% giá vốn hàng bán. Nếu như BMP chủ động được nguồn nguyên liệu trong nước thì NTP đang phải phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, điều này cũng đặt ra rủi ro về tỷ giá cho NTP khi có biến động mạnh.
- Rủi ro lãi suất: NTP sử dụng đòn bẩy tài chính cao hơn hẳn so với đối thủ BMP, gánh nặng lãi vay cũng là điều cần quan tâm khi xem xét khả năng sinh lời của NTP, đặc biệt NTP chủ yếu vay nợ ngắn hạn, điều này khiến công ty càng nhạy cảm hơn với những rủi ro từ lãi suất.

3. Công ty cổ phần Nhựa Đồng Nai (HNX-DNP)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI (HNX-DNP) – 17.02.2017			
Vốn hóa (VND)	732,442,250,000	**Cổ đông lớn**	**Tỷ lệ sở hữu**
Giá đóng cửa gần nhất	24,400	Lê Tuấn Điệp	18.966%
Giá cao nhất 52 tuần	46,000	Vũ Đình Độ	9.79%
Giá thấp nhất 52 tuần	19,600	Phạm Quốc Khánh	7.43%
KLĐLH hiện tại	30,018,125	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	3.00%
P/E (4 quý gần nhất)	7.32	P/B (4 quý gần nhất)	1.73

Sản phẩm chính

CTCP Nhựa Đồng Nai là công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất bao bì và ống nhựa. Trong mảng kinh doanh bao bì, DNP chủ yếu gia công các loại túi dùng trong siêu thị và công nghiệp thực phẩm phục vụ các khách hàng ở thị trường châu Âu (Đức, Pháp, Hà Lan…). Đồng thời, Công ty cũng cung cấp các loại ống HDPE và ống uPVC dùng trong các công trình xây dựng và cấp thoát nước ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và miền Trung… Một số công trình tiêu biểu sử dụng ống nhựa của DNP có thể kể đến như dự án Nhiệt điện Duyên Hải (Trà Vinh), hệ thống cấp nước huyện đảo Phú Quốc, nhà máy nước mặt Bắc Ninh, dự án xử lý nước thải TP. Quy Nhơn, Nha Trang, dự án vượt kênh Tham Lương TP.HCM,…

Doanh thu & chi phí chính

Doanh thu của DNP chủ yếu được đóng góp từ mảng ống nhựa hạ tầng (60%), bao bì (36%) và cung cấp nước (5%).

- **Về bao bì nhựa:** DNP chủ yếu thực hiện gia công các sản phẩm bao bì (tìm nguồn nguyên liệu để sản xuất và in ấn nhãn mác theo yêu cầu của khách hàng) nên biên lợi nhuận ròng ở mảng này khá khiêm tốn, chỉ khoảng 2-3%. Tuy vậy, mảng kinh doanh này có vai trò quan trọng như một nguồn thu ngoại tệ cho phép công ty đi vay với chi phí hợp lý nhằm phục vụ nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu cho sản xuất ống nhựa.
- **Về mảng ống nhựa:** khác với hướng đi của các công ty lớn như BMP, NTP và Hoa Sen vốn tập trung nhiều vào thị trường dân dụng, DNP chủ yếu cung cấp ống cho các dự án cấp thoát nước.

  Việc tập trung vào mảng dự án cho phép DNP tránh được sự cạnh tranh trực tiếp với BMP, NTP và HSG vốn có lợi thế về hệ thống phân phối rộng, năng lực sản xuất và tài chính. Hơn thế nữa, thị trường ống dân dụng tuy có biên lợi nhuận cao nhưng đã gần như bão hòa với thị phần chi phối của BMP ở miền Nam (50-60%) và NTP ở miền Bắc (70%). Cộng với sự gia nhập của HSG, cạnh tranh thị trường ống dân dụng hiện đang được các công ty đánh giá là khá gay gắt.

  Cơ cấu sản phẩm DNP cũng có sự khác biệt so với các thương hiệu nói trên khi ống HDPE chiếm khoảng 80% sản lượng mảng sản xuất ống của Công ty. Ống HDPE có độ bền cơ học cao hơn và cho tỷ lệ thất thoát nước thấp hơn (dưới 10%) so với ống uPVC (khoảng 30%) nên thường được sử dụng cho các dự án xây dựng. Ngoài ra, DNP còn có doanh thu từ việc kinh doanh các loại phụ tùng dùng cho ngành nước, vật tư nguyên liệu và chất phụ gia ngành nhựa.
- **Về mảng cung cấp nước:** DNP đã đầu tư vào 3 nhà máy cung cấp nước sạch, việc tham gia sâu hơn vào ngành nước có thể là bước đầu để DNP thâm nhập thị trường ống nhựa dự án ở khu vực miền Trung – một thị trường ngách mà BMP và NTP chưa vươn tới.

Điểm mạnh

- Mảng bao bì nhựa xuất khẩu đem lại nguồn thu ngoại tệ ổn định cho DNP, phục vụ cho việc nhập khẩu nguyên liệu nhựa đầu vào, giảm rủi ro từ biến động tỷ giá nhập nguyên liệu đầu vào.
- Phân khúc sản phẩm ống nhựa đầu ra của DNP là các khách hàng dự án (các công ty cấp thoát nước là khách hàng chính của DNP), phân khúc này ít cạnh tranh do BMP, NTP hay HSG đều tập trung vào phân khúc dân dụng là chủ yếu.
- Hiện tại DNP đang nắm giữ vị trí số một với thị phần khoảng 40% trong lĩnh vực thị trường nhựa hạ tầng, tập trung chủ yếu tại thị trường miền Nam. DNP có mạng lưới cung cấp rộng khắp 43/63 tỉnh thành với các đối tác chiến lược chủ yếu là các công ty cấp thoát nước như Tổng công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam, Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Cấp Thoát Nước (WASECO), Công ty CP Xây dựng số 17 (VINACONEX 17)…

Điểm yếu

- Biên lợi nhuận ròng của DNP kém hấp dẫn so với các công ty khác trong ngành như BMP, NTP. Nguyên nhân là do (1) mảng bao bì chỉ sản xuất gia công nên biên lợi nhuận thấp, (2) mảng khách hàng dự án có biên lợi nhuận thấp do tỷ lệ chiết khấu cao; (3) chi phí lãi vay cao.
- Nguyên liệu hạt nhựa HDPE chủ yếu được nhập khẩu từ nước ngoài khiến chi phí đầu vào phục vụ sản xuất bị phục thuộc vào biến động giá HDPE trên thị trường quốc tế (HDPE là loại hạt nhựa có mức độ tương quan cao so với dầu mỏ nên chịu nhiều tác động từ biến động giá dầu thế giới).

Rủi ro đầu tư

- Hiện tại quy mô sản xuất ống nhựa của DNP chỉ bằng 1/10 so với công ty đứng đầu ngành ống nhựa tại thị trường miền Nam là BMP. Do đó DNP có thể gặp rủi ro khi BMP tập trung phát triển hơn nữa phân khúc thị trường dự án.
- Các hợp đồng cung cấp ống nhựa cho công trình xây dựng thường không có quy mô lớn và cần quan hệ để có thể giành được dự án, điều này có thể dẫn đến rủi ro về biến động đầu ra của DNP khi các yếu tố kể trên thay đổi.

4. Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (HOSE-DAG)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG Á (HNX-DAG) – 17.02.2017			
Vốn hóa (VND)	559,158,368,700	**Cổ đông lớn**	**Tỷ lệ sở hữu**
Giá đóng cửa gần nhất	13,350	Trần Thị Lê Hải	24.56%
Giá cao nhất 52 tuần	16,900	Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát	23.95%
Giá thấp nhất 52 tuần	10,600	CTCP TNHH Đầu tư và phát triển NBH	23.20%
KLĐLH hiện tại	41,884,522	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	9.22%
P/E (4 quý gần nhất)	9.84	P/B (4 quý gần nhất)	1.09

Sản phẩm chính

DAG là một Tập đoàn tiên phong trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm phục vụ trong ngành xây dựng và trang trí nội ngoại thất. Hiện nay, DAG hoạt động theo mô hình công ty mẹ con, trong đó DAG giữ vai trò là công ty mẹ và có 3 công ty con với 3 nhà máy sản xuất chủ lực phục vụ chủ yếu cho ba thị trường Bắc, Trung, Nam. Các sản phẩm chính bao gồm:

- Hạt nhựa PVC, Tấm ốp trần, Nẹp trang trí
- Smartwidow, Smartdoor
- Thanh Profile uPVC
- Bạt Hiflex
- Tấm nhôm composite.
- Tấm PP công nghiệp
- Tấm mica PSvà sản phẩm thương mại.

Doanh thu & chi phí chính

DAG có hai dòng sản phẩm chính, bao gồm nhựa xây dựng (tấm nhựa profile, nhôm composite, hệ thống cửa nhựa lõi thép thương hiệu Smartwindow, và tấm trần) chiếm 60% doanh thu và nhựa quảng cáo (tấm mica, fomex, tấm PP - polypropylene) chiếm 20% doanh thu. Về cơ cấu doanh thu theo đại lý, hiện DAG tập trung mạnh ở thị trường miền Bắc với 60% doanh thu, thị trường miền Trung chiếm 30%, 7% tại thị trường miền Nam và 3% thuộc về xuất khẩu.

Điểm mạnh

- DAG đã chiếm được miếng bánh thị phần khá lớn cho nhiều sản phẩm của mình. Thanh profile chiếm 40 – 45% thị phần toàn quốc. Các sản phẩm ốp trần, cửa nhựa, nẹp trang trí chiếm 25 – 30 % thị phần toàn quốc. Các sản phẩm tấm nhôm composite, tấm mica, tấm PP cũng chiếm thị phần lớn nhất tại miền Bắc.
- Các nhà máy của DAG luôn trong tình trạng 100% công suất, việc đầu tư thêm 20 dây chuyền sản xuất thanh profile sẽ giúp DAG tăng cường đáng kể sản lượng sản xuất, trong khi nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm cửa nhựa đang tăng cao do nhu cầu xây dựng dân dụng gia tăng, triển vọng tăng trưởng doanh thu của DAG là khá tốt. Việc mở rộng quy mô được kì vọng sẽ giúp DAG chiếm lĩnh thêm thị phần ở miền Bắc và tạo đột phá ở thị trường miền Nam.
- Sản phẩm ống nhựa profile của DAG tương đối cạnh tranh so với sản phẩm cùng loại của Trung Quốc nhờ chất lượng sản phẩm tốt, đồng đều và không phải chịu mức thuế nhập khẩu 3% và 2% chi phí vận chuyển.

- Thanh profile nhựa sẽ có tăng trưởng tương đồng với mức tăng trưởng của nhà ở phân khúc trung cấp và giá cả phải chăng. Phân khúc nhà ở từ phân khúc trung cấp trở xuống được dự báo tăng trưởng tốt trong các năm tới.
- Mô hình kinh doanh thận trọng: "Thâm nhập thị trường trước, sản xuất sau" là đặc điểm nổi bật trong chiến lược kinh doanh của DAG từ khi thành lập. Ban đầu, công ty tiến hành nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu trong nước, và dần thiết lập hiện diện trên thị trường. Khi doanh thu tại thị trường trong nước đạt đến 60-70 tỷ đồng/năm và DAG đã am hiểu thị trường cũng như nhu cầu sản phẩm đã ổn định, DAG sẽ đầu tư vào sản xuất sản phẩm với thương hiệu riêng của công ty.

Điểm yếu

- Biên lợi nhuận các sản phẩm của DAG ở mức thấp, sản phẩm Tấm nhựa profile với biên lợi nhuận gộp cao nhất cũng chỉ đạt 10.8%. Với biên lãi gộp thấp, khi giá nguyên nhiên liệu đầu vào biến động tăng sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng tới lợi nhuận sau cùng của DAG.
- Sức cạnh tranh của DAG tại thị trường miền Nam chưa cao, chủ yếu thị trường này vẫn bị các sản phẩm của Trung Quốc chiếm lĩnh, trong khi đó nhu cầu nhà ở tại thị trường này rất tiềm năng.

Rủi ro đầu tư

- Rủi ro cạnh tranh từ các thương hiệu nước ngoài: thương hiệu SmartWindow của DAG gặp phải sự cạnh tranh khốc liệt từ thương hiệu lớn EuroWindow, mảng sản xuất tấm hợp kim nhôm phải cạnh tranh với Alcorest. Thanh u-profile chịu sự cạnh tranh với các sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc (chiếm 45% thị phần). Phải cạnh tranh với các thương hiệu nước ngoài sẽ khiến DAG phải tăng cường đầu tư nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm cũng như hệ thống bán hàng, điều này có thể tác động tiêu cực tới biên lợi nhuận của DAG.
- Rủi ro từ giá nguyên liệu: nguyên liệu của DAG chủ yếu nhập từ nước ngoài do đó biến động giá hạt nhựa PVC và tỷ giá sẽ tác động đến chi phí đầu vào của công ty.

5. Công ty cổ phần Nhựa và Môi trường An Phát (HOSE-AAA)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG ÁN PHÁT (HOSE-AAA) – 17.02.2017			
Vốn hóa (VND)	1,481,089,688,000	**Cổ đông lớn**	**Tỷ lệ sở hữu**
Giá đóng cửa gần nhất	26,000	Phạm Ánh Dương	16.26%
Giá cao nhất 52 tuần	35,600	KALLANG LIMITED	11.47%
Giá thấp nhất 52 tuần	14,400	Nguyễn Lê Trung	10.92%
KLĐLH hiện tại	56,964,988	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	16.71%
P/E (4 quý gần nhất)	9.34	P/B (4 quý gần nhất)	1.62

Sản phẩm chính

Các sản phẩm bao bì nhựa của An Phát gồm có: túi siêu thị cao cấp in màu, túi đựng rác với nhiều kích cỡ khác nhau, làm bằng chất liệu HDPE, LDPE dùng cho văn phòng, nhà hàng, khách sạn và đặc biệt là sản phẩm chiến lược chủ đạo của công ty – túi phân hủy. Đây là loại túi có tất cả đặc tính của túi nilon thông thường nhưng thời gian tự hủy được rút ngắn lại thành 3 tháng đến 2 năm, không gây ô nhiễm môi trường, không ảnh hưởng tới sức khỏe người tiêu dùng. Ngoài ra, An Phát còn cung cấp ra thị trường các loại hạt nhựa CaCO3, hạt Callbest, PP, LDPE, HDPE.

Doanh thu & chi phí chính

Doanh thu của AAA đến chủ yếu từ sản xuất bao bì nhựa (chiếm 90%) và kinh doanh hạt nhựa (chiếm 10%). Nguyên vật liệu đầu vào của An Phát chủ yếu là các loại hạt nhựa nguyên sinh (được nhập khẩu từ Singaprore, Thailand, Hàn Quốc… để sản xuất bao bì cao cấp, chất lượng cao như túi thực phẩm, y tế, siêu thị,..), hạt nhựa tái sinh (gồm các hạt nhựa ABS, PP, HDPE, LLDPE, LDPE được cung cấp bởi các nhà máy tái chế tại Hàn Quốc với giá thành khoảng 2/3 giá nhựa nguyên sinh) và các loại màng HDPE, LDPE, LLDPE tái chế (phần lớn được thu gom tại các cơ sở thu mua phế liệu trong nước).

Các loại hạt nhựa HDPE, LDPE, LLD PE và hạt nhựa nguyên sinh, tái sinh là các sản phẩm dẫn xuất trực tiếp từ dầu mỏ nên có mối liên hệ tương đối chặt chẽ với giá dầu thô thế giới.

Điểm mạnh

- Công ty có vị trí thuận lợi, nằm giữa tam giác kinh tế Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh
- Bao bì của AAA đạt đủ tiêu chuẩn của các thị trường khó tính như EU, Nhật Bản, Mỹ, điều này mở ra cơ hội tăng cường xuất khẩu bao bì nhựa trong tương lai.

Điểm yếu

- Phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu.

Rủi ro đầu tư

- Rủi ro đến từ khả năng pha loãng cổ phiếu do AAA hiện có 300.000 trái phiếu (mỗi chứng quyền tương ứng với quyền mua 100 cổ phiếu phổ thông của AAA) để huy động vốn thực hiện dự án đầu tư Nhà máy số 6. Lượng trái phiếu này có khả năng chuyển đổi thành 30 triệu cổ phiếu phổ thông. Trong đợt 1, các cá nhân, tổ chức đã đăng ký thực hiện 50.650 chứng quyền vào tháng 12/2016 và AAA đã phát hành mới 5.065.000 cổ phần, với mức giá phát hành cho người sở hữu chứng quyền là 11.500 đồng/cổ phần. Trong năm 2017, công ty sẽ phát hành thêm là 435.000 cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu. Sau ngày 30.06.2018, công ty sẽ phát hành thêm 24.500.000 cổ phiếu để thực hiện nốt đợt chuyển đổi trái phiếu còn lại. Theo đó, tổng số lượng cổ phần của AAA đến hết năm 2018 là 81,9 triệu cổ phiếu, so với mức hiện tại là 56,9 triệu.

- Rủi ro từ giá nguyên liệu: nguyên liệu của AAA chủ yếu nhập từ nước ngoài do đó biến động giá hạt nhựa PE, PP. Không giống các doanh nghiệp bao bì khác chịu tác động từ biến động tỷ giá tới tình hình sản xuất kinh doanh (từ hoạt động nhập khẩu nguyên liệu nhựa), AAA có khả năng cân bằng biến động tỷ giá tốt hơn do 95% doanh thu của AAA đến từ xuất khẩu, vì vậy tỷ giá biến động sẽ ít ảnh hưởng tới AAA hơn so với các doanh nghiệp nhựa bao bì khác.

6. Công ty cổ phần Công nghiệp – Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa (Upcom-NNG)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP-DỊCH VỤ-THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA (Upcom-NNG) – 17.02.2017			
Vốn hóa (VND)	588,601,200,000	**Cổ đông lớn**	**Tỷ lệ sở hữu**
Giá đóng cửa gần nhất	12,200	La Văn Hoàng	32.80%
Giá cao nhất 52 tuần	19,000	Bùi Bích Hồng	20.20%
Giá thấp nhất 52 tuần	9,300	La Bùi Hồng Ngọc	19.77%
KLĐLH hiện tại	48,246,000	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	0.0%
P/E (năm gần nhất)	47.2	P/B (năm gần nhất)	0.9

Sản phẩm chính

Các sản phẩm chính của Nhựa Ngọc Nghĩa bao gồm các sản phẩm nhựa PET, là sản phẩm trung gian cho các doanh nghiệp thực phẩm, đồ uống, hóa chất hay hàng tiêu dùng. Các khách hàng lớn của NNG bao gồm Coke Việt Nam, Pepsi Việt Nam, Unilever Việt Nam, Lavie, Vinamilk…Bên cạnh đó, NNG cũng mở rộng chuỗi giá trị của mình khi trực tiếp tham gia vào ngành công nghiệp thực phẩm từ năm 2015 khi cho ra mắt sản phẩm nước chấm, gia vị mang thương hiệu riêng.

Doanh thu & chi phí chính

Doanh thu của NNG hiện đến chủ yếu từ mảng sản phẩm bao bì nhựa PET, chiếm 94% trong cơ cấu doanh thu hợp nhất. Trong năm 2015, giá nguyên liệu PET đầu vào giảm 20% nhưng doanh thu mảng PET của NNG chỉ giảm 2% so với 2014 do sản lượng tiêu thụ tăng. Mảng nước mắm, gia vị hiện có doanh thu khiêm tốn, đạt mức tăng trưởng 36% so với 2014. Hưởng lợi từ giá nguyên liệu đầu vào giảm theo xu hướng giá dầu thế giới, biên lợi nhuận gộp của NNG đang cải thiện tích cực từ 25.5% năm 2014 lên 28.8% năm 2015. Việc mở rộng sang phân ngành mới khiến NNG tiêu tốn nhiều chi phí bán hàng hơn trong những năm đầu, cả năm 2015 chi phí bán hàng tăng 15 tỷ so với cùng kỳ, trong đó 13 tỷ tới từ mảng gia vị, nước chấm. Các chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ khiến lợi nhuận ròng của NNG tăng trưởng ấn tượng, ở mức 124% so với cùng kỳ 2014.

Điểm mạnh

- Công ty có lợi thế dẫn đầu về mảng bao bì PET trong nước, khách hàng lớn truyền thống tăng trưởng ổn định.
- Thị trường xuất khẩu các sản phẩm của NNG tại Đông Nam Á liên tục tăng trưởng, nhờ vào thương hiệu đã được khẳng định trong khu vực.

Điểm yếu

- Phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu.

Rủi ro đầu tư

- NNG đầu tư vào mảng hoạt động mới là gia vị, nước chấm khi trên thị trường đã có sẵn những thương hiệu nổi tiếng và lâu đời, thách thức đặt ra cho NNG là không nhỏ.
- Rủi ro từ giá nguyên liệu: nguyên liệu PET của NNG chủ yếu nhập từ nước ngoài do đó biến động giá hạt nhựa PET và tỷ giá sẽ tác động đến chi phí đầu vào của công ty.

PHỤ LỤC

Trở về mục chính

Phụ lục 1: Tính toán mức tiêu thụ nhựa bình quân đầu người tại Việt Nam

Tiêu thụ nhựa tại Việt Nam	Năm 2013 (kg)	Năm 2014 (kg)	Năm 2015 (kg)	Năm 2016 (kg)
Nhập khẩu NL nhựa	3,292,990,000	2,900,000,000	4,007,974,000	4,300,000,000
Xuất khẩu NL nhựa	692,093,000	302,463,000	467,420,000	300,000,000
Sản xuất NL nhựa trong nước	850,000,000	850,000,000	850,000,000	850,000,000
Sản phẩm nhựa nhập khẩu	363,946,000	896,615,000	490,504,000	519,872,000
Sản phẩm nhựa xuất khẩu	353,761,000	798,322,000	392,496,000	377,048,000
Tiêu thụ trong năm	**3,461,082,000**	**3,545,830,000**	**4,488,562,000**	**4,992,824,000**
Dân số VN bình quân năm	*90,857,150*	*91,901,050*	*92,935,470*	*93,945,900*
Tiêu thụ bình quân/người	*38*	*39*	*48*	*53*

Phụ lục 2: Hồi quy tương quan biến động giá các nguyên liệu nhựa chính theo biến động giá dầu mỏ, khí thiên nhiên và than đá

Trở về mục chính

Mô hình 1: Hồi quy đơn biến biến động giá từng nguyên liệu nhựa theo biến độc lập là biến động giá của từng nhiên liệu dầu, khí thiên nhiên, than đá.

Hệ số tương quan của mô hình hồi quy giữa biến động giá các nguyên liệu nhựa theo biến động giá dầu thô, khí thiên nhiên và than đá (mô hình sử dụng 120 mẫu là tỷ lệ biến động giá hàng tháng so với giá tại ngày 31/12/2006).

	Hệ số tương quan R			
	PVC	HDPE	LDPE	PP
Dầu thô WTI	0.94	0.94	0.91	0.95
Dầu thô Brent	0.94	0.93	0.91	0.95
Khí thiên nhiên	0.85	0.86	0.83	0.84
Than đá	0.88	0.8	0.77	0.87

Kết quả từ mô hình 1 cho thấy mức độ tương quan giữa biến động giá nguyên liệu nhựa với dầu mỏ là chặt chẽ nhất, tiếp đó là khí thiên nhiên và thấp nhất là than đá.

Đối với than đá, biến động giá PVC có mức độ tương quan cao với than đá có thể được giải thích bằng việc Trung Quốc sử dụng than đá làm nguyên liệu đầu vào sản xuất nguyên liệu nhựa và PVC chính là nguyên liệu nước này sản xuất nhiều nhất. Mối tương quan giữa PE, PP với than đá tương đối thấp hơn so với dầu mỏ và khí thiên nhiên.

Mô hình 2: Hồi quy đa biến biến động giá của từng nguyên liệu nhựa (biến phụ thuộc) theo biến động giá đồng thời của dầu và khí thiên nhiên (2 biến độc lập).

	Hệ số góc		
	Dầu Brent	Khí thiên nhiên	Hệ số tương quan R
HDPE	0.23	0.12	0.79
LDPE	0.25	0.16	0.8
PP	0.36	0.11	0.9
PVC	0.29	0.09	0.83

Hệ số tương quan R cao cho thấy mức độ tương quan giữa biến độc lập (biến động giá nguyên liệu nhựa) và các biến độc lập (giá dầu Brent và khí thiên nhiên) là tương đối chặt chẽ.

Các hệ số góc dương cho thấy các biến độc lập và phụ thuộc có mối quan hệ thuận chiều. Ví dụ: khi giá dầu Brent và giá khí thiên nhiên cùng tăng/giảm 1%, giá hạt nhựa HDPE sẽ tăng/giảm lần lượt 0.23% và 0.12%.

Phụ lục 3: Biểu thuế nhập khẩu nguyên liệu Nhựa chính vào Việt Nam

Trở về mục chính

Mã HS code	Mô tả hàng hóa	Loại thuế	Hiệp định TMTD	Thuế suất	Ngày hiệu lực	Căn cứ pháp lý
PolyEthylene (HDPE, LDPE, LLDPE)						
39011012	Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	Thuế nhập khẩu ưu đãi		0%	1/09/2016	122/2016/NĐ-CP
39012000	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	Thuế nhập khẩu ưu đãi		0%	1/09/2016	122/2016/NĐ-CP
PolyPropylene (PP)						
39021030	Polypropylen	Thuế nhập khẩu ưu đãi		3%	1/01/2017	122/2016/NĐ-CP
		Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt				
			ASEAN (ATIGA)	0%	1/01/2017	129/2016/NĐ-CP
			ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)	0%	1/01/2017	127/2016/NĐ-CP
			ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)	0%	1/01/2017	130/2016/NĐ-CP
			Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)	0%	1/09/2016	125/2016/NĐ-CP
			ASEAN - Úc - Niu Di-Lân (AANZFTA)	0%	1/01/2017	127/2016/NĐ-CP
			ASEAN - Ấn Độ (AIFTA)	3%	1/01/2017	126/2016/NĐ-CP
			Việt Nam - Chi Lê (VCFTA)	0%	1/01/2017	132/2016/NĐ-CP
PolyStyrene (PS)						
39021090	Hạt nhựa Polypropylen dạng nguyên sinh	Thuế nhập khẩu ưu đãi		0%	1/09/2016	122/2016/NĐ-CP
39031110	Polystyren (Dạng hạt)	Thuế nhập khẩu ưu đãi		5%	42614	122/2016/NĐ-CP
		Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt				
			ASEAN (ATIGA)	0%	1/01/2017	129/2016/NĐ-CP
			ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)	0%	1/01/2017	127/2016/NĐ-CP
			ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)	0%	1/01/2017	130/2016/NĐ-CP
			Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)	1%	1/09/2016	125/2016/NĐ-CP
			ASEAN - Úc - Niu Di-Lân (AANZFTA)	0%	1/01/2017	127/2016/NĐ-CP

			ASEAN - Ấn Độ (AIFTA)	2%	1/01/2017	126/2016/NĐ-CP
			Việt Nam - Chi Lê (VCFTA)	3%	1/01/2017	132/2016/NĐ-CP
39031190	Polystyren (Dạng khác)	Thuế nhập khẩu ưu đãi		5%	1/09/2016	122/2016/NĐ-CP
		Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt				
			ASEAN (ATIGA)	0%	1/01/2017	129/2016/NĐ-CP
			ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)	0%	1/01/2017	127/2016/NĐ-CP
			ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)	0%	1/01/2017	130/2016/NĐ-CP
			Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)	1%	1/09/2016	125/2016/NĐ-CP
			ASEAN - Úc - Niu Di-Lân (AANZFTA)	0%	1/01/2017	127/2016/NĐ-CP
			ASEAN - Ấn Độ (AIFTA)	4%	1/01/2017	126/2016/NĐ-CP
			Việt Nam - Chi Lê (VCFTA)	5%	1/01/2017	132/2016/NĐ-CP
Poly VinylClorua (PVC)						
39041010	Poly VinylClorua (Polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù)	Thuế nhập khẩu ưu đãi		5%	1/09/2016	122/2016/NĐ-CP
		Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt				
			ASEAN (ATIGA)	5%	1/01/2017	129/2016/NĐ-CP
			ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)	20%	1/01/2017	127/2016/NĐ-CP
			Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)	2%	1/09/2016	125/2016/NĐ-CP
			ASEAN - Úc - Niu Di-Lân (AANZFTA)	8%	1/01/2017	127/2016/NĐ-CP
			Việt Nam - Chi Lê (VCFTA)	8%	1/01/2017	132/2016/NĐ-CP
39041091	Poly VinylClorua (Dạng hạt)	Thuế nhập khẩu ưu đãi		6%	1/09/2017	122/2016/NĐ-CP
		Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt				
			ASEAN (ATIGA)	0%	1/01/2017	129/2016/NĐ-CP
			ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)	20%	1/01/2017	127/2016/NĐ-CP
			Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)	0%	1/09/2016	125/2016/NĐ-CP
			ASEAN - Úc - Niu Di-Lân (AANZFTA)	10%	1/01/2017	127/2016/NĐ-CP
			Việt Nam - Chi Lê (VCFTA)	10%	1/01/2017	132/2016/NĐ-CP
39041092	Poly VinylClorua (Dạng bột)	Thuế nhập khẩu ưu đãi		5%	1/09/2017	122/2016/NĐ-CP
		Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt				

ASEAN (ATIGA)	0%	1/01/2017	129/2016/NĐ-CP
ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)	20%	1/01/2017	127/2016/NĐ-CP
ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)	0%	1/01/2017	130/2016/NĐ-CP
Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)	0%	1/09/2016	125/2016/NĐ-CP
ASEAN - Úc - Niu Di-Lân (AANZFTA)	0%	1/01/2017	127/2016/NĐ-CP
Việt Nam - Chi Lê (VCFTA)	0%	1/01/2017	132/2016/NĐ-CP

Phụ lục 4: Danh sách và số lượng các cổ phiếu ngành Nhựa FPTS đang sở hữu tính đến 08/03/2017

Mã CP	Tên công ty	Số lượng CP FPTS nắm giữ tính đến 08/03/2017
AAA	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	**78**
BBS	Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	**65**
BMP	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	**13**
BPC	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	**70**
DAG	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á	**14**
DNP	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	**155**
DPC	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	**63**
NHP	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP	**60**
NTP	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	**465**
PBP	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	**50**
RDP	Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông	**116**
SPP	Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn	**262**
STP	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	**825**
TPC	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	**26**
TPP	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	**124**
VBC	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	**28**

Tuyên bố miễn trách nhiệm

Các thông tin và nhận định trong báo cáo này được cung cấp bởi FPTS dựa vào các nguồn thông tin mà FPTS coi là đáng tin cậy, có sẵn và mang tính hợp pháp. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này.

Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này cần lưu ý rằng các nhận định trong báo cáo này mang tính chất chủ quan của chuyên viên phân tích FPTS. Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

FPTS có thể dựa vào các thông tin trong báo cáo này và các thông tin khác để ra quyết định đầu tư của mình mà không bị phụ thuộc vào bất kỳ ràng buộc nào về mặt pháp lý đối với các thông tin đưa ra.

Tại thời điểm thực hiện báo cáo phân tích, FPTS nắm giữ một số cổ phiếu của các công ty đề cập trong báo cáo này, chi tiết xem tại **Phụ lục 4**. Chuyên viên phân tích không nắm giữ cổ phiếu nào của các công ty đề cập trong báo cáo này tại thời điểm thực hiện báo cáo.

Các thông tin có liên quan đến chứng khoán khác hoặc các thông tin chi tiết liên quan đến cổ phiếu này có thể được xem tại https://ezsearch.fpts.com.vn hoặc sẽ được cung cấp khi có yêu cầu chính thức

Bản quyền © 2010 Công ty chứng khoán FPT

Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

Trụ sở chính

Số 52 đường Lạc Long Quân,

Quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

ĐT: (84.4) 3 773 7070 / 271 7171

Fax: (84.4) 3 773 9058

Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh

Tầng 3 - Tòa nhá Bến Thành TimeSquare

136-138 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam

ĐT: (84.8) 6 290 8686

Fax: (84.8) 6 291 0607

Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

Chi nhánh Tp.Đà Nẵng

100 Quang Trung, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng, Việt Nam

ĐT: (84.511) 3553 666

Fax: (84.511) 3553 888